



BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

9 Y TẾ

LÝ THÁI TỔ

979 - 1028

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THƯ

HÀ NỘI

. Y TẾ .

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THU
HÀ NỘI

- Y TẾ -

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	Chủ nhiệm công trình
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Phó chủ nhiệm, tổng thư kí
TS. ĐINH HẠNH	Ủy viên
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Ủy viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Trưởng ban biên tập
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Ủy viên
TS. ĐINH HẠNH	Ủy viên
GS. ĐINH GIA KHÁNH*	Ủy viên
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Ủy viên
GS. VŨ KHIÊU	Ủy viên
PGS, TS. LÊ TRẦN LÂM	Ủy viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	Ủy viên
TS. LƯU MINH TRỊ	Ủy viên
GS, TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯỞNG*	Ủy viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP

Y TẾ

Biên soạn nội dung

GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Chủ biên
GS. HOÀNG BẢO CHÂU	Ủy viên
GS. NGUYỄN TÀI THU	Ủy viên
GS, TS. TRẦN QUÁN ANH	Ủy viên
PGS, TS. LÊ ANH TUẤN	Ủy viên
PGS, TS. TRẦN THUYẾT HẠNH	Ủy viên
DSC.KII. ĐINH VĂN LUÂN	Ủy viên

Với sự cộng tác của các Viện: Bệnh viện Trung ương, Đại học Y Hà Nội, Học viện Quân y, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Bệnh viện Mắt Trung ương, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Trung ương, Bệnh viện Phụ sản Trung ương.

BIÊN TẬP NỘI DUNG, NGÔN NGỮ VÀ HOÀN CHỈNH BẢN THẢO:

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	KS. PHẠM THỊ THUYẾT LAN
PGS, TS. TÔ BÁ TRỌNG	CN. PHẠM TRẦN VIỆT ANH
PGS, TS. PHẠM LÊ TUẤN	CN. TRẦN THỌ KIM
TS PHI THÁI HÀ	

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. **Bách khoa thư Hà Nội** được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá*, phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng

nghề, các công ty tài chính trong tập *Kinh tế*; các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử*; các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học*; các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

- | | |
|--------------------------------|---------------------------|
| 1. Lịch sử | 10. Văn học |
| 2. Địa lí | 11. Tiếng Hà Nội |
| 3. Chính trị | 12. Nghệ thuật |
| 4. Pháp luật | 13. Thông tin - Xuất bản |
| 5. Kinh tế | 14. Di tích - Bảo tàng |
| 6. Khoa học và công nghệ | 15. Du lịch |
| 7. Khoa học xã hội và nhân văn | 16. Tín ngưỡng - Tôn giáo |
| 8. Giáo dục | 17. Phong tục - Lễ hội |
| 9. Y tế | 18. Thể dục thể thao. |

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008
Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, Bách khoa thư Hà Nội áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dùm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, kì.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghề, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng *i* thay cho *y* ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *y nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có *i* làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *ỉ eo, ẩm ỉ; hoặc i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xiu.*

* Bản Quy tắc này được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học.

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v..*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- Tên người Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v.. *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v..) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v..*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v..) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v.. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cổ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v..*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v..*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thụy Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v..*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đảng Trong, Đảng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam, quan hệ Đông-Tây, đối thoại Bắc-Nam, các nước phương Đông, văn học phương Tây, v.v..* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...*).

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v..) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, v.v..* (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng (*nét khu biệt*) của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan, v.v..* (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch: viết hoa cả hai âm tiết. Thí dụ: *năm Kỷ Ty, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân, v.v..*

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngo, tết Trung thu, tết Nguyên đán.*

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.*

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp.*

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chì) trong sinh vật học: *họ Kim giao, bộ Mười chân, lớp Thân mềm, chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm, v.v..*

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ.*

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v..*

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La*

Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, v.v.. Chú ý: *Nho giáo, Đạo Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo.*

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v.. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau: Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v.. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: “*Thạch Sanh*”, “*Hồ Chí Minh toàn tập*”, “*Nghệ An kê*”, “*Lĩnh nam chích quái*”, “*Việt sử lược*”, “*Hậu Hán thư*”, “*Tam Quốc chí*”, v.v..

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất “*Làm gì*”, báo “*Nhân dân*”, tạp chí “*Khảo cổ học*”, “*Dư địa chí*”, “*Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, “*Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước*”. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v..* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

5. Trật tự các thanh: không dấu (°), huyền (˘), hỏi (ˇ), ngã (ˊ), sắc (ˆ), nặng (ˋ)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thúy, thủy, thủy, quẻ, khoẻ, ngoan ngoèo, chú ý: của.*

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm*, nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v..) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.

Aizonac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.

Oelinhton (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.

Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.

Oasinhton (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clinton Jâuzip Đâyvixơn (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mỹ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tùy theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxốp M.V., Tachiana*.

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán - Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành*.

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâyliá* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ*, trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađo Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainơrich Bruyninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển*.

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v..*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vẫn, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh..*

Thí dụ: *Madrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: *Frăngxoa Busê* (Pháp: François Bouchet), *Jêm Biucanơn* (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ*: *Marơ* (Marr), *Tơroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: *Đắc Lắc* (Đăk Lăk), *Bắc Cạn* (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hiđro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng *ozơ* trong hệ thống hidrat cacbon (glucozơ), *aza* trong hệ thống các enzym (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vần tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

PHẦN I
TỔNG QUAN VỀ Y TẾ HÀ NỘI

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, ông cha ta đã tích lũy được một kho tàng phong phú các kiến thức và kinh nghiệm trên các lĩnh vực hoạt động của sản xuất và đời sống, trong đó có lĩnh vực y học. Hàng trăm tác phẩm y học do các danh y để lại rất nhiều nội dung từ chẩn đoán, điều trị người bệnh đến nuôi trồng, bào chế các vị thuốc cổ truyền. Bên cạnh đó là vô vàn bài thuốc và kinh nghiệm chữa bệnh đã từng được phổ biến trong cả nước, từ Bắc vào Nam, từ miền xuôi lên miền núi, hoặc ở từng địa phương, đặc biệt là trong các dân tộc ít người. Cùng với những kiến thức và kinh nghiệm đó là những tấm gương nêu cao y đức "trị bệnh cứu người". Ngay cả trong những năm dài kháng chiến trường kì, đầy máu lửa, với biết bao gian khổ, hi sinh và chiến công hiển hách, công tác y tế cũng đã đạt được những thành tựu rực rỡ.

Kể từ khi vua Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư ra Đại La Thành và đặt tên kinh đô mới là Thăng Long (1010) đến nay đã một nghìn năm. Trong thời gian đó, Thăng Long đã trải qua nhiều lần đổi tên và từ năm 1831 trở đi mang tên Hà Nội. Sau khi nước nhà hoàn toàn độc lập, thống nhất, ngày 25.4.1976, Quốc hội đã nhất trí thông qua nghị quyết chọn Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong sự nghiệp y tế của nước ta, ngành y tế Hà Nội có vị trí rất quan trọng, luôn luôn dẫn đầu về các mặt công tác vệ sinh phòng dịch, khám chữa bệnh, kết hợp Đông - Tây y, cung cấp y cụ, dược phẩm, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, củng cố và phát triển tổ chức, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Mỗi một kết quả của y tế Hà Nội cũng đồng thời là kết quả của y tế cả nước và trong mỗi thành tựu của y tế cả nước có phần đóng góp quan trọng của y tế Hà Nội.

Nền y học của Việt Nam nói chung và của Hà Nội nói riêng bắt nguồn từ rất lâu đời, hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển của dân tộc. Những kinh nghiệm tốt trong ăn uống, sinh hoạt, trong phòng bệnh và chữa bệnh được tổng kết, từng bước được nâng lên thành lí luận và lưu truyền từ đời này đến đời khác. Đây là nguồn quan trọng thứ nhất của y học cổ truyền Việt Nam, sau này được gọi là thuốc Nam.

Từ năm 179 trước Công nguyên đến năm 937 sau Công nguyên, nước ta bị các triều đại Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tề, Lương, Tùy, Đường thôn tính. Cùng với các quan lại cai trị phương Bắc còn có các dòng người di cư, chạy loạn tràn sang nước ta.

Trong đêm dài nô lệ, y học cổ truyền Việt Nam vẫn không ngừng phát triển. Nhiều loại dược liệu mới được phát hiện, nhiều phương pháp khám, chữa bệnh mới được phổ biến rộng rãi.

Theo chân các đội quân xâm lược còn có các thầy thuốc phương Bắc kéo sang nước ta làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh cho các quan lại cai trị. Cùng với biết bao của cải, châu báu, các đội quân xâm lược ấy đã ra sức vơ vét các loại dược liệu quý hiếm, đặc trưng của đất nước ta, mang về phương Bắc.

Trong đám dân cư chạy loạn cũng có nhiều người là thầy thuốc đến nước ta và ở lại lâu dài. Bọn họ vừa làm nghề khám, chữa bệnh vừa tiếp xúc, tìm hiểu các bài thuốc bản địa. Trong quá trình đó, nhiều thầy thuốc Việt Nam cũng có dịp làm quen với nền y học phương Bắc, nghiên cứu các tài liệu, học tập các bài thuốc của họ. Cùng với nền y học cổ truyền Việt Nam vẫn giữ được bản sắc dân tộc, việc tiếp thu những cái hay của nước ngoài được tiến hành có chọn lọc kết hợp với thực tiễn của con người và thực tế đất nước, làm phong phú thêm nền y học cổ truyền nước nhà cả về lí luận lẫn thực hành. Từ thế hệ này sang thế hệ khác, Trung y được thực hành và phổ biến ở nước ta và dần dần được Việt hoá, sau này gọi là thuốc Bắc. Đây cũng là một nguồn gốc quan trọng của y học Việt Nam trong các triều đại tự chủ sau này.

Suốt hơn một nghìn năm dưới ách ngoại xâm, nhân dân ta đã nhiều lần nổi dậy, đấu tranh vũ trang, chống quân xâm lược. Năm 939 dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền, nhân dân ta đã đánh bại quân Nam Hán, giành lại độc lập cho Tổ quốc.

Cho tới nay, chưa có tài liệu nào ghi chép về tình hình y học và tổ chức y tế trong thời kì các triều đại Ngô, Đinh và Tiền Lê. Tuy nhiên, từ những điều trình bày trên đây, có thể nhận thấy rằng trong thời kì này, cả thuốc Nam và thuốc Bắc đều đã được sử dụng rộng rãi phục vụ cho việc chăm sóc sức khoẻ của nhân dân.

Thời kì nhà Lý, triều đình lập Ti Thái y ở Thăng Long, có ngự y chữa bệnh cho nhà vua và các quan lại bằng cả thuốc, châm cứu và phù chú. Việc trồng cây thuốc Nam được phát triển. Đại Việt cũng mở mang giao lưu về y dược với Trung Quốc và Champa. Vào thời kì này, nhiều nhà tu hành kiêm việc thầy thuốc, gọi là “thừa y quá nho”. Thiền sư Giới Không, thiền sư Minh Không đã có công lớn chữa bệnh cho nhà vua, cứu sống nhân dân.

Đến thời kì nhà Trần, Ti Thái y được nâng lên thành Viện Thái y ở Thăng Long với nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ cho nhà vua cùng các quan lại trong triều và quản lí công tác y tế Nhà nước. Năm 1261, triều đình mở khoa thi để tuyển chọn lương y vào làm việc tại Viện Thái y và giao thêm cho Viện Thái y nhiệm vụ chỉ đạo việc đào tạo thầy thuốc.

Viện Thái y cũng phụ trách việc lập kế hoạch và tổ chức gieo trồng các loại cây thuốc Nam, thu trữ và cấp phát dược liệu. Mặt khác, việc trao đổi, buôn bán dược

liệu với nước ngoài vẫn được xúc tiến, nhất là với Trung Quốc để có thuốc Bắc. Khi có dịch bệnh hoành hành, triều đình đã cấp phát gạo và thuốc cho dân ở nhiều nơi.

Bên cạnh thuốc Nam, thuốc Bắc, vào thời kì này, châm cứu đã bắt đầu được chú ý. Năm Khai Tự thứ 8, lương y Trâu Canh dùng châm cứu đã chữa cho thái tử Trần Hạo 4 tuổi (sau này là vua Trần Dụ Tông) khỏi bị chết đuối. Về sau, ông lại dùng thuốc đồng nam đơn với dương khởi chữa cho vua Trần Dụ Tông khỏi bệnh liệt dương. Ông được phong làm ngự y và trông coi Viện Thái y từ 1341-1351.

Trong Viện Thái y có thái y lệnh Phạm Công Bản tài đức vẹn toàn. Vừa nhận trách nhiệm ở Viện Thái y, vừa chữa bệnh cho dân, ông đã luôn tận tụy chăm sóc, chữa trị người bệnh, không kể sang hèn. Ông được vua Trần Anh Tông khen ngợi là thầy thuốc chân chính.

Vào thời kì nhà Trần có Chu Văn An (1292-1370) là người học rộng, văn chương uyên thâm, cương trực, nghiêm nghị. Ông được vua Trần Minh Tông mời giữ chức tư nghiệp Quốc Tử Giám, hàng đầu học quan, trông coi việc rèn luyện nhân tài cho đất nước, đồng thời là thầy giáo của thái tử Vương. Ông nổi tiếng với tờ sớ dâng vua Trần Dụ Tông kể tội và xin chém đầu 7 kẻ nịnh thần có thể lực trong triều. Về y học, Chu Văn An đã dày công nghiên cứu, biên soạn và để lại tác phẩm *Y học yếu giải* gồm 3 phần là thiên văn, địa lí và y học yếu giải tập chủ di biên.

Nổi bật trong thời kì này là thiên sư Tuệ Tĩnh. Ông đề xuất chủ trương "*Nam dược trị Nam nhân*", nghĩa là thuốc Nam chữa bệnh cho người Nam. Ông tự tay gieo trồng, thu hái, chế biến dược liệu để có thuốc tại chỗ, chữa trị kịp thời cho người bệnh. Tuệ Tĩnh để lại hai tác phẩm y học nổi tiếng là *Nam dược thần hiệu* và *Hồng nghĩa giác tư y thư*, có ảnh hưởng rất sâu rộng trong nền y học cổ truyền Việt Nam. Ông được đời sau suy tôn là Thánh thuốc Nam. Sau khi bị quân Minh bắt đưa sang Trung Quốc, Tuệ Tĩnh đã có công chữa cho Tông Vương Phi (vợ vua Minh) khỏi bệnh hậu sản nên được phong là Đại y thiên sư.

Năm 1400, nhà cải cách Hồ Quý Ly truất ngôi vua Trần, tự lập làm vua, đặt quốc hiệu là Đại Ngu, dời đô về Tây Đô (Thanh Hoá) đổi tên Thăng Long thành Đông Đô. Tuy thời gian trị vì rất ngắn (1400-1407), song *nhà Hồ* có công rất lớn trong việc phát triển châm cứu. Hồ Quý Ly thành lập Quảng tế thư do Nguyễn Đại Năng phụ trách, có dinh châm cứu để chữa bệnh. Nhằm mục đích phổ biến châm cứu trong điều kiện người dân ít chữ, Nguyễn Đại Năng đã làm bài diễn ca với tên *Châm cứu tập thể diễn ca* nói về kinh lạc, huyết, công thức huyết châm cứu, chữa được nhiều bệnh thông thường và bệnh khó.

Sau khi chiếm được Đại Việt, Hoàng đế Trung Hoa là Minh Thành Tổ đổi tên nước ta thành quận Giao Chỉ, đổi tên Đông Đô thành Đông Quan. Mưu đồ lớn nhất

và thâm độc nhất của nhà Minh là đồng hoá dân tộc ta, thực hành chính sách huỷ diệt văn hoá dân tộc bản địa. Tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng (Trung Quốc). Các thầy thuốc giỏi của ta, trong đó có thiền sư Tuệ Tĩnh, bị giặc bắt đem về phương Bắc.

Chính sách nham hiểm của nhà Minh đã làm cạn kiệt nguồn thầy thuốc, tiêu huỷ hầu hết các tài liệu y học được xây dựng trong 400 năm tự chủ của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ của nước ta. Vì vậy, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa tìm lại được nhiều tác phẩm của các thời kì đó. Chỉ mới có các tác phẩm của thiền sư Tuệ Tĩnh đã được Viện Thái y thời kì Hậu Lê sưu tầm, bổ sung, in khắc vào những năm 1717 và 1723.

Tội ác dã man của giặc Minh đã từng bị Nguyễn Trãi lên án trong *Bình Ngô đại cáo*: "Tát cạn nước Đông Hải (Biển Đông) không rửa sạch hôi tanh. Chặt hết trúc Nam Sơn (Núi Nam) khó ghi đây tội ác. Thần người đều căm giận. Trời đất chẳng dung tha".

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu từ năm 1418 đã kết thúc thắng lợi vào năm 1427 với *Hội thề Đông Quan*. Ngày 24.4.1428, Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng Đế, khôi phục lại tên nước Đại Việt, đổi tên kinh đô thành Đông Kinh, mở đầu thời kì nhà Hậu Lê.

Kể từ đây, y học được phục hưng và phát triển mạnh mẽ. Tổ chức y tế từ kinh đô đến địa phương tương đối hoàn chỉnh. Ở triều đình có Viện Thái y, đứng đầu là đại sứ, giúp việc có chánh ngự y, phó ngự y, chánh lương y, phó lương y và một số quan chức khác. Sau Viện có các phòng thuốc. Ở các vệ quân có các Sở Lương y. Các tỉnh có Tế sinh đường.

Để đưa hoạt động y tế vào nề nếp, Luật Hồng Đức và các đạo luật khác đã quy định những điều cụ thể như nghiêm cấm bán thức ăn thiu thối, cấm bỏ thuốc mê, thuốc độc, cấm hút thuốc Lào, cấm chữa bệnh dây dưa, cấm phá thai. Ngoài ra, luật cũng quy định tuổi thành hôn đối với nam giới là 18 và đối với nữ giới là 16, chống tảo hôn. Luật Hồng Đức cũng quy định các quan ti địa phương có trách nhiệm nuôi trẻ mồ côi, người goá bụa, cô cưng, tàn tật mà không có người thân để nương tựa. Khi có bệnh xảy ra, nhà vua ra chỉ dụ xuất tiền mua thuốc và sai các quan đến tận nơi có dịch để chữa bệnh cho dân.

Về quản lí dược liệu cũng có những quy định rõ ràng, cụ thể. Vua Lê Thánh Tông ra lệnh cấm dùng diêm tiêu làm pháo. Vua Lê Dụ Tông ra lệnh cho phép thông hành, buôn bán, trưng thu vỏ quế, đánh thuế tài nguyên đối với diêm tiêu, hồng đơn, hồng hoa, sơn sống.

Việc đào tạo thầy thuốc ở kinh đô được giao cho Y học huấn khoa trong Viện

Thái y. Năm 1749, kì thi y khoa được kết hợp với kì thi tiến sĩ. Công việc biên soạn, biên tập, bổ sung và khắc in sách y khoa được đặc biệt quan tâm như *Y học nhập môn ca* của ngự y Trần Ngô Thiêm, *Châm cứu tiếp hiệu điển ca* của Nguyễn Đại Năng, *Hồng nghĩa giác tư y thư* và *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh.

Để tôn vinh các danh nhân y học, năm 1774, viện trưởng Viện Thái y Trịnh Đoàn Ngoạn đã quyên góp tiền xây dựng *Y miếu Thăng Long*.

Trong các thời kì Lý, Trần, Lê có nhiều thầy thuốc, nhiều quan lại tại chức hoặc ở ẩn đã để lại những tác phẩm y học quý giá:

Tác giả	Tác phẩm
1. Phan Phù Tiên	<i>Bản thảo thực vật toàn yếu</i> (1428)
2. Ngô Tĩnh	<i>Vạn phương tập nghiệm</i>
3. Nguyễn Trục	<i>Bảo anh lương phương</i> (1445)
4. Chu Doãn Văn	<i>Y học yếu giải tạp chí di biên</i> (1466)
5. Hoàng Đôn Hoà	<i>Hoạt nhân toát yếu</i>
6. Nguyễn Đạo An	<i>Cao đơn hoàn tán vạn linh đan</i>
7. Lê Đức Vọng	<i>Nhã khó yếu lục</i>
8. Đào Công Chính	<i>Bảo sinh diễn thọ toàn yếu</i> (1676)
9. Trần Hải Yến	<i>Y truyền chủ yếu</i> (1728)
10. Trịnh Đoàn Nhâm	<i>Văn sách</i> (1747)
11. Trần Ngô Thiêm	<i>Y phương ca quát</i> (1747)
	<i>Tiểu nhi khoa</i>
12. Trịnh Đình Ngoạn	<i>Cương mục yếu ước chân kinh diệu luận</i> (1774)
	<i>Nhãn thân tông trị phủ</i>
13. Nguyễn Hữu Đạo	<i>Y linh tinh ngôn</i>
	<i>Y thủ hợp lí</i>
14. Phùng Văn Đồng	<i>Phổ tế tập nghiệm</i>
	<i>Phùng thị gia truyền bí phương</i>
15. Phùng Văn Côn	<i>Y học nghiệm phương</i>
16. Tuệ Tĩnh	<i>Hồng nghĩa giác tư y thư</i>
	<i>Nam dược thần hiệu</i>
17. Lê Hữu Trác	<i>Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh</i>

Pho sách đồ sộ *Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh* của Lê Hữu Trác gồm 28 tập, chia làm 66 quyển:

Tập 1. <i>Mở đầu</i>	Tập 15. <i>Toạ thảo lương mô</i>
Tập 2. <i>Nội kinh yếu chỉ</i>	Tập 16. <i>Ấu ấu tu trì</i>
Tập 3. <i>Y gia quan niệm</i>	Tập 17. <i>Mộng trung giác động</i>
Tập 4. <i>Y hải cầu nguyên</i>	Tập 18. <i>Ma chuẩn chuẩn thăng</i>
Tập 5. <i>Huyền tấn phát vi</i>	Tập 19. <i>Tâm đắc thần phương</i>
Tập 6. <i>Khôn hoá thái chân</i>	Tập 20. <i>Hiệu phỏng tân phương</i>
Tập 7. <i>Đạo lưu dư vận</i>	Tập 21. <i>Bách gia trần tàng</i>
Tập 8. <i>Vạn khí bí điển</i>	Tập 22. <i>Hành giản trần nhu</i>
Tập 9. <i>Được phẩm vực yếu</i>	Tập 23. <i>Y phương hải hội</i>
Tập 10. <i>Lĩnh nam bản thảo</i>	Tập 24. <i>Y dương án</i>
Tập 11. <i>Ngoại cảm thông trị</i>	Tập 25. <i>Y âm án</i>
Tập 12. <i>Bách bệnh cơ yếu</i>	Tập 26. <i>Truyền tâm bí chỉ</i>
Tập 13. <i>Y trung quan kiện</i>	Tập 27. <i>Vấn sách tập</i>
Tập 14. <i>Phụ đạo sản nhiên</i>	Tập 28. <i>Vĩ tập</i>

Đại danh y Hải Thượng Lãn Ông là tấm gương sáng về y đức và y thuật cho mọi người học tập và noi theo. Ông được người cùng thời hết sức trân trọng và ca ngợi, thậm chí có người còn lập đền thờ ông ở Gia Lâm trong khi ông còn đang sống.

Sau khi đánh đuổi *quân xâm lược nhà Thanh*, thống nhất đất nước, triều đại Tây Sơn hoàn toàn thay thế nhà nước Lê - Trịnh. Triều đình mới được hình thành và tổ chức quy củ, kiện toàn quân đội, tập trung phục hồi nông nghiệp. Ba năm sau mùa màng trở lại phong đăng, năm phần mười đất nước khôi phục được cảnh thái bình, thương nghiệp mở rộng với cả nước ngoài. Chữ Nôm được đưa lên vị trí chữ viết của dân tộc, cả trong chiếu chỉ mệnh lệnh, văn tế thư từ của Nhà nước lẫn trong giáo dục và khoa cử.

Thời kì này, do đói kém và dịch bệnh nhiều, nên Viện Thái y phải tập trung vào việc phòng, chống dịch ở các địa phương. Triều đình thành lập Nam Dược cục, mở rộng nghiên cứu thuốc Nam với sự tham gia của các lương y trong nước, đứng đầu là Nguyễn Hoành và Nguyễn Quang Tuân. Nam Dược cục đã để lại các tập *Nam dược chỉ danh truyền*, *Gia truyền bí thư* và *Kinh nghiệm lương phương*.

Các danh y ở thời kì này đã để lại một số tác phẩm quý:

Tác giả	Tác phẩm
1. Nguyễn Quang Tuân	<i>Kim ngọc quyển</i> (1792) <i>Gia khê dược phương</i> (1802)
2. Nguyễn Gia Phan	<i>Lý âm phương pháp tổng lục</i> <i>Hội nhi phương pháp thông lục</i> <i>Liệu dịch phương pháp toàn tập</i>

Sau khi dựa vào lực lượng của quân viễn chinh Pháp, đánh thắng nhà Tây Sơn, chiếm được Phú Xuân năm 1802, Nguyễn Ánh lập ra triều đại nhà Nguyễn, lấy quốc hiệu là *Việt Nam* (1804), sau lấy lại tên Đại Việt (1813), rồi lại đổi thành Đại Nam (1838), định đô tại *Phú Xuân* (Huế). Cùng với nạn đói rét, dịch bệnh, thiên tai, ách thống trị của triều đình nhà Nguyễn đã gây cho nhân dân ta muôn ngàn nỗi thống khổ. Khi thực dân Pháp mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam vào năm 1858, xã hội nước ta ở vào tình trạng rối ren, phức tạp cực độ.

Dưới triều Nguyễn, tổ chức y tế gần giống như dưới triều Hậu Lê. Viện Thái y có thêm khoa ngoại. Bên cạnh đó còn có Ti Tạng y trông coi việc chữa bệnh và chăn nuôi voi. Ở các tỉnh, Tế sinh đường được đổi tên thành Ti Lương y.

Năm 1850, vua Tự Đức mở trường dạy nghề thuốc ở Huế. Việc đào tạo nghề thuốc ở các phủ, huyện do các học lại phụ trách, được cấp tiền mua dầu đèn. Đối với các y quan, triều đình tổ chức định kì nam, trầm hương, nơi thì nộp sâm, quế, lại có nơi nộp sáp ong, hồng đơn hoặc cả hồ tiêu.

Tuy kinh đô đã dời về Phú Xuân, nhưng trong thời kì này vẫn có nhiều danh y xuất thân từ Hà Nội với những tác phẩm y học tiêu biểu.

Tác giả	Tác phẩm
1. Lê Trác Như	<i>Cứu pháp tinh vi</i> (1850) <i>Nam tiên đức bảo toàn thư</i> (1811)
2. Nguyễn Quang Lượng	<i>Nam dược quốc âm tập nghiệm</i>
3. Nguyễn Huấn	<i>Trạch viên môn truyền tập yếu thư</i> (1823)
4. Đặng Văn Suyễn	<i>Tiên phù Đặng gia y trí toát yếu</i>
5. Nguyễn Định	<i>Văn khê lý yếu lược</i> <i>Tự dục phụ nhân</i> <i>Văn khê bản thảo</i>

Trải qua gần một nghìn năm lịch sử, Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã để lại nhiều di sản quý báu, trong đó có các di sản và truyền thống về y học và y đức. Tuy còn một số hạn chế, nhà nước phong kiến đã biết quan tâm đến công tác y tế, đến việc khám, chữa bệnh cho vua, quan và dân chúng với sự thành lập Viện Thái y ở triều đình và Ti Lương y ở các địa phương. Các danh y nước ta không những ngang tài danh y nước ngoài mà họ còn luôn đề cao y đức.

Các danh y Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội cũng để lại hàng trăm tác phẩm y học có giá trị cho đời sau.

Ngay từ đầu thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã từng bước phoir bày dã tâm xâm lược Đại Nam. Năm 1858, chúng cho quân đổ bộ vào Đà Nẵng, mở đầu công cuộc thôn tính nước ta. Ngày 25.8.1883, triều đình Huế phải kí với Pháp ngay tại Huế "Hiệp ước hoà bình" mà thực chất là một hiệp ước đầu hàng. Theo hiệp ước đó, đất nước ta bị chia làm 3 kì. Nam Kỳ là đất thuộc địa, không phụ thuộc Nam triều. Trung Kỳ là sứ bảo hộ có chính phủ Nam triều, nhưng quyền hành thực sự nằm trong tay khâm sứ người Pháp - chủ tịch hội đồng bảo trợ Trung Kỳ và từ năm 1894, nhà vua và các quan đều do Pháp sắp đặt và trả lương. Bắc Kỳ là đất nửa bảo hộ, đặt dưới quyền cai trị của thống sứ người Pháp, sau đó có thêm kinh lược sứ người Việt thay mặt nhà vua cùng nắm quyền cai trị nhưng chỉ duy trì đến năm 1897.

Thực dân Pháp xâm lược nước ta nhằm mở rộng thị trường, khai thác tài nguyên, vơ vét của cải và bóc lột sức lao động của dân ta. Ngoài một số ít cơ sở y tế được xây dựng để phục vụ các công chức, sĩ quan, binh lính người Pháp và rất ít người thuộc tầng lớp quan lại, nhà giàu người Việt sinh sống trong nội thành Hà Nội, chúng rất ít quan tâm đến việc chăm sóc sức khoẻ của dân bản xứ. Ở các vùng nông thôn miền núi hầu như không có các tổ chức và cán bộ y tế của nhà nước bảo hộ. Sau khi ốm, người dân phải tự lo liệu việc điều trị bằng cây nhà lá vườn (thuốc Nam), nhờ các hiệu thuốc y học cổ truyền (thuốc Bắc) hoặc các thầy mo, thầy cúng.

Không những thế, thực dân Pháp còn đầu độc dân ta bằng rượu cồn và thuốc phiện. Chúng phân bổ rượu cồn và thuốc phiện theo đầu người. Trung bình mỗi người dân phải tiêu thụ hết 2,6 gram thuốc phiện và 3,7 lít rượu một năm.

Chính sách cai trị tàn bạo của thực dân Pháp với các thủ đoạn bản cùng hoá và ngu dân, đầu độc bằng rượu cồn và thuốc phiện đã làm cho sức khoẻ của người dân Hà Nội bị kiệt quệ. Nạn hữu sinh vô dưỡng xảy ra trầm trọng.

Năm 1910, chính quyền bảo hộ cho xây dựng Nhà thương Cống Vọng, lúc bấy giờ là ngoại ô Hà Nội (Bạch Mai). Ban đầu, đây là nhà thương cách li và khoa truyền nhiễm là khoa đầu tiên chuyển xuống đó. Sau đó ít lâu có thêm Khoa nội và Khoa tâm thần cũng được chuyển đến và nơi đây bắt đầu có sinh viên đến thực tập. Năm

1932, nhà thương này đã được mở rộng và đặt tên là Bệnh viện René Robin. Khoảng các năm 1940-1941, bệnh viện được tiếp tục hoàn chỉnh. Ngày nay là Bệnh viện Bạch Mai.

Nhà thương Mát được thành lập năm 1915, ở phố Résident Miribel (nay là phố Trần Nhân Tông). Những kết quả hoạt động của nhà thương đáng khích lệ, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của vùng nông thôn Bắc Kỳ vốn là một ổ dịch đau mắt hột. Năm 1917, Nhà thương Mát được nâng cấp thành Viện Nhân khoa Đông Dương. Kể từ đấy, cơ sở này trở thành nơi điều trị miễn phí cho người dân, đồng thời là trung tâm giảng dạy nhãn khoa của Trường Y được khoa toàn cấp Đông Dương.

Song song với Nhà thương Bảo hộ, ở Hà Nội có Nhà thương Đồn Thủy, tức là Bệnh viện De Lanessan, phục vụ sĩ quan, binh lính của quân đội viễn chinh Pháp và các viên chức cao cấp của chính quyền bảo hộ. Ngày nay, nơi đây là Bệnh viện trung ương Quân đội 108.

Từ một phòng khám của dòng tu Đạo Thiên Chúa đã ra đời Bệnh viện Xanh Pôn. Lúc đầu, bệnh viện này đảm nhiệm việc khám bệnh cho các tu sĩ. Về sau, những người theo Đạo Thiên Chúa và giới trung lưu, viên chức cũng đến đây để xin được chữa bệnh. Đây cũng là nơi khám, chữa bệnh thêm giờ của nhiều bác sĩ của Nhà thương Bảo hộ. Y tá, hộ lí là các bà sơ và nữ tu sĩ thuộc dòng tu kín.

Trong thời gian này, ở Hà Nội còn có một số cơ sở y tế tư nhân, trong đó lớn nhất là Bệnh viện Đặng Vũ Lạc. Đây là nơi làm việc thêm giờ của một số bác sĩ thuộc Nhà thương Bảo hộ và cũng là chỗ làm việc của nhiều bác sĩ Việt Nam không làm việc cho chính quyền bảo hộ. Bệnh viện Đặng Vũ Lạc hoạt động từ năm 1927- 1954. Về sau, bệnh viện này chuyển thành Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba và ngày nay là Viện Tim Hà Nội tại phố Trần Hưng Đạo.

Năm 1914, Trường Y khoa Đông Dương được mở thêm khoa dược với thời gian học là 3 năm và từ đó mang tên Trường Y dược khoa Đông Dương. Từ năm 1923, khoa toàn cấp (đại học) được kéo dài thành 5 năm. Năm tập sự của sinh viên được tiến hành tại các cửa hàng dược hoặc khoa dược của các bệnh viện. Sau khi qua thời kì thi kiểm tra năm tập sự, sinh viên theo học 4 năm tại trường. Các kì thi kiểm tra của năm tập sự, các năm thứ nhất, thứ hai, thứ ba và hai kì kiểm tra năng lực đầu tiên được tiến hành ở Đông Dương. Kì kiểm tra năng lực thứ ba và kiểm tra năm cuối cùng được tiến hành tại Pháp. Vượt qua kì kiểm tra này, sinh viên sẽ được nhận bằng tốt nghiệp dược sĩ hạng nhất (đại học).

Trước kia, việc khám chữa bệnh tại Nhà thương Bảo hộ, Nhà thương Cống Vọng, Nhà thương Đồn Thủy, Nhà thương Mát,... đều do các thầy thuốc người Pháp đảm

nhiệm. Từ năm 1930 trở đi, mới bắt đầu có các bác sĩ tốt nghiệp ở Pháp trở về và các y sĩ Đông Dương được nhận vào làm việc với cương vị phụ tá cho các bác sĩ người Pháp.

Trong số các bác sĩ người Pháp, một số ít tỏ ra hống hách và khinh miệt dân bản xứ. Tuy nhiên, phần lớn trong số họ đã giảng dạy, truyền thụ kiến thức và khám, chữa bệnh theo đúng lời thề Hippocrate, được học trò và nhân dân đương thời ghi nhận. Trước hết các vị hiệu trưởng Trường Y được khoa Đông Dương và giám đốc Nhà thương Bảo hộ: Bác sĩ Alexandre Yersin, bác sĩ Cognacq, bác sĩ Le Roy Des Barres. Họ đã có công trong việc thành lập, xây dựng và quản lí những cơ sở quan trọng hàng đầu của ngành y tế trong khoảng một nửa thế kỉ, đồng thời tham gia giảng dạy các chuyên ngành của y học, góp phần đào tạo hàng trăm người thầy thuốc Việt Nam. Các thầy thuốc khác người Pháp như giáo sư Blondel, giáo sư Pierre Huard, giáo sư Meyer May, v.v.. cũng để lại những ấn tượng tốt trong lớp lớp sinh viên y khoa Việt Nam. Các chuyên gia người Pháp không những đã truyền thụ cho những thầy thuốc tương lai của Việt Nam những kiến thức và kĩ năng của nền y học hiện đại, mà qua những tình cảm yêu thương, qua sự tận tụy với sinh viên và người bệnh, họ còn đem lại cho người Việt Nam những hình ảnh về một nước Pháp khác, nước Pháp của *tự do, bình đẳng, bác ái*.

Khách quan mà nói, Trường Y được khoa Đông Dương đã là nơi đào tạo được nhiều thầy thuốc Việt Nam. Trong số họ, nhiều người đã thành tài, sau này trở thành nòng cốt của nền y học nước nhà trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và xây dựng hoà bình.

Sau khi tốt nghiệp, phần lớn các y sĩ Đông Dương ra làm việc tại Nhà thương Bảo hộ, ở Hà Nội hoặc các tỉnh khác. Một số người có điều kiện tự túc hoặc được học bổng sang Pháp để tiếp tục học, hoàn thành luận án và trở thành bác sĩ y khoa.

Thời kì đầu, các thầy thuốc Việt Nam không được tham gia giảng dạy hoặc tiến hành các ca phẫu thuật. Nhưng từ năm 1943, khi quân Nhật tràn vào Đông Dương, chính quyền bảo hộ của Pháp nhận thấy cần phải tranh thủ một số trí thức. Thêm nữa, công việc ở Trường Y được khoa và các bệnh viện cũng nhiều lên. Trong bối cảnh đó, một số bác sĩ người Việt Nam bắt đầu được tuyển chọn vào bộ khung cán bộ giảng dạy của nhà trường và bệnh viện. Đó là các bác sĩ: Vũ Đình Tụng, Tôn Thất Tùng, Đỗ Xuân Hợp, Đặng Văn Ngữ, Đặng Văn Chung, Đinh Văn Thắng, Hoàng Đình Cầu, Nguyễn Trình Cơ, Nguyễn Xuân Nguyên, Đặng Vũ Hỷ, Vũ Công Hoè, Phạm Biểu Tâm,... Ngày ấy, sinh viên vẫn còn nhớ có ba ông thầy người Việt luôn đi với ba thầy người Pháp: thầy Tôn Thất Tùng (trưởng khoa ngoại) với giáo sư Meyer May, thầy Đinh Văn Thắng (trưởng khoa phụ sản) với giáo sư Daleas và

thầy Nguyễn Hữu Thuyết (trưởng khoa nhì) với giáo sư Blondel. Bác sĩ Hồ Đắc Di là người Việt Nam đầu tiên được phong học hàm giáo sư cùng với giáo sư Cartoux người Pháp. Ông cũng là người Việt Nam đầu tiên được quyền mổ xẻ tại Nhà thương Bảo hộ. Khi trở thành trưởng phòng thí nghiệm kí sinh trùng và giảng viên sinh học ban được, bác sĩ Đặng Văn Ngữ đã công bố được 16 công trình nghiên cứu và năm 1943, ông được tuyển chọn đi du học ở Nhật Bản với tiêu chuẩn “người có trình độ cao, đại diện chính đáng cho nền y học Pháp tại Đông Dương”.

Với những trải nghiệm thực tế của bản thân, những người thầy thuốc trẻ sớm nhận ra thân phận của người dân mất nước. Họ cũng sớm cảm thông với biết bao nỗi thống khổ, tình cảnh lâm than và kiếp sống nô lệ của đồng bào mình.

Giới trí thức Hà Nội nói chung, các sinh viên trường thuốc nói riêng đã hăng hái tham gia các hoạt động yêu nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Những đêm diễn kịch do nhóm sinh viên Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước, Lê Khắc Thiển, Đặng Ngọc Tốt tổ chức đã giới thiệu các vở “*Hội nghị Diên Hồng*”, “*Trần Bình Trọng*”. Nhóm bác sĩ cùng sinh viên Vũ Văn Cẩn, Lê Văn Chánh, Nguyễn Sĩ Dư, Nguyễn Dương Hồng, Vũ Công Thuyết, Nguyễn Xuân Bích đã tổ chức các buổi khám bệnh miễn phí cho nhân dân, kết hợp với việc tuyên truyền tinh thần yêu nước, thương nòi.

Một số bác sĩ người Việt đã thẳng thắn bày tỏ thái độ phản kháng để bảo vệ chân lí khoa học, khẳng định năng lực và phẩm chất của mình. Đặc biệt là sự giúp đỡ thầm lặng của các thầy thuốc ở Nhà thương Bảo hộ đã góp phần vào cuộc vượt ngục thành công giữa đêm Noel 24.12.1932 đưa đồng chí Nguyễn Lương Bằng, bí danh là Sao Đỏ, và 6 đồng chí khác thoát khỏi tù đầy, trở về tiếp tục hoạt động cách mạng.

Ngày 19.8.1945, tại Hà Nội, cuộc cách mạng vĩ đại của dân tộc ta thành công. Ngày 2.9.1945, nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà ra đời. Lần đầu tiên, sau gần một thế kỉ bị đô hộ dưới ách thực dân Pháp, bản *Tuyên ngôn độc lập* đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của Đảng ta, của giai cấp công nhân và của dân tộc ta, công bố trước toàn thế giới tại Quảng trường Ba Đình. Thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa lịch sử trọng đại này đã mở ra một kỉ nguyên mới: *Kỉ nguyên độc lập và tự do của Tổ quốc Việt Nam*.

Tuy nhiên, ngay từ những ngày đầu tiên, nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã phải đương đầu với bao nhiêu thử thách. Về đối nội, ngân quỹ quốc gia rỗng không, nạn lụt, nạn đói, rồi tiếp theo là các vụ dịch lớn như dịch tả, sốt định kì, đậu mùa hoành hành. Về đối ngoại, trước thắng lợi rực rỡ của cách mạng Việt Nam, chủ nghĩa đế quốc thế giới, mặc dù bị suy yếu sau Chiến tranh thế giới II, vẫn tìm cách tiêu diệt chế độ Dân Chủ Cộng Hoà Việt Nam. Lòng yêu nước là một

động lực quyết định giúp cho mọi người gắn kết lại thành một sức mạnh vô địch. Dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng và Hồ Chủ tịch những khó khăn bước đầu dần dần được khắc phục.

Đội ngũ trí thức y - được đã hoà mình vào dòng thác cách mạng đó. Cách mạng thành công, lòng yêu nước chân chính lại được giác ngộ bởi lí tưởng cách mạng, với tâm huyết đang được đem mọi khả năng, sức lực cống hiến cho đất nước thực sự của mình. Đội ngũ trí thức y - được đã thực sự hoà nhập vào các hoạt động xã hội, tham gia các hội cứu quốc và nhất là xây dựng một nền khoa học y - được của chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Trong danh sách Chính phủ lâm thời có bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm bộ trưởng Bộ Y tế. Chính phủ cũng thành lập Nha Y tế Bắc Bộ và cử bác sĩ Vũ Đình Tụng làm giám đốc. Thành phố Hà Nội có Ti Y tế với giám đốc là bác sĩ Hoàng Thụy Ba.

Công việc đầu tiên là tiếp quản các cơ sở y tế ở Hà Nội, bổ nhiệm một số cán bộ người Việt Nam thay thế vị trí người Pháp để điều hành công việc, bảo đảm hoạt động bình thường của các phòng khám bệnh, phát thuốc, bệnh viện, nhà hộ sinh... Việc tiếp quản các bệnh viện Bạch Mai, Phủ Doãn, Mất, các cơ sở được như viện Đồn Thủy có gặp khó khăn vì quân đội Tưởng Giới Thạch vào Miến Bắc làm nhiệm vụ tước khí giới quân đội Nhật đã cho một đơn vị kéo đến chiếm đóng bệnh viện.

Khó khăn của ngành y - được lúc này là các bác sĩ, được sĩ quá ít. Theo *Việt Nam Dân quốc công báo* ngày 2.3.1946, toàn bộ các bác sĩ, y sĩ làm việc tại trường đại học và viện công ở Bắc Kỳ là 80 người. Giáo sư Hồ Đắc Di là người Việt Nam đầu tiên nhận nhiệm vụ hiệu trưởng Trường Đại học Y được Hà Nội.

Ngày 15.11.1945, lễ khai giảng năm học đầu tiên dưới chính quyền cách mạng được tổ chức trọng thể với sự có mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiều vị bộ trưởng trong Chính phủ lâm thời.

Ngày 23.9.1945, được quân đội Anh giúp sức, thực dân Pháp tập hợp lực lượng, nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, rồi mở rộng chiến tranh ra toàn Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Tại Hà Nội, phong trào Nam tiến được phát động và nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của toàn thể các tầng lớp nhân dân. Nhiều đoàn quân Nam tiến đã lên đường. Ngày 07.02.1946, đoàn phẫu thuật đầu tiên do bác sĩ Hoàng Đình Cầu phụ trách cùng với y tá Nguyễn Hữu Huy và Trần Đức Hy vào tăng viện cho chiến trường Miến Nam.

Ngày 20.11.1946, quân Pháp nổ súng đánh chiếm Lạng Sơn, Hải Phòng, đổ bộ hàng nghìn quân lên Đà Nẵng và có nhiều dấu hiệu sẽ đánh chiếm Thủ đô. Hà Nội sôi sục không khí chuẩn bị chiến đấu. Nhiều chiến lũy được xây dựng trên các đường phố bằng các đồ vật quý giá như giường, tủ chè, sập gụ, bàn ghế của nhân

dân ủng hộ. Tường nhà, lỗ châu mai bắn tĩa được đục chỗ ra mặt đường. Tường nhà nọ được đục thông sang nhà bên để cho các chiến sĩ di chuyển chiến đấu, cũng như việc tải thương được dễ dàng.

Ngày 17.12.1946, quân Pháp gây ra vụ thảm sát ở phố Hàng Bún, bắn giết đồng bào ta ở phố Yên Ninh. Lính Pháp đóng bên trong thành Cửa Bắc nã súng cối ra dọc phố Phan Đình Phùng. Chúng gửi tối hậu thư đòi tước vũ khí tự vệ Thủ đô và cự tuyệt tiếp xúc đàm phán với đại diện của Chính phủ ta.

Đêm 19.12.1946, cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước bắt đầu. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh phát đi ngày 20.12.1946 là lời hịch cứu quốc, kết tinh truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc, thể hiện tinh thần triệt để cách mạng của Đảng, nói lên ý chí đánh giặc cứu nước của nhân dân ta và toàn dân đánh giặc là phương pháp duy nhất giành thắng lợi cuối cùng.

Phán đoán chiến tranh với Pháp thế nào cũng xảy ra, Chính phủ đã chỉ thị cho Bộ Y tế lúc bấy giờ là mua thêm thuốc men, dụng cụ, bông băng để sử dụng và dự trữ, tiến hành mở nhiều lớp đào tạo nhân viên y tế, cứu thương trong thời gian ngắn, sẵn sàng sơ tán tài sản, trang thiết bị, dụng cụ y tế và nhân viên ra khỏi thành phố khi có lệnh. Tiếp theo đó, cơ quan Bộ Y tế, Nha Y tế Bắc Bộ, các bệnh viện, Viện Pasteur, Viện Bào chế Trung ương... được lệnh sơ tán tài sản, phương tiện, dụng cụ, hồ sơ ra ngoại thành Hà Nội và các huyện giáp ranh tỉnh Hà Đông một cách lặng lẽ nhưng liên tục và khẩn trương. Các dụng cụ thí nghiệm, kính hiển vi và các ống đựng giống vi khuẩn để sản xuất vacxin của Viện Pasteur Hà Nội, các phương tiện giảng dạy của Trường Đại học Y được đóng vào sọt, bồ, hòm gỗ để chuyển ra khỏi thành phố bằng thuyền.

Những kinh nghiệm thu được trong việc cứu chữa nạn nhân chiến tranh cũng như những bài học của bác sĩ Hoàng Đình Cầu và bác sĩ Nguyễn Thúc Tùng trong cuộc Nam tiến là hành trang đầu tiên lên đường phục vụ kháng chiến của những người thầy thuốc trẻ Việt Nam yêu nước, tài năng và thông minh.

Ngay đêm 19.12.1946, mở đầu cho cuộc Kháng chiến chống Pháp, người thầy thuốc hi sinh đầu tiên tại Hà Nội là bác sĩ Nguyễn Văn Luyện. Ông bị quân Pháp bao vây tại nhà riêng ở phố Trần Hưng Đạo (nay là sù quán Cu Ba). Giặc gọi hàng, nhưng ông đã mắng lại và dùng súng cùng hai con là Giám và Minh (tự vệ thành phố) chiến đấu và anh dũng hi sinh. Đây là trường hợp duy nhất tại Việt Nam, một nhà có ba liệt sĩ hi sinh ngay trong ngày đầu chống Pháp.

Tuy chưa có một ý thức rõ ràng về tổ chức các tuyến điều trị, nhưng tự nhiên việc cấp cứu chiến thương đã hình thành ba tuyến rõ rệt. Một trạm phẫu thuật đầu tiên

đặt tại bệnh viện Bạch Mai, sau đó rút xuống Văn Điển do bác sĩ Vũ Đình Tụng và sinh viên Vũ Đình Tuấn phụ trách. Tại trạm này có một sự kiện thật cảm động và đau lòng. Anh Vũ Chí Thành, con trai bác sĩ Vũ Đình Tụng, tham gia chiến đấu bảo vệ Hà Nội. Ngay từ những ngày đầu anh đã bị thương trên chiến lũy Thủ đô. Được chuyển về đây, mặc dù được tận tình cứu chữa, nhưng vết thương quá nặng, anh đã hi sinh trước sự bất lực và nỗi niềm xót thương của cha và anh ruột mình.

Về mặt được khoa, ngay từ trước ngày mở đầu kháng chiến toàn quốc 19.12.1946, các dược sĩ đã lo toan mua sắm, dự trữ đủ thuốc men và các phương tiện dụng cụ y tế để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Dược sĩ Vũ Công Thuyết, dược sĩ Hoàng Xuân Hoà cùng các đồng nghiệp đã bằng mọi giá có được trong kho hơn 6 tấn thuốc và đã kịp vận chuyển ra khỏi Hà Nội trước ngày nổ súng.

Cuối tháng 1.1947, bác sĩ Vũ Văn Cẩn về Văn Đình họp với giáo sư Hồ Đắc Di, bác sĩ Tôn Thất Tùng và các cán bộ quân y để xác định nhiệm vụ trong thời gian trước mắt và ổn định việc cứu chữa thương binh. Cuộc họp Văn Đình đã đi tới quyết định là mở lại Trường Đại học Y dược. Trường Đại học Y dược sẽ dựa vào các trạm cứu thương, các bệnh viện, các đơn vị quân y làm nơi tập trung và thực tập của sinh viên, một kiểu bệnh viện thực hành thời chiến. Lớp học sẽ được tổ chức ở nhà dân hoặc đình chùa. Do đó, từ tháng 2.1947 trường đã hoạt động trở lại ở Văn Đình như một thách thức đối với kẻ thù.

Ngày 2.3.1947, mặt trận Tây Nam Hà Nội vỡ, quân Pháp tấn công đánh chiếm tỉnh lỵ Hà Đông rồi nhảy dù Văn Đình. Nhà trường và bệnh viện thực hành lúc này mang tên "*Đoàn mổ xẻ lưu động Việt Bắc*" phải lui về cuối tỉnh Hà Đông tại Hoà Xá - Đốc Tín, rồi lại phải di chuyển gấp lên Tuyên Quang. Cuộc di chuyển quy mô lần đầu tiên này thật gian nan vất vả. Một số nhân viên, những trang thiết bị dụng cụ và một số thương binh nặng di chuyển bằng thuyền. Còn phần lớn cơ động bằng mọi phương tiện tùy ứng hoặc đi bộ.

Sau cuộc "trường chinh" này bác sĩ Tôn Thất Tùng nhận được lá thư của Bác Hồ, chữ đánh máy màu tím như sau: "*Bác sĩ Tôn Thất Tùng, bộ trưởng Bộ Quốc phòng và bộ trưởng Bộ Y tế báo cáo: Chú làm việc rất hăng hái. Tôi rất hài lòng. Chú cố gắng sức. Kháng chiến nhất định thắng lợi. Tổ quốc sẽ nhớ công con hiền, cháu thảo. Thím và các cháu vẫn khoẻ mạnh chứ? Tôi luôn luôn bình yên. Gửi chú và thím lời chào thân ái và quyết thắng*".

Giáo sư Hồ Đắc Di cũng được gặp Bác Hồ sau khi lên Việt Bắc. Cuộc gặp gỡ đã để lại cho giáo sư nhiều ấn tượng sâu sắc. Ông nhớ lại: "Tôi vừa gặp Bác Hồ" và lần đầu tiên trong đời, tôi nghe thấy bốn chữ "Tự lực cánh sinh". Đó chính là phương

châm hoạt động và tồn tại của trường không những chỉ trong Kháng chiến chống Pháp mà còn mãi về sau này".

Việc đào tạo tại khoa Dược có khác biệt với khoa Y để phù hợp với tình hình và nhiệm vụ thực tế của giai đoạn này. Theo thoả thuận của Bộ Giáo dục và Bộ Quốc phòng: Cơ sở đào tạo dược sĩ đại học đặt tại Cục Quân y (Ban Quân dược đại học) có nhiệm vụ xây dựng cơ sở đào tạo dược sĩ đại học. Năm 1948, cơ sở đặt tại thôn Đào Xá - Phú Bình - Thái Nguyên do dược sĩ Nguyễn Trọng Bính phụ trách.

Việc thi tốt nghiệp bác sĩ và sự tồn tại phát triển của Trường Đại học Y được kháng chiến nhanh chóng được giới y học ở Pháp và Hà Nội biết tin. Trong cuộc gặp gỡ và trao đổi tin tức của tù binh Pháp do lãnh sự Anh, Trevor Wilson làm trung gian tại Cầu Đuống ngày 4.7.1947, bác sĩ Huard, đại diện Hội Hồng thập tự Pháp đã nhờ đại diện quân đội ta (trung úy Điền Ngọc) chuyển lời hỏi thăm và nhiệt liệt khen ngợi Trường Đại học Y dược Việt Nam. Bác sĩ Huard không quên gửi tặng bác sĩ Tôn Thất Tùng một tút thuốc lá Cotab và một số thuốc cho Hội Hồng thập tự Việt Nam (Đ.T.T và thuốc tiêu chảy). Bác sĩ Huard ngỏ ý nếu ông Tùng cần sách vở thì sẽ xin cố gắng kiếm, mặc dù việc mua sách bên Pháp không dễ.

Ngày 10.10.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân gửi thư tới thăm hỏi và động viên các bác sĩ Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng và Nguyễn Văn Huyền phát huy chí khí cách mạng, hoàn thành nhiệm vụ kháng chiến.

Cuối năm 1949, bác sĩ Đặng Văn Ngữ về nước mang theo một số giống nấm (Pénicilline và Streptomycine) do mình gây được với mong muốn đóng góp vào cuộc kháng chiến. Hành trình qua Lào và Miến Trung khá gian nan nhưng giống nấm vẫn nguyên vẹn. Thoạt đầu ông ở tạm Viện Kí sinh trùng học Trung bộ do bác sĩ Nguyễn Đức Khởi phụ trách, đến tháng 1.1950, dược sĩ Nguyễn Quỳnh Chi, giám đốc Sở Y tế Khu IV, giới thiệu ra trung ương theo nguyện vọng của ông là được trở lại Trường Đại học Y dược. Bác sĩ Ngữ tới trường đầu tháng 6.1950 và bắt tay ngay vào việc xây dựng một phòng thí nghiệm (thời đó gọi là viện nghiên cứu) trực thuộc trường, kiêm giảng viên môn sinh học. Qua việc điều trị thực nghiệm tại bệnh viện nhà trường, các phân viện I, II, III, phân tích AH3, nước lọc pénicilline có tác dụng rất tốt đối với các vết thương, nhất là các vết bỏng do bom napan. Kết quả này đã phục vụ tốt cho thương binh trong hầu hết các chiến dịch lớn: Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Lý Thường Kiệt và Chiến dịch Hoà Bình.

Năm 1950, một bước ngoặt lịch sử của cuộc Kháng chiến chống Pháp: giai đoạn phòng ngự chuyển sang giai đoạn tổng phản công. Đây cũng là giai đoạn gian nan vất vả với nhiều khó khăn mới phát sinh. Chiến sự ác liệt đã diễn ra trên toàn

quốc. Tại Bắc Bộ, toàn bộ vùng biên giới phía bắc vẫn bị phong tỏa. Các đô thị lớn đã bị Pháp chiếm đóng, căn cứ Việt Bắc cũng đã bị đánh thọc sâu từng vùng. Liên khu III bị bao vây, ta và địch giành giật nhau từng vùng theo thế cài răng lược. Trước tình hình đó, trong hàng ngũ trí thức y - dược bắt đầu có sự phân hoá bởi nhiều lí do mà các thế hệ sau cần có được sự thông cảm. Càng yêu cảm hơn những người ra đi kháng chiến, quyết tâm vượt qua giai đoạn gian nan nhất lúc này để đi tới ngày thắng lợi cuối cùng.

Những điều kiện rất khó khăn không làm các giáo sư, bác sĩ ngừng tìm tòi, nghiên cứu khoa học, đặc biệt là bác sĩ Tùng và bác sĩ Ngữ. Những cải tiến kĩ thuật của hai ông đều có tính thực tiễn và cơ sở khoa học vững chắc, khắc phục được nhiều khó khăn về điều kiện vật chất lúc đó. Việc sản xuất penicilline được tiến hành với nấm được nuôi trong môi trường nước thân cây ngô. Những kết quả ban đầu rất đáng phấn khởi, tuy chưa tách chiết được tinh thể penicilline, nhưng nước lọc dùng ngoài da cũng có khả năng khử khuẩn khá cao. Trường cũng đã làm thử viên penicilline và bắt đầu sản xuất nước lọc kháng sinh. Dù sao, việc này cũng được ghi nhận như một sự cố gắng nhằm khắc phục tình trạng thiếu thuốc nghiêm trọng và thiết thực đã có tác dụng tốt cho chiến trường trong một thời gian.

Chiến dịch kế tiếp chiến dịch. Từ các chiến dịch lớn như Chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Chiến dịch Biên giới, Chiến dịch Trung du (1950), Chiến dịch Quang Trung (1951), Chiến dịch Đồng bằng (1952), Chiến dịch Tây Bắc (1953), bước chân những thầy thuốc và sinh viên Hà Nội luôn theo sát các đoàn quân chiến đấu trên khắp các chặng đường của đất nước để hội tụ lại tất cả tại chiến dịch cuối cùng: *Chiến dịch Điện Biên Phủ*.

Trong giai đoạn này, bác sĩ Tôn Thất Tùng nhận thêm nhiệm vụ mới: thứ trưởng Bộ Y tế, cố vấn giải phẫu của Bộ Tổng tư lệnh. Cho nên hầu hết các chiến dịch ông đều có mặt, lúc trực tiếp mổ xẻ, lúc tham gia chỉ đạo tổ chức các trạm quân y, dự hội nghị tổng kết rút kinh nghiệm. Những cuộc cơ động bằng xe đạp trên những đoạn đường dài 200km đã giúp ông luyện tập tăng thêm sức khoẻ bền bỉ dẻo dai. Riêng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, ông và bác sĩ Vũ Đình Tụng được cử làm cố vấn quân y của toàn mặt trận. Ông thường xuyên xuống đội điều trị 1 do sinh viên Đào Bá Khu phụ trách để trực tiếp mổ xẻ. Sự đóng góp về chuyên môn của ông trong chiến dịch này là hướng dẫn cho anh em ở tuyến trước cách khâu da để sớm trả lại thương binh nhẹ cho tiền tuyến, cách xử trí vết thương sọ não, và tiêu diệt nạn giòi ở vết thương bằng cách rửa tại chỗ với dung dịch quinarcine 1%.

Ngày 7.5.1954, khi lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" Bác Hồ giao cho chiến dịch, được cắm trên nóc hầm chỉ huy của tướng De Castri, tin vui đã được truyền nhanh

đi khắp toàn quốc. Trong tiếng reo hò vang dội khắp núi rừng của các đơn vị, dân công trên toàn mặt trận, có tiếng reo hò thắng trận của những người chiến sĩ áo trắng thủ đô. Trong chiến dịch này, bác sĩ Vũ Đình Tụng và bác sĩ Tôn Thất Tùng được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất.

Sẽ là một thiếu sót lớn, nếu đến đây không nhắc đến các chiến sĩ áo trắng trong lòng Hà Nội tạm bị chiếm. Ngay trong giai đoạn 1947-1950, nhiều tổ điệp báo đã được tung vào với những nhiệm vụ khác nhau và ở những vị trí khác nhau. Địa điểm được chọn tiếp cận đầu tiên là Bệnh viện Phủ Doãn và một số cơ sở bí mật khác. Nhiệm vụ của các cơ sở là vận động các nhân viên, bác sĩ, sinh viên đang thực tập tại đây, giữ vững tinh thần yêu nước, hướng về cuộc kháng chiến của toàn dân tộc và góp phần ủng hộ kháng chiến. Các cơ sở bí mật này còn có nhiệm vụ trung chuyển những bức thư từ ngoài kháng chiến vào. Không những chỉ là những bức thư của ngành y tế do bác sĩ Vũ Đình Tụng, bác sĩ Tôn Thất Tùng, bác sĩ Vũ Văn Cẩn từ Việt Bắc gửi vào, bác sĩ Hoàng Đình Cầu từ Liên khu III-IV chuyển ra mà còn có thư của Bác Hồ, đại tướng Võ Nguyên Giáp, ngoại trưởng Hoàng Minh Giám, đồng chí Tạ Quang Bửu gửi vào cho các tri thức. Đồng thời thu thập thuốc men, dụng cụ y tế, tài liệu chuyên môn và các thư từ, báo cáo từ trong thành gửi ra chiến khu.

Năm 1950, việc giải thoát đồng chí Đoàn Giáp, (sau này là đại tá công an Lê Nghĩa), quận trưởng quận công an nội thành, chỉ huy đội biệt động của thành phố, diễn ra giữa ban ngày tại Bệnh viện Phủ Doãn, làm chấn động dư luận Hà Nội.

Tháng 7.1951, tướng De Lattre de Tassigny được cử sang làm tổng tư lệnh quân đội viễn chinh. Âm mưu dùng người Việt đánh người Việt được thực hiện triệt để. Lệnh tổng động viên được chính quyền bù nhìn ban hành tại các vùng địch tạm chiếm. Để tô vẽ chiêu bài trả lại cho "Việt Nam độc lập" do Bảo Đại làm quốc trưởng, hàng loạt chính sách mị dân được đề ra: các công sở do người Việt Nam làm chủ, các hội ái hữu nghiệp đoàn hoặc các hội quần chúng như hội sinh được phép công khai hoạt động.

Lợi dụng tình hình đó, chủ trương của ta là phát triển phong trào mạnh mẽ theo chiều rộng, biến các hình thức công khai thành cơ sở hoạt động của mình. Cuộc biểu dương lực lượng đầu tiên là ngày học sinh, sinh viên bãi khoá làm lễ truy điệu học sinh Trần Văn Ôn bị địch giết hại tại Sài Gòn. Ngày 20.1.1950, địch cũng vờ vĩnh làm lễ cầu hồn tại Nhà thờ Lớn, còn ta thì tổ chức lễ cầu siêu đã biến thành một cuộc biểu tình đông đảo không những chỉ có học sinh, sinh viên tham gia mà còn thu hút cả các phụ huynh, các nhân sĩ trí thức.

Thực hiện chủ trương công khai giúp đỡ sinh viên xa gia đình và có hoàn cảnh

sinh hoạt khó khăn, Hội Sinh viên tổ chức một *quán ăn sinh viên* tại 35 phố Hàng Cân để cung cấp những bữa ăn hằng ngày ngon rẻ cho sinh viên. "Quán ăn" trở thành đại bản doanh công khai của phong trào sinh viên. Những tin tức thắng lợi từ kháng chiến được truyền miệng nhau từ đây tới các cơ sở của phong trào cũng như về các gia đình của sinh viên, học sinh. Các khẩu hiệu cũng như mật lệnh đấu tranh trong từng giai đoạn cũng được rỉ tai nhau từ đây và thông tin đi rất nhanh.

Hội Sinh viên xuất bản công khai tờ báo "*Tin tức sinh viên*", trong đó có mục tiêu "*Điểm báo hằng tuần*". Mục này chuyên thu lượm những tin tức của các tờ báo công khai đã được đăng nhưng cố ý tập trung vào các vấn đề: thắng lợi của ta ở các mặt trận, thất bại của địch, những tội ác của quân lính viễn chinh, số lượng thương vong của binh lính và dân thường trong những trận càn... Song song với tờ báo công khai, Hội Sinh viên còn xuất bản bí mật tờ báo "*Nhựa sống*", trong đó có những bài viết rõ hơn để lãnh đạo phong trào. Tờ báo in bằng thạch, sau đó in rônêo tại nhiều cơ sở bí mật.

Để khích lệ lòng yêu nước chống quân xâm lược, Hội Sinh viên tổ chức một cuộc hội thảo lớn về Hai Bà Trưng vào ngày 10.3.1953 tại giảng đường 21 Lê Thánh Tông. Số người tham dự rất đông. Ngoài số sinh viên, học sinh còn có các phụ huynh sinh viên của năm trường đại học ngồi kín cả giảng đường. Rồi đêm liên hoan bắt đầu bằng những bài ca hoài cổ anh hùng. Bài "*Làng tôi*" của Văn Cao cũng được cải biên cho phù hợp với nội dung buổi hội thảo và nhất là để địch không thể nào lấy cớ đàn áp giải tán. Thí dụ "...*từ khi quân Pháp qua*" thì đổi là "*từ khi quân Hán qua*" hay "*làng tôi theo đoàn quân du kích*" thì đổi là "*làng tôi theo đoàn quân Trưng Nữ...*".

Khi phong trào lên mạnh, ta tiếp tục lãnh đạo các cuộc đấu tranh gây rối sự ổn định tổ chức của địch, đồng thời tập dượt, thử thách quân chúng để mở rộng cơ sở như phong trào đòi cải cách giáo dục, đề nghị dùng tiếng Việt để giảng dạy, phong trào chống văn hoá đồi trụy, tẩy chay việc quân sự hoá học đường, v.v..

Phong trào hoạt động của sinh viên cũng là chiếc cầu nối phối hợp hành động với các tầng lớp tri thức lớp trên của Hà Nội. Đa số các thầy, theo các đường dây khác nhau, đã tham gia hoạt động trong phong trào trí thức nội thành. Hằng tháng, các bác sĩ đóng góp 500 đồng Đông Dương cho bác sĩ Phạm Khắc Quảng rồi chuyển cho cửa hàng thuốc của bà Hoàng Xuân Hãn ở phố Cửa Nam. Giao liên chỉ việc theo giờ quy định đến lấy thuốc và các dụng cụ y tế mang đi. Tài liệu, sách báo, thư từ cũng được tập trung tại cửa hàng sách của bác sĩ Phạm Khắc Quảng ở phố Tràng Thi.

Theo Hiệp định Giơnevơ đất nước tạm thời chia làm hai miền tập kết. Lúc này cuộc đấu tranh của ta nhằm vào việc ngăn chặn các âm mưu của địch cưỡng ép di cư vào Nam, phân tán tài sản, phá hoại máy móc.

Ngày 10.10.1954, Hà Nội được hoàn toàn giải phóng. Trong đoàn quân chiến thắng tiến về tiếp quản Thủ đô có các cán bộ y tế do bác sĩ Hồ Đắc Di cùng với bác sĩ Hoàng Đình Cầu và đồng chí Nguyễn Đức Thắng phụ trách.

Sau 9 năm kháng chiến trường kì, giờ đây Hà Nội bắt tay vào khôi phục kinh tế, ổn định xã hội. Công tác y tế của Thủ đô đứng trước muôn vàn khó khăn. Hà Nội không có một bệnh viện cấp thành phố. Các cơ sở khám chữa bệnh vừa nghèo nàn, vừa lạc hậu. Thuốc men, dụng cụ y tế thiếu thốn mọi bề. Môi trường ô nhiễm trầm trọng, dịch bệnh vẫn còn rải rác đó đây. Trong khi đó, cán bộ y tế lại rất thiếu, tất cả y viên chỉ có vài chục người với 2 bác sĩ, chưa đầy 20 y sĩ, được sĩ trung cấp, một số y tá, được tá, cán sự vệ sinh từ chiến khu về và còn lại từ thời tạm chiến.

Lúc này, mạng lưới y tế chủ yếu do các tư nhân nắm giữ. Đó là các bệnh viện, các phòng khám, chữa bệnh tư, một số nhà hộ sinh, nhà trồng răng và y tá tiêm tư nhân. Bên cạnh đó là các hiệu thuốc Tây, trong đó một số hiệu thuốc có thể pha chế thuốc theo đơn. Về Đông y, trên địa bàn Hà Nội có hàng trăm cơ sở xem mạch, kê đơn, bốc thuốc, nhiều lương y có bài thuốc gia truyền. Hưởng ứng chủ trương của Nhà nước về khôi phục và phát triển kinh tế, các cơ sở y tế tư nhân phát triển mạnh với sự ra đời hàng loạt phòng khám chữa bệnh, nhà hộ sinh, nhà trồng răng mới.

Thời gian đầu, ngành y tế Hà Nội không có một xưởng sản xuất thuốc nào. Năm 1956, Phòng Dược chính được thành lập với kho thuốc chuyển về 10-12 Nguyễn Trường Tộ làm nhiệm vụ cấp phát thuốc cho tất cả cơ sở thuộc Sở Y tế và các cơ quan, xí nghiệp, pha chế một số thuốc thông thường như thuốc sát trùng, thuốc ngoài da, thuốc tra mắt hột và các dung dịch mẹ (solution mere) để tiện vận chuyển cấp phát, các đơn vị nhận về mới pha chế tiếp để dùng. Bên cạnh đó còn có một xưởng bào chế của trung ương từ chiến khu chuyển về, sau này trở thành Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 1.

Mạng lưới phân phối thuốc có chi nhánh Quốc doanh Y dược phẩm Hà Nội thuộc Quốc doanh Y dược phẩm Trung ương do dược sĩ Đào Thiện Tụng làm chủ nhiệm đóng tại số 2 Hàng Bài, Hoàn Kiếm. Mạng lưới bán thuốc Tây thuộc ngành ngoại thương cũng được thành lập. Công ti Dược phẩm Hà Nội đặt tại 3 Đinh Lễ và 48 Tràng Tiền. Bách hoá tổng hợp cũng có một cửa hàng bán thuốc. Các nhà thuốc đông y sản xuất cao đơn, hoàn tán, bào chế, buôn bán thuốc Nam, thuốc Bắc tập trung nhiều nhất là ở các phố Lãn Ông, Thuốc Bắc, Hàng Buồm và các phố trong quận Hoàn Kiếm.

Ngay sau *Ngày giải phóng Thủ đô*, công tác vệ sinh phòng chống bệnh bắt đầu được chú ý. Với phương châm "Phòng bệnh là chính, phòng bệnh hơn chữa bệnh",

hàng trăm cán bộ y tế, vệ sinh viên, hội viên cứu thương, hội viên chữ thập đỏ toả về các phố, đi vào các khu dân cư, vận động nhân dân làm vệ sinh, thực hiện ở sạch, ăn sạch, uống sạch. Phong trào làm vệ sinh hằng tuần với khẩu hiệu "sạch làng, tốt ruộng, sạch phố, đẹp Thủ đô", phong trào phòng bệnh mùa hè, phòng bệnh mùa đông, phong trào đào giếng, xây nhà tắm, xây hố xí được phát động rộng rãi, được đông đảo nhân dân hưởng ứng và đạt hiệu quả cao. Bác sĩ Trần Duy Hưng, chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội, đã nhiều lần trực tiếp tham gia các hoạt động vệ sinh phòng chống bệnh, chỉ đạo ngành y tế Thủ đô và kêu gọi nhân dân thực hiện. Đây là một thuận lợi to lớn cho ngành y tế thành phố trong nhiều năm.

Cơ sở lớn nhất đào tạo cán bộ y tế cho Miền Bắc và Hà Nội là Trường Đại học Y được Hà Nội. Tiền thân của nó là Trường Y ra đời từ năm 1902. Năm 1941, trường có thêm khoa Dược đào tạo dược sĩ Đông Dương (sau này gọi là dược sĩ hạng nhì). Năm 1923, Trường Y chuyển thành Trường Kiêm bị Y dược. Năm 1941, trường đổi tên thành Đại học Y được hỗn hợp. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Trường Đại học Y do giáo sư Hồ Đắc Di làm hiệu trưởng và ngày 15.11.1945 khai giảng khoá học đầu tiên. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ vào ngày 19.12.1946, trường tản cư về Vân Đình, sau chuyển lên Chiêm Hoá, Tuyên Quang (Việt Bắc). Năm 1955, Trường Đại học Y được Hà Nội tiếp tục tuyển sinh đào tạo bác sĩ và dược sĩ khoá đầu tiên sau khi hoà bình lập lại trên Miền Bắc.

Trong giai đoạn này diễn ra một sự kiện quan trọng. Ngày 27.2.1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho ngành y tế. Về sau, ngày đó trở thành ngày truyền thống của ngành: Ngày thầy thuốc Việt Nam.

Ngày 3.3.1955, Tổng hội Y học Việt Nam được thành lập với 1.342 hội viên dân y và 428 hội viên quân y. Hội có 9 ban chuyên môn là: nội khoa, ngoại khoa, nha khoa, nhãn khoa, tai - mũi - họng, tâm thần kinh, vệ sinh phòng dịch, dược khoa, Đông y và 4 chi hội địa phương, trong đó có chi hội Hà Nội. Năm 1957, Ban Đông y tách và thành lập Hội Đông y Việt Nam. Chi hội Đông y Hà Nội là một trong những thành viên đầu tiên của hội.

Trong giai đoạn 1957-1960, Hà Nội tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và xây dựng kinh tế. Ngành y tế vừa phục vụ công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế, đồng thời cũng tự cải tạo, sắp xếp lại và phát triển theo hướng tập thể hoá xã hội chủ nghĩa. Nhiều mô hình tổ chức và quản lý mạng lưới y tế lần lượt ra đời.

Nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn này là cải tạo và sắp xếp lại mạng lưới y tế từ nhân từ thành phố đến cơ sở. Đây là một vấn đề mới, rất tế nhị, có liên quan đến các trí thức làm tư, kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Trải qua quá trình vận động và

thuyết phục, tất cả các bác sĩ, y sĩ, y tá đã chuyển sang làm việc tại các cơ sở y tế dân lập hoặc của Nhà nước.

Dựa trên quan điểm "con người là vốn quý, sức khoẻ là vốn quý nhất của con người, nghề chữa bệnh là nghề cao quý, thuốc chữa bệnh là hàng hoá đặc biệt, liên quan đến tính mạng của con người", Nhà nước hoàn toàn quản lý lĩnh vực dược, không còn doanh nghiệp tư nhân nữa.

Năm 1958, được sự giúp đỡ của Bộ Y tế, Viện Bào chế Trung ương, Viện Kiểm nghiệm, Cục Quân y, Trường Đại học Y dược, Quốc doanh Y dược phẩm trung ương, với sự tham gia của hàng trăm cán bộ, Sở Y tế Hà Nội mở chiến dịch nhiều đợt đi kiểm tra chất lượng thuốc sản xuất tại các phòng bào chế, các hiệu thuốc Tây nhằm phát hiện thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc có hàm lượng không đảm bảo như trên nhãn mác.

Trong giai đoạn 1960-1965, cùng với toàn Miền Bắc, Thủ đô Hà Nội bắt tay vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Hàng loạt xí nghiệp, nhà máy, nông trường, trường học được xây dựng mới. Đời sống của nhân dân được ổn định và bước đầu được cải thiện. Trong tình hình đó, công tác y tế tiếp tục được đẩy mạnh và thu được nhiều thành tựu đáng kể. Ngành y tế Hà Nội quán triệt và thực hiện 5 phương châm chỉ đạo sau đây:

1. *Y tế phục vụ sản xuất, phục vụ công nhân và nhân dân lao động.*
2. *Phòng bệnh là quan trọng, là chính, phòng bệnh hơn chữa bệnh (sau này đổi lại thành phòng bệnh là chính, chữa bệnh là quan trọng, chữa bệnh toàn diện).*
3. *Tự lực cánh sinh, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, thực hành tiết kiệm, xây dựng đất nước, tranh thủ viện trợ từ bên ngoài.*
4. *Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền (phối hợp thuốc Đông y và thuốc Tây y).*
5. *Đi đúng đường lối quần chúng.*

Trong thời gian này, công tác vệ sinh phòng bệnh vẫn tiếp tục giữ vị trí hàng đầu. Năm 1962, Sở Y tế thành lập phòng vệ sinh phòng dịch đặt tại 50C Hàng Bài, sang năm 1963 đổi tên thành trạm vệ sinh phòng dịch thành phố. Cũng trong năm 1963, các đội vệ sinh phòng dịch được thành lập ở các quận, huyện. Ở các bệnh viện, đội vệ sinh phòng dịch gắn liền với khoa truyền nhiễm để phát hiện, ngăn chặn, bao vây, dập tắt các ổ dịch ngay từ ban đầu.

Để chủ động trong công tác vệ sinh phòng dịch, ngành y tế ra sức củng cố Viện Vi trùng học Trung ương, sau này là Viện Vệ sinh dịch tễ học Trung ương, tăng cường đầu tư máy móc dụng cụ để sản xuất vacxin phòng bệnh đậu mùa, tả,

thương hàn. Ngành y tế đã nghiên cứu cải tiến phương pháp tiêm phòng bằng cách tiêm trong da, vừa đạt hiệu quả cao, vừa tiết kiệm vacxin.

Thời gian này, ở Hà Nội xuất hiện dịch bại liệt trẻ em. Để phòng chống bại liệt, ngành y tế phải nhờ đến loại vacxin Sabin do Liên Xô viện trợ. Năm 1960, bác sĩ Hoàng Thuỷ Nguyên được sang Liên Xô học phương pháp sản xuất vacxin Sabin. Năm 1961, một phòng sản xuất vacxin Sabin được thành lập ở số 5 Quang Trung. Những liều vacxin Sabin đầu tiên ra đời ở đây, đã góp phần ngăn chặn dịch bại liệt trẻ em. Ngành y tế cũng tập trung phòng chống các bệnh xã hội như mất hột, sốt rét, lao, phong. Các viện nghiên cứu như Viện Mắt, Viện Lao, Viện Sốt rét - Côn trùng - Kí sinh trùng lần lượt được thành lập trong thời gian này.

Công tác y tế học đường được coi trọng đúng mức. Ngay từ năm 1957, Sở Y tế Hà Nội đã thành lập Phòng Y tế học đường và bố trí cán bộ theo dõi công tác này ở các quận, huyện.

Năm 1961, Hội đồng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, bảo vệ bà mẹ trẻ em. Ở Hà Nội, trạm sinh đẻ có kế hoạch được thành lập và triển khai nhiều hoạt động: tuyên truyền rộng rãi trong các thôn xóm, xã, phường về cuộc vận động bảo vệ bà mẹ trẻ em và sinh đẻ có kế hoạch. Phổ biến, hướng dẫn nhiều biện pháp phòng tránh thai như bao cao su, dụng cụ tử cung, nạo phá thai, thắt ống dẫn tinh, triệt sản... Hà Nội đã được Chính phủ khen về công tác này.

Ngày 3.3.1961 Hội Sản khoa Việt Nam và Hội Nhi khoa Hà Nội được thành lập nằm trong Tổng Hội y học Việt Nam. Hà Nội là một trong những nơi đầu tiên có các chi hội của hai hội này. Đây là những tổ chức nhằm trao đổi kinh nghiệm, phổ biến sáng kiến phát minh, góp phần nâng cao trình độ nghiệp vụ của khoa Sản và khoa Nhi.

Phong trào châm cứu, “thầy nhà, thuốc vườn”, phòng và chữa bệnh tại chỗ, đưa y học cổ truyền đến tận từng gia đình, khóm thuốc, vườn thuốc gia đình. Làng thuốc Nam Đại Yên có từ thời nhà Lý cách đây hơn 800 năm được duy trì và phát triển rộng rãi. Các cơ sở y tế học tập kinh nghiệm trồng và sử dụng thuốc Nam thông thường của làng Đại Yên. Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng, bộ trưởng Bộ Y tế và đồng chí Nguyễn Văn Trân, bí thư Thành uỷ Hà Nội, đã về thăm làng thuốc Nam này.

Giai đoạn này, trong công tác đào tạo cán bộ của ngành y tế có một sự kiện quan trọng là việc thành lập riêng rẽ Trường Đại học Dược khoa Hà Nội. Trước đó có khoa hoặc ban dược là một bộ phận của Trường Đại học Y dược Hà Nội. Ngày 29.9.1961, tại Quyết định số 828 BYT/QĐ, Bộ Y tế thành lập Trường Đại học Dược khoa Hà Nội và tiếp theo đó được sĩ Vũ Công Thuyết được cử làm hiệu trưởng đầu tiên của trường.

Kể từ ngày 5.8.1964 giặc Mỹ phát động chiến tranh phá hoại Miền Bắc. Ngày 29.6.1966, máy bay phản lực của Mỹ trực tiếp ném bom xuống kho xăng Đức Giang. Cả Hà Nội sôi sục khí thế chống Mỹ cứu nước, cùng cả nước chuyển sang thời chiến. Cán bộ y tế thực hiện nhiệm vụ với tinh thần "Mỗi người làm việc bằng hai vì Miền Nam ruột thịt", "Không có gì quý hơn độc lập tự do" để đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Đồng thời giữ vững và phát huy những thành tựu về y tế đã đạt được trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Nhiệm vụ đặt ra lúc này là thành lập Ban Chỉ huy cấp cứu phòng không nhân dân, tiếp tục củng cố và xây dựng các cơ sở y tế phân tán nhỏ trong thành phố để khi có oanh tạc sẽ hạn chế bớt thiệt hại, bồi dưỡng tinh thần chiến đấu, lòng dũng cảm cho cán bộ y tế trước tình hình mới. Các hoạt động y tế được triển khai mạnh mẽ với phương châm y tế phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu.

Một nhiệm vụ quan trọng khác là sơ tán và phân tán các bệnh viện về các xã ngoại thành các vùng lân cận Hà Nội, coi đây là những cơ sở II của các bệnh viện. Các cơ sở này vừa phục vụ đồng bào sơ tán, vừa tăng cường cho các địa phương, sẵn sàng phục vụ cấp cứu chiến thương khi chiến sự xảy ra tại địa phương, đồng thời là những cơ sở dự trữ hậu thuẫn khi có tình huống khẩn cấp và cần phải chuyển một số lớn bệnh nhân, nạn nhân ra khỏi nội thành. Bộ phận còn lại trong thành phố chủ yếu là phục vụ công tác khám chữa bệnh cấp cứu, cứu chữa nạn nhân, thành lập các đội phẫu thuật cơ động, buồng pha chế huyết thanh lưu động dã chiến, khi cần thiết có thể phân tán ngay trong thành phố hoặc sơ tán ra ngoại thành, phục vụ cấp cứu chiến thương kịp thời.

Ngành dược vừa phải sản xuất, vừa sơ tán, vừa phục vụ chiến đấu. Xí nghiệp dược phẩm và công ti dược phẩm phải phân tán sản xuất, sơ tán kho về các huyện ngoại thành, phía tả ngạn Sông Hồng. Phải dự trữ đủ 3 tháng thuốc để đề phòng lụt, bão và chiến sự, không có phương tiện vận chuyển kịp, khi cầu bị phá hủy và bão lụt. Các phòng pha chế và dụng cụ pha chế huyết thanh lưu động được thiết kế và hoạt động tại nơi sơ tán. Các loại thuốc men, y cụ phục vụ chiến đấu được sản xuất hàng loạt và dự trữ đầy đủ như: rượu cấp cứu, rượu hội chữa rắn cắn, cồn xoa bóp, thuốc đỏ, bông, băng gạc bằng huyết thanh. Hàng nghìn cáng cứu thương bằng gỗ, nẹp tre, nẹp gỗ, nẹp sắt được sản xuất và trang bị cho các tuyến 1, 2 và tuyến 3.

Trong thời kì Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hàng vạn thanh niên Hà Nội đã tích cực tham gia việc khám tuyển nghĩa vụ quân sự, được tổ chức thành nề nếp, mỗi năm hai đợt, mỗi đợt kéo dài gần một tháng, có đầy đủ cán bộ và dụng cụ

chuyên khoa. Đoàn khám tuyển còn đi lưu động tới một số điểm ở các huyện, tạo thuận lợi cho công tác tuyển quân.

Để tăng cường số lượng và chất lượng cán bộ cho mạng lưới y tế, phục vụ cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ và chuẩn bị lực lượng cán bộ cho lâu dài, ngày 18.3.1966, Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 76-QĐ/TCCB thành lập Trường Trung học Y tế Hà Nội trên cơ sở hợp nhất hai trường là Trường Trung cấp Y tế và Trường Sơ cấp Y tế.

Cuộc tiến công và nổi dậy trong tết Mậu Thân năm 1968 của quân và dân ta đã đập tan ý đồ xâm lược của đế quốc Mỹ. Cách mạng nước ta bước sang một giai đoạn mới. Đây là giai đoạn Miền Bắc khôi phục kinh tế và đập tan cuộc chiến tranh leo thang phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ.

Từ năm 1968, ngành y tế Hà Nội bắt đầu tổ chức lại, kiện toàn và mở rộng mạng lưới các bệnh viện, các cơ sở y tế từ nơi sơ tán, phân tán trở về tập trung, chấn chỉnh lại các cơ sở khám chữa bệnh, phân tuyến điều trị, củng cố các trạm y tế hộ sinh xã, các trạm y tế phường, các trung tâm y tế quận huyện và các trạm chuyên khoa.

Ngày 2.9.1969 đã xảy ra một sự kiện lớn: Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần. Nhân dân ta, đất nước ta mất vị lãnh tụ, người anh hùng dân tộc vĩ đại, phong trào cộng sản và công nhân thế giới, phong trào giải phóng dân tộc trên khắp năm châu mất một chiến sĩ cách mạng lỗi lạc. Tổn thất lớn lao, đau thương vô hạn. Lễ tang Bác Hồ được tổ chức trọng thể, nghiêm trang với hàng chục vạn người trong nước và khách quốc tế tham dự. Ngành y tế Hà Nội đã tổ chức hàng chục trạm y tế cấp cứu ngay cạnh Quảng trường Ba Đình, dọc các con đường, các dãy phố có đồng bào đi qua và tập kết. Các cán bộ, nhân viên y tế có mặt liên tục suốt cả ngày đêm để phục vụ chăm sóc, cấp cứu đồng bào dự lễ. Với những cố gắng và thành tích thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ trong thời gian tổ chức lễ tang Bác Hồ, ngành y tế Hà Nội đã được biểu dương, khen thưởng.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khám chữa bệnh cho người bệnh sau khi qua tuyến y tế cơ sở là có thể vào ngay bệnh viện ở tuyến cao nhất của thành phố, không phải qua bệnh viện khu phố nữa, tháng 7.1970, Ủy ban hành chính Hà Nội ra Quyết định số 35 - QĐ/UB sáp nhập các bệnh viện thành phố và khu phố thành 4 bệnh viện đa khoa.

Trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tháng 4.1972, đoàn phẫu thuật Cuba sang giúp đỡ Hà Nội gồm 18 người do bác sĩ Figuerodo làm trưởng đoàn, chia thành 4 kíp mổ xuống các địa phương tham gia cấp cứu, đến đầu năm 1973 thì về nước.

Bị thua đau trên chiến trường Miền Nam, đế quốc Mỹ lại lật lọng mở cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân đánh phá Miền Bắc nước ta nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng. Đặc biệt nghiêm trọng là cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của đế quốc Mỹ vào Hà Nội từ ngày 18 đến 29.12.1972. Chúng đã tiến hành 45 trận đánh bằng 1.406 lần bay, trong đó có 417 lần bay do pháo đài bay B52 thực hiện. Chúng đã dội 38.038 quả bom, tương đương 10.036 tấn bom và 35 tên lửa trên một diện tích 17km² ở 67 trong số 102 xã, 39 trong 300 khối phố, 7 trong 9 nhà ga, 4 trong 5 bến phà, 4 trong 5 cây cầu, 1 bến cảng, 47 nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, cửa hàng thuốc, 3 thị trấn ngoại thành, 1 khu đông dân cư ở phố Khâm Thiên, khu lao động An Dương. Bom đạn Mỹ đã tàn phá 15.500 ngôi nhà với diện tích hàng chục vạn mét vuông, cày xới 1.500 ha diện tích canh tác. Trong đợt này, toàn thành phố có 3.515 nạn nhân, trong đó có 1.906 người chết, 1.609 người bị thương. 10,9% nạn nhân được cấp cứu xong là về nhà ngay. Tỷ lệ tử vong tại bệnh viện là 11,7%; trong đó 80% chết ngay khi chưa kịp xử lý. Ban Chỉ huy cấp cứu phòng không nhân dân của Sở Y tế Hà Nội đã huy động 105 đội cấp cứu cơ động tuyến 2, tuyến 3, tuyến 4 cùng các trợ lý xuống giải quyết phân loại nạn nhân và xử lý tại hiện trường.

Riêng trong trận đêm 25.12.1972 tại khu phố Khâm Thiên, ban đã huy động 16 đội, 103 cán bộ, nhân viên y tế, học sinh y tế, sinh viên y khoa phục vụ cấp cứu 223 nạn nhân, giải quyết cấp cứu xong trong 4 giờ liền ngay trong đêm hôm đó. Ngay sau khi tiếng bom vừa dứt, vẫn còn báo động, Ban Chỉ huy phòng không Sở Y tế đã xuống hiện trường. Bác sĩ Trần Duy Hưng, chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội, cũng đã có mặt, kiểm tra tình hình thăm hỏi, động viên cán bộ y tế, chỉ huy cấp cứu, đào bới cứu sập và hướng dẫn sơ tán nhân dân ra khỏi vùng nguy hiểm. Ngành được chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc men. Trong 12 ngày đêm đã sản xuất được 5.500 lít dung dịch tiêm truyền, cấp cứu, phòng khi mất điện hoặc cơ sở bị tàn phá. Ngành y tế Hà Nội đã góp phần cùng quân dân Thủ đô bắn rơi 30 máy bay hiện đại của Mỹ, trong đó có 23 máy bay B52 và 2 máy bay F111 cánh cụp, cánh xòe.

Chiến thắng lịch sử "Điện Biên Phủ trên không" đã mở đường cho Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ trên Miền Bắc nước ta. Trong giai đoạn này, Miền Bắc ra sức hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, cùng cả nước đấu tranh giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Hoạt động của ngành y tế Hà Nội tập trung chủ yếu vào việc khôi phục mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh, hàn gắn vết thương chiến tranh do bom đạn của đế quốc Mỹ gây ra, trước hết là việc xây dựng mới và sửa chữa các bệnh viện huyện.

11 giờ 30 ngày 30.4.1975, lá cờ cách mạng tung bay phấp phới trước Dinh Độc lập, Sài Gòn, *Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng*, đất nước thống nhất, cả nước bắt tay vào hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đất nước vừa mới trải qua cuộc chiến tranh 30 năm, lâu dài, gian khổ. Tuy nay hoà bình đã được lập lại nhưng đời sống của nhân dân còn vô vàn khó khăn do đói nghèo, ốm đau, bệnh tật, di chứng chiến tranh, hậu quả chất độc màu da cam còn lại rất nặng nề.

Cũng như cả nước, Hà Nội gặp rất nhiều khó khăn, lương thực, thực phẩm thiếu thốn, hàng hoá khan hiếm. Dụng cụ y tế, thuốc men, cơ sở vật chất, kĩ thuật thiếu thốn, cung không đủ cầu, nhiều cơ sở xuống cấp nghiêm trọng. Cơ chế bao cấp nặng nề, ăn sâu vào đời sống xã hội của cán bộ, nhân dân Thủ đô. Song công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ của nhân dân rất được coi trọng của Đảng: Con người là vốn quý nhất, cán bộ là quyết định, sức khoẻ là vốn quý nhất của con người. Các hoạt động y tế, chăm lo cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân viên và nhân dân lao động cần được đẩy mạnh.

Công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh vừa mới bắt đầu thì đất nước phải chống chọi với hai cuộc chiến tranh biên giới: Chiến tranh Biên giới phía tây nam 1977-1979 và Chiến tranh Biên giới phía bắc 1979. Để chuẩn bị đối phó với Chiến tranh Biên giới phía bắc, phòng tuyến Sông Cầu được thiết lập. Tại vành đai Ba Vì, Sơn Tây các đường hầm, tuyến công sự lại mọc lên. Ngay tại Thủ đô, không khí chiến tranh căng thẳng lại bắt đầu trở lại. Đời sống của nhân dân lại bị xáo trộn, khó khăn lại càng thêm chồng chất. Viện trợ của Trung Quốc không còn, viện trợ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu giảm mạnh. Tuy vậy, chỉ sau một thời gian ngắn, Hà Nội lại trở về với đời sống bình yên.

Việc giám sát nguồn nước ở 10 nhà máy nước đã được tiến hành đều đặn hàng tháng. Công tác dịch tễ tập trung phòng 5 dịch bệnh là BC, tả, sởi, sốt rét và sốt xuất huyết, ba biện pháp tích cực của ngành y tế phòng dịch và giám sát vật trung gian truyền bệnh; tổ chức tiêm chủng 7 loại vacxin cho toàn dân, đẩy mạnh phong trào 3 diệt bằng hoá chất kết hợp với các biện pháp dân gian đã thu được hiệu quả rõ rệt.

Với sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, năm 1979, Hà Nội khởi động Chương trình quốc gia về chống nhiễm khuẩn và bảo vệ môi trường. Cũng trong năm đó, Hà Nội thực hiện thí điểm chương trình tiêm chủng mở rộng tại các trạm y tế thuộc quận Hoàn Kiếm và năm sau triển khai ở 18 phường, xã. Từ năm 1982 đến 1986, năm nào Hà Nội cũng hoàn thành vượt quá chỉ tiêu do Bộ Y tế đề ra là 100% số phường, xã tiến hành tiêm chủng mở rộng.

Năm 1979-1980, thành phố Hà Nội được mở rộng, sáp nhập thêm các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì và thị xã Sơn Tây và các huyện Sóc Sơn, Mê Linh (Phúc Yên). Mạng lưới cơ sở y tế cũng có những thay đổi nhất định. Ở tuyến huyện có 12 phòng y tế và bệnh viện là Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm, Sóc Sơn, Mê Linh, Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì và thị xã Sơn Tây. Trong nội thành còn có 4 phòng y tế quận, 4 nhà hộ sinh quận và gần 30 trạm y tế phường, quản lý công tác vệ sinh phòng dịch, phòng bệnh và khám chữa bệnh cấp cứu thông thường tại cơ sở.

Trong các năm 1976-1986, ngành y tế Hà Nội còn có nhiệm vụ góp phần xây dựng vùng kinh tế mới tại Lâm Đồng. Sở Y tế Hà Nội đã cử cán bộ vào xây dựng bệnh viện, bệnh xá cho vùng kinh tế mới Lâm Hà (sau này bàn giao cho Sở Y tế Lâm Đồng).

Khi Thủ đô được mở rộng (1979), các hiệu thuốc của các huyện mới được chuyển về Hà Nội. Theo chủ trương "mỗi huyện là một pháo đài xã hội chủ nghĩa", các hiệu thuốc huyện được hạch toán độc lập và chuyển về cho Ủy ban hành chính huyện quản lý. Ở ngoại thành, cả 286 xã đều có tủ thuốc xã chịu trách nhiệm cung cấp thuốc cho dân. Tư nhân không được phép chữa bệnh tư và bán thuốc. Không có thuốc giả, giá thuốc được niêm yết công khai và bắt buộc phải được bán đúng giá.

Thực hiện chủ trương thống nhất giữa sản xuất và kinh doanh, phân phối thuốc, Chính phủ quyết định thành lập Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam. Ngày 17.1.1983, Ủy ban hành chính Hà Nội ban hành Quyết định số 148 QĐ/UB thành lập Xí nghiệp Liên hiệp Dược Hà Nội trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội, Công ti Dược phẩm Hà Nội, Xí nghiệp Kanhkina Ba Vì.

Hoạt động y học cổ truyền ngày càng được củng cố và phát triển, thực hiện một trong 5 phương châm nguyên tắc của ngành, xuyên suốt trong cả quá trình phát triển của y tế Hà Nội. Phong trào dứt điểm trồng và sử dụng thuốc Nam phát triển tốt. Cuối năm 1983, Hà Nội đã có 8 huyện và một thị xã được Bộ Y tế công nhận là đạt dứt điểm, trong đó có 173 xã dứt điểm.

Công tác nghiên cứu khoa học, sáng kiến, cải tiến tập trung chủ yếu vào việc điều tra cơ bản về tình hình bệnh tật, y học dự phòng, khám chữa bệnh, nghiên cứu, sản xuất, kiểm nghiệm thuốc gia truyền, thuốc dân tộc, áp dụng kỹ thuật mới, công nghệ cao. Nhiều đề tài được cấp bằng lao động sáng tạo.

Về công tác đào tạo và huấn luyện, Sở Y tế liên tục mở các lớp: năm 1978 lớp y tá tại chức, năm 1979 lớp kỹ thuật viên dược, năm 1982 lớp y sĩ xã khoá I, sau đó là các lớp y sĩ vệ sinh phòng bệnh, y sĩ đa khoa, y sĩ y học dân tộc, được tá xã. Liên tục trong 3 niên khoá 1982, 1983, 1984 và 1985 Trường Trung học Y tế Hà Nội

được công nhận là trường tiên tiến xuất sắc và được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam (12.1986) đề ra đường lối đổi mới đất nước, trước hết là đổi mới tư duy. Đây là thời kì nền kinh tế nước ta chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những khó khăn về kinh tế do hậu quả của những năm bao cấp nặng nề vẫn tiếp tục tồn tại, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển và tiến bộ của ngành y tế Hà Nội. Một số cơ sở y tế tiếp tục xuống cấp. Trong tình hình đó, Thành uỷ và Uỷ ban hành chính Hà Nội đã tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với ngành y tế, đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới nhiều cơ sở y tế. Thành phố đã xây dựng mới một phần hay toàn bộ bệnh viện các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Mê Linh, Sóc Sơn, Hoài Đức, Trung tâm Thăm mĩ và tạo hình 37 Hai Bà Trưng, các trung tâm kế hoạch hoá gia đình. Một số trạm y tế, hộ sinh xã cũng được nâng cấp.

Mặt khác, mạng lưới y tế của Hà Nội được sắp xếp lại. Việc thành lập các trung tâm y tế quận, huyện trên cơ sở hợp nhất phòng y tế và bệnh viện huyện, thống nhất giữa phòng bệnh và chữa bệnh là một bước cải tiến trong tổ chức của ngành y, là một bước chuyển biến tích cực cho phép tập trung, huy động lực lượng cán bộ y tế vào các trọng tâm công tác đột xuất chống dịch, chống bão lụt, vào các phong trào, các chương trình quốc gia tiêm chủng mở rộng phòng bại liệt, tiêu chảy, vào công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, chương trình thuốc thiết yếu, chương trình sinh đẻ có kế hoạch... xoá bỏ sự ngăn cách giữa công tác tĩnh tại và lưu động, giữa công tác chuyên môn kĩ thuật và các phong trào.

Trong giai đoạn này, một số chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ cũng như của lãnh đạo thành phố đã có tác dụng làm chuyển biến công tác y tế từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, kinh tế nhiều thành phần, tạo điều kiện cho công tác y tế có tiến bộ rõ rệt. Đường lối y tế đổi mới, thời mở cửa đã hình thành. Với khẩu hiệu "Nhà nước và nhân dân cùng làm", hoạt động y tế có nhiều thành phần tham gia, xuất hiện các bệnh viện tư, phòng khám bệnh tư nhân, dịch vụ y tế tư nhân và tập thể, hiệu thuốc tư nhân, liên doanh hợp tác với nước ngoài.

Quan hệ quốc tế được mở rộng. Sở Y tế Hà Nội đã tranh thủ được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, viện trợ của các tổ chức phi chính phủ và của Chính phủ như chương trình tiêm chủng mở rộng chống tiêu chảy, chống suy sụp dinh dưỡng ở bà mẹ và trẻ em. Một số khoa, phòng của các bệnh viện Xanh Pôn và Hai Bà Trưng đã nhận được viện trợ của Pháp và Nhật.

Trong những năm 1985-1990, khu vực y tế Thủ đô có 5 xí nghiệp được phẩm sản

xuất thuốc chữa bệnh là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I, Xí nghiệp Liên hiệp Dược Hà Nội đã liên doanh, liên kết với nhiều xí nghiệp dược ở thành phố Hồ Chí Minh thành lập Công ti Liên doanh Vina Thai, sản xuất băng vệ sinh phụ nữ có chất lượng, đạt hiệu quả cao trong sản xuất, kinh doanh, phục vụ:

Tại khu vực Hà Nội có 4 công ti kinh doanh thuốc chữa bệnh là Công ti Dược phẩm Trung ương I, Công ti Dược liệu Trung ương, Xí nghiệp Liên hiệp Dược Hà Nội và Công ti Xuất nhập khẩu Y tế (Vimedimex), trong đó có 2 công ti được xuất nhập khẩu thuốc trực tiếp là Vimedimex và Haphaco. Ở các quận, huyện, thị xã có 20 hiệu thuốc với 80 quầy bán thuốc. Xí nghiệp Liên hiệp Dược Hà Nội cũng đã kí kết các hợp đồng mua bán thuốc với nhiều công ti, xí nghiệp dược các địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cà Mau, Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, 25, 26. Các cơ sở này đã cùng liên kết mở cửa hàng bán thuốc tại Hà Nội. Thị trường thuốc được mở rộng, cung cấp được nhiều chủng loại thuốc, kể cả thuốc chuyên khoa, biệt dược, đáp ứng phần lớn nhu cầu của nhân dân.

Giai đoạn này, mạng lưới cơ sở dược tư nhân bắt đầu phát triển mạnh. Ngay từ trước năm 1985, được sự đồng ý của Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân thành phố đã cho phép mở thí điểm hiệu thuốc tư doanh. Hiệu thuốc này tự bỏ vốn ra kinh doanh, tự thu mua và tự tiêu thụ các loại thuốc men của mình, tự chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc và tự định giá cả bán thuốc. Nhiều bác sĩ, y sĩ, lương y tư nhân khám chữa bệnh theo cả Tây y và y học cổ truyền. Bệnh viện Tràn An là bệnh viện tư nhân đầu tiên Hà Nội. Bên cạnh 3 trung tâm buôn bán dược phẩm lớn tại 95 Láng Hạ, 7 Ngọc Khánh (A3, A5) và 168 Ngọc Khánh còn 4.782 nhà thuốc, đại lí thuốc tư nhân. Trường Dân lập Y học Cổ truyền Tuệ Tĩnh do giáo sư Trần Thuý phụ trách.

Năm 1991, Ủy ban phòng chống AIDS của thành phố đã được thành lập, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS, nâng cao nhận thức về các biện pháp phòng tránh lây nhiễm. Tuy nhiên, căn bệnh vẫn diễn biến rất phức tạp.

Hoạt động khám chữa bệnh được tăng cường với chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe, chương trình xã hội hoá công tác y tế, chương trình phòng chống sốt rét. Tại các bệnh viện của thành phố, các chuyên khoa đầu ngành, chuyên khoa mũi nhọn phát triển mạnh và ứng dụng thành công một khoa, nội soi mũi xoang, chụp hình hàm mặt, mổ đục thủy tinh thể bằng phương pháp phaco, siêu âm, vi phẫu thuật, điện tâm đồ, điện não đồ. Các kĩ thuật đó đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, vượt các chỉ tiêu đề ra.

Ngoài việc đa dạng hoá các loại hình khám chữa bệnh và dịch vụ y tế, ngành y tế Thủ đô còn áp dụng nhiều biện pháp tích cực trong việc chăm sóc sức khoẻ các đối tượng chính sách xã hội như thương binh, gia đình liệt sĩ, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, người nghèo và cán bộ, công nhân viên thuộc diện thành phố quản lý.

Công tác vận chuyển cấp cứu đáp ứng các yêu cầu đặc biệt, các hội nghị quốc tế, các hoạt động của ASEAN, các kì họp của Quốc hội, Đại hội Đảng toàn quốc, phục vụ các cuộc mít tinh, diễu hành, lễ hội Kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội và các đợt thi đấu thể thao trong nước và quốc tế.

Năm 1991, Việt Nam là nước đầu tiên ở Châu Á phê chuẩn "Công ước quốc tế về quyền trẻ em". Tiếp theo đó, công tác chăm sóc sức khoẻ trẻ em được thực hiện thông qua một loạt các chương trình quốc gia như chương trình Vitamin A, chương trình chống viêm phổi ARI, chương trình nha học đường...

Trên đà phát triển chung của đất nước về chính trị - xã hội, công tác ứng dụng kỹ thuật hiện đại vào khám chữa bệnh có thêm thuận lợi và được tăng cường tại nhiều cơ sở y tế trên địa bàn Hà Nội. Lần đầu tiên, ngày 5.11.1996 các bác sĩ Bệnh viện Việt Đức mổ thành công một trường hợp hẹp động mạch vành tim. Ngày 27.2.1979, các bác sĩ khoa ngoại Bệnh viện Bạch Mai thực hiện thành công ca mổ cắt túi mật qua soi ổ bụng. Trong hai ngày 11 và ngày 12.12.1998, Bệnh viện Bạch Mai tổ chức Hội nghị toàn cầu. Những tiến bộ khoa học nổi bật nhất trong năm 1999 là những thành tựu trong chẩn đoán và điều trị các bệnh tim mạch vành, nông động mạch vành bị hẹp bằng bóng, nông van 2 lá hoặc van động mạch phổi bị hẹp bằng bóng. Trong lĩnh vực tai - mũi - họng, lần đầu tiên, ngành y tế đã thực hiện thành công "cấy điện cực vào tai để chữa điếc".

Năm 1992, thanh tra chuyên ngành y tế được thành lập và năm 1994 Pháp lệnh hành nghề y được tư nhân ra đời. Các sự kiện đó là bước ngoặt lớn, đánh dấu vai trò của y dược tư nhân trong thời kì đổi mới, được Nhà nước chính thức công nhận, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý hoạt động y dược tư nhân đang phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Trước tình hình đó, công tác thanh tra y tế đã được tăng cường. Nạn thuốc giả vốn là vấn đề nhức nhối, là nỗi lo của nhiều người. Năm 1990, có tới 220 mẫu thuốc giả bị phát hiện. Nhờ áp dụng nhiều biện pháp ngăn chặn đầu vào, kiểm tra thường xuyên và xử lý nghiêm minh, cho nên đến lúc này chỉ còn phát hiện được 2 mẫu.

Ngày 29.10.2000, Tổ chức Y tế khu vực Tây Thái Bình Dương họp tại Tôkyô (Nhật Bản) thông báo Việt Nam đã thanh toán bệnh bại liệt. Với sự hợp tác của Bệnh viện Bạch Mai, Trường Đại học Y Hà Nội, Học viện Quân y, Bệnh viện 103, các chuyên gia của Bệnh viện Việt Đức đã tiến hành ca phẫu thuật ghép thận đầu

tiên. Bệnh viện Hữu nghị khai trương sử dụng máy tạo hình ảnh chẩn đoán bệnh bằng cộng hưởng từ.

Ngày 13.2.2001, trung tâm vận chuyển cấp cứu tại số 11 Phan Chu Trinh liên kết với trung tâm công nghệ laser khai trương phòng phám đa khoa bán công đầu tiên ở Hà Nội. Vào thời điểm đó, Bệnh viện Mắt bán công đầu tiên ở Hà Nội tại Trần Nhân Tông cũng đi vào hoạt động với các máy móc hiện đại gồm: máy mổ Phaco, máy siêu âm, máy laser.

Trải qua 10 năm thi hành *Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Hà Nội đã có một hệ thống các cơ sở nhi khoa tại 4 bệnh viện đa khoa (Xanh Pôn, Đống Đa, Thanh Nhân, Bắc Thăng Long), 4 bệnh viện huyện, khoa cơ sinh bệnh viện phụ sản, 4 nhà hộ sinh, 17 phòng khám đa khoa khu vực, 228 trạm y tế xã, phường và 2 đơn vị chỉ đạo kỹ thuật là trung tâm y tế dự phòng và trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Ngày 16.10.2003, Bệnh viện Nhi Trung ương tiến hành ca mổ tách rời cặp song sinh Cúc - An.

Năm 2005, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 phát triển mạnh phẫu thuật nội soi và đạt nhiều thành tựu quan trọng. Bằng phương pháp mổ nội soi, các bác sĩ có thể thay thế cả một thực quản bị ung thư bằng cách bóc tách thực quản qua đường ngực, thay thế đoạn thực quản đã cắt bỏ. Cũng trong năm đó, Bộ Y tế cho phép Bệnh viện Phụ sản Hà Nội áp dụng kỹ thuật lọc tinh trùng, kỹ thuật định lượng nội tiết tố, kỹ thuật nuôi cấy phôi thai trong ống nghiệm.

Ngày 26.3.2006, cầu truyền hình trực tiếp phẫu thuật ghép giác mạc được tiến hành tại phòng mổ Bệnh viện Mắt Trung ương. Đây là bệnh viện duy nhất ở Việt Nam thực hiện kỹ thuật này. Khoa Sinh hoá Bệnh viện Bạch Mai đã lắp đặt và chính thức đưa vào sử dụng hệ thống máy xét nghiệm Modularise - P800-E170. Ngày 13.5.2006, Bệnh viện Trung ương Quân đội gồm hệ thống chẩn đoán, chăm sóc đặc biệt như: hệ thống xét nghiệm huyết học, hệ thống phòng mổ, hồi sức cấp cứu, đột quỵ não, oxy cao áp, lọc máu...

Ngày 12.12.2006, Bệnh viện Việt Đức đưa vào sử dụng hệ thống phòng mổ nội soi hiện đại tầm quốc tế. Được sự giúp đỡ của hãng Siemens, lần đầu tiên, Bệnh viện Xanh Pôn áp dụng thành công phương pháp nút mạch màng não (phương pháp Seldiger) cho bệnh nhân bị u màng não khá lớn.

Vào thời điểm này, ở Hà Nội có nhiều xí nghiệp như: Xí nghiệp Trung ương I, Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương II, Xí nghiệp Hoá dược, Công ti Haphaco, Công ti Dược phẩm Trung ương I, Công ti Cổ phần Traphaco, Công ti Cổ phần Kính mắt, Vimedimex kinh doanh dược phẩm đều vượt kế hoạch.

Trong giai đoạn này, ngành dược Hà Nội đã thực hiện có kết quả các mục tiêu

chủ yếu trong chính sách thuốc quốc gia là giữ vững và phát triển mạng lưới cung cấp thuốc của thành phố, nhất là tại các vùng ngoại thành, vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, duy trì và củng cố hệ thống bán thuốc ở xã, đảm bảo 100% xã có điểm bán thuốc cho dân (321 đại lí bán thuốc). Cung ứng đủ thuốc, nhất là thuốc thiết yếu, thuốc cho công tác phòng, chống dịch, phòng chống bão lụt, thiên tai, thuốc cấp cứu cho nhân dân. Tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về sử dụng thuốc hợp lí, an toàn, hiệu quả, công tác quản lí chất lượng thuốc được duy trì và nâng cao thông qua việc tăng cường quản lí quy chế chuyên môn, nhất là quy chế thuốc độc, thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần.

Những năm đổi mới (1986-2006) là thời kì phát triển mạnh mẽ của y tế Hà Nội, với mạng lưới các bệnh viện thành phố (Bệnh viện Xanh Pôn, Bệnh viện Thanh Nhân, Bệnh viện Đống Đa, Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang, Bệnh viện Đa khoa Bắc Thăng Long, Bệnh viện Mắt Hà Nội, Bệnh viện Tim, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện U bướu, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền). Cùng với những tiến bộ toàn diện của các viện và bệnh viện trung ương trên địa bàn thành phố (Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu Nghị, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Trung ương, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Bệnh viện Mắt Trung ương, Viện Sốt rét - Kí sinh trùng và côn trùng Trung ương, Viện Tai - Mũi - Họng Trung ương, Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Bệnh viện Nhi Trung ương, Viện Châm cứu Việt Nam, Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương, Bệnh viện Nội tiết Trung ương, Bệnh viện Da liễu Trung ương, Bệnh viện E, Viện Dược liệu, Viện Tim mạch Việt Nam, Viện Bỏng quốc gia). Xuất hiện nhiều bệnh viện ngoài quốc doanh, hàng nghìn phòng khám chữa bệnh tư nhân và nhà thuốc. Vai trò của Tổng hội Y học và các hội chuyên ngành các khoa làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu, giảng dạy y học, công và tư, cùng nhau đoàn kết để chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khoẻ của nhân dân, góp phần xây dựng nền y học Việt Nam từng bước đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

PHẦN II
Y TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ PHONG KIẾN
(1010-1883)

I. NGUỒN GỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Dân tộc Việt Nam có truyền thống lịch sử vẻ vang, hào hùng trong đấu tranh chống lại thiên tai và ngoại xâm để dựng nước và giữ nước. Trong quá trình lịch sử đó, các dân tộc Việt Nam từ miền xuôi đến miền ngược, từ đồng bằng đến miền núi, từ Miền Bắc đến Miền Nam và Tây Nguyên đã tạo dựng nền văn hoá Việt Nam mang nhiều nét độc đáo và đặc sắc, xây dựng nền văn hoá tốt đẹp, trong đó có nền y học cổ truyền.

Trong quá trình lịch sử, dân tộc ta đã chứng tỏ một sức sống kì diệu. Tuy bị các cuộc chiến tranh xâm lược gây ra nhiều thảm hoạ, tuy bị chế độ cai trị hà khắc của nhà nước phong kiến, nhân dân ta vẫn tích lũy được cả một kho tàng kinh nghiệm phòng chữa bệnh phong phú và lưu truyền từ đời này qua đời khác.

Khi bước vào kỉ nguyên độc lập tự chủ bắt đầu từ đời Ngô trở đi, y học Việt Nam có hai nguồn gốc: một là y học (những kinh nghiệm) của bản thân các dân tộc Việt, hai là y học Trung Hoa đã được Việt Nam hoá trong 1000 năm đô hộ.

A. PHẦN Y HỌC CỦA CÁC DÂN TỘC VIỆT

Suốt từ thời kì sơ khai của đất nước đến thời kì phong kiến, trong cuộc sống thường ngày cũng như trong đấu tranh với thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm, công tác y tế Việt Nam nói chung và Thăng Long - Hà Nội nói riêng đã có những đóng góp xứng đáng vào việc chăm sóc sức khoẻ cũng như duy trì và phát triển nòi giống. Nền y học cổ truyền mà cha ông ta đúc rút đã gắn bó với cuộc sống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và thực sự là nền y học, y tế của dân và từ dân mà ra. Nền y học, y tế có vai trò và tiềm năng rất to lớn trong lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

Truyền thống y học cổ truyền Việt Nam nói chung và Thăng Long nói riêng bắt nguồn từ xa xưa. Theo truyền thống còn lưu lại thì tổ tiên đã có ý thức phòng bệnh như: đã biết lấy gỗ làm nhà, đào giếng lấy nước uống, dùng lửa để nấu nước ăn và sưởi ấm, dùng gừng, riềng làm thức ăn gia vị chữa đầy bụng, rối loạn tiêu hoá, biết ăn trầu làm ấm cơ thể, biết nhuộm răng để bảo vệ răng. Tục lệ ăn bánh chưng, uống nước chè, dùng hành tỏi làm gia vị, v.v.. đã lưu truyền và ngày nay trở thành tập quán trong nhân dân. Đến thế kỉ II trước Công nguyên đã có hàng trăm vị

thuốc được phát hiện. Nhiều thuốc được dùng để chữa bệnh. Ngoài ra còn dùng các cách day ấn, xoa bóp, cạo gió, xông hơi, chườm cứu, chườm nóng, nắn bóp, với kim bằng đá rồi đồng để chữa các bệnh tật, các vết thương, gãy xương. Những kinh nghiệm về ăn, uống, ở, sinh hoạt để đảm bảo sức khỏe cũng được tổng kết như: ăn chín, uống sạch, không nghiện rượu và thuốc lá, không ăn quá độ, sưởi ấm chống rét, chống ẩm thấp, nhà ở cao ráo sạch sẽ làm việc vui vẻ và tránh lao tâm lao lực quá sức, v.v.

Nền y học cổ truyền Việt Nam đã hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển của dân tộc. Những kinh nghiệm tốt được tổng kết, được lưu truyền từ đời này qua đời khác, từng bước được nâng lên thành lí luận và phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh. Nó có sức sống mạnh mẽ và trường tồn cùng đất nước và con người Việt Nam.

Theo các nhà khảo cổ học và sử học, thời Hùng Vương đã trải qua bốn thời kì. *Một là* thời kì Phùng Nguyên - thời đại đồng thau, chưa có công cụ bằng đồng và công cụ bằng đá chiếm ưu thế. *Hai là* thời kì Đông Đậu mở sau thiên niên kỉ II, trước Công nguyên, trung kì thời đại đồng thau, dùng đồ đá trong đời sống và sản xuất là chính, luyện kim đá phát triển hơn. *Ba là* thời kì Gò Men, đầu thiên niên kỉ trước Công nguyên, đồng thau chiếm tỉ lệ cao. *Bốn là* thời kì Đông Sơn, thế kỉ VII trước Công nguyên đến thế kỉ I sau Công nguyên công cụ, vũ khí bằng đồng chiếm ưu thế. Trong ba giai đoạn, Đông Đậu, Gò Men, Đông Sơn, công cụ bằng đồng ra đời ngày một phong phú (cuốc, lưỡi cày, lưỡi thuổng, lưỡi xẻng, lưỡi rìu). Khi kinh tế phát triển, nhiều ngành nghề, trong đó có lúa nước được phổ biến rộng khắp, đã dùng trâu bò để kéo cày, bắt đầu biết tưới tiêu và có một tổ chức Nhà nước đầu tiên vào thời Đông Sơn, nước Văn Lang, sau đó nước Âu Lạc. Quốc gia Văn Lang - Âu Lạc với tư cách là một Nhà nước sơ khai được hình thành khoảng thế kỉ VII - VI trước Công nguyên tồn tại trên dưới 500 năm.

Lịch sử thời đại đó mãi đến thế kỉ XV trong phần Ngoại kí (viết thời kì Hồng Bàng đến Thục) trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (viết sau năm 1497, sau được bổ sung nhiều lần có thêm Ngoại kí in lần đầu năm 1697) có các nội dung sau: “người Văn Lang lấy lửa đốt rẫy làm ruộng, dùng dao bóc đất để trồng trọt, khơi giếng lấy nước và cấy lúa, có tục xăm mình để lợi nước khỏi bị giao long xâm phạm”. Cuối thế kỉ XIV, một tác phẩm sưu tập văn học dân gian ra đời, với tên *Lĩnh Nam chích quái* (khuyết danh) sau được Vũ Quỳnh Kiêu Phú (thế kỉ XII) hiệu đính với 22 chuyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại, đã sử từ đời thượng cổ đến đời Trần về nguồn gốc dân tộc, về các nhân vật anh hùng xuất chúng, về các phong

tục tập quán, về các di tích văn hoá lịch sử, ít nhiều mang tính hiện đại. Tuy nhiên vẫn cung cấp một số tư liệu lịch sử.

Có những nội dung sau: gác gỗ làm nhà để tránh hổ beo, lấy vỏ cây làm áo, đan cối làm chiếu, chích nước cây làm rượu, lấy ruột cây búng báng và quả tro, móc để ăn, dùng gừng muối ăn với thịt chim, ba ba, cá, gạo nếp cho vào ống tre đốt chín để ăn. Đến đời vua Hùng thứ bảy, còn làm bánh chưng, bánh giầy để ăn trong ngày tết. Trước năm 110 trước Công nguyên đã có tục ăn trâu, nhuộm răng đen. Về y được có chuyện Thôi Vỹ dùng ngải cứu chữa bệnh cho Nhâm Hiêu, Ứng Huyền (thời An Dương Vương).

Về y dược, sách *Long uy bí thư* có ghi cụ thể một số cây cỏ có thể làm thuốc đã phát hiện ở Giao Chỉ - Nam Việt vào cuối thế kỉ III trước Công nguyên như sắn dây, khoai lang, cà cải, rau muống, rau khúc, chuối, mơ, cam, quýt, nhãn, vải, khế, thanh yên, trám, sấu, dẻ, sen, cau, dừa, búng báng, mía, chè, gừng, giềng, đậu khấu, ích trí, gừng gió, trầu không, lá lốt, tiểu lốt, xả, quả giun, xương bồ, hạc thảo, dâm bụt, nhài, tro, móc, vang, thông, quế, kì nam, chiêu kiều, quan âm, dây móc, vòng nem, hoa hiên, the mốc, hoa bóng nước, sau sau, bàm bàm, rong biển, cải đất, lau lách, tre nứa, nứa dò... Một số vị còn được chú thích như: Hoa đậu khấu có tác dụng phá khí tiêu đờm, tăng tửu lượng, khoai lang độ chín, thái lát được trữ nha gạo thay lương thực; xương bồ ở núi Lang Giản (Đông Triều), phía đông thành phố Kiên (Cổ Loa) An Kì Sinh hái uống rồi thành tiên; quả giun ở Giao Chỉ, Nam Hải chữa bệnh cho trẻ em, lau lách, hoàng mao chướng được người ở Giao Quảng dùng để chữa dịch sốt rét về mùa khô; cải đất (lá giống rau mác) ăn vào muốn ngủ; ích trí tử ở Giao Chỉ, Hợp Phố, hạp đẳng (bàm bàm) để giải các loại thuốc độc; cau nhai với trầu không, bôi thì người hồng lên và râu tóc sẽ đen lại...

Có thể coi đây là nguồn gốc quan trọng thứ nhất của y học cổ truyền Việt Nam, sau này gọi là thuốc Nam, Cụ Hồ gọi là thuốc ta, nguồn gốc này tiếp tục phát triển trong 1000 năm đô hộ.

B. PHẦN Y HỌC TRUNG HOA ĐƯỢC DÂN TỘC HOÁ (VIỆT HOÁ TRONG 1000 NĂM CÁC TRIỀU ĐẠI TRUNG QUỐC ĐÔ HỘ)

Từ 179 trước Công nguyên đến 973 sau Công nguyên, nước ta bị các triều đại Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường thôn tính và trở thành một phần đất của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Tuy bị đô hộ, song nhân dân ta vẫn liên tục có những phong trào đấu tranh giành quyền độc lập.

Sau khi thôn tính được Âu Lạc, mới đầu là nhà Triệu dùng sách "*lấy người Di trị người Di*" nhằm biến các tướng quý tộc bản địa thành chỗ dựa của chính quyền đô hộ, vừa đảm bảo được nguồn bóc lột, vừa ít động chạm tới tầng lớp quý tộc. Đến Đông Hán (sau 25 năm sau Công nguyên) chuyển sang "*người Trung Quốc trực tiếp cai trị ở cấp trên*", còn các chức hiệu lệnh, hiệu trưởng đều do các lạc tướng nắm giữ. Từ năm 43, sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhà Hán tổ chức "*người Trung Quốc trực tiếp cai trị ở các cấp trên*", *bãi bỏ chế độ lạc tướng của người Việt*", huyện lệnh do người Trung Quốc đảm nhận, và đến đời Đường (thế kỉ thứ VII) nước ta đã trở thành một đơn vị hành chính có tổ chức cai trị thống nhất với tên *An Nam đô hộ phủ*.

Ngoài việc vơ vét bóc lột tàn bạo nhân dân, ngay từ đầu nhà Hán đã nghĩ tới việc đồng hoá dân tộc. Nho giáo được truyền vào nước ta, mới đầu là thái thú Tích Quang - Nhâm Diên dựng trường để dạy lễ nghĩa cho người Giao Chỉ, nơi nhiều nho sĩ giỏi người Hán được phái sang để truyền bá Nho giáo, chữ Hán, tiếng Hán được phổ biến ở Giao Châu làm công cụ phục vụ chính sách đồng hoá người Việt thành người Hán. Ngoài ra từ cuối Đông Hán, đến thời Tam Quốc, cuối Tây Tấn do Trung Quốc có nhiều loạn lạc, nhiều người Hán chạy loạn đến Giao Chỉ làm ăn sinh sống, nhiều người dựa vào chính quyền đô hộ đã lấn chiếm ruộng đất các làng xã, và gia nhập vào đội ngũ giai cấp thống trị. Tuy nhiên, do sinh sống lâu dài và trải qua nhiều thế hệ, nhiều quý tộc quan lại và dân Hán lập nghiệp ở nước ta đã bị Việt hoá. Người Việt hoá ngày càng đông thành một bộ phận của tầng lớp phong kiến bản địa sau này.

Về y học, các tài liệu của Trung Quốc ghi lại một số vấn đề như sau: ở Giao Chỉ (thời Hán) có mộc hương, hương phụ, giáng chân hương, an túc lương, bài hương, quế cùng các loại quý như san hô, đồi mồi, ngọc trai, tê giác (*An Nam chí lược* của Lê Trắc). Trung Quốc đã khai thác, đưa về Trung Quốc các loại thuốc sau: ý dĩ (Mã Viện lấy giống mang về theo *Y danh biệt lục* của Đào Hoằng Cảnh - đời Lương). Sử dụng quân tử (*Bản thảo khai thác* của Mã Trí - đời Tống), úng thái (rau muống) ăn phòng say sấn (*Bản thảo tập di* của Trần Trảng Khí), hoắc hương (*Nam phương thảo mộc trạng*), đầu khấu (*Hải nam bản thảo* của Lý Tuấn - đời Đường), bạch cát (sắn dây) để giải độc (*Danh y biệt lục*), bạch mao hương (sả lùn) (*Bản thảo tập di*), gia tử (dừa) (*Bản thảo khai bảo*), bài thảo hương (hương bài), (*Bản thảo cương mục* của Lý Trần Trân), cừ tương (trấu), tân lang (cau) (*Tô cung bản thảo*), ba la mật (mít), khổ qua (mướp), nam qua (bí ngô), việt qua (dưa ngang), tì qua (nướng hương), cam thụ (khoai lang) (*Bản thảo cương mục* của Lý Trần Trân), kì nam, an nam tử (quả lười ươi) (*Trung Quốc dược học đại từ điển*)... Các thầy thuốc sang

chữa bệnh cho quan đô hộ, theo Phùng Hán Dung khoảng năm 87-226 Đông Phụng đã chữa bệnh cho thái thú Sỹ Nhiếp, thời Nam Tề (479-501), Lâm Thắng sang lấy thuốc đã chữa khỏi bệnh khí thấp bụng chướng cho vợ Âm Kiên bằng thuốc ôn bạch hoàn, Thần Quang Tiến dùng gừng khô (can khương), hồ tiêu chữa bệnh buồn óc cho Tôn Trọng Ngọc. Theo Trần Tu Hoà vào đời Tấn, đầu thế kỉ IV, nhà luyện đơn Cát Hồng đã từng yêu cầu được đến Giao Chỉ để luyện đơn chế thuốc.

Có thể đây là những nhân vật nổi bật của các triều đại phong kiến Trung Quốc đã đến Âu Lạc. Và từ rất sớm, theo với đà đưa quan chức Trung Quốc hành nghề. Trung y được thực hành ở đây liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác và đã dần dần được Việt hoá, mà ngày nay người ta gọi là thuốc Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng dùng từ thuốc Bắc.

Đây cũng là nguồn gốc quan trọng của y học Việt Nam trong các triều đại tự chủ tiếp theo.

Cũng vì vậy mà Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư gửi Hội nghị cán bộ y tế toàn quốc ngày 27.2.1955 đã viết: "Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý báu về cách chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc Bắc.

II. Y TẾ VIỆT NAM - HÀ NỘI DƯỚI CÁC TRIỀU ĐẠI ĐỘC LẬP TỰ CHỦ THỜI KÌ CÁC NHÀ NGÔ, ĐÌNH, TIỀN LÊ (939-1009)

Sau khi đánh bại quân xâm lược Nam Hán, năm 939 Ngô Quyền xưng vương, lấy Cổ Loa làm kinh đô. Sử cũ không cho biết thêm về tổ chức Nhà nước trung ương, còn ở địa phương giữ như cũ, tàn dư của chế độ đô hộ cũ còn rất nhiều, tình hình xã hội phức tạp. Ngô Quyền chưa đủ điều kiện để giữ vững ổn định lâu dài. Vì vậy vào năm 955 có loạn lạc 12 sứ quân, đất nước rơi vào trạng thái hỗn loạn.

Đình Bộ Lĩnh đã dẹp loạn 12 sứ quân, đến năm 967 đất nước trở lại yên bình thống nhất. Năm 968, Đình Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế (Đình Tiên Hoàng), đặt quốc hiệu *Đại Cồ Việt*, đóng đô ở *Hoa Lư*. Năm 979 Đình Tiên Hoàng bị ám hại, triều đình hỗn loạn, nhà Tống nhân cơ hội quyết định xâm lược Đại Cồ Việt. Trước nguy cơ bị xâm lược, thái hậu Dương Vân Nga đã cử Lê Hoàn làm tổng chỉ huy quân đội. Tại buổi triều bàn việc chống giặc, bà đã khoác áo long cổn lên mình. Lê Hoàn và mời ông lên ngôi vua, mở đầu thời kì Tiền Lê. Lê Hoàn (Lê Đại Hành) giữ nguyên tổ chức bộ máy nhà nước thời Đình với kinh đô là *Hoa Lư*, dần dần ổn định theo hướng phong kiến hoá mang đậm ý thức dân tộc, một mặt phát triển kinh tế - xã

hội, mặt khác tiếp tục chống giặc ngoại xâm. Sau khi Lê Hoàn băng hà (1005), Lý Thái Tổ viết "*Chiếu dời đô*" ra Đại La Thành và đổi tên thành *Thăng Long*. Năm 1054, Lý Thái Tông đổi tên nước là *Đại Việt*.

Dưới các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, chưa thấy tài liệu ghi về tổ chức y tế, tình hình y học. Tuy nhiên có thể suy ra, thuốc ta, thuốc Bắc vẫn tiếp tục chăm sóc sức khoẻ cho cả vua và quân lẫn nhân dân trong điều kiện các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa ổn định và luôn phải chống giặc ngoại xâm.

THỜI KÌ NHÀ LÝ (1009-1225)

Năm 1010, Lý Thái Tổ định đô ở *Thăng Long*, đổi tên nước là *Đại Việt*, ra tay củng cố chính quyền trung ương và các cấp, phát triển quân đội, xây dựng pháp luật, có chính sách đối với các dân tộc miền núi thiểu số, củng cố nông thôn, phát triển kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp (dệt, đất nung, gốm, đúc đồng, in bản gỗ), thương nghiệp (đúc tiền) buôn bán với nước ngoài, đồng thời đánh tan quân xâm lược Tống (1076-1077) để bảo vệ bờ cõi. Đỉnh cao của nhà Lý vào năm 1072-1127, sau đó bắt đầu suy yếu, đến 1266 thì Lý Chiêu Hoàng vị vua cuối cùng của nhà Lý 8 tuổi, nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Vương triều nhà Lý đã chấm dứt sau 216 năm.

Nét nổi bật về văn hoá là: Nhà nước theo mô hình phương Bắc, chữ Hán thành chữ hình thức, Nho học được thiết lập chính thức và ngày càng quan trọng. Năm 1070 xây dựng Văn Miếu, năm 1075 mở khoa thi Minh kinh đầu tiên.

Đặc biệt gắn với sự kiện lịch sử nhà Lý dời đô về Thăng Long mở ra một triều đại mới, y học cổ truyền Việt Nam nói chung, Thăng Long nói riêng cũng bước sang trang mới.

Công tác y tế thời nhà Lý bao gồm những hoạt động:

- + Triều đình lập Ti Thái y, có ngự y chăm lo và bảo vệ sức khoẻ cho vua.
- + Phát triển các tổ chức trồng thuốc Nam ở trong nước, di tích hiện nay còn để lại ở xã Đại Yên (Ba Đình - Hà Nội) là nơi có truyền thống trồng và sử dụng thuốc Nam từ thời Lý.

Phương pháp chữa bệnh bằng tâm lý cũng phát triển, tuy khoác màu "dị đoan", nhưng vào năm 1136, Minh Không thiền sư tức lương y Nguyễn Chí Thanh người Gia Viễn (Ninh Bình) đã chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông bằng tâm lý liệu pháp và được phong Quốc sư. Trong thời kì này, việc chữa bệnh có tiến bộ về phép

biện luận trong chữa bệnh bằng châm cứu, bằng thuốc, song cách chữa bệnh bằng phù chú cũng còn rất thịnh hành, được triều đình khuyến khích và người dân vẫn còn tin vào cúng bái.

THỜI KÌ NHÀ TRẦN (1225-1399)

Nhà Trần mở ra thời đại phát triển xã hội *Đại Việt* cao hơn nhà Lý, với một chính quyền năng động hơn, tạo ra một nền thống nhất và ổn định đất nước đến giữa thế kỉ XIV. Nhà Trần có phương thức tuyển chọn nhân tài qua khoa cử, qua công lao, thư sĩ và mua bán bằng tiền. Quan lại đã có lương bổng. Khoa cử có quy củ hơn đời Lý mở rộng hơn nhiều. Pháp luật nhà Trần cũng chặt chẽ hơn. Trần Thái Tông năm 1230 ban hành bộ "*Quốc triều thông chế*" (20 cuốn), sau vài lần sửa chữa bổ sung, lại ban hành bộ "*Quốc triều hình luật*", trong đó khẳng định và củng cố sự phân chia đẳng cấp, đại quý tộc được pháp luật bảo vệ đặc quyền, nô tì phải thích vào trán, theo chủ trương "ai có quan tước mà con cháu được tập ấm mới được ra làm quan, nếu người nào nhà giàu, khỏe mạnh mà không có quan tước thì đời đời làm dân". Nhà Trần tiếp nhà Lý liên tục phát triển xã hội, đồng thời củng cố quốc phòng và đã ba lần đánh thắng xâm lược của quân Nguyên - Mông vào những năm 1258, 1285, 1288. Đến đời Trần Dụ Tông (1341-1369) nhà Trần bắt đầu suy thoái, đến cuối thế kỉ XIV lâm vào khủng hoảng sâu sắc.

Bộ chính kí đầu tiên ra đời *Đại Việt sử ký* 30 tập do Lê Văn Hưu soạn xong năm 1272 theo lệnh của vua Trần, và nhiều bộ sử khác ra đời tiếp theo như *Việt sử lược* (vô danh), *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí* của Hồ Thông Thốc, *Trung hưng thực lục* của Đoàn Nhữ Hài và Nguyễn Trung Ngạn, *An Nam trí lược* của Lê Trắc.

Thời kì này tư tưởng duy lí phát triển. Đi đầu việc chống mê tín dị đoan là Trương Hán Siêu và Chu Văn An, đã làm cho y học có thêm điều kiện thuận lợi để cùng phát triển.

Về tổ chức y tế, nhà Trần đã nâng Tì Thái y với nhiệm vụ trông coi sức khỏe cho vua quan trong triều và quản lí y tế cả nước.

Từ năm 1260, Viện Thái y tổ chức đi hái thuốc ở núi Yên Tử (Đông Triều), Phạm Ngũ Lão trồng thuốc ở Phả Lại (vườn thuốc Vạn An và Dược Sơn thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay), để cung cấp thuốc cho quân đội.

Từ năm 1261, nhà Trần đã bắt đầu mở khoa thi để tuyển lương y vào làm việc ở

Viện Thái y. Viện này chỉ đạo việc đào tạo thầy thuốc và có kế hoạch thu trữ cấp phát dược liệu, phục vụ việc chữa bệnh cho vua quan, quân đội.

Thời kì này giữa hai nước Việt - Trung vẫn có trao đổi thuốc Bắc, thuốc Nam. Sau đề phòng âm mưu xâm lược của phong kiến phương Bắc, nhà Trần đã chủ trương tự túc thuốc để không bị phụ thuộc vào việc trao đổi thuốc Bắc. Việc này tạo thêm điều kiện để bảo vệ sức khỏe quân đội và nhân dân, góp phần vào chiến công 3 lần chống quân Nguyên - Mông và toàn thắng vào năm 1288.

Phát huy truyền thống trồng thuốc nói trên, năm 1326 vua Trần Dụ Tông cũng đã tổ chức trồng hành, tỏi ở hai bên bờ sông Tô Lịch để bán cho dân dùng vừa làm gia vị, vừa để làm thuốc phòng chống dịch bệnh, khuyến khích việc trồng thuốc ở vườn, đền chùa nơi công cộng. Làng Đại Yên (Hà Nội ngày nay), làng Nghĩa Trai (huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên ngày nay) có nghề săn bắn và nuôi rắn. Bên cạnh việc phát triển thuốc Nam, việc chữa bệnh bằng châm cứu cũng được tin dùng hơn trước, nhất là từ khi Trần Hạo (tức Trần Dụ Tông) lúc nhỏ lên 4 tuổi bị chết đuối ở Hồ Tây được thầy thuốc Trâu Canh châm cứu chữa cho sống lại.

Khi có bệnh dịch, triều đình đã phát thuốc cho nhân dân chữa bệnh. Năm 1326, vua Trần Dụ Tông đã cấp phát tiền, gạo và thuốc viên “Hồng ngọc sương hoàn” để chống dịch cho nhân dân ở hạt Tam Đới (Phú Thọ) và phủ Thiên Trường (Nam Định).

Thời kì này xuất hiện một số danh y và tác phẩm y học được xuất bản.

1. Trâu Canh: Về tiểu sử có nhiều thuyết khác nhau. *Toàn thư* chép hằng năm Khai Tự thứ 8, Trâu Canh, một nhà tinh thông châm cứu, đã cứu sống thái tử Hạo (sau này là vua Trần Dụ Tông) bị chết đuối do ngã xuống Hồ Tây trong khi đi du thuyền với thượng hoàng Trần Minh Tông. Sau này Trâu Canh lại dùng thuốc nam với dương khởi thạch chữa khỏi bệnh liệt dương cho Trần Dụ Tông. Ông được phong làm ngự y coi Viện Thái y từ năm 1341-1351.

2. Phạm Công Bân (thế kỉ XIII): người xã Tứ Minh, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương ngày nay. Ông giữ chức thái y lệnh dưới triều Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông (1278-1314). Ông là lương y chữa bệnh giỏi, đồng thời là người có đạo đức và trách nhiệm rất cao, một tấm gương cho giới lương y noi theo. Ngoài nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho nhà vua, ông còn chữa bệnh cho dân. Ông tự bỏ tiền riêng mua sắm thuốc men, dựng nhà nuôi dưỡng bệnh nhân cố cùng tàn tật, trẻ em mồ côi và cấp phát thuốc, gạo cho dân nghèo khi bị dịch. Ông tận tụy phục vụ cho bệnh nhân, không phân biệt sang hèn và bệnh nguy thì ông chữa trước. Có trường hợp một phụ

nữ bị băng huyết, người nhà mời ông tới cứu, khi ông đi thì gặp nội quan trong cung vua tới mời ông vào thăm bệnh cho một cung phi bị sốt. Ông quyết tâm đi cứu bệnh nhân bị băng huyết rồi mới vào thăm bệnh cho cung phi. Tuy bị nội quan đe dọa nhưng ông vẫn không sờn lòng. Cấp cứu bệnh nhân băng huyết xong, ông vào cung nhận lỗi với vua. Ông không bị quở mà lại được vua Trần Anh Tông khen ngợi thầy thuốc chân chính. Sau con cháu ông có ba bốn đời làm lương y đến tứ ngũ phẩm.

3. Chu Văn An (1292-1370): Còn gọi là Chu An hiệu là Tiểu ẩn người thôn Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Lúc nhỏ ông là người có tinh thần sáng suốt, khí cốt khác thường. Khi mới lớn lên ông đã học rộng, văn chương uyên thâm. Tính ông cương trực, nghiêm nghị, chăm lo học tập trau dồi đạo đức, coi nhẹ danh lợi, ông đọc sách không phải cầu danh vọng mà có chí hướng dạy học ngay từ thời còn trẻ tuổi. Ông xây dựng một trường học trên gò giữa cánh đồng giáp với làng Quang Liệt và làng Cung Hoàng (nay là xã Huỳnh Cung). Đức hạnh và tài năng của ông làm cho trường ông nổi tiếng, học trò mỗi ngày một đông. Vào khoảng năm Khai Thái (1324-1329), vua Trần Minh Tông mời ông giữ chức tư nghiệp trường Quốc Tử Giám hàng đầu học quan, trông coi việc rèn luyện nhân tài cho đất nước, đồng thời dạy cho thái tử Vương học. Ông vốn bản tính nghiêm khắc, không sợ bọn quyền quý. Các quan trong triều có ý phải sợ. Đến thời Dụ Tông, bọn quyền thần lộng hành, việc trị nước an dân ngày càng suy đốn. Trước tình hình đó, Chu Văn An không hề ngoảnh mặt làm ngơ, dù nhiệm vụ chính của ông là giảng dạy, như ông đã can gián nhiều lần. Vào những năm 1358-1365 ông đã dâng vua Trần Dụ Tông tờ sớ kể tội và xin chém 7 kẻ nịnh thần có thế trong triều. Sớ đưa vào không thấy trả lời, biết là không thể thay đổi nên ông đã treo mũ từ quan ở cửa Huyền Vũ, rồi về làng làm nghề dạy học. Hồi đó học trò đến ngày càng đông và sau đó có nhiều học trò của ông trở thành danh nhân.

Sau này nhân chuyến du ngoạn, ông thích phong cảnh huyện Chí Linh núi đồi cảnh vật thanh u, phong tục nhân dân thuần phác, ông chọn núi Phượng Hoàng (nay là thôn Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) cùng gia đình làm nhà ở đây, đặt tên hiệu là Tiểu ẩn (người ẩn dật hái củi). Người đến cầu học, người đến xin thuốc ngày càng đông. Đến khi Nghệ Tông lên ngôi, ông lấy danh nghĩa là cựu triều quan chống gậy vào chầu. Vua có ý giữ ông lại, nhưng ông từ chối và lui về Chí Linh. Khi mất ông đặt tên húy là Văn Trinh Công và được vua đưa bia vào

phối tự ở Văn Miếu (thờ ở Văn Miếu). Ông thực sự là người đứng hàng đầu các bậc danh nho nước ta.

Chu Văn An còn soạn sách y học. Qua trước tác *Y học yếu giải* trong quyển *Thanh trì quan liệt chu thị dịch thư*, ta thấy ông là một nhà nghiên cứu y học có những cống hiến quý báu cho nền y học nước nhà. Nội dung sách gồm 3 phần:

Phần I: Nói về thiên văn (khí tượng).

Phần II: Nói về địa lí (phong thủy).

Phần III: Y học yếu giải tập chú di biên.

Trong tác phẩm này, trang đầu là bài dẫn: "Xét trong gia phả chép rằng: Tướng công sau khi cởi mũ áo về làng xa lánh bụi hồng, cuộc đời trong trắng, gửi tính tình vào cây cỏ, lấy điển viên làm thú, thường thấy một số lương y chữa nhầm nên trong bụng ông rất áy náy, bèn lao tâm tạo y đạo, phân tích cái bí thuật ấy của tạo hoá, để làm thành sách giúp cho các thầy bấy giờ những điều chưa biết, mở con đường hậu học thành thầy giỏi để cứu người và giữ giống nòi về sau. Bấy giờ còn một vài thiên xin nêu ra đây: Y yếu tổng thuyết, bệnh cơ biện luận, nhân thân luận, âm dương, biểu lí, mệnh môn, mạch yếu, tóm tắt kinh nghiệm chữa bệnh v.v. Năm Mậu Thân tự thứ 7 (1468), cháu trưởng trong họ là Chu Doãn Văn, tự Bình Nhiên, hiệu Long Thái kính cẩn chép ở trước nhà thờ".

Sách có 11 thiên, trong đó có 7 thiên đầu tổng hợp một số điều thiết yếu về y học cơ sở trích ở sách *Kinh điển Đông y*, trình bày một số điều sơ lược cô đọng với một trình độ cao. Bốn thiên cuối cùng là những y án kinh nghiệm thực tiễn của bản thân cùng với sự biện luận sâu sắc những phương thang do ông sáng tạo như: Tư Khám đơn, Dưỡng Ly đơn...

Sự nghiệp y học của Chu Văn An càng cho thấy sự quan tâm của ông đến lợi ích của xã hội trên cả mặt sức khỏe nhân dân. Trong hoàn cảnh nhân dân bị bệnh tật dịch tễ mà Thái y viện chỉ chú trọng việc phục vụ nhà vua và quan lại, ít chăm lo sức khỏe của dân chúng, thì Chu Văn An đã lưu tâm nghiên cứu y học, tổng kết bệnh án, phổ biến kinh nghiệm để kịp thời chữa bệnh cho nhân dân. Điều này nói lên lòng nhân đạo của ông, thương dân đau khổ bệnh tật mà tự thấy có trách nhiệm làm nghĩa vụ do y tế đương thời bất lực.

4. Tuệ Tĩnh: tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, biệt hiệu gọi là Hồng Nghĩa, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh. Ông sinh ở làng Nghĩa Phú (tục gọi là làng Xưa), Tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương, nay là thôn Nghĩa Phú ở cách ga Cao Xá trên tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng 1.5km và cách thành phố Hải Dương 10km).

Vì sinh ở làng Nghĩa Phú, phủ Thượng Hồng, nên Tuệ Tĩnh đặt niên hiệu là Nghĩa Phú. Về năm sinh của Tuệ Tĩnh hiện nay chưa có tài liệu lịch sử chính xác. Theo các phụ lão địa phương, Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần (1225-1414) thế kỉ XIV. Theo Gacpadone (Bibliographie Annamite No 153) thì Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ Tông (1372-1377). Tuy nhiên, còn có một số ý kiến của viện khảo cổ, giáo sư Đỗ Tất Lợi và nhà khảo cứu Trần Văn Giáp nhận định rằng Tuệ Tĩnh sống ở thời Hậu Lê ở thế kỉ trước Hải Thượng, tức thế kỉ XVII. Ở đây dựa vào tài liệu đã công bố và ý kiến của Bộ Y tế.

Tương truyền Tuệ Tĩnh là người thông minh lỗi lạc, thi đậu thái học sinh đời vua Trần Dụ Tông (thế kỉ XIV), nhưng không ra làm quan mà đi tu và chuyên nghiên cứu y học và làm thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Năm 55 tuổi, ông bị bắt đi cống cho nhà Minh, Trung Quốc. Ông nổi tiếng là người thầy thuốc giỏi và đã từng chữa bệnh cho Tống Vương Phi (vợ vua Minh) khỏi bệnh hậu sản, nên được phong là "Đại y thiên sư". Hiện nay ở các đền thờ Tuệ Tĩnh có những câu đối nói về các sự tích đó. Ở Đền Bia làng Văn Thái có câu:

*"Hoàng giáp phương danh đường Bắc địa
Thánh sư diện được trấn nam bang".*

Nghĩa là:

*"Thi đậu Hoàng Giáp, tiếng lừng đất Bắc
Chữa bệnh thần diệu tài trùm cõi Nam".*

Đối với sự nghiệp y học, ông thường dùng thuốc nam chữa bệnh cho người Nam và để phục vụ nhân dân nghèo khổ. Tuệ Tĩnh đã nghiên cứu sâu tầm ý nghĩa các bài thuốc giản dị thường dùng trong dân gian, đồng thời thu lượm các kinh nghiệm chữa bệnh của Trung y... nên ông đã xây dựng được một sự nghiệp y dược cổ truyền có tính dân tộc, đại chúng và sáng tạo trong thời kì mà thuốc Bắc rất thịnh hành. Ông đã xây dựng được 74 ngôi chùa làm nơi chữa bệnh cho nhân dân, cùng với viết sách truyền bá y học. Tuệ Tĩnh để lại hai tác phẩm y học nổi tiếng đó là: *Nam dược thần hiệu* và *Hồng nghĩa giác tư y thư*.

Bộ sách *Nam dược thần hiệu*: Như tên đầu sách, Tuệ Tĩnh đã giới thiệu các vị thuốc Nam, ca tụng tác dụng rất hiệu quả của các vị thuốc Nam. *Nam dược thần hiệu* tổng kết được nhiều kinh nghiệm về lí luận thuốc Nam chữa bệnh. Sách mô tả hơn 500 loài cây thuốc và là một tài liệu lịch sử thể hiện đường lối của ông cha ta ngày xưa "Nam dược trị Nam nhân" (thuốc Nam chữa bệnh cho người Nam).

Bộ sách này lấy y dịch làm cương chỉ về cách xét bệnh và tìm nguyên nhân

bệnh, lấy bản thảo cương mục làm chính tông để khảo được tính và kê cứu các vị thuốc chữa bệnh. Lại tìm trích các phương kinh nghiệm của các y gia trong nước, hễ có sản sinh được thứ gì đều góp nhặt hết và còn tìm các phương pháp gia truyền xa gần, bí truyền xưa nay, hễ nghe tin ai có thì chẳng quản công lao hay tốn kém lặn lội tìm đến tận nơi lấy cho kì được đem về dùng thử, tháng ngày tích lũy không ngờ đã được tới 500 phương, có cái kì diệu chuyển hoá thành phúc, cứu tử hoàn sinh, không nỡ cất giấu, đem in thành sách ngõ hầu làm trọn đạo lành... Trong sách có chép kinh dị và truyền tri, kinh dị là góp nhặt các phương do các nhà truyền miệng. Dù trong đó có một đôi vị thuốc Bắc cũng như mái chèo của thuyền, tay lái của xe, các vị ấy cũng là những giống thường có nên không bỏ được.

Bộ sách này phương thuốc giản tiện, lí luận thông thường, ý muốn các nhà Nho trong hương thôn, các sư sãi ở chùa chiền, chỉ xem qua một lời là đủ rõ được bệnh, chỉ có một thứ thuốc mà giảm được thể bệnh, mới hay là trông hẹp và ý rộng, giản tiện mà cô đọng.

Bộ sách *Nam dược thần hiệu* gồm 11 quyển. Quyển đầu giới thiệu 499 vị thuốc Nam từ tên gọi, khí vị đến chủ trị, xếp thành 20 loại dược vật, mười quyển tiếp theo mỗi quyển nói về một khoa trị bệnh.

Bộ này có 3932 phương thuốc chữa 184 chứng bệnh, có đủ các khoa nội, ngoại, phụ, nhi. Bệnh nội khoa, chia làm 7 môn (khác với Trung y) môn bệnh chứng về ngoại cảm, có mục ôn dịch (9 phương thuốc chống bệnh thời khí truyền nhiễm), môn bệnh về khí bệnh về huyết, bệnh đau nhức, bệnh không đau, bệnh cứu khiếu (chuyên khoa răng, miệng, mắt, tai, mũi, họng, tiền âm, hậu môn, bộ phận sinh dục). Đặc biệt là môn nội thương, trong đó có bệnh hư lao và già yếu và mục bệnh về tinh chí, hiếm thấy ở các sách khác.

Khi đưa những vị thuốc Nam vào ứng dụng trị liệu trên lâm sàng, ngoài những đặc điểm mang tính phổ cập rộng rãi trong các trường hợp bệnh tật thuộc về hệ nội, Tuệ Tĩnh luôn chú trọng đến các chứng bệnh thường gặp trong những điều kiện đặc thù của nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng mưa nhiều, độ ẩm cao và thời tiết luôn chuyển bốn mùa rõ rệt, đó là các chứng bệnh: trúng phong, trúng thử, trúng hàn, trúng thấp đau đầu, tê thấp...

Trong điều kiện kinh tế xã hội của thời kì phong kiến, tầng lớp người lao động nghèo khổ chiếm một bộ phận lớn trong nhân dân chưa được mạng lưới y tế đương thời chăm sóc thường xuyên duy chỉ có Thái y viện với đội ngũ thầy thuốc chỉ để chăm sóc cho vua quan triều đình bằng những vị thuốc đắt tiền khó kiếm. Với mục đích làm nhẹ bớt một phần khổ nạn cho dân nghèo rộng khắp, Tuệ Tĩnh đã chọn những vị thuốc, những bài thuốc rẻ tiền, dễ kiếm thậm chí ở quanh nhà, trong vườn

để người bệnh dễ kiểm, dễ tìm mà trị bệnh. Tuệ Tĩnh còn chủ trương tự túc thuốc Nam để chữa bệnh rộng rãi cho dân. Ông gây dựng phong trào trồng thuốc ở đền, chùa, nơi công cộng và gia đình và mở rộng chữa bệnh làm phúc ở các chùa để cứu dân độ thế.

Đặc điểm của phân viết về mỗi bệnh là Tuệ Tĩnh nêu lên nguyên nhân bệnh lí và chứng trạng, rồi theo bệnh, theo chứng, tùy từng trường hợp nêu những kinh phương để trị. Đó là một phương pháp rất đại chúng và rất dễ áp dụng cho mọi người. Hơn nữa điểm độc đáo, đặc sắc của Tuệ Tĩnh là dùng hầu hết những phương thuốc giản dị với những vị thuốc sẵn có ở Việt Nam. Ngoài những phương pháp trên, ông còn dùng các phương pháp thực trị, vật lí trị liệu như xoa bóp, châm cứu.

Qua việc vận dụng các vị thuốc và bài thuốc trị bệnh của Tuệ Tĩnh, ta thấy phép điều trị của ông thể hiện rõ tính chất bệnh chứng lôgic và vận dụng linh hoạt được vật từ đơn phương đến biến phương và dùng bài thuốc hạch tâm để gia giảm trong từng chứng bệnh cụ thể. Cách dùng thuốc này đã làm cho việc trị bệnh được linh hoạt và giản tiện. Đồng thời ông lại kết hợp vận dụng các phương pháp trị bệnh giản đơn khác như xông, hơ, châm cứu, xoa bóp... nhất là sử dụng chế độ ăn uống thích hợp để bồi bổ cơ thể, cùng phối hợp với thuốc thang nhằm hiệp đồng tác dụng tăng cường sức khỏe, phù chính khu tà mang ý nghĩa toàn diện trong điều trị. Bộ sách *Nam dược thần hiệu* cho chúng ta lượng thông tin phong phú thuộc nhiều lĩnh vực y lí, dược lí, bệnh học và trị liệu.

Bộ sách *Hồng nghĩa giác tư y thư* là pho sách thuốc Giác tư có nghĩa là giác ngộ cho người đời này của vị danh y Hồng Nghĩa (biệt hiệu Tuệ Tĩnh). Bộ sách do Chúa Trịnh đặt tên và cho ấn hành. Bộ này gồm 2 quyển: *Thượng* và *Hạ*. Đây là một trong những bộ sách thuốc cổ của ta, lí luận tinh túy, sâu sắc, trị pháp linh hoạt, Tuệ Tĩnh sáng tạo theo khuôn mẫu *Thương hàn kim quỹ yếu lược* của Trương Trọng Cảnh, đã đề ra 37 phương chữa thương hàn và 13 phương hướng biện chứng.

Ngoài ra, Tuệ Tĩnh viết 2 bài phú thuốc Nam (một bằng chữ Nôm, một bằng chữ Hán) tóm tắt công dụng của hơn 630 vị thuốc. Sau đó ông chọn 13 cổ phương và thêm bổ âm đơn, để làm hạch tâm theo nhân tố bệnh lí chính và tùy chứng gia giảm gọi là thiên "Thập tam phương gia giảm" để chữa các bệnh phức tạp nhiều chứng. Ông còn viết về 37 phương chữa thương hàn kinh nghiệm của mình, cùng với một thiên dùng thuốc theo chứng và các thiên y nói về lí luận cơ bản, chuẩn đoán đặc biệt là mạch chuẩn, biện chứng luận trị và 12 kinh mạch với thuốc quy kinh.

Bộ *Hồng nghĩa giác tư y thư* và nhất là bộ *Nam dược thần hiệu* đã có ảnh hưởng rất sâu rộng trong nền y học cổ truyền Việt Nam trên rất nhiều mặt. Trước hết phải kể đến sự kế thừa sự nghiệp của ông bởi nhiều nhà sư ở các chùa kiêm thêm

cả việc chữa bệnh giúp dân. Ở các đền, chùa còn có tập quán trồng một số cây thuốc vừa làm cảnh, vừa để chữa bệnh như: bông bụt, cúc hoa, hoa đại.

Tuệ Tĩnh không chỉ chú trọng về dưỡng sinh trường thọ. Ông hiểu sự quý giá của tinh, khí, thần, cơ sở vật chất của sự sống "Tinh khí thần nhân thân vi tam bảo". Ông thấm nhuần y lý cổ truyền, coi hoạt động sống của con người lấy khí làm gốc, lấy hô hấp làm đầu và ăn uống là quan trọng. Theo ông thì ăn uống điều độ có chừng mực, luyện tập khí công điều hoà nhịp thở có thể bồi dưỡng sức sống, nâng cao khả năng phòng và chữa bệnh.

Tuệ Tĩnh nêu lên phương pháp dưỡng sinh và vệ sinh phòng bệnh, sinh hoạt thuận theo thời tiết 4 mùa để phòng ngoại cảm, ăn uống điều độ tránh bội thực, đảm bảo vệ sinh ăn uống, không ăn các thứ sống lạnh cứng rắn, phòng ăn nhầm các chất độc, không nên nghiện rượu nung nấu tì vị và gây tổn hại tinh thần. Đặc biệt giữ tinh dưỡng khí cho tinh thần được vững mạnh bằng cách tiết dục cho tinh khí khỏi hao tán. Giữ cho lòng trong sạch, ngăn chặn mọi ham muốn dục vọng thái quá, giữ mình ngay thẳng, tránh các mối lo nghĩ, buồn phiền, kinh sợ, mừng giận thất thường, xúc động tình chí, tinh thần hại đến tinh khí. Đồng thời rèn luyện thân thể, hít thở vận động để cho khí huyết lưu thông điều hoà tăng thêm sức khoẻ.

Thừa kế và phát huy phương pháp dưỡng sinh của Tuệ Tĩnh, các y gia đời sau đã xây dựng và hình thành các trường phái như: *Thuyết thanh tâm*, *Tiết dục*, *Tinh công hô hấp* của Hoàng Đôn Hoà, *Thuyết bảo sinh diên thọ* của Đào Công Chính, *Các yếu quyết vệ sinh* của Hải Thượng Lãn Ông và trong những năm gần đây phương pháp luyện tập dưỡng sinh của bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng... làm cho phương pháp dưỡng sinh trở thành phương pháp khoa học có tác dụng phòng chữa bệnh, tăng tuổi thọ.

Qua các thế kỉ và cho đến hiện nay đã có nhiều thầy thuốc y học cổ truyền thừa kế và phát huy phương pháp trị liệu của Tuệ Tĩnh mà chữa bệnh rất hiệu quả. Hải Thượng Lãn Ông, một đại danh y thế kỉ XVIII, đã thừa kế các công trình của Tuệ Tĩnh khi soạn các sách *Linh Nam bản thảo*, *Hành giản trân thu*, *Bách gia trân tàng*.

Tuệ Tĩnh là người đầu tiên đặt nền móng cho nền y học cổ truyền một cách toàn diện bao gồm lí, pháp, phương, dược. Với phương châm "Nam dược trị Nam nhân". Ông đã cống hiến cả đời mình để nghiên cứu về thuốc Nam chữa bệnh, cũng như sưu tầm những bài thuốc kinh nghiệm trong dân gian tuy đơn giản nhưng công hiệu có thể phổ cập cho đại chúng. Ông đã thừa kế những bài thuốc nghiệm phương quý báu của Trung Quốc, kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn lâm sàng điều trị bệnh của bản thân mình, biên soạn thành sách có giá trị lớn để phát huy di sản quý báu về y dược học cổ truyền của ông cha ta.

Từ cái tâm trong sáng của người thầy thuốc, Tuệ Tĩnh đã quyết tâm xây dựng

một sự nghiệp y được học cổ truyền mang tính dân tộc và đại chúng. Suốt đời, ông nghiên cứu, sưu tầm về thuốc Nam để chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt là những vị thuốc rẻ tiền, dễ kiếm ở xung quanh người bệnh.

Tuệ Tĩnh được người đời suy tôn là *Đại thiện, Đại nho, Đại y* Việt Nam. Những cống hiến lớn lao của Tuệ Tĩnh đã góp phần mở rộng cho y học cổ truyền nước ta phát triển.

THỜI KÌ NHÀ HỒ

(1400-1407)

Năm 1400 nhà cải cách Hồ Quý Ly truất ngôi vua Trần, tự lập làm vua, đặt quốc hiệu là *Đại Ngu*, dời đô về *Tây Đô* (Thanh Hoá), đổi *Thăng Long* thành *Đông Đô*. Chưa được bao lâu, năm 1405 Hồ Quý Ly đã phải chống xâm lược của nhà Minh với tên mới "*Quận Giao Chỉ*", một phần đất nước của Trung Quốc.

Nhà Hồ đẩy mạnh cải cách xã hội và mở rộng việc chữa bệnh cho nhân dân, lập Quảng tế thư, xây dựng các cơ sở chữa bệnh và đẩy mạnh việc sử dụng châm cứu.

Về danh y, thời kì này có một số người mà tiêu biểu trong đó có danh y Nguyễn Đại Năng. Ông là người xã Hiệp An, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương ngày nay. Ông phụ trách bộ Quảng tế chuyên môn tổ chức các cơ sở y tế chữa bệnh cho nhân dân, ông là nhà châm cứu nổi tiếng.

Tác phẩm của ông để lại là quyển *Châm cứu tiếp hiệu điển ca* với nhiều kinh nghiệm cụ thể và một số huyệt của ta như: ngũ ảnh, bồi lam chữa bệnh sốt rét cơn, trực cốt trị lao trùng, phục nguyên chữa trẻ em kinh phong... Ông đã vận dụng 120 huyệt chữa trên 1000 chứng bệnh thông thường và tìm ra 13 huyệt không có trong châm cứu ngày nay.

Những kinh nghiệm châm cứu của Nguyễn Đại Năng đã được đời sau thừa kế và phát huy. Nhiều tác phẩm sau đó đã ra đời như: *Châm cứu tiếp hiệu* của Vũ Toàn Trai ở Mộ Trạch (Hải Dương) vào đầu thế kỉ XV, *Châm cứu tiếp hiệu pháp* của Lý Công Tuấn ở Tiên Du (Bắc Ninh) soạn năm 1695, *Cửu pháp tinh vi* của Lê Trác Như ở Sơn Tây soạn năm 1805.

THỜI KÌ QUÂN MINH XÂM LƯỢC

(1407-1427)

Sau khi xâm chiếm được Đại Việt, Minh Thành Tổ đổi nước ta thành Quận Giao Chỉ. Theo "bản đồ Giao Chỉ" mà Trương Phụ dâng lên Minh Thành Tổ, Giao Chỉ

đông tây dài 1760 dặm, nam bắc dài 2800 dặm, số dân gồm 3.120.000 người và 2.087.000 người Mán (dân tộc thiểu số). Đông Đô được đổi thành Đông Quan, trung tâm hành chính của Giao Chỉ.

Nhà Minh mưu đồ tổ chức lại các làng xã của ta như cơ cấu hành chính của nông thôn Trung Quốc và tiến hành chính sách đô hộ tàn bạo. Quân giặc "chém giết thả cửa, hoặc chặt thây người làm núi, hoặc rút ruột quần vào cây, hoặc rán thịt người lấy mỡ hoặc làm nhục để mua vui, thậm chí có người theo lệnh giặc mổ bụng người có thai, cắt tay của mẹ và con để dâng cho giặc", "người sống tốt bị bắt hết làm nô tì. Riêng Trương Phụ đã bắt trên 9000 người, chủ yếu là thợ thủ công".

Mưu đồ lớn nhất của nhà Minh là đồng hoá dân tộc ta và có những hành động huỷ diệt văn hoá dân tộc. Minh Thành Tổ đã chỉ dụ trực tiếp "Khi tiến quân vào An Nam thì chỉ trừ những bản kinh và sách về Thích, Đạo không huỷ, còn tất cả những bản in sách, các giấy tờ cho đến sách học của trẻ con như loại "thượng, đại, nhân khâu, ất kể lại". Theo Lê Quý Đôn thì đời nhà Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng và sau đó, nhà Lê ra sức thu nhập nhưng mười phần chỉ còn bốn năm phần.

Trước tội ác dã man của giặc, Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* đã lên án như sau: "Tát cạn nước Đông Hải (Núi Nam) khó ghi đầy tội ác, thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha".

Với âm mưu thâm độc nhằm đồng hoá dân tộc ta, nhà Minh đã tiến hành một số chính sách tàn nhẫn, thủ tiêu văn hoá nước ta, những tác phẩm có giá trị chúng lấy về Trung Quốc như tác phẩm *Được thảo tân biên* của Nguyễn Chí Tân, *Cúc Đường di cáo* của Trần Nguyên Đào. Chúng bắt nhân dân ta cống nạp các loại thuốc quý như ngọc trai, tê giác, ngà voi, hổ tiêu... Một số tri thức, thầy thuốc, thợ thủ công giỏi bị bắt về Trung Quốc.

Chính sách đó của nhà Minh đã làm cạn kiệt nguồn thầy thuốc, tiêu huỷ hết các tài liệu y học đã được xây dựng trong 400 năm độc lập tự chủ của các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ. Cũng vì vậy chúng ta chưa tìm thấy các tác phẩm y học của các thời kì đó, trừ tác phẩm của Tuệ Tĩnh thiền sư được khắc in vào những năm 1717 và 1723 do Viện Thái y thời Hậu Lê sưu tầm, bổ sung, song niên đại cũng như tên thật của Tuệ Tĩnh thiền sư là Nguyễn Bá Tĩnh đang được đời nay tiếp tục nghiên cứu xác minh, vì có nhiều truyền thuyết về Tuệ Tĩnh trái ngược nhau.

Thời kì này tuy ngắn, nhưng gây ảnh hưởng rất lớn. Nền y học nước nhà, đặc biệt là y học cổ truyền bị chìm đắm, không phát triển được.

THỜI KÌ NHÀ HẬU LÊ (1428-1788)

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu từ 1418 đã kết thúc thắng lợi vào năm 1427 sau *Hội thề Đông Quan*. Vương Thông cam kết rút hết quân về nước, không dám ngoan cố chi viện binh và trên đường rút quân không được cướp bóc nhân dân.

Ngày 24.4.1428, Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế ở Đông Kinh (Thăng Long), khôi phục tên nước *Đại Việt*.

Song song với phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng triều Lê chú trọng phát triển văn hoá và y học. Nhà Hậu Lê có nhiều chủ trương tiến bộ trong việc bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân:

1. Năm 1457, vua Lê Nhân Tông sai sứ sang Trung Quốc đặt quan hệ ngoại giao và trao đổi sản vật lấy thuốc Bắc và sách y dược học. Nhà vua chủ trương phát triển nền y học, coi trọng việc bảo vệ sức khoẻ từ triều đình cho tới phủ huyện.

2. Bộ luật Hồng Đức có đặt quy chế về ngành y trừng phạt những người thầy thuốc kém y đức, gây tử vong bằng các thuốc đủ mạnh, có quy chế vệ sinh xã hội, nghiêm trị những người bỏ thuốc mê, thuốc độc để làm hại người khác, có quy chế pháp y về khám án mạng, tử thi và thương tích, có quy định về quyền nhân thân tra nghiệm pháp.

3. Năm 1497, luật triều Lê cấm dùng thuốc phá thai và trừng phạt những người dùng thuốc huỷ thai gây chết người. Năm 1589 đã quy định tuổi thành hôn sớm nhất đối với nam là 18, đối với nữ là 16 để chống tảo hôn. Năm 1665 Lê Huyền Tông đã hai lần hạ chiếu cấm hút thuốc Lào. Năm 1676, Lê Huyền Tông đã chỉ dụ cho Đào Công Chính biên soạn và phát hành sách *Bảo diên thọ toàn yếu* để truyền bá phép vệ sinh phòng bệnh cho nhân dân.

4. Về cứu tế xã hội, năm 1467 khi ở hạt Quốc Oai (Sơn Tây) và Tam Đới (Phú Thọ) có dịch, Lê Thánh Tông chỉ dụ xuất tiền mua thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Từ đấy về sau bệnh nhân các phủ có dịch đều được nhà vua sai quan đến chữa. Năm 1478, luật Hồng Đức lại quy định quan ti địa phương có trách nhiệm nuôi trẻ mồ côi người goá bụa, cổ cùng, tàn tật không có người thân nương tựa.

5. Về tổ chức y tế, ở triều đình có Thái y viện để chữa bệnh cho vua, có Tế sinh đường ở các tỉnh chuyên lo việc cứu chữa bệnh cho nhân dân, nhất là công tác chống dịch. Từ trung ương đến địa phương đều cất cử quan trông nom về y tế và chăm sóc những người tàn tật, mồ côi. Theo *Triều Lê quan chế*, đứng đầu Thái y viện là đại sứ, giúp việc có chánh, phó ngự y để chữa bệnh cho vua, biện nghiệm phụ trách y vụ, chánh phó lương y để chữa bệnh cho hoàng gia và các quan. Đối

với hoàng thân có Sở Thiện y do chánh thiện y phụ trách việc chữa bệnh cho các thân vương.

Tại các viện có các phòng thuốc do viên tư dược và trưởng dược phụ trách giữ kho và phân phối cấp phát. Viện Thái y còn có khoa huấn luyện y học (y học huấn khoa) trông coi việc đào tạo thầy thuốc. Từ năm 1477, đặt ở mỗi phủ 3 người học lại chuyên coi việc học thuốc ở các địa phương.

Ở các tỉnh, Tế sinh đường có nhiệm vụ chữa bệnh cho quan lại, quân lính, tù phạm và coi việc cứu tế, y tế. Đứng đầu Tế sinh đường là sứ Tế sinh đường, giúp việc có chức khám chuẩn (khám bệnh), chức sứ coi kho thuốc và các diễn pháp (thực hiện y lệnh và cấp phát thuốc).

Ở các vệ quân, Sở Lương y có nhiệm vụ chữa bệnh cho quan quân, do chánh lương y và phó lương y phụ trách với các chức vụ tiến sĩ thứ lang và tiến công thứ lang trong quân đội đều do kho cung cấp. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, từ năm 1666, đời vua Lê Huyền Tông có chỉ truyền: "Nội binh đều đặt y viện ở hiệu tả, hữu, tiền, hậu. Thuốc công chứa ở Sở quan Giám trị. Từ đội trưởng đến binh lính, bệnh nhẹ thì bảo quan cấp thuốc điều trị, bệnh nặng thì đến y viện mình để xem mạch bốc thuốc. Hằng năm quan giám thị báo cáo với các quan ở Y viện ai chăm ai lười để định thưởng phạt".

Theo Bia Dương Võ khắc năm 1770 dựng tại chùa Phổ Giác (phố Ngô Sĩ Liên, Hà Nội), bên cạnh Viện Thái y có cả Viện Thái y tượng trông coi việc chăn nuôi và chữa bệnh cho đàn voi với các chức hiệp võ, diễn võ, dự võ, cấm võ lãnh đạo các đối tượng binh. Theo sắc phong cho Nguyễn Hữu Đạo thì biết được hồi thế kỉ XVIII, quân y có trường thuốc ở phủ Trùng Khánh (Lạng Sơn) và ông được giữ chức y học huấn khoa với hàm tiến công thứ lang, ngang chánh lương y ở Viện Thái y.

Việc tuyển bổ theo Lệ Triều quan chế, khi các viên chức thông sự ở Tế sinh đường các tỉnh và học lại ở các phủ bị khuyết. Viện Thái y sai quan đến khảo sát những người trong quân ấp địa phương, ai trúng thì được tâu lên Bộ Lại bổ dụng thay thế. Hễ viên khám chuẩn ở Tế sinh đường và viên sứ giữ kho thuốc sống khuyết thì do quan Tế sinh đường đứng đầu khảo hạch. Lương y ở các Sở Lương y khuyết thì do quan cấm vệ y coi vệ quân khảo hạch.

Về chế độ quản lí dược liệu, *Toàn thư* chép: Năm 1467 Lê Thánh Tông có lệnh cấm dùng diêm tiêu làm pháo. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* năm 1715 Lê Dụ Tông có lệnh cho nhân dân thông hành buôn bán vỏ quế cho các nơi có thổ sản được bóc nộp vỏ quế. Năm 1720, đặt thể lệ quản lí việc bóc quế để đánh thuế 5/10 theo giá trị quế bán ra. Năm 1742 đánh thuế tô dung (tài nguyên) vào diêm tiêu, hồng đơn, hoa hồng, sơn sống.

Việc phát triển y học, Viện Thái y triều Hậu Lê đã biên soạn *Y học nhập môn* bằng chữ Nôm về việc dùng cổ phương chữa bệnh nội khoa, phụ khoa, ngoại khoa, nhi khoa trên cơ sở y phương của ngự y Trần Ngô Thiêm. Năm 1747, cho tổ chức thi y khoa. Thời này có Trần Đình Nhâm bổ sung sách *Châm cứu tiếp hiệu diên ca* của Nguyễn Đại Năng và khảo đính sách *Hồng nghĩa giác tư y thư* của Tuệ Tĩnh.

Năm 1774, viện trưởng Viện Thái y Trịnh Đình Ngoạn đã đóng góp tiền xây dựng Y miếu Thăng Long làm nơi tôn kính tiên y và khuyến khích phát triển y học. Nhiều danh y đã xuất hiện và có nhiều cống hiến cho nền y học cổ truyền nước nhà.

1. Phan Phù Tiên, người làng Đông Ngạc (tức làng Vẽ), huyện Từ Liêm, Hà Nội bây giờ. Trước đỗ thái học sinh (tức tiến sĩ) khoa Bính Tý, Quan Thái nhà Trần. Sau khi Lê Thái Tổ đuổi quân Minh, ông lại ra thi, lại đỗ khoa Minh kinh, năm Kỷ Dậu hiệu Thuận Thiên thứ 2. Đến năm Mậu Thìn làm quan án phủ phó sứ ở Thiên Trường, được thăng quốc sư, năm Duyên Minh - Ất Hợi được sai làm bộ sử kí từ Trần Thái Tông đến lúc quân Minh về nước.

Ông rất quan tâm đến thuốc Nam. Ông viết bộ *Bản thảo thực vật toàn yếu* gồm 392 vị thuốc Nam, dùng làm thức ăn nhằm nhiệm vụ phòng bệnh và tiết chế ăn uống. Tài liệu đã hướng dẫn việc nên dùng hay kiêng kị thức ăn gì cho phù hợp để bệnh nhân biết và dùng trong phòng bệnh, chữa bệnh. Sách được làm xong vào năm Thuận Thiên - Kỷ Dậu (1428), có ý nghĩa phòng bệnh hơn là chữa bệnh. Trong bài tựa, ông viết: Khi ăn uống cần giữ gìn cho khoẻ, khi có bệnh cần biết thứ nào ăn bổ mà không trái bệnh. Đây cũng là bộ sách quý về y học cổ truyền của nước ta.

2. Nguyễn Trực (1416-1473), quê ở xã Bối Khê, huyện Thanh Oai (tỉnh Hà Tây). Năm 18 tuổi ông đỗ hương cống, năm 26 tuổi đỗ trạng nguyên khoa Đại Bảo - Nhâm Tuất đời Lê Thánh Tông (1442) và là người đỗ trạng nguyên đầu tiên của nhà Lê, làm Hàn Lâm viện thị giảng, có đi sứ Trung Quốc, sau là Quốc Tử Giám Tế tửu, trực học sĩ, dạy vua Lê Nhân Tông.

Năm 1455, ông biên soạn quyển *Bảo anh lương phương*, ngoài cách dùng thuốc, sách còn chỉ dẫn cách chữa bệnh trẻ em bằng cách xoa bóp, bấm huyệt và đốt bấc đèn, thổi ngọn lửa vào huyệt, tác giả đã đúc kinh nghiệm chữa bệnh sởi và bệnh đậu mùa, với cách giữ vệ sinh cho trẻ em khi đương bệnh và phòng bệnh ngày thường.

Ông đã có những cống hiến to lớn về y tế xã hội và là người soạn thảo ra các điều luật thời Hồng Đức (năm 1467).

3. Ngô Tĩnh, người làng Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Khi 31 tuổi đỗ tiến sĩ vào năm Quảng Hoà thứ 4 (năm 1544) đời Mạc Phúc Hải. Ông làm đến

tham chính, được phong tước nho lâm bá. Ông tuy làm quan, nhưng vẫn thích nhân thuận hơn. Tác phẩm của ông để lại là *Vạn phương tập nghiệm* (bao gồm 100 bài thuốc kinh nghiệm). Ông đã thu nhập rất rộng những bài thuốc hay, viết làm 3 quyển. Bộ này đến đời Lê Trung Hưng có ông Nghè làng Chi Chỉ, huyện Phú Xuyên là Nguyễn Nho hiệu đính lại. Sang đời Nguyễn lại có ông Tú làng Vân Canh, Nguyễn Đình kiêm Thái Y viện sao chép lại.

4. Hoàng Đôn Hoà, người thôn Đa Sĩ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Ông là danh y ở thế XVI, ông đã có công lao to lớn trong việc chống dịch, cứu sống được nhiều người. Ông cũng có nhiều công lao chú ý phát triển thuốc Nam tự túc hoặc dùng tại chỗ. Ông cũng có nhiều công lao trong phục vụ quân đội. Tác phẩm của ông là *Hoạt nhân toát yếu*. Khi ông chết được nhân dân lập đền thờ.

5. Chu Doãn Văn, người làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông đã soạn *Y học yếu giải tạp chí di biên*, năm 1466 với tư liệu thừa kế của Chu Văn An đời Trần, nội dung gồm 4 thiên lý luận cơ bản rất súc tích, 2 y án trị bệnh ngoại cảm và điều hoà thuỷ hoả, cùng 16 bệnh án điều trị bằng phương thức mới như:

+ Trị bệnh ngoại cảm với 2 phương gia giảm (đăng khẩu thang trị các chứng dương, tính nhiệt, có nguyên thang trị các bệnh về khí thuộc âm khí, hư hàn).

+ Điều hoà thuỷ hoả, dùng tư khảm thang và dương li thang bình bổ, tiếp bổ thuỷ hoả, khí huyết.

+ Về bệnh ôn nhiệt, dùng thần tiên cứu khổ đan làm chủ, vừa tá hoả giải độc, vừa tư âm lương huyết.

Tác giả còn truyền lại cách dùng đơn giản, như cho uống bột thạch cao sống để chữa nhiệt tả hay cho ăn cháo nóng trộn lá tía tô để cho ra mồ hôi, giải cảm.

6. Nguyễn Đạo An, người Phú Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội là quốc sư triều Lê. Năm 1619 ông đã chữa khỏi bệnh đau mắt hiểm nghèo cho Chúa Trịnh Nghi Vương với đại hoàng, cảm thảo sắc đặc vừa cho uống, vừa cho nhỏ mắt.

Năm 1621, vua Lê Thần Tông bị bệnh sốt cao phát cuồng, ông cũng cho uống phương này để hạ lợi khỏi bệnh.

Ông đã viết quyển *Cao đơn hoàn trá vạn linh đan* (hiện bị thất lạc).

7. Lê Đức Vọng, người làng Vân Canh, huyện Hoài Đức, Hà Tây. Năm 33 tuổi ông đỗ tiến sĩ khoa Dương Hoà thứ 3 (năm 1637). Ông lại tinh tường nhân thuật, biên soạn bộ *Nhân khoa yếu lược* gồm 75 phương thuốc uống trong và 10 đơn thuốc tra ngoài, trị 46 loại bệnh chứng đau mắt như: đau mắt đỏ, ngứa mắt, mắt mờ, hoa

mắt, trẻ cam mắt, đau mắt do ngoại thương, bệnh mắt hột, lông quặm... Lại có những phương thuốc chữa bệnh mắt hoa, ruồi bay, bệnh thiên chính đầu phong... Ông còn sáng chế một phương trị các chứng đau mắt do phong nhiệt, sưng đỏ, màng mọng, mây che bằng hoàng liên, đôn tía, chi tử, cúc hoa, kinh giới, cốt tinh, bạc hà, xích thược, cam thảo, và biên tập thêm một phương thuốc nhỏ mắt bằng mật gấu trị máu ứ.

8. Đào Công Chính, người ở xã Hội An, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng ngày nay. Năm 13 tuổi đỗ hương cống, năm 23 tuổi đỗ bằng nhãn khoa Vinh Tộ thứ tư (năm 1662) đời vua Lê Thần Tông, sau làm phó sứ đi nhà Thanh, về làm đến quan Bội tụng Lại bộ hữu thị lang. Ông thường nghiên cứu phép dưỡng sinh luyện tập để giữ gìn sức khỏe, phòng chữa bệnh và sống lâu với 10 phép đạo dẫn luyện tập để giữ gìn sức khỏe, 6 phép vận động và 24 thế luyện tập theo 24 tiết trong năm mục đích bảo tồn tinh - khí - thần là 3 vật quý của con người.

9. Trần Hải Yến, người ở Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội. Vào năm 1720-1728 đã biên soạn quyển *Y truyền chỉ yếu* dựa vào tư liệu của Trần Khởi Giao, ngự y ở Viện Thái y. Sách viết bằng thơ chữ Hán, tóm tắt các phương thuốc chữa 134 bệnh nội, ngoại, phụ, nhi, trong đó có phương đặc trị các bệnh về huyết bằng sâm tam thất.

Năm 1745, ông đã viết *Y nang bí thuật* với sở trường về thuốc chữa bệnh phong thấp.

10. Trịnh Đình Ngoại, người làng Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội, đứng đầu Viện Thái y. Ông là người chủ xướng việc quyên góp tiền của nhân dân, xây dựng Y miếu Thăng Long (năm 1774) nay còn tồn tại, mang biển số nhà 12 phố Y Miếu, Hà Nội.

Ông còn có nhiệm vụ coi sóc Viện Thái y tượng trưng nom việc nuôi dạy đàn voi chiến và các hiệp võ, diễn võ, cầm đầu các đội tượng binh của nhà vua.

Ông đã soạn tập *Cương mục yếu ước chân kinh diệu luận*, bổ sung một số phương thuốc chữa ngoại cảm (thương hàn) với các phương như: cửu tập thang chữa các trường hợp lưỡng cảm, có các chứng ở biểu và lí, dùng các vị như: huyền sâm, mạch môn, kinh giới.

Viễn tà thang chữa thời khí ôn dịch mùa xuân, phát ban, cuồng táo, dùng các vị như huyền sâm, thiên hoa phấn, tử ô, kinh giới, sài hồ, hoang cầm, thương truật...

Đặc biệt tác giả đúc kết 12 chứng bệnh do táo khí phát sinh như ráo phổi, thổ huyết, họng khô sưng đau, đái ra máu, phân táo, sau đẻ băng huyết, chân tay co rút.. tận dụng các vị địa hoàng, huyền sâm, mạch môn, ngư tấu...

11. Trần Đình Nhâm, người ở Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Tây giữ chức chiêm sự ở Thái Y viện đời Lê Hiển Tông, đã soạn thảo sách về y lý vấn đáp dùng làm bài thi y khoa từ năm 1747. Nội dung gồm các mục: Nhân thân tạng phủ, Linh quy bát pháp, Tý ngọ lưu chú, Dụng dược, Nhân khoa, Mạch học, Kinh dịch, Thương hàn lục kinh, Biện chứng bí chỉ, Khí huyết luận, Luận chứng bệnh trị về khí, huyết, đàm, uất, Dược tính tứ khí tương đắc, tương phản, Ngũ vận lục khí...

12. Trần Ngô Thiêm, người Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông đậu y khoa năm 1747, giữ chức ngự y, ông đã soạn quyển *Y phương khái quát*, *Tiểu nhi khoa* bằng thơ lục bát hướng dẫn việc dùng thuốc chữa các bệnh về nội khoa và nhi khoa theo cổ phương và biện chứng. Tác giả còn chép thêm tập *Tiểu nhi đậu chứng* về bệnh đậu và *Tiểu nhi khoa* chữa các chứng sài của trẻ nhỏ bằng thuốc Nam như:

- + Sài khinh dùng xích hoa xà, bạch hoa xà sắc uống và tắm.
- + Sài cục dùng cây thiên tuế, thạch lạnh (hoạt thạch non) mài ra bôi.
- + Sài lệ dùng đơn mặt trời sắc thuốc cho uống.
- + Sài vận mình cho uống là ngổ đất và xin nước trầu nhai với vỏ mận.

Tác giả còn lưu lại phương Linh giản hoàn trị các bệnh khinh phong, kinh giản, trúng phong, trúng thử cùng phương thuốc chữa phong thấp trọng dụng huyết giác, cốt khí, ngư tất, thương truật.

13. Nguyễn Hữu Đạo, quê ở Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Làm điển hộ đạo thuỷ quân Sơn Nam, rồi chuyển sang giữ chức y học huấn khoa ở phủ Trùng Khánh năm 1777-1784. Ông để lại tập *Gia thư hợp lý* gồm các phương thuốc gia truyền:

- + Khúc khắc, cà gai leo chữa sốt rét có báng.
- + Khúc khắc, củ cốt khí chữa bệnh thấp khớp.
- + Hoa kim ngân, lá đơn chữa các chứng phong đơn.
- + Lá ké, lá cứt lợn, cỏ xước chữa vết thương bong gân sai khớp.
- + Lá lấu, rau hẹ đắp vết thương súng đạn.
- + Bồ cu vẽ, hùng hoàng trị rắn cắn (uống và đắp) v.v..

Ông còn viết *Y lý tính ngôn* và *Mạch học* phân tích 64 loại bệnh gồm 523 thể bệnh với các phép chữa thích hợp.

14. Lê Hữu Trác (1720-1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, một đại danh y Việt Nam, đồng thời còn là một nhà thơ lớn, một nhà văn hoá lớn thế kỉ XVIII, là tác giả của pho sách đồ sộ *Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh*.

Hải Thượng Lãn Ông sinh ngày 12 tháng 11 âm lịch năm Canh Tý hiệu Bảo Thái thứ 5 đời vua Lê Dụ Tông (theo công lịch là ngày 27.7.1720) tại thôn Văn Xá,

tổng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương, nay là thôn Thanh Xá, xã Hoàng Hữu Nam, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Ông mất vào ngày rằm tháng Giêng năm Tân Hợi (năm 1791) ở quê mẹ thuộc xứ Bầu Thượng, xã Tĩnh Diễm (nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) thọ 71 tuổi.

Đặt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông có lẽ ông muốn ngụ ý rằng không muốn bon chen vào đường danh lợi như một ông già lười (Lãn Ông). Có lẽ Hải là lấy chữ đầu tên tỉnh Hải Dương, Thượng có lẽ là chữ cái đầu tên Phủ Thượng Hồng (quê cha) hoặc là lấy chữ Thượng tên xứ Bầu Thượng - Hương Sơn - Hà Tĩnh (quê mẹ).

Thuở nhỏ, Hải Thượng sống ở quê cha Văn Xá, Liêu Xá, Thượng Hồng, Hải Dương. Khi lớn Hải Thượng theo cha đang làm quan trong triều đình ở kinh đô Thăng Long, sống và học tập ở đây. Vốn con nhà truyền thống khoa bảng, Hải Thượng thời thanh niên cũng theo đường khoa cử, nhưng không đậu đại khoa. Ông thi trúng tam trường khoa Quý Hợi triều Lê (năm 1743).

Cũng như các thầy thuốc trước đó, đa số là "thừa y quá nhỏ", Hải Thượng Lãn Ông đã từ bỏ con đường quan trường để đến với y học. Tuy nhiên, con đường mà Hải Thượng đến với y học và để rồi cống hiến cả cuộc đời cho y học không phải trong một sớm một chiều, mà trải qua nhiều phân vân. Có thời kì ông đã theo con đường "binh nghiệp".

Hải Thượng Lãn Ông sinh vào thời Lê mạt: Đã có vua lại có chúa (Vua Lê, Chúa Trịnh), triều thần, nhà nho người thì trung với vua, người thì phò Chúa. Chúa Trịnh nắm thực quyền ngoài Bắc, Chúa Nguyễn thì thống trị phía Nam. Trịnh - Nguyễn phân tranh, chiến tranh loạn lạc liên miên, Lãn Ông và gia đình nhiều phen phải chạy lánh nạn.

Những bối cảnh lịch sử đó cùng truyền thống, hoàn cảnh gia đình đã có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng, nhân sinh quan, thế giới quan, chí hướng của ông. Đặc biệt, khi người anh thứ 5 bị mất, ông quyết định "vứt cung cửi áo giáp" trở về quê mẹ học nghề thuốc. Hải Thượng từng bị ốm nặng trên 2 năm, phải tìm đến vị lương y Trần Độc ở Núi Thành, xã Hương Sơn, huyện Thanh Chương, Nghệ An để chữa bệnh. Trong thời gian ở đó, Lãn Ông đã nghiên cứu các sách y học kinh điển, nhất là bộ *Phùng Thị cảm nang* và cùng họ Trần bàn luận về y học.

Năm 1760, mẹ mất, lúc đó tuy mới 40 tuổi ông đã nổi tiếng là quân y. Ngoài việc chữa bệnh ông đã mở lớp dạy nghề y, trước sau đào tạo hàng ngàn thầy thuốc giỏi.

Sau đó trong 30 năm ròng, Hải Thượng Lãn Ông đã đem hết tâm trí tổng hợp những thành tựu của y học cổ truyền từ trước thế kỉ XVIII, lấy các sách kinh điển xưa, tham hợp với kinh nghiệm dân gian và y học phương Đông, hoặc theo đúng

nguyên lí, hoặc phân tích, kết hợp với thực tiễn, xây dựng hoàn thiện hệ thống y học cổ truyền bao gồm: Lý, Pháp, Phương, Dược, viết nên sách *Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh* mang tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng gồm 28 tập chia làm 66 quyển. Các tập của bộ sách *Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh* như sau:

Tập 1 - Tập đầu có bài tựa, thể hiện biên tập và tập thơ y lí thấu nhân ngâm vịnh trong đời làm thuốc, một thiên y huấn cách ngôn dạy về y đức. Lãn Ông có ghi chín điều tâm niệm về y đức và nội dung rất súc tích về y đạo "Đạo làm thuốc là một nhân thuật chuyên bảo vệ tính mạng cho con người, phải lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu sống mạng người làm nhiệm vụ của mình, không nên cầu lợi kể công".

Tập 2 - Nội kinh yếu chỉ (ý nghĩa chủ yếu của sách nội kinh) làm ông nhận thấy: "Nội kinh nghĩa lí mênh mông, các thiên vấn đáp rườm rà, đã biên tập phân làm 7 mục: Âm dương, cơ thể hoá sinh, tạng phủ, cơ thể bệnh biến, phép tắc chữa bệnh, dưỡng sinh, mạch kinh, cố tránh chỗ rườm rà, chọn phần đơn giản, cốt sao cho mạch lạc liên tiếp, có hệ thống để dễ ghi nhớ".

Tập 3 - Y gia quan niệm (cương lĩnh của nhà y): Phân tích, tổng hợp lí luận cơ bản về âm dương, ngũ hành, tạng tượng, kinh lạc khí huyết, chuẩn đoán, mạch học, bệnh lí và trị pháp gồm 61 nội dung cụ thể.

Tập 4 - Y hải cầu nguyên (tìm nguồn gốc sâu rộng của y học): Tập này nêu lên những quy luật chung nhất về sinh lí, bệnh lí và nguyên tắc trị liệu. Trong đó có chương âm dương, thuỷ hoả khí huyết, hư thực, tạng phủ (cơ thể của bệnh, cơ chế hoá sinh, phép tắc chữa bệnh và y huấn).

Tập 5 - Huyền tấn phát vi (nói rõ về âm dương thuỷ hoả): Tập hợp những bài có quan hệ chữa bệnh về thuỷ hoả, đồng thời nói về thiên thuỷ hoả mệnh môn, cơ năng sinh lí và bệnh lí của chân thủy, chân hoả cùng phép chữa, trên cơ sở hiểu biết sự thần diệu của 2 bài lục vị, bát vị và ông nghĩ rằng: "Tất cả các bệnh của con người chưa có bệnh nào là không có âm dương mất cân bằng, thuỷ hoả thiên lệch. Cho nên việc điều trị phải đạt được điều hoà âm dương, thuỷ hoả đến mức thăng bằng mới thôi".

Theo Hải Thượng Lãn Ông: "Chữa bệnh nặng mà không biết đến thuỷ hoả, chữa bệnh nhẹ mà không biết đến khí huyết thì cũng như trèo cây tìm cá". Trên cơ sở thuyết thuỷ hoả, ông đã đưa ra phương pháp trị liệu "giáng tâm hoả, ích thận thủy" làm phương châm điều hoà hai quá trình "thuỷ hoả", lập lại cân bằng âm dương, làm tiêu tan bệnh tật với phương châm đó.

Tập 6 - Khôn hoá thái chân (những điểm trọng yếu về hậu thiên tỉ vị): Nói về cơ năng tiêu hoá, tác dụng của khí huyết, bệnh lí và phép chữa bệnh hậu thiên cũng

như kinh nghiệm bản thân ông: "Tì vị là gốc của khí huyết, so với thận là nguồn của thủy hỏa, đều là căn bản của con người" và có lúc "bổ thận không bằng bổ tì" để người đời sau hiểu rõ đường lối điều trị cho khỏi lỡ lầm.

Tập 7 - Đạo lưu dư vận: Bàn về y lý đem cái ý nghĩa còn nghi hoặc đến để biện luận rõ ràng mà bổ sung vào những chỗ còn thiếu sót. Với nhận thức đó, cách làm đó mà trong *Đạo lưu dư vận* ông đã biện luận làm sáng tỏ 25 nội dung mà nhiều thầy thuốc do không hiểu biết có thể mắc sai lầm.

Tập 8 - Vận khí bí điển: Nói về ngũ vận, lục khí. Tập này nói rõ về khí vận trời đất, cách xem mây, xem gió, chủ vận, khách vận, chủ khí, khách khí, lập thành từng mục nghiệm đoán. Đồng thời theo dõi đối chiếu bệnh tật với khí hậu theo mùa, tiết và cách dùng thuốc theo thời tiết.

Tập 9 - Dược phẩm vụng yếu: Chọn lấy 150 vị thuốc thường dùng, phân loại theo ngũ hành, tương ứng với bệnh ngũ tạng, phương pháp bào chế, cách phối ngũ và công dụng. 150 vị đó đều căn cứ vào khí vị và công năng mà xếp loại thành ngũ hành, mỗi loại có 30 vị (tiểu dẫn). Tập này lấy trong sách *Cẩm nang* của họ Phùng làm chủ yếu, tham khảo thêm các sách *Cảnh Nhạc*, *Y học nhập môn*, *Lôi công bào chế* và *Bản thảo cương mục*. Mỗi vị thuốc đều mô tả: Khí vị, cách chế, chủ dụng, hợp dùng, kỵ dụng và nhận xét riêng.

Tập 10 - Lĩnh Nam bản thảo: Quyển thượng ghi 406 vị thuốc Nam, biên tập theo bản thảo *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh và quyển hạ ghi tên 305 vị thuốc được bổ sung về công dụng mới được sưu tầm phát hiện thêm.

Tập 11 - Ngoại cảm thông trị: Trong này, Lãn Ông bàn về việc nước ta không có bệnh ngoại cảm thương hàn, phàm mắc bệnh ngoại tà đều là bệnh cảm mạo. Ông không chữa theo biện chứng lục kinh của thương hàn luận mà sáng tạo ra 3 phương giải biểu, 6 phương hoà lí để chữa tất cả các bệnh ngoại cảm.

Tập 12 - Bách bệnh cơ yếu: Lãn Ông thuyết minh rõ từng bệnh một về nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, phân biệt chứng trạng hư thực, tiên lượng, cách chữa, xử phương, dụng dược một cách tỉ mỉ chi tiết. Có thể nói đây là tập bệnh học về tạp bệnh.

Tập 13 - Y trung quan kiện: Nói về những điều hay mà tác giả đã lĩnh hội được ý nghĩa sâu sắc, những điểm cốt yếu, then chốt trong phương pháp chữa bệnh. Ông cũng viết những nội dung cốt lõi nhất của 90 chứng bệnh và phụ thêm cách chữa bệnh chung (như dạng điều trị học).

Tập 14 - Phụ đạo sản nhiên (hiểu rõ về phụ khoa). Bàn về kinh đối, thai sản và những điểm thiết thực cốt yếu, bỏ chỗ rườm rà... đồng thời bổ sung thêm những kinh nghiệm cũng như ý kiến của ông như chữa mười người đàn ông không khổ

bằng chữa một người đàn bà. Đây là một tập bệnh học phụ khoa nói về nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, phân biệt chính hậu, cách chữa xử phương, dùng thuốc về các tạp bệnh kinh, đới, thai sản.

Tập 15 - Toạ thảo lương mô (phương pháp tốt khi sinh đẻ): Ông soạn lại và xếp, bổ sung cho hoàn chỉnh hơn về sản khoa, mà trước đó các sách viết rườm rà. Đây là tập bệnh học về sản khoa.

Tập 16 - Ấu ấu tu tri: Bàn về những điều tâm đắc, biên soạn lại một cách ngắn gọn và đầy đủ về nhi khoa, gồm 5 quyển để bổ sung vào các phương pháp của người xưa và cuối tập lại tiếp thêm một thiên lạc sinh "Đây là phần tâm đắc của tôi tự tay viết ra mong muốn cứu sống trẻ em được phần nào".

Tập 17 - Mộng trung giác động: Trình bày đầy đủ các kiến thức về bệnh động, đồng thời bổ sung thêm kinh nghiệm đặc sắc phong phú. Bệnh đậu lúc đương thời là bệnh rất nguy hiểm, nhiều thầy thuốc đã làm chết bệnh nhân do chữa sai, trong đó có con ông. Ông đã khảo cứu nhiều sách của các nhà lý luận xưa, phân biệt chứng trạng, chọn phần tinh hoa, thêm ý kiến riêng để bổ sung vào những phần thiếu sót, biện bác phần nghi ngờ.

Tập 18 - Ma chuẩn chuẩn thẳng (phép tắc chữa sỏi): gồm các phương pháp và kinh nghiệm tâm đắc trong điều trị bệnh sỏi và hình thức thuận nghịch của bệnh chuẩn đoán với tạp chứng trước, sau, phép xử phương dụng được.

Tập 19 - Tâm đắc thần phương: Trong tập này, Lãn Ông ghi lại 70 phương thuốc thần hiệu của Phùng Thị mà ông ứng dụng trên lâm sàng đạt kết quả tốt và tâm đắc. Các phương thuốc được mô tả theo trình tự công thức, chủ trị, gia giảm có phân tích về y lý và được lý cùng nhận xét về giá trị của phương đó. Nhờ đó đã nâng cao được giá trị các phương thuốc của Phùng Thị.

Tập 20 - Hiệu phỏng tân phương: Tập sách có 29 phương thuốc Lãn Ông đã tạo ra trong biện chứng luận trị các chứng bệnh ở tình thế khó khăn. Các phương được trình bày theo thứ tự: Công thức, chủ trị, gia giảm, nhận xét bàn luận, giải thích bài thuốc một cách sâu sắc.

Tập 21 - Bách gia trân tàng (những phương thuốc quý của mọi nhà): gồm 644 bài thuốc kinh nghiệm (một số thừa kế của ông ngoại, một số thu lượm trong dân gian, kể cả của các giáo sĩ ngoại quốc) ứng trị về các bệnh ngũ quan, bệnh xã hội và một số tạp bệnh.

Tập 22 - Hành giản trân nhu (những bài thuốc giản dị mà cần thiết) gồm 2210 nghiệm phương đơn giản, rút trong bản thảo của tiên y và sưu tầm trong dân gian, ứng trị 126 bệnh nội, ngoại, phụ, nhi khoa, nhãn khoa, thương khoa và cấp cứu.

Tập 23 - Y phương hải hội: Trong lời nói đầu ông viết: "Góp nhặt phương thuốc

của các nhà chép thành một tập nhan đề *Y phương hải hội*". Tập này giới thiệu 234 phương thuốc với công thức và cách dùng coi như gợi ý cho người tứ phương.

Tập 24 - Y dương án: Là các suy nghĩ về những trường hợp nguy nan mà chữa thành công. Tập này ghi lại 17 y án đúng là phức tạp, rất khó chữa, song nhờ nắm vững những vấn đề then chốt của người ta sống chết mất còn chỉ như trở bàn tay, người thầy thuốc phải có hiểu biết rộng rãi, đức hạnh phải đúng đắn nên ông đã chữa khỏi cho họ.

Tập 25 - Y âm án: Tập hợp những bệnh án bệnh nặng, tình thế tuyệt vọng dù cố hết sức mà không có kết quả. Tập này có 12 y án, tuy đã chữa tận tình, tìm hết phép song vẫn không cứu nổi.

Tập 26 - Truyền tâm bí chỉ: Biện luận về ý nghĩa sâu xa cũng những chỗ tinh hoa của y thuật. Lãn Ông đi sâu phân tích 36 điều lý luận y học, được học và được nhận xét là: "bàn luận rất sâu sắc, phân tích rất rõ ràng, nói lên được những lời mà người xưa chưa từng nói, phát huy được những lời mà người xưa chưa từng phát huy, thực là những lời vàng ngọc".

Tập 27 - Vấn sách tập: chép lời đối đáp về nguyên lý và thực tế chữa bệnh khi giảng dạy.

Tập 28 - Vĩ tập: Là cuốn *Thượng kinh kị sự*, thuật lại cuộc lên kinh thành chữa bệnh cho Chúa Trịnh. Với giá trị sử học, văn học, cuốn kị sự này đã làm cho sự nghiệp văn học của Hải Thượng Lãn Ông nổi danh không kém gì sự nghiệp y học của ông.

Như tên của tác phẩm, đây là một tập ký tự. Tác giả kể lại cuộc hành trình của mình lên kinh thành Thăng Long để chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và Chúa Trịnh Sâm vào mùa xuân năm Cảnh Hưng thứ 43, tức năm 1782. Trong sách cũng có nhiều phương thuốc đặc sắc.

Đại danh y Việt Nam Hải Thượng Lãn Ông là tấm gương sáng tác về y đức và y thuật cho mọi người học tập và noi theo. Ông được người cùng thời hết sức trân trọng và ca ngợi, thậm chí có người còn lập đền thờ ông (ở Gia Lâm) trong khi ông còn đang sống.

Y lý của Hải Thượng đậm màu sắc dân tộc, sáng tạo. Các biện luận y học của Hải Thượng đều xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và căn cứ vào biểu hiện lâm sàng trước mắt, không giáo điều. Ngay cùng thời với Hải Thượng, chính ngự y Thái Mặc Trai đã nhận thấy những luận điểm lỗi lạc, độc đáo của Hải Thượng trong "*Ngoại cảm thông trị*". Trong lời tựa ghi ở đầu tập "*Ngoại cảm thông trị*" vào niên hiệu Cảnh Hưng (đời vua Lê Hiển Tông từ 1740-1786), Thái Mặc Trai viết: Nội dung tập sách đó bài bác phép lệ xưa, biện luận về thuyết lục kinh truyền biến là nhầm, bàn

về nước ta không có "chân thương hàn..." dụng ý xử phương có thay đổi được phẩm của cổ phương mà không trái đại ý của cổ phương... thật là thay đổi hình dạng, bỏ thô lấy tinh... phàm các chứng cảm mạo trong 4 mùa và các chứng thuộc thực âm, hư thực, bổ, tả v.v. đều bao quát không sót, khiến học giả được lợi về giảm ước, tránh cái phiền về phức tạp, xem một lượt có thể hiểu suốt, thật là một tập sách quý trong y giới.

Ông hết sức tránh giáo điều trong mọi biện luận y học: từ chứng, cơ chế sinh bệnh cho đến cách xử lý trị liệu, ông luôn bám sát vào thực tiễn lâm sàng mà hỏi, tìm tòi nghiên cứu, phân tích đến nơi đến chốn, dần dần nêu lên được những đặc điểm và tình hình bệnh tật ở nước ta, từ đó lại đề ra được đường lối xử lý điều trị hoàn toàn phù hợp với người trong nước, ngoài ra ông còn phát hiện thêm được những điểm sách xưa chưa từng nói hết, bổ sung thêm được những điều người xưa chưa từng bao giờ đề cập đến. Ông là một trong những danh y nước ta đã làm phong phú thêm kho tàng y học phương Đông nói chung và đã góp rất nhiều công sức vào việc bồi đắp nền y học cổ truyền Việt Nam nói riêng. Đường lối y học của ông rất đúng đắn, khiến cho rất nhiều thầy thuốc trong nước từ thế kỉ XVIII đến nay ra công nghiên cứu học tập các tác phẩm to lớn của ông để lại, hành nghề theo hướng của ông đã vạch ra. Học thuật của ông có một ảnh hưởng rất sâu rộng trong giới y học đời sau đã không ngừng thừa kế và phát huy. Nhận định về Hải Thượng Lãn Ông và tác phẩm "*Lãn Ông tâm lĩnh*", Vũ Xuân Hiên, thời Tự Đức, năm Bính Dần mùa thu có viết: "Khi xem đến nội dung sách, nói về phong thổ Bắc Nam khác nhau, cách chữa bệnh xưa nay cũng khác nhau, phân tích rõ ràng, lời lẽ đều là ý tứ bổ sung vào những chỗ thiếu sót của người xưa, mở đường thành nấc thang cho kẻ hậu học, thật là đáng học tập".

Tiến sĩ Lê Cúc Linh (tức Lê Đình Diên) làm quan đốc học, thời Tự Đức trong lời giới thiệu về bộ sách *Lãn Ông tâm lĩnh* có viết: "Diên tôi lúc còn trẻ đã được nghe nói Hải Thượng Lãn Ông giỏi về nghề thuốc, thường viết sách bàn luận về thuốc... Tôi xem nội dung cuốn sách thấy chia ra từng tập, xếp loại kĩ càng, bàn luận dẫn chứng gọn và rõ, thu gom những tinh túy của các bậc tiền bối làm thành một pho sách đầy đủ lí luận, lại nói được điều cốt yếu mà dễ nhớ, rõ mà dễ thực hành, thật đáng đem truyền bá cho mọi người".

Giáo sư Hồ Đắc Di nhận xét: "Cuộc đời của Hải Thượng Lãn Ông là một bài học lớn về truyền thống bảo vệ sức khỏe của dân tộc ta, đạo đức của người Việt Nam, ý chí xây dựng một nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng".

Học giả Trương Tú Dân người Trung Quốc cũng đánh giá: "*Lãn Ông* lĩnh hội các thiên văn đáp của Nội kinh, tổng hợp thành 7 điều chia làm: "Âm dương, cơ chế hoá

sinh, tạng phủ, bệnh lí, phép tắc chữa bệnh, dưỡng sinh, mạch kinh". Ngoài ra theo ý kiến riêng mình, ông lại có rất nhiều chỗ nhận định thật độc đáo. Thí dụ như ông bàn ở Lĩnh Nam, tuyệt không nên dùng các thang ma hoàng, quế chi để cho thích nghi với hoàn cảnh địa phương. Ông đã căn cứ vào điều kiện khí hậu, dựa vào kinh nghiệm tâm đắc của mình và đề ra được nhiều luận điểm lỗi lạc... Ông là người đã tập hợp được kết quả tốt hơn của mọi nhà làm thuốc, phát huy được nhiều điều mà người trước ông chưa phát hiện, có thể gọi ông là bậc Thánh thuốc của Việt Nam... Ta có thể ví Lê Hữu Trác là Lý Thời Trân của Việt Nam".

Các nhà nghiên cứu y học người Pháp P.Huard và M. Duarand đã viết: "Lãn Ông (cũng như Tuệ Tĩnh và nhiều nhà Đông y Việt Nam) mặc dù chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá Trung Hoa, nhưng với tinh thần phê phán, họ đã không chấp nhận tất cả lí thuyết và cách điều trị Trung y, họ đã biến đổi nó dựa vào nguồn dược liệu thực vật, khoáng vật Việt Nam... Không thể bị choáng lộn bởi khoa học cổ truyền, ông đã nêu lên những điểm yếu của nó, xây dựng một nền y học thích hợp với các loại hình phong tục tập quán và dược liệu địa phương và nền y học ấy đã có một thành quả rộng lớn và lâu bền ở Việt Nam".

Đi theo con đường y nghiệp, "chỉ muốn người đời không có bệnh" và một đời đem hết tâm lực, ra sức học tập sách vở của tiên hiền, đồng nghiệp và nhân dân, hết lòng thương yêu người bệnh với phương pháp làm việc khoa học, Hải Thượng Lãn Ông đã đạt đến những đỉnh cao của sự nghiệp. Ông đã trở thành người thầy thuốc nổi tiếng chữa khỏi nhiều bệnh nặng cho bệnh nhân với tinh thần "quên mình cứu chữa bệnh cho người", được nhân dân quý trọng. Các thế hệ thầy thuốc y học cổ truyền Việt Nam đã suy tôn Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác là Đại Y Tông (người thầy thuốc lớn) và đưa vào thờ ở Y miếu Hà Nội.

Hằng năm, ngày 15 tháng Giêng âm lịch, giới y dược học cổ truyền lại tổ chức tưởng niệm ông. Bộ Y tế nước ta lấy ngày này là ngày truyền thống của y học cổ truyền và lấy chín điều tâm niệm về y đức của ông để làm quy định về y đức cho cán bộ ngành học tập, rèn luyện noi theo.

Hải Thượng Lãn Ông đã hiến cả đời mình cho sự nghiệp y học. Ông đã gạt bỏ mọi công danh phú quý, đem hết tâm lực xây dựng một nền y học phục vụ nhân dân. Ông khẳng định sự nghiệp y học của ông là để phục vụ người nghèo, tức là quần chúng lao động. Ông lấy tình cảm sâu sắc và trong sáng nhất của con người là tấm lòng phụ mẫu làm tiêu chuẩn đạo đức đối với người thầy thuốc thực hiện nhân thuật cao cả.

Tuy Hải Thượng Lãn Ông không phải là người gốc Thăng Long nhưng ông đã theo cha sống, học tập và làm nghề y ở Thăng Long. Ông đã viết một số tác phẩm

tại đây. Khi trở lại Thăng Long chữa bệnh cho Chúa Trịnh có hàng ngàn học sinh của ông hân hoan chào mừng và công kênh đón ông vào kinh thành. Qua sách vở của ông, nhiều người đã trở thành lương y có tiếng. Ở Gia Lâm (Hà Nội) có người đã lập đền thờ khi ông còn sống, ngày nay vẫn còn di tích. Đây là biểu hiện sự tôn vinh của nhân dân Thăng Long đối với Hải Thượng Lãn Ông.

15. Phùng Văn Đồng (1773-1793), người ở làng Thọ Am (nay là xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ông nguyên là tiến công thứ lang trong quân y, sau giữ thêm sự kiêm phó ngự y ở Viện Thái y, đã để lại các tác phẩm *Phổ tế tập nghiệm* và *Phùng Thị gia truyền bí phương*, có những phương đặc trị như:

+ Trị ôn, đầu mặt, mắt, họng sưng đau dùng huyền sâm, liên kiều, hoàng cầm, hoàng liên, kim ngân hoa, chi tử, thăng ma, cát căn, xuyên khung, xích thược, cam thảo.

+ Chữa các bệnh ngoại thương, phương thuốc hoạt huyết tiêu sưng trọng dụng huyết giác, đại hoàng uống trong và huyết giác lá thầu dầu, vỏ vông đắp ngoài hoặc dùng mật gấu uống và bôi.

16. Phùng Văn Côn (1773-1822) là con trai Phùng Văn Đồng, là tiến công thứ lang trong quân y. Sau khi đậu y khoa năm 1781, ông giữ chức phó ngự y ở Viện Thái y. Ông được vua Quang Trung triệu vào chữa bệnh cho quân lính rồi được cử cầm quân và phong chức Oanh liệt tướng quân. Ông biên soạn tập *Y học nghiệm phương* hiện còn và một quyển thuốc Nam đã bị tiêu hủy.

Trước khi chuyển sang thời Tây Sơn, trong khi nói về y tế thời nhà Lê thì sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến một con bệnh khá đặc biệt và cũng được chữa bệnh thật đặc biệt vào giữa thế kỉ XVII. Đó là cố đạo A.de Rhodes, người đã từng có mặt ở Việt Nam để truyền đạo trong hàng hai chục năm ròng, từ 1624-1645.

Khi trở về Pháp, ông có viết một số hồi kí, trong đó có tập nhan đề *Các chuyến đi và truyền giáo* in ở Pari năm 1653. Trong sách đó, ở chương 31, ông có kể về tình hình y tế thời đó, cách đào tạo, cách chữa bệnh và đặc biệt là chính ông đã từng bị bệnh khá nặng vào năm 1644 và nhờ một lương y Việt Nam mà khỏi bệnh. Dưới đây xin trích đoạn hồi kí đặc biệt đó:

"Trong khắp xứ này, người ta rất nghiêm chỉnh và giữ rất nhiều nghi thức để đậu bằng tiến sĩ, thế mà tôi bỗng ngờ không thấy họ nói tới tiến sĩ y khoa. Người ta, sẽ chế họ nếu tôi nói nơi họ ai muốn làm bác sĩ thì cứ việc làm. Người ta tưởng rằng như vậy thì phải coi chừng, chớ nên tin vào những kẻ khinh thường bệnh nhân. Thế nhưng tôi đã nằm trong tay họ và mục đích điều họ làm, tôi có thể nói họ chẳng theo các bác sĩ của ta và hơn nữa trong một vài môn, họ còn giỏi hơn ta nữa.

Vẫn biết rằng nơi họ không có trường đại học để học ngành y khoa, nhưng đây là một môn cha truyền con nối. Họ có những sách thuốc riêng, không bao giờ truyền cho ai cả. Họ thạo nhất về bắt mạch, để biết các chi tiết căn bệnh. Lương y vừa tới thăm bệnh nhân, thì liền bắt mạch và hơn một khắc đồng hồ, ông chỉ làm việc này. Rồi buộc phải nói cho bệnh nhân biết căn bệnh bởi đâu và mọi chi tiết căn bệnh từ lúc đó phát sinh.

Người ta căn cứ vào đó để phán đoán khả năng của lương y. Bệnh nhân không bao giờ nói bệnh của mình, nhưng chính lương y phải chẩn đoán với những gì ông nhận thấy. Nếu không đoán ra thì người ta thải ông, coi ông như người ngu dốt. Nếu đoán bệnh như bệnh nhân cảm thấy thì người ta mới tin. Các lương y chia mạch làm 3 phần: Phần thứ nhất về đầu, phần thứ hai về dạ dày, phần thứ ba về thận, vì thế họ luôn dùng 3 ngón tay để bắt mạch và thực ra họ rất thành thạo.

Hầu hết các lương y ở xứ này đều bốc thuốc. Không bao giờ đến thăm bệnh nhân mà không đem theo 1 tiểu đồng, xách theo một bị đầy đủ các thứ lá để làm liều thuốc. Họ cho đơn này rồi dạy cách sắc cho con bệnh uống, nên không có những hiểu lầm ngộ nghĩnh về thuốc như ở Châu Âu người ta vẫn phàn nàn. Tôi không biết họ làm thế nào, nhưng thuốc của họ không khó uống như thuốc của ta, hơn nữa không đắt tí nào, bởi vì thứ đắt nhất cũng chỉ có giá hơn năm xu.

Về bệnh sốt từng cơn, không bao giờ họ cho tẩy, nhưng cho mấy liều thuốc để giải nhiệt mà không cần tẩy. Chúng tôi cũng nghiệm thấy với những liều thuốc đó, cơn sốt không còn, thế mà ở Châu Âu nào là rửa, nào là chích. Họ cũng rất hay giác mà vì xứ này không bao giờ lạnh nên thường thấy họ làm ngay giữa phố chợ.

Khi lương y bắt đầu khám bệnh thì bàn ngay đến giá cả trả cho lương y, nhưng chỉ được nhận khi bệnh nhân khỏi, nếu bệnh nhân chết thì khốn cho lương y không được gì. Họ cho rằng, và có lẽ khá đúng, vì sợ mất công vô ích, nên cần phải cẩn thận chữa chạy. Một trong các bạn đồng sự của tôi mắc chứng bệnh khá lời thôi. Tôi mời lương y tới và theo tục trong xứ này, tôi hỏi xem phải trả bao nhiêu nếu bệnh nhân khỏi. Lương y đáp: Nếu bệnh nhân còn trẻ thì ít ra phải 100 tiền, nhưng chỉ xin 20 tiền vì bệnh nhân đã lớn tuổi và quãng đời còn lại chẳng là bao. Tôi vui lòng nhận trả 20 tiền, và sau đó ít lâu, ông chữa khỏi. Đó là những điều tôi biết về lương y ở xứ sở này.

Vào tháng 6.1644 tôi bị một cơn sốt rất nặng và tưởng không qua khỏi. Tôi mời lương y có tiếng tới. Sau khi thủng thẳng bắt mạch, ông tùm tùm nói "xin cha đừng sợ, bệnh chẳng nặng, cha hoặc dùng thuốc của tôi, hoặc chê thuốc của tôi hoặc thế nào rồi cha cũng khỏi nhưng cha sẽ chóng khỏi hơn nếu cha dùng". Tôi đáp: "Tôi bằng lòng uống thuốc và trả khá hậu". Bấy giờ ông lấy lá ở trong bị, làm mấy gói

nhỏ, dẫn tôi cách sắc và uống làm hai lần. Tôi uống trong hai ngày, ngày thứ 3, tôi hết sốt, sau đó ít lâu tôi hoàn toàn bình phục".

THỜI KÌ NHÀ TÂY SƠN

(1788-1802)

Ở cuối thời Hậu Lê, việc Trịnh - Nguyễn phân tranh, chia cắt đất nước làm 2 đảng, Đảng Trong và Đảng Ngoài, thể hiện chế độ phong kiến đã bước vào thời kì khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Đã có chiến tranh liên miên giữa hai miền. Lại nổ ra những cuộc nổi dậy của người áo vải cờ đào vừa chống ách áp bức bóc lột của phong kiến, vừa chống âm mưu của thế lực phong kiến phản động mở đường cho chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm lược nước ta cho nên xã hội hỗn loạn, nhân dân vô cùng cực khổ. Nạn đói kém xảy ra khắp nơi, đồng ruộng bỏ hoang, xóm làng tiêu điều xơ xác, môi trường sống ô nhiễm, dịch bệnh phát sinh khắp nơi. Sau khi đánh thắng quân nhà Thanh, thống nhất đất nước, Nguyễn Huệ lập triều Tây Sơn.

Triều đại Quang Trung (Tây Sơn) ra đời, hoàn toàn thay thế cho nhà nước Lê - Trịnh lúc đó. Năm 1789, vua Càn Long đã sai sứ phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Triều đình mới được hình thành và tổ chức quy củ, quân đội được kiện toàn, tập trung phục hồi nông nghiệp, ba năm sau mùa màng trở lại phong đăng, năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình, thương nghiệp mở rộng với cả nước ngoài (Trung Quốc), chữ Nôm được đưa lên vị trí chữ viết của dân tộc, cả trong chiếu chỉ mệnh lệnh, văn tế thư từ của Nhà nước, lẫn trong giáo dục và khoa cử. Song năm 1792, Quang Trung mất, Quang Toản lên thay, nội bộ vương triều Tây Sơn lục đục, suy yếu.

Về y tế, do thời kì này đói và dịch bệnh nhiều, nên Thái y viện đã tập trung vào chống dịch cho nhân dân ở các địa phương. Đã thành lập Nam dược cục, mở rộng nghiên cứu thuốc Nam với sự tham gia của các lương y trong nước, đứng đầu tổ chức này là lương y Nguyễn Hoàn và Nguyễn Quang Tuân. Tả lệnh sử *Nam dược chỉ danh truyền, Gia truyền bí thư, Kinh nghiệm lương phương*.

Danh y và các tác phẩm thời kì này có:

1. Nguyễn Quang Tuân, người làng La Khê (nay là xã Văn Khê, huyện Thanh Oai, Hà Tây) trú ở Hà Nội.

Ông là đại sứ Viện Thái y triều Lê Chiêu Thống, ông đã biên soạn *Kim ngọc quyển* (1792) về nghiệm phương gia truyền và *Gia truyền tập yếu thư, La Khê*

phương dược (1802) gồm 13 thiên bằng ca nô, về cổ phương trị một số bệnh chứng có kèm theo dược học.

2. Nguyễn Gia Phan tức Nguyễn Thế Lịch (1748-1817), người làng An Khánh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay, ông đậu đến tiến sĩ, làm thị lang dưới triều Lê Hiển Tông, sau đó về hưu.

Từ năm 1792 ông lại được vua Quang Trung triệu vào Phú Xuân giữ chức thượng thư Bộ Lại, ông giúp Viện Thái y chỉ đạo việc chống dịch ở các địa phương.

Năm 1811, ông đã soạn lại các tác phẩm chuyên đề về phụ khoa gọi là *Lý âm phương pháp tổng lục*, về nhi khoa gọi là *Hội phi phương pháp thông lục* và đúc kết kinh nghiệm chữa bệnh truyền nhiễm trong tập *Liệu dịch phương pháp toàn tập*, trong đó có ghi rõ việc phát hiện tính lây truyền của bệnh vàng da do thời khí với tên là Ôn hoàng hoặc Hoàng ôn cùng bệnh sốt rét ác tính "Chướng lệ".

THỜI KÌ NHÀ NGUYỄN

(1802 - 1883)

Sau khi đánh thắng nhà Tây Sơn, chiếm được Phú Xuân năm 1802, Nguyễn Ánh lập ra triều đại nhà Nguyễn, bắt đầu từ Gia Long (1802-1819) qua Minh Mạng (1802-1840), đến Thiệu Trị (1841-1847), rồi Tự Đức (1848-1883). Năm 1804, lấy quốc hiệu là *Việt Nam*, năm 1813 lấy tên là *Đại Việt*, năm 1838 Minh Mạng đổi thành *Đại Nam* và kinh đô là *Phú Xuân* (Huế), chia nước thành 3 tổng trấn, một là tổng trấn Bắc thành (11 trấn phía bắc), hai là tổng trấn Gia Định thành (5 trấn cực nam), ba là tổng trấn ở giữa, Phú Xuân là quốc đô. Năm 1831-1832, Minh Mạng xoá bỏ các tổng trấn, chia nước ta thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên (Hà Nội là một trong 18 tỉnh phía bắc và phía nam có 12 tỉnh). Nhà Nguyễn làm bộ luật mới là *Hoàng Triều luật lệ* thay luật Gia Long), củng cố quân đội, thần phục nhà Thanh, lạnh nhạt với phương Tây (Tây Ban Nha, Anh, Mỹ) giữ quan hệ với Pháp, xây dựng đề điều ở Bắc thành, phát triển nông nghiệp, công thương nghiệp. Năm 1839, Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh đóng xong chiếc "thuyền máy chạy bằng hơi nước" và Minh Mạng chứng kiến thuyền chạy. Khai mở tổ chức theo công đoạn mang tính chất tư bản chủ nghĩa, phát triển thủ công nghiệp.

Tuy nhiều người dân vẫn rất khổ, triều đình bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách, thiên tai mất mùa thường xuyên. Năm 1820, dịch tả làm chết khoảng 54.000 người, năm 1840 tái phát ở phía Bắc thành làm chết 67.000 người, trong hai năm 1849-1850 lại hoành hành từ Bắc chí Nam làm chết 589.460 người.

Các trận lụt lớn đã gây ra nạn đói khủng khiếp làm chết hàng chục vạn người ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Vì vậy, nhân dân nổi dậy khắp nơi. Theo tính toán của các nhà nghiên cứu, dưới thời nhà Nguyễn có đến 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ (thời Gia Long 90 cuộc, thời Minh Mạng ước đến 250 cuộc, thời Thiệu Trị ước đến 50 cuộc...). Như vậy cho đến năm 1858, khi cuộc Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, xã hội Việt Nam ở trong tình trạng rối ren phức tạp.

Những nét đặc biệt về văn hoá, Nho giáo giảm tác dụng, Phật giáo phát triển bình thường. Thiên Chúa giáo ra sức truyền giáo, giáo dục ngày một sa sút, xuất hiện danh hiệu "Sinh đồ 3 quan" "trường thi thành chỗ bán buôn", văn học chữ Hán không còn chiếm ưu thế, văn học dân gian tiếp tục phát triển, đã xuất hiện các tập thơ Nôm dài và vừa (như *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du...), sử học rất phát triển, đã có những tác phẩm về Địa lí học, Địa lí lịch sử.

Tổ chức y tế dưới triều Nguyễn giống như thời Hậu Lê. Tế sinh đường ở các tỉnh đổi tên là Ti lương y. Những người nghèo khổ, tàn tật, trẻ mồ côi được nuôi ở nhà dưỡng tế của tỉnh. Một số nơi có nhà điều dưỡng cho bệnh nhân phong. Khi có dịch, Viện Thái y thường gọi các thầy thuốc ở địa phương tham gia chống dịch.

Tổ chức Viện Thái y của triều Nguyễn có quy định cụ thể các chức phục vụ thuốc men (bào chế, kiểm tra, gói thuốc, sắc thuốc của phòng ngự dược). Viện Thái y có mở thêm ngoại khoa. Bên cạnh có Ti tượng y coi việc chữa bệnh và chăn nuôi voi.

Về huấn luyện y học, năm 1850 Tự Đức cho mở trường dạy thuốc ở Huế. Việc học thuốc ở các phủ huyện do học lại chuyên trách, được cấp tiền mua dầu đèn. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) có lập thêm Y miếu bên trái chùa Thiên Mụ thuộc huyện Hương Trà (Huế) để tế tự các danh y đời xưa.

Nhà Nguyễn đặt quy chế riêng về nghề y: Trừng phạt những thầy thuốc chữa sai gây tử vong và trừng trị những trường hợp cố tình mưu hại bệnh nhân vì tư hiểm hay vụ lợi. Luật Gia Long quy định trừng phạt những vụ chữa bệnh sai (ngộ trị) gây chết người, ai cố ý dùng trái thuốc để cho người bệnh chết thì xử chém.

Đối với các y quan, nhà Nguyễn có định kì kiểm tra chất lượng chữa bệnh để quyết định việc thưởng phạt.

Về chế độ dược liệu, theo *An Nam ký lược*, triều Nguyễn thu thuế bằng dược liệu theo định suất người như sau:

- + Khánh Hoà, Bình Định, Phú Yên phải nộp kì nam, trầm hương.
- + Quảng Ngãi nộp sâm theo định suất.
- + Nghệ An, Thanh Hoá nộp toàn bộ quế do tỉnh phái người về bóc.
- + Hà Tiên nộp sáp ong.

+ Bắc Ninh nộp hồng đơn theo định suất.

+ Thái Nguyên nộp diêm tiêu, mỗi người một năm nộp 12 cân.

Những thầy thuốc và tác phẩm y được tiêu biểu trong thời kì nhà Nguyễn có:

1. Lê Trác Như, quê ở Sơn Tây, trú ở Hà Nội hiệu Đồng Xương Đường, đã để lại các tác phẩm:

Cứu pháp tinh vi (1805) hướng dẫn dùng huyết châm cứu theo bệnh chứng chi tiết cụ thể, với nhiều kinh nghiệm thực tiễn và bí huyết vô danh như:

+ Cứu chỗ đầu ngón tay thứ 4 chữa hen.

+ Cứu chỗ khoảng đốt xương sống thứ 3 chữa sốt rét kinh niên.

+ Châm chỗ đầu ngón chân út, và trên chóp khớp xương ngón tay cái chữa chảy máu mũi.

Nam tiên đức bảo toàn thư (1811), ngoài lí luận cơ bản đã nêu 10 điều khỏi bệnh, 10 điều thiết yếu của thầy thuốc, 10 điều thiết yếu của người bệnh. Nội dung của phương pháp trị bệnh theo bệnh lí biện chứng, dùng kinh nghiệm của các danh y Việt Nam, dùng phương thuốc của *Nam dược thần hiệu gia truyền*.

Năm 1873, bộ sách này được Lê Đức Huê, ở Ti lương y Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) viết lại và bổ sung phân được tinh 692 vị thuốc, tóm tắt bằng 4 câu thơ 4 chữ và phân loại theo phong nhiệt, thấp, táo, hàn và kèm theo 35 loại thức ăn trị bệnh.

2. Nguyễn Quang Lượng đổi tên là Trần Văn Nghĩa (vì đã tham gia Nam dược cục ở triều Tây Sơn), quê ở thôn An Ninh hạ, huyện Vĩnh Thuận (nay là phố Yên Ninh, Hà Nội).

Ông giỏi thuốc nên đã được tổng trấn Bắc thành tiến cử vào khám bệnh cho Gia Long (năm 1818). Căn cứ vào chẩn mạch ông đã đoán trước đúng ngày chết của Gia Long nên sau đó Minh Mạng mời làm thái y nhưng ông từ chối. Ông để lại quyển *Nam dược quốc âm tập nghiệm*, nội dung nói về phương thuốc dân gian bằng ca nô đơn giản.

3. Nguyễn Huấn, người ở Xuân Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông đã bổ sung 6 trong 13 thiên của cuốn *La Khê phương dược* của Nguyễn Quang Tuân và soạn ra *Trạch viên môn truyền tập yếu thư* (1823), phân 28 loại thuốc để đáp ứng yêu cầu lập phương theo biện chứng, như bổ âm, bổ dương, bổ khí, bổ huyết, bổ can thận, bổ tì vị, hành khí, giáng khí, tán khí, thanh hoá giáng hoả, hành huyết, tiêu đàm, chỉ huyết, thu liểu, an thần...

4. Đặng Văn Suyển, người làng Phù Đồng, huyện Tiên Du ở Ti lương y Bắc Ninh, với sự giám định của Đặng Văn Đĩnh, huấn khoa Kinh Bắc, đã biên soạn

quyển *Tiêu phù Đẳng gia y tri toát yếu* nói về bệnh phụ nữ kèm theo một số phương thuốc gia truyền trị nhiều loại bệnh. Ông thường dùng Tế sinh hoàn gia giảm để chữa bệnh phụ nữ.

5. Nguyễn Định, người làng Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, mấy lần được triệu vào kinh để chữa bệnh cho Tự Đức đều kết quả. Năm 1883, ông được phong làm trưởng Viện Thái y, Nguyễn Định đã mở trường Văn Khê dạy thuốc, đã biên soạn các tập *Văn Khê lý yếu lược*, *Tự dục phụ nhân*, *Văn Khê bản thảo*.

Năm 1883, Pháp chiếm toàn bộ nước ta, Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp. Trong thời Pháp thuộc, Pháp tổ chức y tế theo Tây y, xây dựng các nhà thương ở các thành phố và các tỉnh lỵ. Đông y mất vị thế y tế Nhà nước vì bị thực dân Pháp hạn chế, chèn ép.

Qua các triều đại phong kiến từ nhà Đinh cho đến đời Nguyễn, y học cổ truyền được coi là nền y học chính thống của nhà nước phong kiến. Nhiều lương y, các thầy thuốc giỏi đã xuất hiện và tập trung hội tụ về Thăng Long - mảnh đất kinh kì văn hiến, kinh đô của nhà Lý đến thời Hậu Lê, để cống hiến, xây dựng và phát triển y học cổ truyền Thăng Long nói riêng và y học cổ truyền Việt Nam nói chung. Khả năng và kinh nghiệm chữa bệnh quý báu của họ không chỉ được các thời đại đề cao, mà bản thân các tài liệu, các tác phẩm họ để lại còn là một kho tàng vô giá của nền y học cổ truyền Việt Nam.

Ngoài y học chính thống chủ yếu chăm lo phục vụ một số ít vua, quan lại và người có tiền, y học cổ truyền Thăng Long có một kho tàng kinh nghiệm dân gian trong phòng và chữa bệnh. Từ thời nhà Lý, nhà Trần đã có phong trào trồng thuốc nam và đặc biệt thời nhà Trần, Tuệ Tĩnh đã nêu cao tinh thần "Nam dược trị Nam nhân" (thuốc Nam chữa bệnh người Nam) đã có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, được nhân dân phát huy qua nhiều đời, làm cho việc dùng thuốc Nam trị bệnh thông thường đã trở thành tập quán trong dân gian và tồn tại cho đến ngày nay như: Ăn cháo hành, xông, đánh gió khi cảm sốt, ngậm ô mai chữa ho, nhai gừng khi nôn mửa, nụ sim, búp ổi khi ỉa chảy, vỏ quýt chữa đầy bụng khó tiêu... Tính ra có khoảng 1000 vị thuốc và 4000 bài thuốc kinh nghiệm dân gian chữa bệnh có hiệu quả còn được lưu truyền đến ngày nay. Đó là những phương thuốc dễ kiếm, rẻ tiền, có ở xung quanh nhà, trong vườn, có thể chăm sóc sức khỏe đông đảo quần chúng nhân dân, nhất là đối với những tầng lớp người nghèo, không được nền y tế của tổ chức nhà nước phong kiến đương thời chăm sóc.

Những vị thuốc và bài thuốc kinh nghiệm dân gian giúp cho người dân có thể tự tìm kiếm và tự chữa bệnh cho mình, hơn nữa nó phù hợp với khả năng tài chính có hạn của họ.

Nhìn chung, y học cổ truyền Thăng Long đã hình thành từ trong cuộc sống và phát triển gắn liền với lịch sử nước ta, vượt qua muôn vàn khó khăn của thiên nhiên và xã hội. Các danh y thời xưa đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm vô giá và những tấm gương sáng chói về y đức.

Chúng ta đã sưu tầm được hơn 500 tác phẩm y học của hơn 100 tác giả. Những tác phẩm này khẳng định nền y học cổ truyền Việt Nam có một hệ thống lí luận, có tác dụng và có hiệu quả trên thực tiễn lâm sàng qua các phương pháp luyện tập, phòng bệnh, chữa bệnh không dùng thuốc và dùng thuốc. Ngoài ra còn một kho vô tận những kinh nghiệm dân gian, kết quả lao động sáng tạo của người dân được truyền miệng từ đời này qua đời khác.

Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam, y học cổ truyền đã không ngừng phát triển và đã xuất hiện những thầy thuốc lớn, những nhà bác học uyên thâm với những hiểu biết bách khoa, những công trình nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực như Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông là những người tiêu biểu, những đại danh y của Việt Nam đã giương cao ngọn cờ y học cổ truyền trong mọi thời đại.

Theo dòng lịch sử, các danh y Thăng Long cũng đa số là "Thừa nhô quá y" đã góp phần to lớn vào xây dựng, hình thành và phát triển nền y học cổ truyền, trong số gần 20 danh y Thăng Long điển hình như Chu Văn An, Phan Phù Tiên, Trịnh Đình Ngạn... đã để lại nhiều tác phẩm quý báu cho các thế hệ tiếp theo noi gương và học tập.

Tóm lại y học cổ truyền Thăng Long từng bước phát triển và ở từng giai đoạn đều có những thầy thuốc tiêu biểu, họ là những danh y có tài, luôn nêu cao tấm gương về đạo đức người làm thuốc, chăm sóc người bệnh hết lòng với tinh thần tận tụy, thương người, thương dân, không phân biệt giàu nghèo, thậm chí bỏ cả công, bỏ cả của giúp người khó khăn bệnh nặng, không vì danh lợi cá nhân.

Về đời Lý Thần Tông, tháng 3.1136 vua ốm nặng vì mắc bệnh "hổ tật": la hét, rối loạn tâm thần, chữa thuốc không khỏi, nhờ có nhà châm cứu Nguyễn Chí Thành hiệu Đại sư Minh Không ở Gia Viễn (Ninh Bình) đã dùng châm cứu chữa khỏi bệnh cho nhà vua, được nhà vua phong là Lý triều quốc sư và được nhà vua cho dựng nhà ở Thăng Long (nay là đền thờ Lý Quốc Sư quận Hoàn Kiếm, Hà Nội). Thời đó đại sư Minh Không là một nhà châm cứu nổi tiếng của triều Lý, chữa bệnh cho nhân dân khắp nơi, cả một trấn Sơn Nam, có đền thờ ở Gia Viễn (Ninh Bình), chùa Keo (Thái Bình), chùa Cổ Lễ (Nam Định).

Châm cứu nước ta tính đến đời Trần (1225-1399) đã có mấy ngàn năm lịch sử. Thực tiễn đúc kết thành lí luận. Nguyên lí cao nhất của lí luận châm cứu là nguyên lí chỉnh thể, bao gồm nhiều quy luật có tính duy vật biện chứng cổ xưa. Rồi từ lí

luận lại soi sáng thực tiễn, đưa y thuật châm cứu tiến lên không ngừng trong việc kết hợp chặt chẽ châm cứu với thuốc nam giải quyết nhiều bệnh tật cho nhân dân lao động trong sản xuất, cho chiến sĩ trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Trâu Canh là một nhà chuyên môn châm cứu đã chữa khỏi bệnh cho hoàng tử Hạo con trai Trần Minh Tông khỏi chết đuối ở Hồ Tây thành Thăng Long. Khi hoàng tử Hạo lên ngôi tức là vua Trần Dụ Tông, Trâu Canh lại chữa cho nhà vua khỏi bệnh thận hư, sinh được 3 hoàng tử, 6 công chúa.

Dưới triều Trần, danh y Nguyễn Bá Tĩnh tức Tuệ Tĩnh (người phủ Thượng Hồng - Hải Dương) nay là huyện Cẩm Giàng - Hải Dương, ngoài việc có nhiều sáng tạo và có thiên tài về dùng thuốc Nam chữa bệnh đã viết lên cuốn *Nam dược thần hiệu* gồm 3.873 phương thuốc dân tộc, ứng trị 182 loại chứng bệnh. Ông lại viết cuốn *Hồng Nghĩa giác tư y thư* tổng kết chỉ dùng 13 bài thuốc gia giảm để chữa hầu hết các bệnh. Tuệ Tĩnh cũng nổi tiếng thời bấy giờ, biết kết hợp thuốc Nam với châm cứu để chữa bệnh chống cấp kinh phong.

Đời nhà Hồ (1400-1407), Hồ Quý Ly và con là Hồ Hán Thương chủ trương bằng việc mở rộng châm cứu chữa cho nông dân. Nhà Hồ đã cho tổ chức ở khắp nơi các cơ sở chữa bệnh bằng châm cứu, dưới sự chỉ đạo và hướng dẫn của nhà châm cứu nổi tiếng hồi đó là Nguyễn Đại Năng (người huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương ngày nay). Nguyễn Đại Năng được nhân dân rất tín nhiệm và đặc biệt là được Hồ Hán Thương rất yêu mến. Ông đã soạn quyển *Châm cứu Tiệp hiệu diễn ca* bằng thơ chữ Nôm để phổ biến rộng rãi phương pháp châm cứu như ông đã viết: "Đem lời giản dị đặt thành Quốc âm", Nguyễn Đại Năng đã tìm ra hơn 30 huyệt mới đặc biệt của Việt Nam chưa thấy ghi trong sách châm cứu của Trung Quốc.

Cho đến nay đây là cuốn sách ra đời sớm nhất của nước ta từ đầu thế kỉ XV, phải chăng sách châm cứu của Việt Nam trước thời Nguyễn Đại Năng chưa có ai biên soạn? Hay là có những tác phẩm khác do trước kia trong một ngàn năm bị quân xâm lược chiếm đóng đã đốt hết. Nguyễn Đại Năng là một danh y châm cứu của nước ta cuối đời Trần đầu nhà Hồ.

Sau đời nhà Hồ, đến triều Hậu Lê (1428-1788), y học dân tộc ngày càng được chú ý nhiều hơn, châm cứu vẫn tiếp tục phát triển. Trong giai đoạn này, cuối thế kỉ thứ XVIII, châm cứu mới bắt đầu truyền vào Châu Âu do các nhà truyền đạo Gia Tô và bắt đầu được chú ý ở Châu Âu.

Dưới triều Hậu Lê, đặc biệt là vào đời vua Lê Hiến Tông, Thái y viện (Cơ quan y tế cao nhất của nhà nước ở Thăng Long) đã phụ lục sách *Châm cứu Tiệp hiệu diễn ca* của Nguyễn Đại Năng cho phổ cập khắp nơi, khuyến khích đẩy mạnh chữa bệnh bằng châm cứu, đồng thời cũng mở khoa thi "Y khoa đồng tiến sĩ" và xây dựng y

miếu Thăng Long để khuyến khích phát triển y học Việt Nam. Đại y tôn Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đã soạn bộ *Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh* 28 tập gồm 66 quyển, giới thiệu toàn bộ các môn khoa của nền y học dân tộc Việt Nam một cách toàn diện.

Nguyễn Trục (Thanh Oai - Hà Đông) rất giỏi về dùng phương pháp xoa bóp và cứu với hơi lửa của ngọn đèn dầu vào các huyết để chữa bệnh trẻ em. Hoàng Đôn Hoà (Thanh Oai - Hà Đông) là một danh y có nhiều thành tích chữa bệnh cho nhân dân, quân đội ở Thủ đô và các vùng lân cận, đặc biệt là phát triển phương pháp khí công.

Tiếp đến triều Nguyễn (1802-1833) có danh y Vũ Bình Phủ giỏi về châm cứu, đã biên soạn bộ sách *Y thư lược sao*, tổng hợp lý luận và thực tiễn châm cứu ở nước ta.

Nói chung, dưới các triều đại phong kiến bắt đầu từ thế kỉ XII nước ta đã có tổ chức về y tế tương đối hoàn thiện ở Thủ đô và đến thế kỉ XV thì nền y học Việt Nam căn bản đã hình thành. Phương pháp chẩn đoán bệnh tật đều theo một hệ thống lý luận hoàn chỉnh của y học phương Đông, định ra các hình thức chữa bệnh bằng thuốc Nam, châm cứu và xoa bóp khí công... Việc phòng chống bệnh dịch cũng được phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

PHẦN III
Y TẾ HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC
(1884-1945)

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Sức khoẻ nhân dân Hà Nội không được quan tâm đúng mức

Sau khi chiếm Việt Nam, Lào, Campuchia, tổng thống Pháp ra sắc lệnh nhập thêm Lào vào Liên bang Đông Dương, đứng đầu là toàn quyền Đông Dương, dưới toàn quyền có thống đốc Nam Kỳ, thống sứ Bắc Kỳ, các khâm sứ ở Nam Kỳ, Campuchia và Lào.

Nhằm mục tiêu khai thác thuộc địa, Pháp đã củng cố bộ máy cai trị. Nam Kỳ là đất thuộc địa không phụ thuộc Nam triều, Trung Kỳ là xứ bảo hộ, có "Chính phủ Nam triều", song quyền lực thực sự là khâm sứ - chủ tịch Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ, và từ năm 1894, từ vua tới quan do Pháp sắp đặt và trả lương: Bắc Kỳ là xứ nửa bảo hộ, đặt dưới quyền cai trị của thống sứ Pháp và từ năm 1886, thêm kinh lược sứ thay mặt vua nắm quyền cai trị.

Thực dân Pháp xâm chiếm nước ta nhằm khai thác tài nguyên, vơ vét tài sản của dân ta, chẳng hề quan tâm, chăm sóc sức khoẻ của người dân. Ở vùng nông thôn, miền núi hầu như không có tổ chức y tế của Nhà nước, không có cán bộ y tế. Người dân khi đau ốm tự lo điều trị bệnh bằng cây nhà lá vườn (thuốc Nam đã được lưu truyền trong dân gian) hoặc nhờ các hiệu thuốc y học cổ truyền.

Trong thời kì Pháp thuộc, ở Hà Nội có hai khu phố kinh doanh y học cổ truyền là phố Phúc Kiến và phố Thuốc Bắc. Phố Phúc Kiến (nay là phố Lãn Ông có tên gọi như vậy do từ xa xưa là nơi ngụ cư của dân Hoa Kiều gốc Phúc Kiến (Trung Quốc) kinh doanh các loại thuốc từ Trung Quốc sang mà dân ta gọi là thuốc Bắc.

Thấy nguồn lợi lớn, người Việt cũng tham gia kinh doanh nghề này, đa số là người làng Đa Ngự, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, phần lớn dân làng này họ Phó có nghề bán rong thuốc Nam như vỏ quýt, sa sâm, quế chi, hạt sen, bồ công anh... Họ buôn lại thuốc Bắc từ các cửa hiệu lớn của người Tàu ở Hàng Buồm, Hàng Bồ nhập từ Thượng Hải, Hương Cảng và xuất đi các vị thuốc của ta như xương hổ, xương mai rùa, hạt sen... đóng thành kiện.

Ngoài họ Phó, ở làng Đa Ngự còn có họ Hoàng cũng ra Hà Nội lập nghiệp, cùng với họ Phạm (từ Hà Đông tới), họ Nguyễn (từ Hành Thiện - Nam Định)... Người bán thuốc chủ yếu là phụ nữ, con cái họ đều biết chữ nho, thuộc tên, thuộc mặt thuốc, xem đơn, cân thuốc thành thạo.

Vào những năm 1930, phố Phúc Kiến có tới ba chục cửa hàng thuốc Bắc, trong đó có tiếng tăm là các hiệu Bảo Thái đường, Đức Phong, An Thành, Hợp Kí... Mấy

năm sau, các nhà làm thuốc ở đây học cách buôn cao đơn hoàn tán sản xuất ở Chợ Lớn, Hương Cảng, Singapore nhưng lại được trình bày mẫu mã đẹp và khéo quảng cáo nên hàng bán rất chạy, người ở các tỉnh quanh Hà Nội về cất hàng khá đông, nên cạnh tranh được với hàng của người Tàu.

2. Tình hình vệ sinh phòng bệnh của y tế Hà Nội thời Pháp thuộc

Nhà cầm quyền thực dân Pháp không quan tâm đến việc chăm sóc sức khoẻ cho dân bản xứ. Ngoài một số cơ sở y tế được tổ chức để phục vụ những công chức, sĩ quan, binh lính người Pháp sinh sống ở nội thành Hà Nội, tầng lớp nhà giàu, quan lại người Việt... Chỉ ở nội thành mới có điện và nước máy, còn ra đến ngoại thành là thấy ngay cảnh lầy lội, tối tăm, bẩn thỉu. Vấn đề phân, nước, rác do cơ quan công chính lo, nhưng trong phạm vi rất hẹp. Người Pháp cho xây nhà máy nước quy mô nhỏ chỉ để phục vụ cho các công sở, trại lính, nhà ở của người Pháp, khu phố của người Việt giàu có. Hố xí tự hoại chỉ có trong các biệt thự, khu phố Tây của các nhà chức sắc, giới thượng lưu. Còn ở khu vực người Việt chỉ có hố xí thường 1-2 ngày có xe vệ sinh đến thay..., phân được chuyển ra các xã ngoại thành để làm phân bón cây. Tình hình vệ sinh ở các làng, xã ngoại thành cũng giống như các vùng nông thôn khác. Làng xã khá thì có giếng chung kiểu giếng đất, còn không thì dùng nước ao, hồ, nước Sông Hồng, sông Tô Lịch... Hầu như không có nhà nào có hố xí, gia đình nào có vườn rộng làm hố xí bắc cầu hoặc hố xí chung với chuồng lợn, chuồng bò, trâu. Ao thì có nơi để lấy nước ăn, nước tắm giặt. Do thiếu nước sạch nên bệnh đau mắt hột rất phổ biến trong dân, có đến 90% dân số Hà Nội mắc bệnh này, gây ra các biến chứng: toét mắt, lông quặm, mù loà...

Tình hình phân, nước, rác ở nội ngoại thành Hà Nội là nguyên nhân gây ra hàng loạt bệnh nhiễm trùng, nhiễm kí sinh trùng. Dưới thời Pháp thuộc, nhân dân Hà Nội mắc các bệnh giun sán, sốt rét, kiết lị, thương hàn, đậu mùa, dịch hạch... năm nào cũng phát sinh thành những vụ dịch, mỗi năm giết hại hàng ngàn người.

3. Thực dân Pháp đầu độc dân ta nói chung và dân Hà Nội nói riêng bằng rượu và thuốc phiện

Chúng cho phép các công ti Pháp sản xuất rượu (rượu tì) và bắt dân ta uống loại rượu này, cấm dân uống rượu tự nấu lấy mà chúng gọi là rượu lậu. Chúng phân bố rượu và thuốc phiện theo đầu người, trung bình mỗi người dân hằng năm phải tiêu thụ hết 2,6 gram thuốc phiện và 3,7 lít rượu.

Chính sách thống trị tàn bạo của nhà cầm quyền thực dân Pháp theo hướng bán cùng hoá và ngu dân, đầu độc nhân dân bằng rượu và thuốc phiện đã làm sức khoẻ

nhân dân Hà Nội kiệt quệ, nạn hữu sinh vô đường xảy ra trầm trọng, tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là 20%, tuổi thọ trung bình của người dân trong những năm 1930-1940 là 32 tuổi.

Việc đầu tư kinh phí vào công tác y tế đã ít nhưng lại tập trung vào việc xây dựng mấy cơ sở lớn khám chữa bệnh, đào tạo cán bộ nên tổ chức vệ sinh phòng bệnh hầu như không có gì.

II. SỰ KHỞI ĐẦU CỦA NỀN Y HỌC PHƯƠNG TÂY TẠI HÀ NỘI

Vào những năm cuối của thế kỉ XIX và đầu của thế kỉ XX, các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp trong toàn quốc, từ phong trào Cần Vương tới các cuộc khởi nghĩa của nông dân và các giai cấp khác, cơ bản bị đàn áp và dập tắt. Việc “bình định” của thực dân Pháp coi như đã được hoàn thành trên cả ba nước Đông Dương.

Để làm nền tảng cho chính sách đô hộ lâu dài, giới cầm quyền Pháp thấy cần thiết phải gấp rút tiến hành một số công việc:

1. Xây dựng mở mang đường xá, cầu cống để thuận tiện trong việc hành quân đàn áp các cuộc khởi nghĩa và vận chuyển tài nguyên khai thác được về Pháp.

2. Xây dựng một số trung tâm công nghiệp để khai thác, bóc lột tài nguyên của các thuộc địa.

3. Mở một số trường học nhằm đào tạo gấp rút một tầng lớp trí thức mới phục vụ trước mắt cho công cuộc “bảo hộ”. Thêm nữa để tô vẽ đậm nét công ơn của “chính quốc” đối với các dân tộc thuộc địa nhằm xoa dịu tinh thần đấu tranh của nhân dân ta.

Vấn đề đặt ra là phải tổ chức cơ sở đào tạo cán bộ y tế. Bên cạnh các trường đào tạo, phải tổ chức các bệnh viện để sinh viên y dược đến thực hành và cũng là nơi chẩn đoán và điều trị kịp thời các bệnh nhân người Pháp và người Việt thuộc tầng lớp trên, bao gồm các cơ sở y tế sau đây:

1. Trường Y khoa tại Đông Dương.
2. Bệnh viện Bảo hộ - nơi thực tập của sinh viên Trường Y khoa Đông Dương.
3. Bệnh viện Cống Vọng (sau này là Bệnh viện Bạch Mai).
4. Bệnh viện Đồn Thủy.
5. Bệnh viện Mắt.
6. Bệnh viện Xanh Pôn.
7. Một số bệnh viện khác.

Cho nên sau những trường đầu tiên được mở như Trường Thông ngôn, Trường Hậu bổ... Chính quyền Pháp nghĩ đến việc mở một Trường Y khoa tại Việt Nam.

1. Thành lập Trường Y khoa Đông Dương

Năm 1885, tướng Pháp Bégín trong một dịp ghé qua Pondichery (nhượng địa của Pháp tại Ấn Độ) đã tới thăm Trường Y khoa được thành lập từ năm 1863 ở đây. Năm 1866, khi trở thành thống đốc Nam Kỳ, viên tướng này đã có ý tưởng thành lập một trường tương tự tại Sài Gòn.

12 năm sau, năm 1897, Paul Doumer sang thay Armand Rousseau làm toàn quyền Đông Dương, vấn đề xây dựng trường y lại được đặt ra và đến 12.8.1898, một tiểu ban do bác sĩ hải quân Henaff đứng đầu được thành lập để nghiên cứu dự án tổ chức nhà trường. Các thành viên của tiểu ban, ngoài Henaff còn có bác sĩ Collomb, Pineau, Simon, Dejean de la Batie và dược sĩ Halbe. Đã tưởng như chắc chắn sẽ mở trường y tại Sài Gòn nhưng người ta lại do dự, và lại 4 năm nữa trôi qua.

Một trường y tại Sài Gòn chỉ có mục đích trước mắt là đào tạo thầy thuốc người bản xứ để chữa bệnh cho nhân dân bản xứ. Tuy Nam Kỳ có lợi thế là đến lúc đó đã thuộc Pháp và Nho học đã bị thay thế hoàn toàn; số học sinh đủ trình độ tiếng Pháp theo học cũng sẵn có. Nhưng Doumer là người hoàn tất việc thiết lập nền cai trị của Pháp tại Đông Dương, đồng thời là người mở đầu và đặt nền móng cho công cuộc khai thác thuộc địa Đông Dương. Vấn đề đào tạo cán bộ người bản xứ không còn là một nhu cầu bó hẹp cho riêng đất Nam Kỳ, mà phải cho toàn cõi Đông Dương, chủ yếu là vùng lãnh thổ của nước Đại Nam trước đây.

Cuối cùng Hà Nội được chọn làm địa điểm thành lập trường vì trước hết, Hà Nội là đất thánh của giới sĩ phu Việt Nam, là cái nôi của nền giáo dục Hán học và tiêu biểu nhất cho xứ Đông Dương thuộc Pháp. Biên bản phiên họp thường kì năm 1898 của Hội đồng tư vấn tối cao Đông Dương (do Doumer thành lập) còn nói: "Bắc Kỳ không chỉ cho phép nghiên cứu các bệnh của vùng nhiệt đới Viễn Đông mà còn cả các bệnh riêng cho vùng lạnh". Hơn nữa, Bắc Kỳ tiếp giáp với Trung Hoa là nơi mà ảnh hưởng của nền y học Trung Hoa đang ngày càng tăng cường. Đó là sự xâm nhập hữu hiệu nhất và cũng vinh dự nhất (nhấn mạnh của Henri Galliard trong bài *"Yersin và việc thành lập Trường Y Hà Nội"* - *Kỷ yếu Trường Đại học Y dược khoa Đông Dương, Hà Nội* - tập 9-1994, tr. 1).

Ngày 8.1.1902, toàn quyền Paul Doumer kí sắc lệnh thành lập tại Hà Nội Trường Y khoa có nhiệm vụ đào tạo những y sĩ Á Đông có khả năng làm việc dưới quyền y sĩ Pháp với thời gian học tập 3 năm 6 tháng (Journal officiel de L'Indochine - Française N6, 20.01.1902).

Quyết định này tiến hành cùng lúc việc khánh thành cầu P.Doumer (cầu Long Biên hiện nay), việc mở tuyến Hà Nội - Vân Nam và việc thành lập một bệnh viện Pháp ở Côn Minh (Vân Nam - Trung Quốc).

Địa điểm xây dựng được đặt ở ngoại ô thành Hà Nội, cách trung tâm lúc bấy giờ là 5 km về phía tây nam, trên con đường Hà Nội - Hà Đông, tại làng Kinh Lược thuộc ấp Thái Hà.

Mở trường y khoa thì cần có một bệnh viện thực hành để giảng dạy thực tập cho học trò nên bệnh viện thực hành cũng được xây dựng tại địa điểm này.

Bệnh viện thực hành của trường đặt cách trường 200m, có 5 buồng bệnh với 40 giường. Số nhân viên phục vụ gồm: 6 y tá và 6 hộ lí. Thầy thuốc cũng là số bác sĩ trong khung cán bộ giảng dạy của trường.

Hiệu trưởng nhà trường đồng thời kiêm nhiệm chức giám đốc bệnh viện.

Việc cử giám đốc phụ trách trường được thảo luận rất gay gắt.

Toàn quyền Paul Doumer thảo luận với Brouardel lúc đó là giám đốc Trường Đại học Y khoa Paris định đề cử 2 bác sĩ: Degorce và Le Roy des Barres lúc đó là bác sĩ nội trú của một bệnh viện ở Paris làm giám đốc. Đề cử này bị Decrais, bộ trưởng Bộ Thuộc địa, bác bỏ với lí do là hai bác sĩ kể trên còn trẻ, chưa đủ uy tín nên đề cử bác sĩ A. Yersin, bác sĩ trưởng ngách 1, giám đốc Bệnh viện Pasteur Nha Trang làm giám đốc của trường và của bệnh viện. Đề nghị này được chấp thuận. Ngày 27.02.1902 cử hành việc đặt viên đá đầu tiên xây dựng trường y khoa và bệnh viện thực hành.

Như vậy người giám đốc đầu tiên của trường là bác sĩ A. Yersin, nhưng việc điều hành ở bệnh viện và giảng dạy thực hành chủ yếu là bác sĩ Degorce, Le Roy des Barres, Capus (kiêm nhiệm giảng dạy môn giải phẫu).

Đầu năm 1903, Yersin đề nghị chuyển trường và bệnh viện về gần trung tâm thành phố Hà Nội vì những lí do như sau:

- Bệnh viện thực hành xa Hà Nội quá nên bệnh nhân không đến khám bệnh.
- Làng Kinh Lược nhiều hồ, ao, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Hầu như 100% học sinh đều bị sốt rét, ngay cả một số bệnh nhân người Pháp cũng bị.
- Trường và bệnh viện không có nước phải gánh từ máy nước công cộng cách xa 3 cây số.
- Các phế thải máu mủ trong điều trị bệnh nhân cũng như việc mổ tử thi tại làng Kinh Lược bị nhân dân địa phương hết sức phản đối.

Chính vì vậy, đến tháng 4.1903 nhà trường chuyển về 13 Lê Thánh Tông hiện nay. Bộ phận giải phẫu học được đặt tại một ngôi chùa cạnh Viện Quân y 108 hiện nay.

Bệnh viện thực hành được đặt gần một nghĩa địa Tây lúc ấy (hiện nay khu vực này thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 123 phố Lò Đúc). Sau này khi bệnh viện thực hành di chuyển, nơi đây trở thành viện thú y mà nhân dân vẫn quen gọi là “nhà thương chó”.

Với cơ sở như vậy, lúc bấy giờ giám đốc Yersin vẫn coi là tạm thời và có ý định thành lập trường và viện thành một quy mô liên hoàn và hoàn chỉnh. Nhưng ý định lúc đó chưa được chính quyền bảo hộ chấp nhận.

Nghị định kí ngày 08.01.1902, quyết định thành lập trường y và bổ nhiệm hiệu trưởng như sau:

TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

Căn cứ Sắc lệnh ngày 21 tháng 4 năm 1891;

Căn cứ ý kiến của Hội đồng Tư vấn tối cao Đông Dương trong khoá họp thường kì năm 1898;

Theo đề nghị của ông giám đốc Nha Nội chính và ông thống sứ Bắc Kỳ;

Với sự đồng ý của Thường trực Hội đồng Tư vấn tối cao Đông Dương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Xây dựng tại Hà Nội một trường y khoa trực thuộc toàn quyền Đông Dương và phụ thuộc Nha Nội chính về mặt hạch toán.

Điều 2: Trường Y khoa Hà Nội có nhiệm vụ:

1. Đào tạo các thầy thuốc người Châu Á có khả năng đảm nhiệm, cùng với các thầy thuốc người Pháp và dưới sự chỉ đạo của họ, công tác y tế ở Đông Dương và các chức vụ ở bên ngoài (nguyên văn: Dans les postes de l'exterieur);

2. Góp phần nghiên cứu khoa học về căn nguyên và điều trị các bệnh của người Âu và người bản xứ ở Viễn Đông.

Điều 3: Việc giảng dạy ở trường có 2 phần:

1. Phần cho sinh viên Châu Á gồm tập hợp các bài giảng lí thuyết và thực hành, việc thực tập được tiến hành tại một bệnh viện bản xứ trực thuộc trường.

2. Phần dành cho nhà khoa học tại chỗ và biệt phái đến trường gồm các phòng thí nghiệm chuyên ngành phục vụ nghiên cứu khoa học.

Điều 4: Khung cán bộ của trường gồm có:

1. Hiệu trưởng do toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị của hiệu trưởng Đại học Y khoa Paris hoặc giám đốc Viện Pasteur.
2. Các giáo sư được bổ nhiệm theo đề nghị của hiệu trưởng, chọn trong số các thầy thuốc dân y chính quốc hoặc ở Đông Dương và các thầy thuốc quân y được bàn giao cho toàn quyền Đông Dương.
3. Các giảng viên, theo đề nghị của hiệu trưởng, được lựa chọn trong số các thầy thuốc dân y ở chính quốc và Đông Dương và các thầy thuốc quân y được bàn giao cho toàn quyền Đông Dương.

Trường hợp đặc biệt có thể được bổ nhiệm làm giáo sư hoặc giảng viên những người tuy không có văn bằng bác sĩ y khoa, nhưng có kiến thức về một ngành khoa học đặc biệt.

Điều 5: Khi được hiệu trưởng đề nghị, các nhà khoa học Pháp và ngoại quốc có thể tiến hành nghiên cứu khoa học tại các phòng thí nghiệm chuyên ngành, các khoa lâm sàng của trường.

Điều 6: Các viện vi trùng học hiện có ở Đông Dương và bệnh viện bản xứ ở Hà Nội sẽ đặt dưới quyền hiệu trưởng nhà trường.

Điều 7: Tướng tổng chỉ huy, giám đốc Nha Nội chính Đông Dương và thống sứ Bắc Kỳ, theo chức trách của mình, chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Hà Nội, ngày 08.01.1902

Toàn quyền Đông Dương

Paul Doumer

Nghị định này tuy không hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu của Yersin, vì vẫn ở quy mô một trường thuộc địa, nhưng đã nhấn mạnh nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phần nào mang dáng dấp một nền giáo dục đại học ban đầu.

Kì thi tuyển sinh vào trường y khoa có 121 thí sinh Bắc Kỳ. Tiêu chuẩn cao nhất là biết đôi chút tiếng Pháp. Kiến thức về giáo dục phổ thông chưa đề cập tới vì mãi tới năm 1907 mới thành lập Trường Trung học bảo hộ - tức Trường Bưởi (Chu Văn An) hiện nay.

Theo kết quả công bố ngày 01.02.1902 có 15 người trúng tuyển, trong đó có 7 thí sinh người Hà Nội.

Khoá học đầu tiên đông hơn con số trúng tuyển vì ở một số địa phương Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên, chính quyền bảo hộ tự giới thiệu đề cử.

Trường khai giảng ngày 01.03.1902. Thời gian học cho tới kì nghỉ hè 1902 thật ra là để hoàn thành chương trình dự bị trước khi khai giảng chính thức năm học vào tháng 10. Các môn học gồm có:

- Giải phẫu và sinh lí học đại cương.
- Động vật học, thực vật học, hoá học và vật lí học đại cương.
- Số học và hình học.
- Tiếng Pháp, lịch sử và địa lí đại cương.

Trong thời gian này, hiệu trưởng yêu cầu hai bác sĩ Le Roy des Barres và Degorce bổ túc về bệnh nhiệt đới tại Paris (hai bác sĩ này đã phải qua một kì thi tuyển sang Đông Dương). Khung cán bộ trong năm đầu tiên gồm 7 vị:

- Yersin: hiệu trưởng.
- Degorce và Le Roy des Barres: giảng dạy giải phẫu.
- Bertin Capus, bác sĩ trưởng hạng nhất: giảng dạy giải phẫu.
- Jacquet, giám đốc Sở Nông nghiệp: giảng dạy hoá học.
- Gallois, thư kí: giảng dạy lịch sử, địa lí, toán học và vật lí học cơ bản.
- Lê Văn Chinh: phụ giảng và phiên dịch (thầy Chinh sau này được sang Pháp thi bác sĩ y khoa).

Chương trình 3 năm học được quy định như sau:

*** Năm thứ nhất:**

- | | |
|---|-----------------------|
| - Giải phẫu lí thuyết | - Mô học |
| - Phẫu tích | - Lâm sàng ngoại khoa |
| - Sinh lí học | - Lâm sàng nội khoa |
| - Động vật học, lí thuyết và thực hành | |
| - Thực vật học | |
| - Vật lí học, hoá học, lí thuyết và thực hành | |
| - Tiếng Pháp, địa lí, lịch sử. | |

*** Năm thứ hai:**

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| - Giải phẫu lí thuyết | - Lâm sàng ngoại khoa |
| - Phẫu tích | - Lâm sàng nội khoa |
| - Bệnh học đại cương | - Hoá học |
| - Bệnh học nội khoa | - Vật lí học |
| - Bệnh học ngoại khoa | - Địa chất |
| - Giải phẫu bệnh học | - Thiên văn học |
| - Dược lí học | - Khí tượng học |

*** Năm thứ ba:**

- | | |
|-----------------------------|-----------------|
| - Giải phẫu định khu | - Phẫu thuật |
| - Bệnh ngoài da và hoa liễu | - Vi trùng học |
| - Lâm sàng ngoại khoa | - Phôi thai học |
| - Lâm sàng nhãn khoa | - Vệ sinh |
| - Lâm sàng nha khoa | - Điều trị học |
| - Lâm sàng sản khoa | - Pháp y |

Môn giải phẫu được giảng dạy cả 3 năm học, dù chưa biết nội dung hay dung lượng nhưng phải học suốt 3 năm là khá nặng, đã có thể thấy là học sinh được đào tạo rất cơ bản và không thể coi đây là một chương trình trung cấp. Những môn cơ bản khác, như địa chất, thiên văn và khí tượng thì học sinh tốt nghiệp phổ thông của ta bây giờ cũng không biết nhưng lại liên quan tới những kiến thức về khí hậu, thời tiết và lịch pháp (thuật tính lịch), tóm lại là kiến thức của học sinh y khoa khoá đầu được chuẩn bị khá toàn diện.

Học sinh đi thực tập tất cả các buổi sáng từ 7 giờ đến 9 giờ tại bệnh viện thực hành của nhà trường (được xây dựng cách trường 200m), thời gian đầu có 5 phòng, 40 giường, 4 y tá nam, 2 y tá nữ và 5 y công, buổi chiều lên lớp lý thuyết. Chiều thứ 5 hằng tuần có kiểm tra chữ viết, thứ 7 có thêm kiểm tra vấn đáp.

Theo đề nghị của học sinh, hiệu trưởng kí quyết định cho phép học sinh được đeo thẻ bài ngà có khắc dòng chữ Hán: “Học sinh y khoa Đông Dương”. Đây là một vinh dự rất lớn vì ngày đó chỉ có các quan Nam triều mới được đeo thẻ bài ngà. Đeo thẻ bài ngà thì phải mặc Nam phục (áo the hoặc áo đoạn, áo gấm, khăn xếp, dép da) để đeo vào khuy áo bên phải ngực. Mới vào học trường y mà đã ra dáng một vị quan rồi. Hiệu trưởng tỏ ra rất hiểu và thông cảm với tâm lý học sinh nên mới có quyết định này. Có lẽ điều đó cũng phản ánh quan niệm của hiệu trưởng: trường sẽ đào tạo ra các tri thức cao cấp cho xã hội, không phải chỉ là anh y sĩ phục vụ quyền như trong quyết định thành lập.

Cuối năm 1902, Paul Doumer mãn nhiệm, rời Đông Dương về Pháp, Yersin trở nên đơn độc trước các ý kiến chỉ trích chương trình học của nhà trường. Paul Beau sang thay đã ban hành các nghị định quy định chi tiết chức năng và nhiệm vụ của Trường Y Hà Nội: Đổi tên trường thành Trường Y khoa Đông Dương trực thuộc toàn quyền Đông Dương, kéo dài chương trình học thành 4 năm và học sinh đã tốt nghiệp Trường Y Chợ Quán và các trường tương đương khác có thể vào học thẳng năm thứ 3. Mở thêm khoa nữ hộ sinh và khoa thú y. Cho phép những người đang hành nghề Đông y được dự thính các giờ giảng.

Như vậy nền y học phương Tây bắt đầu một thời kì mới tại Việt Nam về phong

cách giảng dạy và học tập. Khác hẳn với hệ thống giáo dục Hán học không có trường chuyên đào tạo về y học. Y học chỉ là những kiến thức về nho, y, lí, số. Ai biết đọc sách y để trở thành thầy lang (hoặc đọc sách lí và số để thành thầy tướng) và những người kiệt xuất lại có thể viết sách y học truyền cho hậu thế. Cần phân biệt y học cổ truyền bác học, dựa trên lí thuyết âm, dương, ngũ, hành do tầng lớp trí thức y học hành nghề và y học cổ truyền dân gian, dựa trên kinh nghiệm lâu đời, được lưu hành trong các gia đình.

Về lí thuyết, học sinh không còn phải đọc ra rả các sách tứ thư ngũ kinh như trước kia, mà chủ yếu học các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội có liên quan trực tiếp phục vụ cho ngành y. Về thực hành, học sinh cũng bắt đầu làm quen với cách chẩn đoán theo logic thực tế khách quan. Cách điều trị bằng tiêm chích thuốc, sử dụng các loại tân dược, các phương pháp phẫu thuật từ đơn giản đến phức tạp.

Tuy nhiên, tại nước ta, hai nền y học cổ truyền và phương Tây vẫn tồn tại và song song phát triển cho đến tận ngày nay và đó cũng là hậu quả của việc không có thời kì chuyển tiếp giữa cựu và tân học. Các nước phương Tây cũng có y học dân gian, nhưng theo đà tiến bộ của lịch sử, nó đã hoà nhập được phương pháp thực nghiệm và các yếu tố khoa học để trở thành y học khoa học ngày nay, những yếu tố lạc hậu đã dần dần mai một.

Đặt nền móng đầu tiên cho nền y học phương Tây tại Việt Nam phải nhớ tới công lao của nhà bác học Alexandre Yersin.

Ông là một nhà khoa học chân chính, luôn luôn tận tụy vì sức khoẻ cho người dân bản xứ. Là một người thầy, ông luôn mong muốn truyền đạt được đầy đủ kiến thức cho học trò. Ông đã chinh phục được lòng tin và sự kính phục của đông đảo người Việt Nam dù ở bất cứ tầng lớp nào.

Chính vì thế, năm 1943, khi ông từ trần tại Việt Nam, xứ sở mà ông đã cống hiến toàn bộ cuộc đời khoa học của mình, những người thầy thuốc của Trường Đại học Y dược khoa Hà Nội và Nhà thương Bảo hộ đã gửi điện chia buồn.

Với những cảm xúc chân thành, trong đám tang đưa tiễn ông về cõi vĩnh hằng, đông đảo người Việt Nam đã đi dự với một niềm xót thương thật sự như với người thân của mình. Đó là điều chưa bao giờ có. Ở những địa danh nơi ông làm việc, có nơi còn lập miếu thờ ông để tỏ lòng tôn kính theo tập tục cổ truyền.

Nhân dân ta đã biết phân biệt và biểu hiện thái độ rõ ràng với các nhà cai trị, những nhân viên Sở Mật thám hoặc những chủ mỏ, chủ đồn điền người Pháp. Thêm nữa, thấm nhuần tư tưởng Khổng giáo: Quân - sư - phụ, nhân dân ta luôn luôn tôn trọng người thầy. Đó là những đức tính trung thực, đôn hậu mà dân tộc ta đã giữ được qua mấy ngàn năm nay.

Tên tuổi của Yersin sẽ còn nhiều gắn bó với bệnh viện thực hành sau này.

2. Thành lập Bệnh viện Bảo hộ (sau này là Bệnh viện Việt Đức - nơi thực tập của sinh viên trường Y).

Năm 1904 có nhiều sự kiện quan trọng: toàn quyền Beau sang thay thế Paul Doumer. Phương án của Yersin về việc phát triển trường và viện đã được xem xét lại.

Chính vì vậy, ngày 25.03.1904, toàn quyền Beau, thống sứ Bắc Kỳ J. Foures, giám đốc y tế Đông Dương Grall đã kí một sắc lệnh thành lập tại Hà Nội một bệnh viện mang tên Nhà thương Bảo hộ (Hôpital indigène du Protectorat) với 12 điều khoản quy định cụ thể (Journal officiel de L'Indochine Française - Jeudi 13 Mars 1904, trang 392-393), trong đó có một số điểm chính như sau:

- Nhà thương Bảo hộ là nơi thực tập cho các học trò Trường Y khoa Đông Dương.
- Nhà thương Bảo hộ có nhiệm vụ điều trị cho những bệnh nhân người bản xứ với tất cả các loại thuốc, các chuyên khoa nội, ngoại, nhi, tai mũi họng, da liễu...
- Những giáo sư giảng dạy tại Trường Y khoa làm nhiệm vụ điều trị tại bệnh viện.
- Những học trò của Trường Y khoa làm nhiệm vụ y tá.
- Ngoài ra nhân sự của bệnh viện mới chỉ có:
 - 01 y tá trưởng người bản xứ.
 - 01 thư kí người bản xứ.
 - 01 người gác cổng người bản xứ.
 - 01 đầu bếp và các phụ bếp người bản xứ.
- Một số phụ ở trong bệnh phòng và ở ngoài.

Với bộ khung nhân sự như vậy mới chỉ hình thành được về hình thức tổ chức, còn thực chất hoạt động của bệnh viện chưa điều hành được. Vì thế ngày 05.05.1904, toàn quyền Beau và thống sứ Bắc Kỳ J. Foures phải bổ sung một sắc lệnh về khâu nhân sự cho Nhà thương Bảo hộ. Cụ thể nhân viên trong Nhà thương Bảo hộ gồm có:

- 01 thư kí người bản xứ.
- 01 y tá trưởng người bản xứ.
- 02 y tá nam.
- 02 y tá nữ.
- 01 nữ hộ sinh.
- 01 người gác cổng.
- 01 đầu bếp và các phụ bếp.
- Một số phụ ở trong bệnh phòng và ở ngoài.

(Tài liệu đã dẫn - trang 561).

Ngày 01.10.1904, toàn quyền Beau cử bác sĩ Cognacq - thiếu tá quân y - làm hiệu trưởng Trường Y khoa Đông Dương thay cho bác sĩ Yersin đi nhận nhiệm vụ

khác (Journal officiel de L'Indochine Française ngày 17.10.1904 - trang 1221). Theo quy định, Nhà thương Bảo hộ chịu sự chỉ đạo của hiệu trưởng nhà trường. Bác sĩ Le Roy des Barres được cử làm giám đốc Nhà thương Bảo hộ (Indochine Française - 1931- trang 31-40).

Bác sĩ Le Roy des Barres là một phẫu thuật gia có tài (sau này là giáo sư). Sau hai đời hiệu trưởng Trường Y khoa: bác sĩ thiếu tá quân y Cognacq (1904-1921), bác sĩ nội trú Degorce (1922-1929), ngày 21.05.1929, ông được toàn quyền Pasquier cử kiêm nhiệm làm hiệu trưởng Trường Y khoa (tài liệu đã dẫn).

Ông vừa là thầy thuốc, vừa là bạn thân của các vị toàn quyền, thống sứ... nên học sinh Trường Y khoa phần nào cũng được chính quyền kiêng nể hơn học sinh trường khác. Ông lại có tiếng là một người hào hoa phong nhã và ưa thích săn bắn. Những trường hợp khó khăn phải thực hiện tại chỗ, vì lúc ấy chưa có đường hàng không sang Pháp mà di chuyển bằng đường tàu thủy phải mất một tháng, cho nên tính mạng của các quan chức người Pháp và An Nam, các đại phú gia đều ở trong tay ông cả. Ông mổ rất khéo nhưng phải cái tật hay quát tháo trong khi mổ nên các học sinh ít người dám phụ mổ cho ông, chỉ riêng bà Q, nữ hộ sinh được ông chọn là người phụ mổ thường xuyên, còn học sinh chỉ đứng ngoài xem. Bà Q phụ mổ rất khéo, bà biết trước và lấy đúng những dụng cụ ông sắp phải dùng đến, cho nên ông ít phải gắt.

Ông cũng dạy về môn bệnh lí ngoại khoa, sản khoa. Khi giảng ông không cần soạn bài trước. Bằng ngẫu hứng, ông chỉ nói lên những gì có sẵn trong đầu và bao giờ học sinh cũng hiểu vì ông nói thông thả và đông đặc nên người nghe phải chú ý. Ông là cựu nội trú các bệnh viện ở Paris nên giỏi về lí thuyết và lại giảng thêm những kinh nghiệm thực hành của ông (*Hồi kí của bác sĩ Lê Văn Khải* - y sĩ Đông Dương năm 1928 - Nxb. Sài Gòn 1971, trang 17-35).

Như vậy, quyết định chính thức thành lập Nhà thương Bảo hộ tại Hà Nội được kí ngày 25.03.1904, nhưng phải tới năm 1906 mới được hình thành và đi vào hoạt động tại khu vực Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức ngày nay vì những lí do sau:

1. Việc tuyển dụng nhân viên người bản xứ có khó khăn vì theo quy định của Trường Y khoa Đông Dương phải học trong 3 năm 6 tháng. Như vậy, ngay khoá học đầu tiên của nhà trường cũng chưa học xong. Việc quy định học viên phải kiêm nhiệm làm nhiệm vụ y tá cũng chỉ là tạm thời vì có ảnh hưởng đến việc học tập và đến cả việc điều trị. Ngay cả khoá đầu tiên, sau khi tốt nghiệp cũng về làm việc tại địa phương mình ở, chứ không có ai làm việc tại Nhà thương Bảo hộ.

2. Chế độ lương bổng chưa rõ ràng, vì thế ngày 25.10.1904, toàn quyền Beau đã

kí một sắc lệnh với 15 điều khoản quy định về lương bổng cho y tá người bản xứ dưới dạng công nhật. Cụ thể như sau:

- Y tá trưởng hạng nhất: 30 xu/ngày.

(1 đồng Đông Dương - Piastre = 100 xu).

- Y tá trưởng hạng hai: 25 xu/ngày.

- Y tá hạng nhất: 20 xu/ngày.

- Y tá hạng hai: 18 xu/ngày.

Thời hạn tăng lương:

- Sau 3 năm tăng 8 xu/ngày.

- Sau 6 năm tăng 15 xu/ngày.

- Sau 9 năm tăng 20 xu/ngày.

Ngoài ra trong thời kì có vụ dịch đột xuất sẽ được phụ cấp 5 xu/ngày (*tài liệu đã dẫn trang 1820-1821*).

Số tiền lương trên đủ chi dùng cho một gia đình (ngày đó giá một bát phở là 1 xu), nhưng dưới dạng công nhật cũng chưa đủ để mọi người yên tâm làm việc, cho nên ngày 02.08.1906, chánh văn phòng Phủ Toàn quyền Broni phải kí tiếp một sắc lệnh với 12 điều khoản trong đó có quy định việc đào tạo y tá, tiêu chuẩn để xếp các cấp bậc y tá và tiền lương hằng năm (chia ra và trả từng tháng), được chính thức quy định.

- Y tá trưởng : 400 đồng Đông Dương.

- Y tá trưởng hạng hai : 360 đồng Đông Dương.

- Y tá chính hạng nhất : 300 đồng Đông Dương.

- Y tá chính hạng hai : 240 đồng Đông Dương.

- Y tá hạng nhất : 144 đồng Đông Dương.

- Y tá hạng hai : 120 đồng Đông Dương.

- Y tá tập sự : 96 đồng Đông Dương.

(*Tài liệu đã dẫn trang 1095-1096*).

3. Vấn đề khó khăn chính là địa điểm để xây dựng bệnh viện. Bệnh viện thực hành của trường lúc này ở tại góc của đại lộ Armand Rousseau (phố Lò Đúc bây giờ) và con đường dẫn ra nghĩa địa Tây phố Sergent Larrivé (phố Nguyễn Công Trứ bây giờ) chỉ vắn vắn có hai dãy nhà lớn lợp bằng tranh (*Annales de la Faculté de Médecine de L'Indochine* - Tome IX, trang 15) mà số bệnh nhân đến khám và chữa bệnh đã lên đến 354 người (*Indochine Française*, trang 32). Theo lời của bác sĩ Trần Văn Lai, y sĩ Đông Dương đầu tiên làm việc tại Nhà thương Bảo hộ và có một thời kì làm thị trưởng Hà Nội thì khu đất của Bệnh viện Việt Đức hiện nay nguyên là phòng phát thuốc và nhà tế bần của các nữ tu sĩ dòng từ thiện thánh Vincent de

Paul; phía trước, cách một con đường là tu viện Carmel (Viện Bảo vệ sức khoẻ bà mẹ và trẻ sơ sinh và Bệnh viện K hiện nay) thành lập từ năm 1884, lúc đó do bà phước Antoine làm giám đốc.

Năm 1904, theo chỉ thị của bên chính quốc Pháp là “thế tục hoá” (laicization) những cơ sở văn hoá, y tế do nhà thờ quản lí. Hai cơ sở trên bị xung công để xây dựng Nhà thương Bảo hộ. Đền bù lại, chính quyền bảo hộ đã dành khu vực Hàng Bọt để lập nhà nuôi dưỡng người già, người tàn tật, tức là khu nhà thờ Hàng Bọt hiện nay, còn Tu viện Carmel được xây dựng lớn hơn cùng với một bệnh viện do nhà thờ quản lí tại toàn bộ khu vực Bệnh viện Xanh Pôn hiện nay (theo Nguyễn Văn Uẩn, báo *Người Hà Nội*, số 13 ngày 16.12.1985 và hồi kí của giáo sư Nguyễn Dương Quang, giáo sư Nguyễn Xuân Ty) [8], [9], [10].

Khu vực chính của nhà thương được xây dựng trên khoảng đất hình tứ giác rộng 40.000m², cổng chính mở ra trên đường Borgnis Desbordes (phố Tràng Thi hiện nay), chạy dọc hai bên là phố Julien - Blane (phố Phủ Doãn hiện nay) và phố Richaud (phố Quán Sứ hiện nay) mặt sau hẹp hơn là phố Hàng Bông.

Trên khoảng đất đó được xây 35 dãy nhà, trong đó 22 dãy nhà được dùng làm phòng điều trị cho bệnh nhân. Những dãy nhà khác được dùng vào việc chung như: khu nhà mổ, khu nhà tắm, văn phòng, các phòng xét nghiệm, khoa dược, nhà kho, nhà bếp, nhà giặt, nhà xác và khu nhà cho bác sĩ thường trú, quản trị thị trưởng... (xem sơ đồ - Tài liệu đã dẫn trang 35) trong đó đặc biệt có một phòng biệt giam cho tù nhân bị ốm đưa từ Nhà tù Hoả Lò sang (thư viện và phòng hồ sơ hiện nay). Có một khu điều trị những bệnh nhân phong, cho tới năm 1912 khoa này mới được triệt bỏ để tập trung thành một nhà thương riêng tại một địa điểm khác (tài liệu đã dẫn).

Kiến trúc bệnh viện theo một tổng thể đồng nhất, hài hoà dưới những vòm cây cao to dọc theo những con đường đi trong bệnh viện tạo nên một không gian mát mẻ trong lành.

Bước vào cổng bệnh viện, ngay phía tay phải là một bể non bộ lớn nuôi cá vàng, bên cạnh có tượng thần Cupidon (thần Tình yêu) tinh nghịch bằng đồng đen cao khoảng nửa mét, tay cầm cung, lưng đeo túi tên, người để truồng trông rất ngộ nghĩnh. Phía tay trái là phòng của người gác cổng. Kế tiếp theo (khu Viện Răng Hàm Mặt bây giờ) là phòng khám bệnh đa khoa. Qua sân trước, một dãy nhà ngang hai tầng là khu hành chính (Khoa Điện quang bây giờ). Giữa dãy nhà có một vòm trống cho một con đường chạy suốt từ đầu đến cuối viện. Trước cửa vòm có treo một chiếc chuông đồng. Đúng giờ làm việc và tan tầm, người gác cổng kéo dây chuông liên hồi báo hiệu. Tiếng chuông leng keng nghe rất vui tai, ngộ ngộ, khác hẳn với âm thanh trầm bổng của tiếng chuông chùa hoặc nhà thờ.

Vào giờ đó cánh cửa được mở rộng. Các quan chức đi cổng giữa. Nhân viên và học trò đi hai cổng bên. Vào những năm sau này, người gác cổng là một cựu binh sĩ đi lính thợ sang Pháp về, cho nên sau khi rung hồi chuông bao giờ ông cũng đứng nghiêm chào theo luật nhà binh (hồi kí của bác sĩ Lê Văn Khải - tài liệu đã dẫn).

Bề thế và lớn nhất là khu nhà mổ hai tầng. Tầng trên có hành lang lừa của kính che dẫn sang một khu nhà hai tầng ở phía góc tây cuối bệnh viện. Phòng trên khu nhà này gọi là phòng Pasteur A dành để hồi sức cho những người mổ và hiện nay vẫn được sử dụng làm phòng hồi sức tập trung (khu này hiện nay đã phá và xây mới).

Toàn bộ các phòng khác đều xây dựng theo kiến trúc chung, nền nhà cao phải bước lên nhiều bậc, phía dưới có hầm thông khí với các cửa tò vò bịt lưới mắt cáo to (sau này các lưới sắt bị han rỉ, những hầm này là nơi cư trú của đủ loại mèo hoang và chuột to đến sợ), trần cao, hai lớp ngói mũi hài trông rất đẹp và mát.

Phía bên kia, khu tu viện Carmel phần lớn dành cho trường nữ sinh quốc gia và khoa sản. Một phần phía trước bên trái dành cho nhà được quốc gia trung tâm. Phía sau, khu vực gần toà án, là Khoa Da liễu, trong đó có một phòng khám chuyên trị cho các gái mại dâm và nhân dân ta vẫn gọi là nhà "lục sĩ" (nguyên văn từ tiếng Louxir = khám bằng nhìn). Phía tay phải giáp đường phố Quán Sứ là một phòng khám và Viện Radium để điều trị các khối u.

Tất cả việc xây dựng một bệnh viện liên hoàn như vậy phải đến cuối năm 1906 mới xong về cơ bản. Từ đó mọi hoạt động của bệnh viện mới bắt đầu đi vào nề nếp bình thường. Những bệnh nhân ở bệnh viện thực hành Trường Y khoa chuyển hết lên đây cũng như những bệnh nhân mới từ nay bắt đầu khám và chữa bệnh tại đây.

Nhà thương Bảo hộ gồm các bệnh khoa như sau:

- Khoa phẫu thuật (nam và nữ).
- Khoa phụ sản.
- Khoa nội (nam và nữ).
- Khoa nội nhi.
- Khoa hoa liễu, ngoài da, phong.
- Khoa tâm thần.
- Khoa cho những tù nhân.
- Khoa điện quang.
- Khoa xét nghiệm vi trùng.
- Khoa truyền nhiễm.
- Khoa dược và phòng xét nghiệm hoá học lâm sàng.

- Khu khám bệnh đa khoa và chuyên khoa như: hoa liễu, răng, sản, hô hấp, tai mũi họng, mắt...

3. Thành lập Bệnh viện Cống Vọng (sau này là Bệnh viện Bạch Mai)

Năm 1910, Chính quyền Bảo hộ xây dựng Nhà thương Cống Vọng lúc bấy giờ là ngoại ô Hà Nội (Bạch Mai) với tính chất là nhà thương cách li (lazaret) khoa truyền nhiễm được chuyển đầu tiên xuống đó. Sau dần dần khoa nội và khoa tâm thần (nhà thương điên) cũng được chuyển xuống và bắt đầu có sinh viên đến thực tập. Đến năm 1932 mở rộng dần thêm thành Bệnh viện René Robin và hoàn chỉnh vào khoảng năm 1940-1941 (Bệnh viện Bạch Mai hiện nay). Dân gian chỉ gọi bằng một tên địa dư: Nhà thương Cống Vọng. Vào những năm 1940, đường Thuộc địa số 1 (RC1, tức đường Giải Phóng ngày nay) xuống Nhà thương Cống Vọng qua khu Đồng Lâm, hai bên là ruộng lúa và đoạn qua Công viên Lênin hiện nay là hồ sen Bảy Mẫu. Đầu mùa hạ đi qua có thể ngửi hương sen ngào ngạt. Bệnh viện đã có kiến trúc hiện đại, thanh thoát, khác với kiểu nhà thuộc địa của Nhà thương Bảo hộ và khu cách li Cống Vọng cũ. Từng dãy nhà nhiều tầng nguy nga rộng rãi, liên kết với nhau bởi các hành lang có mái che rất tiện cho việc di chuyển bệnh nhân khi nóng nực hoặc khi mưa gió. Khu nhà tròn đang được xây dựng thành khu phẫu thuật thì phải bỏ dở vì Chiến tranh thế giới II đã gần kề. Tuyến đường xe điện Yên Phụ - Kim Liên có điểm kết thúc ngay trước cổng bệnh viện, rất tiện cho bệnh nhân trong thành phố xuống khám bệnh.

4. Thành lập Bệnh viện Mắt

Nhà thương Mắt được thành lập theo đề nghị ngày 14-7-1915 của thống sứ Bắc Kỳ và chính thức mở cửa ngày 16.04.1916 ở phố Résident Miribel (nay là phố Trần Nhân Tông). Bệnh viện được trang bị rất nghèo nàn vì theo giám đốc đầu tiên, bác sĩ Bargy: "Người ta định cho nó chết yếu", nhưng kết quả ban đầu lại rất khích lệ (có thể hiểu điều này vì vùng nông thôn Bắc Kỳ là ổ dịch mắt hột, cho tới nay vẫn chưa thanh toán triệt để được). Nghị định ngày 07.07.1917 nâng cấp Bệnh viện Mắt Hà Nội thành Viện Nhân khoa Đông Dương và đặt trực thuộc trường, với giám đốc là một giáo sư của trường. Kể từ đó, viện này vừa hoạt động như một cơ quan của ngành y tế điều trị miễn phí cho nhân dân, vừa là trung tâm giảng dạy nhãn khoa của Trường Y được khoa toàn cấp Đông Dương. Năm 1925 bệnh viện được mở rộng ra hai bên với mặt trước được xây dựng lại thành phòng khám, thẳng góc với nó là một hành lang dẫn đến phòng mổ và phòng học. Tại đây, những bác sĩ và y sĩ

Đông Dương tương lai sẽ tiếp thu được những khái niệm rất cần thiết về nhãn khoa để hành nghề ở Đông Dương.

Thoạt tiên, người ta cho 2 học sinh năm thứ tư dành hoàn toàn cho Bệnh viện Mắt với ý định cho đi chuyên khoa sâu nhưng thấy bất lợi nên thay bằng cho cả lớp năm thứ tư mỗi tuần đến Viện Mắt một lần để nghe giảng lâm sàng. Sau nhiều lần thử, cuối cùng người ta chọn giải pháp cho từng tổ học sinh, bất kể là năm thứ ba hay thứ tư đi luân khoa trong 3 tháng. Kết quả được chứng minh rất tốt (tài liệu đã dẫn).

5. Thành lập Bệnh viện Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Trung ương Quân đội 108).

Hoạt động song song với Nhà thương Bảo hộ, Nhà thương Đồn Thủy (Bệnh viện De Lanessan) dân gian gọi là Nhà thương Đồn Thủy vì địa điểm được đặt sát một vị trí hải quân của lính viễn chinh Pháp trên bờ Sông Hồng gần bến Phà Đen (Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 hiện nay). Bệnh viện này chuyên trách phục vụ lính viễn chinh Pháp và các viên chức cao cấp của chính quyền bảo hộ.

6. Bệnh viện Xanh Pôn

Bệnh viện Xanh Pôn - xuất xứ từ một phòng khám của dòng tu Đạo Thiên Chúa giáo - sau phát triển dần dần thành bệnh viện. Bệnh viện này lúc đầu đảm nhiệm việc khám bệnh và điều trị cho các tu sĩ, sau dần những người theo Đạo Thiên Chúa và giới trung lưu, viên chức cũng đến xin chữa bệnh. Các bác sĩ tại Nhà thương Bảo hộ đều đến khám bệnh thêm giờ tại bệnh viện này. Y tá, hộ lí là các bà xơ và các nữ tu sĩ dòng tu kín đảm nhiệm.

7. Một số bệnh viện khác

Một bệnh viện tư nhân lớn nhất Hà Nội trong thời kì này thường gọi là Nhà thương Đốc Lạc, là một người thuộc các khoá y sĩ Đông Dương đầu tiên, sau đó tiếp tục sang Pháp học và tốt nghiệp bác sĩ với luận án "Thiếu vitamin B1 - số liệu khai thác từ Việt Nam". Về nước năm 1927, ông là người Việt Nam đầu tiên đứng ra thành lập một bệnh viện với đầy đủ các khoa điều trị. Đây là chỗ làm việc thêm giờ của các bác sĩ tại Nhà thương Bảo hộ và cũng là chỗ làm việc cho nhiều bác sĩ Việt Nam không làm cho chính quyền bảo hộ, trong đó có bác sĩ Phạm Hữu Chí, một người tốt nghiệp vào loại xuất sắc ở Trường Y Paris, nhưng không được nhận vào Trường Y Hà Nội do kì thị dân tộc của nhà cầm quyền thực dân. Bác sĩ Đặng Vũ Lạc mất khi còn khá trẻ.

Bệnh viện Đặng Vũ Lạc tồn tại rất lâu từ năm 1927 đến năm 1954. Sau chuyển

thành Bệnh viện Việt Nam - Cuba và ngày nay là Viện Tim Hà Nội (phố Trần Hưng Đạo - gần ga Hàng Cỏ).

Nền công nghiệp dược ở Đông Dương không phát triển, nên khoa dược ít phát triển hơn khoa y. Nghị định ngày 20.07.1914 cho phép Trường Y khoa Đông Dương được mở thêm khoa dược 3 năm. Từ đó trường mang tên Trường Y dược khoa Đông Dương. Việc giảng dạy do các giáo sư chính thức và các giảng viên dược sĩ dân y và quân y đảm nhiệm.

Số sinh viên dược không nhiều. Năm 1917, khoá dược sĩ Đông Dương đầu tiên ra trường có 4 người. Từ đó đến năm 1930, tổng số có 48 dược sĩ Đông Dương ra trường, khoá nhiều nhất có 6 người, khoá ít nhất có 2 người.

Khoa toàn cấp (đại học) được hoạt động theo những quy định trong các nghị định ngày 28.07.1909 và 30.08.1923 của toàn quyền Đông Dương (về tiêu chuẩn tuyển sinh và tốt nghiệp). Năm tập sự của sinh viên dược tiến hành ở các cửa hàng dược được uỷ nhiệm của tổng giám đốc Nha Học chính Đông Dương, theo đề nghị của hiệu trưởng nhà trường. Trong trường hợp không có điều kiện tập sự tại cửa hàng dược thì sinh viên có thể xin tập sự ở một bệnh viện có khoa dược do một dược sĩ người Pháp làm chủ nhiệm. Sinh viên ghi tên xin tập sự tại văn phòng nhà trường.

Sau khi vượt qua được kì thi kiểm tra năm tập sự, sinh viên theo học 4 năm nữa theo đúng các thể thức ở chính quốc. Các kì thi kiểm tra của năm tập sự, các năm thứ nhất, thứ hai, thứ ba và hai kì kiểm tra của năng lực (examens probatoires) đầu tiên được tiến hành ở Đông Dương. Kì kiểm tra năng lực thứ ba và kiểm tra năm cuối cùng được tiến hành tại Pháp, sinh viên sẽ nhận bằng tốt nghiệp dược sĩ hạng nhất (đại học).

Số theo học chính quy này không nhiều, thí dụ khoá 1930-1931 có 5 sinh viên.

Khác với các sinh viên khoa y, các sinh viên khoa dược tốt nghiệp ra trường thường mở ngay hiệu thuốc để kinh doanh, hầu như không ai học tiếp để thi dược sĩ hạng nhất và tiến sĩ dược khoa. Các cửa hàng thuốc của dược sĩ Thẩm Hoàng Tín, dược sĩ Hoàng Xuân Hãn, dược sĩ Vũ Đỗ Long, dược sĩ Đỗ Thìn là những cửa hàng dược lớn nhất Hà Nội lúc bấy giờ.

Y sĩ Đông Dương khoá cuối cùng ra trường năm 1934 (theo giáo sư Vũ Công Hoè, không có chênh lệch đáng kể về trình độ giữa bác sĩ và y sĩ Đông Dương). Sau này phần lớn y sĩ Đông Dương đã thi lấy bằng tú tài Tây và bổ túc thêm 2 năm để làm luận án tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Lớp y sĩ cuối cùng ra trường năm 1934 đã học cùng giáo sư Vũ Công Hoè (giáo sư Hoè ra trường năm 1937, bác sĩ Trương Cam Cống học trên giáo sư Hoè 4 lớp và bác sĩ Phạm Ngọc Thạch học trên giáo sư Hoè 3 lớp).

Số y sĩ được đào tạo từ Trường Y Đông Dương kể từ khoá ra trường đầu tiên năm

1907 đến khoá năm 1930 là 294 người (không có số liệu các năm từ 1931 đến 1934 (các tài liệu đã dẫn)).

III. NHỮNG “THẦY THUỐC ĐƯƠNG THỜI” ĐƯỢC QUÝ MẾN VÀ NHỮNG “THẦY THUỐC TƯƠNG LAI”

Trước năm 1930, việc khám và chữa bệnh tại các Nhà thương Bảo hộ, Nhà thương Cống Vọng, Nhà thương Đồn Thủy, Nhà thương Mắt... đều do các thầy thuốc người Pháp đảm nhiệm. Từ năm 1930 trở đi mới bắt đầu do các y sĩ Đông Dương và các bác sĩ tốt nghiệp từ Pháp trở về được nhận vào làm việc với cương vị phụ tá các bác sĩ người Pháp.

1. Các thầy thuốc người Pháp:

Không kể các vị tiên nhiệm như hiệu trưởng Yersin, các bác sĩ nội trú Degorce, Le Roy des Barres, Bertin Capus, bác sĩ thiếu tá hải quân Cognacq,... là những người thầy tận tụy trong giảng dạy và điều trị bệnh nhân được học trò và nhân dân đương thời ca ngợi. Các bác sĩ người Pháp, trừ một số rất nhỏ tỏ ra hống hách và khinh miệt dân bản xứ, còn lại đều có một tinh thần giảng dạy truyền thụ kiến thức và chữa bệnh theo đúng lời thề Hippocrate.

Bác sĩ Henri Copin được học sinh quý mến vì rất giỏi lâm sàng. Tiếc rằng ông qua đời sớm (giáo sư Trịnh Ngọc Phan kể).

Bác sĩ Naudin, một cựu bác sĩ hải quân, là một người rất thương học sinh và thông cảm với bệnh nhân. Ông bắt học sinh phải khám cho kĩ để cố tìm ra một loại bệnh dù rất nhẹ như ghẻ, giun sán hoặc thiếu máu rồi cho người đó nằm viện, mặc dù người đó chỉ là kẻ vô gia cư, mắc bệnh, đói và rét. Riêng về giảng dạy môn nội khoa, ông giảng bài rất chán. Mỗi lần đến lớp giảng bài đều mang theo 2 quyển bệnh lí nội khoa của F. J. Collet dày 2.438 trang, và giở từng trang ra đọc cho đến hết giờ. Ông lí giải là tuổi đã cao, trí nhớ kém không thể nhớ hết cho nên tốt nhất là đọc nguyên văn ở sách đã in. Chính vì vậy sinh viên rất chán và hay bỏ lớp. Cuối cùng phải tự bố trí để ít nhất có 5 người nghe giảng.

Theo sinh viên thời đó thì bác sĩ Sollier là người kì lạ nhất. Ông phụ trách Khoa tai mũi họng, giảng dạy môn tai mũi họng và vì thiếu giáo sư nên ông kiêm nhiệm luôn việc giảng dạy môn bệnh lí giải phẫu và pháp y. Ông tính nói to và hay gắt gỏng với tất cả mọi người. Có lần vợ ông đến để ông khám mũi, cũng bị ông la hét như đối với những bệnh nhân khác. Nhưng nếu làm việc lâu với ông thì biết ông có

cá tính "Trương Phi". Tuy gắt gỏng đấy, nhưng nếu sinh viên bỏ, không tới khu ông làm việc nữa, ông lại mời vào, xin lỗi là đã quá nóng. Người ta còn cho là ông có mặc cảm, không có bằng cấp như các giáo sư khác, sợ sinh viên khinh rẻ nên ông phải ra oai. Ông có một bà vợ rất hiền và đã sinh cho ông sáu người con, toàn là con gái. Mỗi lần ông bà và các con đi dạo phố, người dân Hà Nội nào cũng phải dừng chân lại ngắm nghía vì hiếm có một người Pháp đông con như vậy. Ông đã có công đào tạo ra các bác sĩ tai mũi họng lớp đầu tiên của Việt Nam như bác sĩ Vũ Hữu Hiếu quân y (đã mất) và giáo sư Võ Tấn.

Giáo sư Lucas - Championnière, ngoại khoa. Ông là một người điềm đạm, rất mến sinh viên, ông chọn người phụ mổ trong số sinh viên giỏi và vừa mổ vừa giảng giải. Ông khám bệnh rất kĩ trước khi mổ và thường giảng giải cho sinh viên những trường hợp chẩn đoán khó. Ông đã mất tại Hà Nội vì một bệnh vùng nhiệt đới. Sinh viên rất thương tiếc. Đám tang tiễn đưa ông rất đông người Việt Nam đến mức lính Pháp cũng phải ngạc nhiên.

Thay thế ông là giáo sư Cartoux, người được phong học hàm giáo sư cùng năm với giáo sư Hồ Đắc Di. Ông mổ tay trái rất khéo, khi giảng bài có tác phong nói thao thao bất tuyệt, vẽ rất đẹp và vừa hết giờ là hết bài. Đời sống riêng, ông ăn mặc rất diện, đúng một thời trang. Mùa hè mặc đồ tít suy lụa với chiếc cà vạt sặc sỡ, mùa đông bộ đồ len dầy tiền và bên ngoài choàng chiếc áo choàng len có nếp. Ông là người đầu tiên ở Hà Nội có chiếc ô tô kiểu thể thao. Ngoài giờ làm việc tại bệnh viện, sinh viên thường thấy ông trên chiếc xe hơi bóng loáng và không mấy khi không kèm theo một người đẹp Pháp kiều.

Ở khoa nội có bác sĩ De Raymond. Ông cũng luôn hãnh diện với "Đờ" (De) quý tộc của mình nên chỉ giao thiệp, chơi bời giải trí, đi săn bắn với các quan chức cao cấp của người Pháp. Tuy tuổi đã cao, nhưng ăn mặc chải chuốt không kém gì giáo sư Cartoux và đặc biệt tay lúc nào cũng có một cái can đầu bịt bạc. Sau này kiêm chức giám đốc y tế Bắc Kỳ, mỗi lần đi thanh tra bệnh viện nào, ông này ưa nghi lễ đón tiếp treo đèn kết hoa nên thường báo trước cho các quan đầu tỉnh.

Bác sĩ Polidori, giáo sư Blondel làm việc tại khoa nhi, người đã có công đào tạo bác sĩ nhi khoa Việt Nam Nguyễn Hữu Thuyết.

Giáo sư Daléas làm việc tại khoa sản, là người đã đào tạo nhà sản khoa Việt Nam đầu tiên: giáo sư Đinh Văn Thắng.

Đặc biệt, người được mọi người nhớ đến nhiều nhất là giáo sư Meyer May - người thầy đỡ đầu trực tiếp bác sĩ nội trú Tôn Thất Tùng lúc bấy giờ. Ông là người Do Thái quốc tịch Pháp, đẹp trai, tài hoa, chơi đàn violon rất giỏi, nguyên là thủ khoa nội trú Trường Đại học Y khoa Paris. Chính ông đã đưa truyền thống mẫu mực về

nghiên cứu khoa học, phẫu thuật từ Paris sang Hà Nội và đã có công đào tạo nên những nhà phẫu thuật nổi tiếng của Việt Nam như Tôn Thất Tùng, Đinh Văn Thắng,... cũng chính ông là người đầu tiên áp dụng phẫu thuật cắt đoạn dạ dày ở Nhà thương Bảo hộ để rồi sau đó bác sĩ Vũ Đình Tung, bác sĩ Tôn Thất Tùng bắt đầu trực tiếp mổ xẻ theo phương pháp này.

Đầu năm 1940, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng. Tại Nhà thương Bảo hộ, các giáo sư phẫu thuật cũ người thì về Pháp, người thì tạ thế, người thì sang Mỹ, giáo sư, thạc sĩ, đại tá Pierre Huard được cử sang làm hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội và kiêm nhiệm giám đốc Nhà thương Bảo hộ (hồi kí của giáo sư Nguyễn Xuân Ty).

Giáo sư P. Huard xuất thân ở Trường Đại học Quân y Pháp, thạc sĩ các bệnh viện quân đội, đã giảng dạy ở Trường Quân y Val de Grace bên Pháp. Ông là phẫu thuật gia có tiếng thời bấy giờ và là người có tài tổ chức. Ông là người đầu tiên tổ chức việc sắp xếp lưu trữ bệnh án tại các khoa của Nhà thương Bảo hộ để sinh viên dễ dàng có tư liệu làm luận án. Ông cũng là người thực hiện lập ra ngạch nội trú và trường khoa lâm sàng tại các bệnh viện Hà Nội. Ông đã đào tạo và hướng dẫn khoa học cho nhiều bác sĩ Việt Nam hoàn thành luận án tốt nghiệp mà hiện nay là các giáo sư đầu ngành của Trường Đại học Y khoa Hà Nội và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.

Ông còn là hội viên Trường Viễn Đông bác cổ, Viện Nghiên cứu khảo sát về người. Ông viết nhiều sách về Việt Nam như cuốn *Tìm hiểu Việt Nam* viết chung với ông Maurice Durand, về y học như *Hình thể người và cơ thể học* viết chung với bác sĩ Đỗ Xuân Hợp, quyển *Bệnh viện ngoại khoa*, 9 quyển về các công trình nghiên cứu tại Viện Giải phẫu Trường Đại học Y khoa Hà Nội cùng với các cộng tác viên các hàn lâm viện quốc tế về lịch sử khoa học và lịch sử y học.

Trong sinh hoạt đời thường ông luôn giữ dáng điệu của một sĩ quan. Cái đầu húi cua, cái quần len màu xanh hay vàng về mùa hạ hay bằng dạ tím về mùa đông. Người gầy, dong dỏng cao, lúc đi cái đầu lắc lư như một tướng đi duyệt trước đoàn quân. Tạo hoá cũng thật trớ trêu cho số phận riêng tư của ông: khi vợ ông về Pháp nghỉ, bà sơ ý bị một kim rỉ làm sây da rồi chủ quan không tiêm phòng nên bà đã chết vì bệnh uốn ván (tài liệu đã dẫn).

Trong nhiệm kì ông làm giám đốc Nhà thương Bảo hộ, có một sự kiện quan trọng: ngày 08.03.1943, toàn quyền Đông Dương Decoux đã kí một sắc lệnh đổi tên Nhà thương Bảo hộ thành Bệnh viện Yersin. Trong sắc lệnh có ghi rõ là đã hỏi ý kiến bác sĩ Yersin và đã được bác sĩ Yersin viết thư trả lời đồng ý (trước ngày ông mất).

Buổi lễ đổi tên đã được tổ chức trọng thể. Toàn quyền Decoux cùng nhiều quan chức khác tới dự. Bác sĩ Tôn Thất Tùng được uỷ nhiệm đọc diễn văn khánh thành. Tượng của Yersin bằng đồng đen cùng với một bảng đá khắc tên Yersin bằng chữ vàng được đặt tại vườn hoa góc phòng xét nghiệm vi sinh và khoa phẫu thuật cấp cứu tiêu hoá 7-8 bây giờ (Lê Văn Khải - Tài liệu đã dẫn).

Tuy nhiên (thời nào cũng vậy) bên cạnh các giáo sư, bác sĩ làm việc nghiêm túc cũng có những người làm việc đại khái. Có giáo sư khi mổ, lên thẳng nhà mổ mà chẳng cần khám bệnh nhân, và sau khi mổ cũng chẳng theo dõi diễn biến ra sao.

Về nghiên cứu khoa học cũng vậy. Một lần sinh viên Tôn Thất Tùng đang trực viện, một bác sĩ người Pháp bước vào. Đó là giáo sư phụ trách về nhi khoa đồng thời là phó giám đốc Trường Đại học Y được khoa. Ông ta nói: "Tôi nhờ các anh đổi chẩn đoán luôn luôn cho tôi: viêm phổi, viêm yết hầu, suy dinh dưỡng để cho thống kê của tôi có mầu mè một chút, chứ nếu chỉ một bệnh viêm đường ruột thì đơn điệu quá" (tài liệu đã dẫn).

2. Những thầy thuốc người Việt

Sau giai đoạn đào tạo trung cấp mà sản phẩm là "y sĩ phụ tá", từ năm 1923 Trường Y được khoa Đông Dương chuyển sang đào tạo cao đẳng với chức danh là "y sĩ Đông Dương". Tiêu chuẩn thi vào trường thí sinh phải có bằng thành chung. Tuy nhiên nhiều người có bằng tú tài cũng tự nguyện học hệ này để mau ra trường vì hệ đại học những năm cuối phải sang Pháp thi (không phải ai cũng đủ tiền để làm việc đó).

Bác sĩ Trần Văn Lai thuộc khoá y sĩ Đông Dương đầu tiên về làm việc tại Nhà thương Bảo hộ. Ông là thầy của nhiều lớp bác sĩ sau này.

Bác sĩ Đặng Vũ Lạc, sau khi tốt nghiệp y sĩ Đông Dương, tiếp tục sang Pháp học. Về nước năm 1927, ông là người Việt Nam đầu tiên mở một bệnh viện tư nhân lớn nhất Hà Nội.

Bác sĩ Nguyễn Văn Luyện, sau bốn năm học ở Việt Nam được học bổng sang Pháp hoàn thành luận án về nhi khoa, về nước hành nghề xuất sắc ở Hà Nội. Quyển "*Sản dục chỉ nam*" của ông nổi tiếng một thời. Ông được đồng bào thủ đô bầu vào Quốc hội khoá I, được theo Hồ Chủ tịch sang Pháp đàm phán (1946) và giữ nhiều trọng trách của Nhà nước.

Bác sĩ Đỗ Xuân Hợp tốt nghiệp y sĩ Đông Dương năm 1929. Ra trường lên công tác tại Lào Cai rồi trở về Hà Nội làm trợ lý môn giải phẫu học. Ông không chỉ là thầy của mọi sinh viên năm thứ nhất mà còn là người hướng dẫn cho nhiều nhà

phẫu thuật tài ba của nước ta. Sau này ông là anh hùng quân đội, thiếu tướng, giám đốc Học viện Quân y.

Sau bác sĩ Trần Văn Lai, bác sĩ Vũ Đình Tung là người đầu tiên làm việc ở Nhà thương Bảo hộ, bác sĩ Hồ Đắc Di là người thứ 3 về làm việc tại đây. Ông là con trai quan thượng thư của Nam triều. Tốt nghiệp bác sĩ nội trú và làm việc hơn 10 năm tại Bệnh viện Tenon (Paris), ông trở về nước năm 1931 và làm việc tại bệnh viện dưới quyền của những bác sĩ người Pháp vừa dốt, vừa hách dịch như bác sĩ trưởng Le Moine hay bác sĩ Normet - giám đốc y tế Trung Kỳ. Một lần, để phản ứng trước thái độ hống hách của bác sĩ Le Moine, ông đã chửi và cầm ghế định đánh cho hắn một trận, và ông đã bị chuyển vào Quy Nhơn (*Sơ lược lịch sử y tế Việt Nam* - Nxb. Y học năm 1955). Để phản ứng tiếp, ông bỏ vào chơi ở Nha Trang. Tình cờ lúc đó, toàn quyền Pasquier đi ngang qua, gặp ông, và hỏi: “Ông làm gì ở đây?”, ông nhún vai trả lời: “Je joue (chơi thôi)...”. Sau đó ông được mời ra làm việc tại Nhà thương Bảo hộ Hà Nội. Khi gặp bác sĩ giám đốc Le Roy des Barres lúc đó kiêm nhiệm cả chức hiệu trưởng Trường Đại học Y dược khoa Hà Nội, ông đặt điều kiện rõ ràng là phải để ông mổ xẻ thì ông mới nhận việc. Vì nể toàn quyền Pasquier và vì nể thực tài của ông nên bác sĩ Roy des Barres phải đồng ý. Ông là người Việt Nam đầu tiên được quyền mổ xẻ tại Nhà thương Bảo hộ. Trường hợp mổ đầu tiên của ông là trường hợp tràn dịch màng tinh hoàn. Khi ông bảo người y tá chuẩn bị dụng cụ cho ông mổ, anh ta tròn mắt ngạc nhiên vì lúc đó ở Nhà thương Bảo hộ cũng như ở toàn Đông Dương chỉ có 2 bác sĩ người Pháp được mổ là: Les Roy des Barres và Cartoux. Anh ta buột miệng: “Chính cụ mổ à?” (năm ấy giáo sư mới 31 tuổi). Chi tiết nhỏ là thế mà Bác Hồ cũng biết. Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, lần đầu tiên ông gặp Bác, Bác Hồ cười đùa “Chào cụ bác sĩ ạ!” (Phỏng vấn và ghi âm giáo sư Hồ Đắc Di năm 1981, người thực hiện: bác sĩ Trần Quán Anh và bác sĩ Trương Văn Hợi).

Ông là người Việt Nam đầu tiên được phong hàm giáo sư cùng với giáo sư Cartoux trong sắc lệnh do toàn quyền Decoux kí ngày 11.12.1943 (*Annales de la Faculté de Medecine et de Pharmacie de L'Indochine*. Tome IX, 1944).

Cách mạng tháng Tám thành công, ông là hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Y dược khoa dưới chính thể Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Ông có công rất lớn trong việc xây dựng Trường Đại học Y dược khoa của Việt Nam, duy trì tồn tại cho nhà trường trong Kháng chiến chống Pháp tại rừng sâu Chiêm Hoá, Tuyên Quang và phát triển Trường Đại học Y khoa Hà Nội cho đến ngày hôm nay. Để tưởng niệm ông, người thầy của nhiều thế hệ người thầy, tượng của ông được đặt tại khu giảng

đường khang trang nhất của nhà trường hiện nay mang tên Khu giảng đường Hồ Đắc Di.

Ngày đó, sinh viên vẫn còn nhớ 3 ông thầy người Việt đi với các thầy người Pháp: thầy Tôn Thất Tùng (trưởng khoa ngoại) với giáo sư Meyer May, thầy Đinh Văn Thắng (trưởng khoa sản phụ) với giáo sư Daleas và thầy Nguyễn Hữu Thuyết (trưởng khoa nhi) với giáo sư Blondel. Cả 3 thầy đều được sinh viên gọi bằng “sếp”.

Học trò của thầy Thuyết khá đông và còn nhớ mãi khoa Nhi của Bệnh viện Bạch Mai ngăn nắp, sạch sẽ và thoáng mát. Các bác sĩ, từ giáo sư chủ nhiệm đến nội trú đều mặc một kiểu trang phục dễ nhận ra, có mũ bác sĩ, có túi đựng ống nghe và búa gõ phản xạ. Y tá mặc trang phục trắng có khăn bịt đầu, hộ lí mặc áo màu xanh lục. Trong khoa tuân theo một trật tự nghiêm ngặt: khi bác sĩ hoặc nội trú đi khám bệnh, cô y tá người Pháp Marcel tháp tùng ghi lại mọi mệnh lệnh điều trị và tuổi cồn vào bàn tay người khám bệnh, không phân biệt đó là giáo sư hay nội trú. Trong giao ban hằng ngày, thường do trưởng khoa lâm sàng chủ trì, nội trú trình bày diễn biến ở phòng bệnh, bà y tá trưởng Landauer người Pháp gốc Đức báo cáo các vấn đề kĩ thuật (ví dụ cấp cứu viêm phổi bằng dưỡng khí, truyền máu thừa ở rau sản phụ cho trẻ thiếu máu do sốt rét...). Bà Minh, y tá phụ trách được trình bày số thuốc xin chữ kí và cô Marcel báo cáo về vấn đề dinh dưỡng (như cho bệnh nhi dùng sữa chua, nước dừa cho trẻ suy dinh dưỡng...).

Khi bắt đầu kháng chiến tại Hà Nội, bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết là quân y trưởng Trung đoàn Thủ đô, có trạm cứu thương đặt tại phố Hàng Bè. Sau khi rút khỏi Hà Nội, bác sĩ lại làm quân y khu trưởng Quân đoàn 72 Bắc Kạn, mãi tới năm 1952 mới trở lại ngành nhi rồi được sang Trung Quốc, ở đó bác sĩ học thêm Trung y và trở thành một chuyên gia về Đông y cho tới cuối đời (tài liệu đã dẫn).

Bác sĩ Tôn Thất Tùng là người đầu tiên phẫu tích được toàn bộ mặt trong gan, sau này có ứng dụng rất to lớn trong công trình cắt gan khô. Tôn Thất Tùng được giới y học phương Tây đánh giá rất cao. Luận án bảo vệ năm 1950 của ông là khởi đầu cho công trình suốt đời “Sự phân bố tĩnh mạch trong gan và các ứng dụng trong cắt gan và cắt thủy gan” (*Tôn Thất Tùng, Cuộc đời và sự nghiệp*, Nxb. Y học, 1997).

Bác sĩ Đặng Văn Ngữ bảo vệ luận án với đề tài: “Góp phần nghiên cứu lâm sàng và bệnh căn các áp xe gan ở Bắc Kỳ”. Ông là trợ lí cho giáo sư Henri Galliard, hiệu trưởng và chủ nhiệm bộ môn kí sinh trùng. Khi trở thành trưởng labo kí sinh trùng và giảng viên sinh học Ban được, ông đã công bố 16 công trình nghiên cứu và đến năm 1943, ông được tuyển chọn đi du học ở Nhật Bản với tiêu chuẩn “người có trình độ cao, đại diện xứng đáng cho nền y học Pháp tại Đông Dương”. Sau này, năm

1949, từ Nhật Bản, ông trở về thẳng Việt Bắc tham gia Trường Y kháng chiến và đã có công trình nghiên cứu sản xuất nước lọc (filtrate) péniciline phục vụ điều trị thương binh. Trong Kháng chiến chống Mỹ ông đã tham gia chiến trường Miền Nam và hi sinh do bom B52 tại Thừa Thiên.

Năm 1943 Nhật vào Đông Dương. Đã đến lúc chính quyền bảo hộ thấy cần thiết phải tranh thủ một số trí thức. Thêm nữa, nhiệm vụ ở Trường Đại học Y được khoa Hà Nội cũng nhiều lên. Một số bác sĩ người Việt Nam bắt đầu được tuyển chọn vào trong khung cán bộ giảng dạy của nhà trường và bệnh viện như các bác sĩ: Vũ Đình Tụng, Tôn Thất Tùng, Đỗ Xuân Hợp, Đinh Văn Thắng, Phạm Biểu Tâm, Nguyễn Hữu, Hoàng Đình Cầu, Trương Cam Cống, Đặng Văn Ngũ, Nguyễn Xuân Chử, Vũ Công Hoè, Phạm Huy Quát, Trịnh Ngọc Phan, Đỗ Đạo Tiềm, Nguyễn Hữu Thuyết, Nguyễn Bát Can, Phạm Khắc Quảng, Nguyễn Xuân Nguyên, Trần Tử Oai, Trần Đình Độ, Vũ Đình Hào, Nguyễn Hữu Hiếu, Lê Nhân Thuận, Nguyễn Văn Hơn... (tài liệu đã dẫn).

Cùng làm việc chung ở nhiều cơ sở và phòng thí nghiệm, tuy có trọng nhau về tài nhưng khoảng cách giữa các bác sĩ người Pháp và người Việt vẫn có sự khác biệt. Về thái độ cư xử hoàn toàn không có sự bình đẳng. Người Việt Nam thường bị miệt thị. Không kể tới sự phản đối trực diện của bác sĩ Hồ Đắc Di ở Huế, giới y khoa đôi khi có chút tự hào vật vãnh vẫn thường truyền khẩu cho nhau nghe về câu chuyện của bác sĩ Phạm Hữu Chí. Ông là một bác sĩ có tài, trình bày luận án bác sĩ tại Paris xong, 7 năm tiếp ông lần lượt làm bác sĩ nội trú tại Pháp và cuối cùng làm trưởng khoa lâm sàng (chef clinique) tại bệnh viện Claude Bernard. Một lần có một phụ nữ Pháp đến khám bệnh, ông đến khám, mục ta nguây nguẩy xua tay từ chối: "Tôi không muốn để một thằng ngoại di đáng khinh khám bệnh". Ông lặng thinh bỏ đi, một lát sau chị y tá trưởng trở lại trao cho bà ta giấy xuất viện và nói: "Xin mời bà đi cho, người hồi nãy là bác sĩ Phạm, trưởng khoa của chúng tôi...". Năm 1937 ông về nước, xin làm việc giảng dạy tại trường và được trả lời thẳng thừng: "Trường Đại học Y được khoa Đông Dương không phải là chỗ để cho người An Nam giảng dạy" (Hồi kí của bác sĩ Trần Hữu Nghiệp và giáo sư Tôn Thất Tùng).

Về lương bổng có một khoảng cách chênh lệch rất cao. Một bác sĩ, giáo sư Pháp làm việc tại bệnh viện được nhận lương hằng năm:

- Ở Châu Âu: 7.500 Francs Pháp.
- Làm việc ở thuộc địa: 15.000 Francs.
- Phụ cấp giảng dạy lâm sàng hằng năm sẽ được tăng thêm 600 đôla nếu giảng 3 giờ/tuần (tỉ giá hối đoái lúc đó: 1 đồng Đông Dương = 2,4 Francs Pháp).

Chẳng riêng gì bác sĩ, ngay thang lương của nhân viên người Pháp và người Việt do toàn quyền Đông Dương A. Klobukowski kí ngày 08.02.1911 cũng có sự chênh lệch rất nhiều (Journal officiel de l'Indochine Française ngày 13.02.1911, tr. 310-313). [15])

Với người Pháp

Cấp bậc	Lương hàng năm (trả bằng Francs)		Thời gian tăng lương
	Châu Âu	Thuộc địa	
- Y tá giám thị chính	3.000	6.000	3 năm
- Giám thị trưởng	2.500	5.000	3 năm
- Giám thị hạng nhất	2.000	4.000	3 năm
- Giám thị hạng hai	1.700	3.500	2 năm
- Giám thị hạng ba	1.500	3.000	2 năm
- Nữ trông nom đồ vải			
+ Hạng nhất	1.500	3.000	2 năm
+ Hạng hai	1.200	2.400	2 năm
+ Hạng ba	900	1.800	18 tháng

Với người Việt Nam

Cấp bậc	Lương hàng năm tính bằng đồng Đông Dương (Piastre)	Thời gian tăng lương
- Y tá trưởng khoa hạng nhất	600	3 năm
- Y tá trưởng khoa hạng hai	550	3 năm
- Y tá trưởng hạng nhất	400	3 năm
- Y tá trưởng hạng hai	350	2 năm
- Y tá hạng nhất	250	2 năm
- Y tá hạng hai	200	18 tháng
- Y tá hạng ba	150	18 tháng
- Y tá tập sự	108	1 năm

Mãi tới năm 1943, lương của thầy thuốc và nhân viên người bản xứ mới tăng. Thí dụ lương của bác sĩ Tôn Thất Tùng và bác sĩ Nguyễn Xuân Chũ lúc đó là 4.000 đồng Đông Dương/1năm do chánh văn phòng Phủ Toàn quyền J. Cousin kí ngày 18.06.1943. Và để so sánh giá trị của một đồng Đông Dương, chúng tôi không tìm được sắc lệnh về giá gạo, giá vàng lúc bấy giờ, nên đành sử dụng sắc lệnh cũng do J. Cousin kí ngày 12.06.1943 về giá một bao xi măng nặng 42 kg 500 giá là 0\$.40 (4 hào) (J. Officiel de L'Indochine 22.05.1943, trang 1448 và 1812). Như vậy lương hằng năm tương đương 10.000 bao xi măng.

Sinh viên y được khoa, những thầy thuốc tương lai - dân gian gọi là học trò trường thuốc - đi thực tập tại các bệnh viện ở Hà Nội thời đó cũng là những đồng lịch sử đáng nhớ.

Ngày đó, khi vào học trường thuốc, sinh viên đều phải ở nội trú: ăn, ở không mất tiền. Ngoài ra hằng tháng còn được lĩnh một khoản tiền phụ cấp tiêu vật:

- Năm thứ nhất: 5 đồng Đông Dương.
- Năm thứ hai: 6 đồng Đông Dương.
- Năm thứ ba, tư: 8 đồng Đông Dương (*tài liệu dẫn*).

Nội trú ở tại khu học xá Bobillot (13 Lê Thánh Tông hiện nay). Học xá được chia làm 2 khu: khu bắc dành cho sinh viên trường thuốc, khu nam dành cho sinh viên các khoa khác. Mỗi phòng có 5 giường sắt trải nệm nhồi bông gạo. Sinh viên được tùy thích chọn phòng cho hợp với bạn của mình. Sinh viên Phạm Ngọc Thạch cũng ở nội trú trong thời kì này. Tại sân quần vợt ở cổng ra vào, có một sinh viên ở khu nam học xá cứ buổi trưa lại đem vợt ra tập: đó là sinh viên Phạm Văn Đồng.

Mỗi sáng sinh viên được nhà trường cho ăn lót dạ cháo, xôi hay bánh mì giò chả. Nhưng vì tuổi trẻ hoạt động nhiều nên phần đông phải ăn thêm. Món ăn quà sinh viên lúc đó thích nhất là phở Trinh - phở gánh chuyên vào bán cho sinh viên và cũng chỉ có 2 món phở tái và chín. Ngoài món phở còn có món bánh dầy giò chả của chị Sáu và món bánh cuốn của chị Mùi. Những món quà được đưa qua kẻ hở của chấn song sắt cửa sổ sinh viên ngủ tầng dưới, còn mỗi phòng trên lầu đều có một dây đồng xuống để kéo quà lên như những người thợ nề kéo nguyên vật liệu lên tầng trên. Bún chả cũng là món quà sinh viên rất ưa chuộng, phần lớn vì cô bán hàng rất xinh, thường ăn vào buổi chiều sau giờ học lí thuyết. Trước cửa khu học xá có một quán chuyên bán bánh mì chịu hàng tháng cho những sinh viên nghèo.

Về y phục, lúc trung học, học trò thường mặc theo quốc phục: áo dài, quần chực bầu trắng, đi giày Gia Định, đội mũ cát trắng. Nhưng khi là sinh viên thì chuyển theo một âu phục rất nhanh. Điều đó có lẽ cũng phù hợp với khu quartier latin (Paris) mang danh là khu phố sinh viên nghèo nhưng hiện nay lại là nơi trưng diện

các một quần áo mới nhất được lằng xê dưới dạng ăn mặc thường ngày của các nam sinh viên.

Hàng tháng, sinh viên đến thực tập tại các nhà thương Hà Nội. Vào những năm trước 1930, rất ít xe hơi. Các vị quan cao cấp người Pháp như toàn quyền, thống sứ đi xe song mã. Các nhà tư bản ngoại quốc đi xe độc mã. Các nhà quan người An Nam đi xe tay kéo gọng đồng có lọng che. Dân thường đi bộ, đi xe tay kéo hoặc xe ngựa. Sinh viên thường đi xe đạp vừa nhanh vừa tiện, từ chiếc xe đạp tông tọc đến chiếc xe Peugeot đắt tiền.

Sinh viên y khoa phải thực tập ngay từ năm thứ nhất. Vì số sinh viên hầy còn ít, mỗi lớp trên dưới hai, ba mươi người nên nhà thương đủ chỗ cho sinh viên thực tập. Sinh viên phải có mặt ở nhà thương đúng 7 giờ 30. Vì không có nạn kẹt đường như bây giờ nên đi xe đạp từ khu học xá thẳng lên toà án, rẽ sang đường tới nhà thương chỉ mất 10 phút. Anh nào muốn la cà đi ngắm các cô hàng hoa ở đường Hàng Khay, phải tới Nhà hát Lớn, rẽ sang đường Paul Bert (Tràng Tiền) thẳng tới nhà thương cũng chỉ mất 15 phút.

Ông gác cổng, một cựu quân nhân, đúng 7 giờ đã đặt quyển sổ kiểm soát ở cổng, trên một chiếc bàn con, mùa hè cũng như mùa đông, ông đứng ở đó cho tới đúng 7 giờ 30 là gấp sổ lại đi vào rung chuông. Anh nào tới trễ chỉ còn cách kí vào sổ riêng ghi giờ đến rồi giải thích với giáo sư trưởng khoa.

Mỗi khoa có một giáo sư trưởng khoa và một ban “tham mưu” gồm một sinh viên trưởng phòng và từ 3 đến 6 sinh viên lớp dưới phụ tá. Sinh viên trưởng phòng thăm khám bệnh nhân và cho thuốc hằng ngày vào bệnh án. Sinh viên lớp dưới người làm bệnh án, người đi tiêm thuốc. Sinh viên “lính mới” hay “em út” thì đi băng hoặc làm các việc vặt do sinh viên trưởng phòng chỉ định; sau khi xong việc thì được quyền xem bệnh án, tập khám những bệnh nhân mới nhập viện để học chẩn đoán.

Mỗi khi giáo sư trưởng khoa đi buổi, sinh viên đi theo thành một hàng dài tới gần chục mét. Sinh viên trưởng phòng trình bày bệnh án, việc chẩn đoán và phương pháp điều trị. Giáo sư nghe xong, thăm lại và giảng cho sinh viên những trường hợp khó hoặc điển hình. Những sinh viên “em út” ở cuối hàng lang chẳng nghe thấy gì nhưng cũng hãnh diện vì được đi thăm bệnh cùng giáo sư.

Mỗi phòng có từ 3 đến 4 y tá và một y công có nhiệm vụ di chuyển, thay băng, làm sổ thuốc, cơm nước, trông nom vệ sinh cho bệnh nhân. Y tá đều là những người được đào tạo chính quy nên rất giỏi tay nghề. Chính những y tá là những người thầy trực tiếp hướng dẫn cho sinh viên việc băng bó, tiêm chích hoặc các thủ thuật khác nên sinh viên rất quý mến. Tuy nhiên tôn ti trật tự vẫn được giữ đúng trong xưng hô. Y tá gọi các bác sĩ là “quan đốc” hay là “cụ”, sinh viên được gọi là “thầy”.

IV. LÒNG YÊU NƯỚC CỦA GIỚI TRI THỨC Y DƯỢC KHOA

Tuy ra trường được xếp vào tầng lớp thượng lưu quan lại, lương cao bổng hậu, vợ đẹp con khôn, thần tượng mơ ước của các cô gái đẹp con nhà giàu đất Thăng Long ngàn năm văn vật “Phi cao đẳng bất thành phu phụ...” Nhưng trong sâu thẳm của người sinh viên, trí thức vẫn day dứt nỗi tủi nhục của người dân mất nước.

Một buổi chiều thu khoảng năm 1938, một số sinh viên, trong đó có sinh viên Tôn Thất Tùng, đang xúm xít quanh chiếc bàn đá để phẫu tích một xác chết đã được tiêm formon. Lúc đó báo chí và radio ngày nào cũng nói đến một cuộc chiến tranh có thể bùng nổ ở Châu Âu. Một thanh niên kính trắng bỗng thốt lên “Bao giờ chúng ta có thể nghe được trên radio những câu như thế này: Thông báo của Bộ Tư lệnh quân đội Việt Nam cho biết quân đội Việt Nam đã đánh tan cuộc phản công của quân địch...” anh em xung quanh cười ồ lên rằng: “Khi nào mày nằm trong nhà xác này rồi” (hồi kí của giáo sư Tôn Thất Tùng - tài liệu đã dẫn).

Rồi những bài hát mang tính hoài cổ và kiêu hùng của dân tộc như: *Bang cờ lau*, *Ái Chi Lăng*, *Bạch Đằng giang...*; những đêm diễn kịch tại Nhà hát Tây với vở “*Hội nghị Diên Hồng*”, “*Trần Bình Trọng*” do nhóm sinh viên trường thuốc như Lê Khắc Thiển, Đặng Ngọc Tốt, Mai Văn Bộ cùng Lưu Hữu Phước; những buổi tuyên truyền, khám bệnh cho nhân dân dưới hình thức truyền bá vệ sinh của các nhóm sinh viên, bác sĩ: Vũ Văn Cẩn, Lê Văn Chánh, Nguyễn Sĩ Dư, Nguyễn Dương Hồng, Vũ Công Thuyết, Nguyễn Xuân Bích... dần dần đã nhen nhúm trong lòng những người thầy thuốc Việt Nam một mong ước có được một Tổ quốc Việt Nam độc lập tự do của mình (tài liệu đã dẫn).

Tinh thần đấu tranh chống phân biệt đối xử và hống hách của những người Pháp bắt đầu. Từ việc bác sĩ Hồ Đắc Di có phản ứng quyết liệt với bác sĩ trưởng Le Moine tại Nhà thương Huế. Sinh viên ngoại trú Tôn Thất Tùng nhất định không chịu thi ra bác sĩ trong nhiều năm đến mức giám đốc Soller phải hỏi “Tại sao anh không chịu thi ra mà cứ kéo dài thời kì ngoại trú với đồng lương ít ỏi 10 đồng một tháng như thế này?”, ông đáp “Tôi cố tình như vậy để buộc các ông phải tổ chức kì thi nội trú cho chúng tôi...”. Và kì thi nội trú đầu tiên đã phải tổ chức vào năm 1938. Hơn nữa, sự cố gắng học tập, đấu tranh giành chân lí khoa học đúng đắn của sinh viên, bác sĩ người Việt để tự khẳng định thực lực của mình là một cuộc thử thách, dai dẳng, kiên trì, tuy không đổ xương máu nhưng cũng mất nhiều nước mắt, mồ hôi sức lực, đó là không kể những đêm dài thao thức.

Tại Nhà thương Bảo hộ có một phòng để chữa bệnh cho những tù nhân từ Hoà

Lò hoặc từ Sở Mật thám Bắc Kỳ trên đường Gambetta (phố Trần Hưng Đạo bây giờ) đưa sang.

Đầu những năm 1930, phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bị khủng bố dữ dội. Nhiều đảng viên cộng sản và những người yêu nước bị thực dân Pháp bắt giam và tra tấn dã man.

Phòng tù ngày một đông bệnh nhân. Biên chế của nhà thương bắt đầu có thêm một cai tù và hai lính cơ để chuyên gác phòng này lúc đó mang kí hiệu phòng A7 (thư viện và phòng hồ sơ bây giờ).

Anh chị em nhân viên nhà thương đều biết những tù nhân này phần lớn là những người yêu nước nên đã ngấm ngấm giúp đỡ dưới những hình thức công khai hợp pháp như cho thuốc men hoặc băng bó kĩ lưỡng hơn. Mỗi gia đình mang quà bánh vào thăm bị cấm đoán anh chị em nhân viên đều ôn tồn thuyết phục “người ta có tội, nhà nước sẽ trị tội, còn bây giờ họ ốm đau để cho gia đình họ trông nom kéo phải tội...”.

Từ miệng những người mặc chiếc áo bờ lu trắng, nhất là những cô y tá xinh đẹp, bọn trông tù cũng dễ bị chuyển lòng. Từ đó quà bánh tiếp tế vào cho những tù nhân ốm cũng được dễ dàng.

Năm 1931, đồng chí Nguyễn Lương Bằng, bí danh là đồng chí Sao Đỏ được chuyển từ Hoả Lò sang điều trị tại đây và cũng từ phòng này tổ chức cuộc vượt ngục thành công.

Vì không tìm được tài liệu nào nói về mối quan hệ của nhân viên nhà thương và cuộc vượt ngục đó, cho nên ngày 19.06.1996, chúng tôi phải trực tiếp đến gặp đồng chí Hà Thục Trinh, năm đó đã 78 tuổi, phu nhân của cố phó chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng, tại nhà riêng phố Đội Cấn - Hà Nội. Đồng chí đã tiếp chúng tôi rất nồng nhiệt và chân tình, với một trí nhớ hoàn toàn minh mẫn. Đồng chí Trinh cho biết rằng trong sinh hoạt gia đình, đã nhiều lần đồng chí Nguyễn Lương Bằng kể lại những ngày nằm ở Nhà thương Bảo hộ. Anh chị em y tá, lao công... đều biết là tù cộng sản nên đã chăm sóc tận tụy, ân cần. Những buổi anh em tù đấu tranh để cai ngục phải cải thiện điều kiện sinh hoạt hay giam cầm thì nhân viên ở đây đều đồng tình ủng hộ dưới dạng hợp pháp như đã kể trên, quà bánh do gia đình tiếp tế vào cũng không bị khám xét gì.

Cuộc vượt ngục thành công được kể lại, diễn biến như sau:

Tháng 7.1931, đồng chí Nguyễn Lương Bằng và rất nhiều đồng chí khác bị giam tại Hoả Lò, Hà Nội. Một cuộc họp bí mật dưới gầm sàn có các đồng chí Lê Duẩn, Nguyễn Tạo, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Trọng Đàm, Hiến, Du và Thức... tham

gia đã nhận định tình hình và quyết định phải vượt ngục để ra hoạt động, tổ chức lại phong trào.

Kế hoạch là phải giả vờ kêu ốm. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng đã bày cách cho anh em châm kim vào lợi cho chảy máu, rồi khịt mũi cho máu và gỉ mũi lẫn với nhau rồi ho khạc ra ngoài. Y tá Hoả Lò chẩn đoán ngay là lao và ho ra máu. Ngay đợt đầu các đồng chí Nguyễn Tạo (Tạo cuội), Phạm Quang Lịch (Hào Lịch), Nguyễn Trọng Đàm, Lê Đình Tuyển, Bùi Xuân Mẫn, Vũ Như Cương được đưa vội sang điều trị tại phòng A7 Nhà thương Bảo hộ. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng cũng tìm cách để sang bằng cách giả vờ tự tử, lấy dao cứa vào da cổ cho chảy máu rồi đứng lên diễn thuyết trước anh em tù. Máu ở cổ chảy ra nhiều đỏ cả cổ áo rồi loang ra khắp người. Đồng chí nằm vật xuống thì anh em tù đã la âm lên: “Sao Đỏ chết rồi!”. Bọn gác ngục cũng phải đưa ngay đồng chí sang cấp cứu tại phòng A7.

Tuy là nơi điều trị nhưng phòng A7 được thiết kế bảo vệ rất kĩ. Một cửa sắt ra vào duy nhất khoa kín mít. Một vài cửa sổ để thông khí ở tít trên cao có song sắt 16-18 li, bên ngoài có lưới sắt to bao bọc.

Muốn thoát khỏi phòng phải cửa được những song sắt đó để lấy lỗ chui ra. Lưới cửa đã được đồng chí Trịnh Thị Diên đưa vào. Năm đó cô 20 tuổi, đầu mỗi liên lạc của Trung ương, bị bắt, bị tra tấn dã man tại Sở Mật thám Hải Phòng, Hà Nội. Để phản đối sự tàn bạo của chúng đối với phụ nữ, cô đã tuyệt thực bảy ngày liền, sợ cô chết, chúng phải đưa vào điều trị tại phòng tù ở Nhà thương Bảo hộ, và sau đó chẳng tìm được chứng cứ gì, chánh mật thám Ác Nu phải trả tự do cho cô. Trong thời gian điều trị, được biết ý đồ vượt ngục của nhóm này, cô Diên đã gửi vào cho đồng chí Nguyễn Tạo hai lưới cửa sắt bằng nửa ngón tay út nhét trong đôi dép dứa... (Minh Tâm - báo *Quân đội nhân dân* số 12100 - Thứ hai ngày 23.01.1995) [16]. Vì quà bánh, đồ dùng không bị khám xét nên công việc bước đầu trôi chảy. Đến việc cửa các chấn song sắt, lúc đó trong số các đồng chí tù, có một đồng chí bị điên thật. Anh em tù bố trí một đồng chí khác giả điên. Thế là ông điên thật và ông điên giả trêu chọc nhau, đập cửa, gào thét, cười nói la hét suốt ngày đêm. Lúc đầu thấy động, lính còn vào kiểm soát. Sau lâu dần phát chán họ cũng mặc kệ. Từ đó những tiếng động ồn ã làm át cả tiếng cửa sắt.

Và theo đúng kế hoạch đã được vạch ra, giữa đêm Noel 24.12.1932, các song sắt đã được cửa xong. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng cùng 6 đồng chí khác: Tạo, Lịch, Đàm, Tuyển, Mẫn, Cương đã vượt ngục thành công.

Đồng chí Hà Thục Trinh còn nhấn mạnh rằng: Tất cả những việc làm trên, anh chị em nhân viên nhà thương đều biết hết cả vì họ là người trực tiếp ra vào điều trị và cơm nước cho tù. Nhưng tất cả đều lờ đi coi như không biết.

Với truyền thống cần cù hiếu học, thông minh của dân tộc ta vốn sẵn có từ hàng nghìn năm trước, thế hệ sinh viên thầy thuốc đầu tiên này xứng đáng là những hạt giống đầu tiên quý giá. Sau này, dù đi đâu hay về đâu, họ đều là những người thầy đào tạo ra nhiều thế hệ học trò giỏi cho đất nước. Với lòng yêu nước, luôn luôn mong muốn có một tổ quốc Việt Nam thực sự của mình, sau những chuỗi ngày day dứt với nỗi tủi nhục của người dân mất nước. Cho nên không có gì lạ khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, những nhân viên, sinh viên và thầy thuốc của các nhà thương Hà Nội cũng như các nhà thương trong toàn quốc đã thích nghi và hoà nhập ngay với dòng thác cách mạng vĩ đại của dân tộc.

**Các bác sĩ đầu tiên của ngành Y tế Hà Nội được thụ phong
chức vụ Giáo sư (1955)**



Hồ Đắc Di



Tôn Thất Tùng



Đỗ Xuân Hợp



Đặng Văn Ngữ



Hoàng Tích Trí



Trần Hữu Tước

**Các bác sĩ đầu tiên của ngành Y tế Hà Nội được thụ phong
chức vụ Giáo sư**



Đặng Vũ Hỷ



Nguyễn Xuân Nguyên



Trương Công Quyền



Đặng Văn Chung



Vũ Công Hoè



Đinh Văn Thắng



Bệnh viện Phụ Sản Trung Ương



Viện bồng quốc gia



Đại học Y Hà Nội



Học viện Quân y



Bệnh viện Bạch Mai



Bệnh viện Việt Đức



Bệnh viện trung ương quân đội 108



Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương



Viện sốt rét - Kí sinh trùng - Côn trùng Trung ương



Bệnh viện Mắt Trung ương



Bệnh viện nhi trung ương



Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương

PHẦN IV
Y TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ
SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945
ĐẾN NAY

A. Y TẾ HÀ NỘI SAU NGÀY ĐỘC LẬP VÀ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

9 năm - một giai đoạn hào hùng của lịch sử dân tộc Việt Nam trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Cuộc kháng chiến thần thánh ấy được bắt đầu chỉ sau một năm khi nước Việt Nam xác lập vị trí độc lập của mình với bản *Tuyên ngôn độc lập* được Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố ngày 2.9.1945 với toàn thế giới.

Ngay sau ngày độc lập, cả dân tộc Việt Nam một mặt xắn tay vào diệt giặc đói, giặc dốt, củng cố bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, thực hiện Tổng tuyển cử, mặt khác khéo léo đỏi đổi bè lũ tay sai quân đồng minh như 20 vạn quân Tưởng, liên quân Ấn - Anh, số quân Nhật chưa giải giáp vũ khí. Có những lúc, tình thế tưởng như ngàn cân treo sợi tóc nhưng với sức mạnh phi thường của một dân tộc anh hùng, Việt Nam vượt qua mọi khó khăn để bước vào cuộc Kháng chiến chống Pháp làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

Mở đầu cuộc Kháng chiến chống Pháp là lời hiệu triệu toàn dân kháng chiến được Hồ Chủ tịch phát đi trong đêm 19.12.1946. Tiếng súng nổ vang từ pháo đài Láng là hiệu lệnh toàn bộ các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ rút khỏi thủ đô Hà Nội lên Chiến khu Việt Bắc thực hiện cuộc kháng chiến trường kì qua các Chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Chiến dịch Biên giới, Chiến dịch Trung du (1950), Chiến dịch Quang Trung (1951), Chiến dịch Đồng bằng (1952), Chiến dịch Tây Bắc (1953), cuối cùng là Chiến dịch Điện Biên Phủ đánh đuổi toàn bộ quân Pháp ra khỏi nước Việt Nam sau một thế kỉ đô hộ, áp bức nhân dân ta.

Trong dòng chảy cách mạng ấy, ngành y tế Việt Nam cũng như ngành y tế Hà Nội được hình thành để phục vụ cho kháng chiến. Ngay từ khi được thành lập, ngành y tế Hà Nội vừa từng bước củng cố tổ chức vừa nhanh chóng bước vào cuộc kháng chiến. Mỗi sinh viên y khoa, bác sĩ, y sĩ, y tá... của ngành đều trở thành những chiến sĩ cộng sản kiên trung trên khắp các mặt trận cả tiền tuyến lẫn hậu phương thậm chí ngay trên mặt trận trong lòng địch - nội thành Hà Nội.

II. Y TẾ HÀ NỘI SAU NGÀY ĐỘC LẬP

a. Công tác tiếp quản

Ngay sau khi giành được độc lập, ngành y tế bước vào công tác tiếp quản các cơ

sở y tế tại Hà Nội. Nếu như việc tiếp quản các bệnh viện như Bạch Mai, Phủ Doãn, Mất, các cơ sở được như Viện Bào chế Trung ương... được tiến hành rất thuận lợi thì việc tiếp quản Bệnh viện Đồn Thủy và Viện Pasteur chúng ta phải từng bước khôn khéo đấu tranh giành quyền quản lí.

Tại Bệnh viện Đồn Thủy, khi vào giải giáp quân đội Nhật với danh nghĩa là đồng minh, quân Tưởng đã chiếm đóng bệnh viện. Bởi vậy, mọi thứ trong bệnh viện đều bị bọn lính phá phách khi đem các trang thiết bị chuyên dụng, thông dụng bán, đổi lấy đồ ăn; thậm chí chúng còn dở thói côn đồ với nhân viên y tế. Trước tình hình đó, Bộ Y tế báo cáo lên Bộ Nội vụ. Sau khi nghe Bộ Nội vụ báo cáo sự việc, Bác Hồ đã yêu cầu đồng chí Hoàng Hữu Nam mời cán bộ phụ trách về y tế lên gặp Bác trực tiếp. Qua cuộc gặp gỡ đó, Bác Hồ đã bày cho bác sĩ Trịnh Đình Cung - đồng lí sự vụ Bộ Y tế phương thức đấu tranh với quân Tưởng cần có sự kết hợp giữa cương và nhu. Nhờ đó, ngay sáng hôm sau cho đến khi rút quân Tưởng đóng giữ bệnh viện Đồn Thủy phải chấp hành lệnh giữ kỉ luật nghiêm minh không được phá phách quá nhiều. Nhưng quân Tưởng vừa rút thì quân Pháp lại gây rối. Giặc Pháp đã "lấn tới" thông qua Hiệp định sơ bộ ngày 6.3.1946 với yêu sách đòi lại Bệnh viện Đồn Thủy. Để giải quyết vấn đề này, theo chủ trương của Việt Nam, hội đồng mỗi bên 3 người đã được thành lập. Về phía Việt Nam, có đồng chí Phan Mỹ đi cùng đoàn để làm công tác cố vấn còn trưởng đoàn là bác sĩ Trịnh Đình Cung và hai thành viên là bác sĩ Vũ Văn Cần và Nghiêm Văn Hải.

Ngay trong ngày hội đồng họp, buổi sáng đoàn Việt Nam đã lên Bắc Bộ phủ báo cáo công việc với Bác Hồ. Người nói: *"Bác rất bận, chỉ dặn các chú một điều: Phải biết cách từ chối, nhưng trong nụ cười"*. Trên tinh thần đó, buổi chiều bước vào cuộc họp mặc dù trưởng đoàn Pháp đề cập đến vấn đề một cách gay gắt: *Bệnh viện De Lanessan (Đồn Thủy) được xây dựng từ năm 1893, là của ông cha chúng tôi. Hiệp định sơ bộ ngày 6.3 kí rồi, người bản xứ các ông đã có hai bệnh viện Bạch Mai và Phủ Doãn, còn hơn 2.500 người Pháp chúng tôi ở Hà Nội khi ốm đau không có nơi chữa bệnh. Các ông trả lại Bệnh viện De Lanessan cho chúng tôi là một việc làm đúng đắn*. Nhưng đoàn Việt Nam đã bình tĩnh đáp trả một cách vững vàng: *Cách đây 100 năm các ông có ở đây không? Đất nước Việt Nam là của chúng tôi, tất cả những công trình xây dựng ở trên đất nước Việt Nam là của chúng tôi*. Đáp trả cũng cỏi là thế nhưng ngay sau đó, đoàn Việt Nam đã chủ động đề nghị: *Hôm nay chúng ta gặp nhau lần đầu là để làm quen với nhau, xin hẹn ngày kia chúng ta gặp lại nhau vào giờ này và tại đây*.

Cùng thời điểm này, Bác Hồ chuẩn bị sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau. Đại diện bên Pháp tìm mọi cách đề nghị Bác giải quyết sớm vấn đề Bệnh viện Đồn

Thuỷ mà họ cho là vấn đề quan trọng. Bác Hồ đã nhã nhặn nói với đại diện Pháp là giữa hai nước đều có vấn đề quan trọng và cần được giải quyết.

Về phần hội nghị thương lượng, các phiên họp sau đó vẫn không đi đến đâu dù thuốc lá, trà thơm có đủ và đôi bên tiếng cười nói vui vẻ. Phải đến tháng 6.1946, hai bên mới chấp thuận đi đến những nhân nhượng theo tinh thần Hiệp định sơ bộ 6.3: Bệnh viện Đồn Thuỷ được chia đôi và mỗi bên quản lý một phần.

Cũng tương tự như thế, với Viện Pasteur mặc dù ngay từ tháng 10.1945, Bộ Y tế Chính phủ cách mạng lâm thời đã giao cho Nha Y tế Bắc Bộ quản lý, cử bác sĩ Hoàng Tích Trí - thứ trưởng Bộ Y tế kiêm giám đốc Viện nhưng ngay sau Hiệp định sơ bộ ngày 6.3, Pháp đã đưa ra yêu sách lấy lại Viện này với lý do: Viện Pasteur do các tổ chức không thuộc chính phủ Pháp bỏ tiền xây dựng. Thêm một lần nữa, Chính phủ cách mạng lâm thời lại phải nhân nhượng giao Viện Pasteur cho Pháp. Điều đó đã phần nào khiến dư luận trong ngành y tế lo lắng vì Pasteur là một cơ sở sản xuất các loại vacxin tả, thương hàn, đậu mùa. Nhưng dư luận phần nào yên tâm khi giáo sư Hoàng Tích Trí đã khẳng định: ta có thể tự sản xuất được các loại vacxin trên vì việc này đã được ta chuẩn bị từ trước, với nguyên vật liệu đầy đủ và đội ngũ cán bộ chuyên môn, kỹ sư, kỹ thuật viên giàu kinh nghiệm, nhiều người học ở nước ngoài.

Ở thời điểm ấy, ngoài Viện Pasteur, người Pháp còn quản lý hai cơ sở khác đóng trên địa bàn Hà Nội là Bệnh viện Radium và Bệnh viện Xanh Pôn. Cũng trong quá trình tiếp quản, tại một vài cơ sở, nhân viên người Pháp chỉ rời nhiệm sở khi cán bộ cách mạng Việt Nam trực tiếp đến thông báo về đất nước Việt Nam đã giành được độc lập. Sở dĩ có chuyện đó là vì họ nghe tin Nhật đầu hàng quân đồng minh mà Pháp là một trong số những nước thuộc khối quân đồng minh.

Vì y tế là một trong những ngành rất quan trọng đối với cuộc kháng chiến do đó việc tiếp quản các cơ sở y tế từ người Pháp đối với chúng ta không đơn giản chút nào. Với tinh thần đấu tranh kết hợp giữa cương và nhu cuối cùng chúng ta cũng giành được quyền quản lý một nửa Bệnh viện Đồn Thuỷ mặc dù với Viện Pasteur, Xanh Pôn, Radium chúng ta vẫn phải nhân nhượng để cho Pháp tạm thời quản lý. Sự nhân nhượng ấy hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ đang trong muôn vàn khó khăn và chúng ta đang mong muốn chiến sự tạm ngừng để nhân dân hồi phục nhân lực, vật lực chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến trường kì.

b. Thành lập những tổ chức y tế đầu tiên

Trong tháng 9.1945, Bộ Y tế được thành lập trên cơ sở bộ máy cũ của Sở Tổng thanh tra vệ sinh và y tế Đông Dương. Sở Tổng thanh tra này có hơn mười nhân

viên hành chính, đóng ở phố Bà Huyện Thanh Quan. Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch được giao trọng trách bộ trưởng, bác sĩ Hoàng Tích Trí làm thứ trưởng. Về cơ bản, thời gian đầu, những công việc tại bộ đều do bác sĩ Hoàng Tích Trí phụ trách vì bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đang công tác ở Miền Nam. Cũng trong thời gian này, Nha Y tế Bắc Bộ ra đời, bác sĩ Vũ Đình Tụng được cử làm giám đốc nhưng sau đó được sáp nhập với Bộ Y tế, trụ sở ở cạnh Bệnh viện Đồn Thủy. Tháng 12.1945, Ban Y tế Vệ quốc đoàn được thành lập, giám đốc là bác sĩ Vũ Văn Cẩn.

Ở Hà Nội, ban đầu có Ti Y tế nhưng sau đó được đổi thành Y tế Khu XI để phù hợp với tình hình chiến sự lúc bấy giờ (trong Kháng chiến chống Pháp, Hà Nội được gọi là Chiến khu XI). Từ 1947-1950, các cơ quan y tế của Hà Nội sơ tán về Hà Đông nên cách gọi tên được chuyển thành Ti Y tế Hà Nội - Hà Đông do bác sĩ Hoàng Thụy Ba làm trưởng ti.

Từ Đại học Y Đông Dương của người Pháp để lại, Trường Đại học Y được khoa Hà Nội được thành lập, giáo sư Hồ Đắc Di nhận nhiệm vụ hiệu trưởng. Ngày 15.11.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng nhiều vị bộ trưởng trong Chính phủ lâm thời đã đến dự lễ khai giảng năm học đầu tiên dưới chính quyền cách mạng của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Những gương mặt đầu tiên làm việc tại Đại học Y được khoa Hà Nội này đều là những bác sĩ đầu ngành y khoa của Việt Nam như các bác sĩ: Tôn Thất Tùng, Hoàng Đình Cầu, Đỗ Xuân Hợp, Phạm Gia Triệu, Nguyễn Thúc Tùng, Đặng Văn Chung, Vũ Công Hoè, Phạm Biểu Tâm, Nguyễn Hữu, Phan Huy Quát, Nguyễn Đình Hào...; các dược sĩ, tiến sĩ dược khoa như Lê Quang Phú, Vũ Công Thuyết, Chương Văn Vĩnh, Nguyễn Tiến Quang, Đặng Đức Dục, Nguyễn Văn Tiến... Từ ngôi trường này, ngoài việc học tập, các sinh viên như: Đào Đức Hoàn, Nguyễn Bá Khải, Trần Đình Ngân, Trần Ngọc Ninh, Đặng Trần Huân, Lương Tấn Trường... còn đến làm việc trực tiếp tại các bệnh viện như Bệnh viện Phủ Doãn, Bạch Mai. Năm học đầu tiên kết thúc vào tháng 10.1946 với các kì thi khá đặc biệt vì có nhiều sinh viên đã tòng quân vẫn về dự thi. Ngoài ra, thực hiện chủ trương của Chính phủ, ngày 1.11.1946 tại trường đã khai giảng hệ quân y đầu tiên. Việc học tập của các sinh viên quân y có phần khác so với các sinh viên khác vì họ chỉ dự giảng ở trường còn trang phục thì được cấp phát và sinh hoạt tập trung. Khoá đào tạo này gồm 40 sinh viên với những gương mặt như: Đặng Văn Việt, Nguyễn Sĩ Quốc, Nguyễn Xuân Ty, Võ Tấn, Vũ Trọng Kính... Đặc biệt đối với sinh viên Đặng Văn Việt - một sinh viên quân y xuất sắc ban đầu được phụ trách Quân y Trung đoàn và sau này anh đã trở thành trung đoàn trưởng Trung đoàn 174 nổi tiếng trên mặt trận đường số 4. Về chế độ lương bổng, trong Nghị định ngày 28.11.1945 của Chính phủ có quy định: thực hành khoa trưởng lương đồng

niên: 3.000đ; trưởng khoa lâm sàng: 2.400đ, phó khoa 1.200đ (là sinh viên thì chỉ được 840đ), trợ lý giải phẫu: 2.400đ (là sinh viên chỉ được 1.200đ)...; nếu là cựu nội trú thì được hưởng thêm 600đ mỗi năm; với các quyền giáo sư, ngoài nhiệm vụ chính đã được hưởng lương còn được phụ cấp cả năm đối với mỗi môn dạy thêm là 1.200đ (800đ nếu dạy một kì), mỗi giờ lý thuyết là 10đ, thực hành là 5đ theo Nghị định ban hành ngày 20.3.1946.

Nhìn chung, khi mới thành lập, đội ngũ bác sĩ, dược sĩ để phục vụ trong các bệnh viện cũng như các cơ quan thuộc ngành y tại 30 tỉnh thành lúc bấy giờ là quá ít - 80 người (42 bác sĩ, 38 y sĩ) trong tổng số 147 bác sĩ đã tốt nghiệp trong trường y do Pháp đào tạo (theo *Việt Nam Dân quốc công báo* ngày 2.3.1946). Như vậy, có một thực tế là: 59 bác sĩ và y sĩ đã không hợp tác với cách mạng mà mở phòng khám tư.

Vì cán bộ ít nên những cán bộ khung đều phải nhận thêm các trọng trách mới như bác sĩ Đinh Văn Thắng làm giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, bác sĩ Vũ Đình Tung là giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, bác sĩ Nguyễn Trinh Cơ là giám đốc Bệnh viện Nam Định; các bác sĩ Đỗ Xuân Hợp, Nguyễn Hữu Thuyết, Phạm Gia Triệu sang phụ trách y tế Vệ quốc đoàn...

Như vậy, những tổ chức y tế đầu tiên của Việt Nam như Bộ Y tế, Đại học Y dược khoa Hà Nội... đã được thành lập trên cơ sở tiếp quản các đơn vị y tế của người Pháp, ngay sau khi nước Việt Nam tuyên bố độc lập chúng ta đã phải khôn khéo đấu tranh để cố gắng bảo toàn các cơ sở y tế không bị kẻ địch phá hoại. Về cơ bản, các cơ sở y tế tại Hà Nội vẫn giữ nguyên được hiện trạng song để duy trì sự hoạt động bình thường của các bệnh viện, trường học, phòng khám, nhà thuốc, nhà hộ sinh... chúng ta đã phải nhanh chóng bổ nhiệm một số cán bộ người Việt thay thế người Pháp để điều hành công việc. Mặc dù số cán bộ còn ít ỏi nhưng mỗi cán bộ đều hăng hái làm việc bằng hai, bằng ba. Cụ thể, ngoài việc chuyên môn như khám bệnh, phát thuốc, cấp cứu, đỡ đẻ... các cán bộ y tế còn tham gia chống đói, chống lụt, phối hợp với chính quyền thành phố khám liệm tử thi trong nạn đói Ất Dậu, làm vệ sinh môi trường, tiêm phòng tả, thương hàn, đậu mùa, phòng chống dịch sốt định kì do chấy rận.

Bên cạnh đó, cũng thời điểm này ở chiến trường Miền Nam đang cần sự chi viện cán bộ y tế của Miền Bắc. Sau những trận đánh ác liệt, thương binh cần cấp cứu ngày một tăng trong khi nhiều bệnh xá phải thu nhỏ lại nên phân tán thương binh đến nhà dân để nhờ chăm sóc hộ... Trước tình hình đó, phong trào "Nam tiến" được phát động tại Hà Nội. Ngày 7.2.1946, đoàn phẫu thuật do bác sĩ Hoàng Đình Cầu phụ trách cùng hai y tá nhà mổ Nguyễn Hữu Huy và Trần Đức Hy đã mở đầu phong trào "Nam tiến". Trong chuyến đi của đoàn còn có mặt của bác sĩ Vũ Văn

Cần với nhiệm vụ đi kiểm tra công tác quân y từ Huế trở vào. Vào đến Phú Yên, đoàn phẫu thuật dừng lại phối hợp với dân y thành lập bệnh viện Tuy Hoà với khoảng 300 giường để phục vụ thương, bệnh binh từ Khánh Hoà gửi ra. Những người phục vụ tại đây không chỉ là các bác sĩ, hộ lí, y tá mà còn phải tận dụng cả những số phụ nữ đảm trách công việc cấp dưỡng bởi lẽ số thương binh, bệnh binh lúc nào cũng chật kín bệnh viện. Tại đây, bác sĩ Hoàng Đình Cầu tiến hành phẫu thuật tại chỗ và điều trị cho các thương binh của mặt trận M'Drak, Củm Sơn đưa về và mặt trận Khánh Hoà rút ra.

Giữa năm 1946, bệnh viện phải chia làm 3 bộ phận vì địch tấn công xuống An Khê. Bác sĩ Nguyễn Thúc Tùng phụ trách bộ phận chính ở lại cùng với nhân viên dân y Bệnh xá Bồng Sơn để thành lập bệnh viện phẫu thuật cho Đại đoàn 23 Bồng Sơn. Để phục vụ cho trận công kích Cửa An, Tú Thủy, Konock, ngày 5.10.1946, quân y Đại đoàn 23 đã điều động toàn bộ lực lượng thành lập hai trạm phẫu thuật tiền tuyến - một ở Đồng Thanh (cách Thủy Tú 7km), bác sĩ Nguyễn Thúc Tùng, y tá Trần Đức Hy phụ trách; một ở Vĩnh Thạnh (cách Cửa An 19km), bác sĩ Võ Văn Vinh, y tá Nguyễn Đức Huy phụ trách. Ngoài ra, một bệnh viện tiền phương cũng được chuẩn bị ở Phù Cát do bác sĩ Nguyễn Tăng Cơ đảm trách. Sau một tuần nổ súng, đã có 100 thương binh phần lớn bị thương ở sọ não, bụng, cụt chi... từ trận đánh công kiên này nhập trạm phẫu thuật. Ngày 13.10 quân y Đại đoàn 13 rút về Bồng Sơn. Bác sĩ Nguyễn Thúc Tùng cùng y tá Trần Đức Hy vẫn tiếp tục triển khai công tác điều trị. Với những thương binh quá nặng sau 15 ngày được chuyển bằng tàu hoả ra bệnh viện quân y phân cực đặt tại Mang Cá - Huế. Sau trận đánh này, bác sĩ Nguyễn Thúc Tùng đã rút ra được những kinh nghiệm quý giá về công tác phục vụ chiến đấu của ngành y và viết thành tài liệu. Tập tài liệu của ông có các nội dung: cách tổ chức trạm phẫu thuật, chọn địa điểm thích hợp; cách triển khai bàn mổ trong nhà dân; trang thiết bị mang theo cho mỗi đội phẫu thuật, dã ngoại; tổ chức lực lượng phục vụ và cách di chuyển thương bệnh binh; đảm bảo ánh sáng khi mổ. Đây là một trong hai tài liệu sớm nhất của ngành y tế nói về tổ chức chiến thuật quân y phục vụ chiến đấu ở Việt Nam.

Bộ phận thứ hai nhập vào quân y của Trung đoàn 67 thành bệnh viện của Trung đoàn 67 (Bình Định) do bác sĩ Võ Văn Vinh ở ngoài Bắc vào phụ trách. Bộ phận thứ ba do bác sĩ Hoàng Đình Cầu trở lại Phú Yên phối hợp với quân y Khánh Hoà lập thành Bệnh viện Sông Cầu.

Sau đoàn phẫu thuật đầu tiên này còn có đoàn các bác sĩ Dương Bá Bành, Nguyễn Tăng Cơ; các sinh viên như Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Thụ, Đỗ Bá Hiến tiếp tục lên đường "Nam tiến". Công tác "Nam tiến" được thực hiện theo từng đợt; một năm 2

đợt. Cuối tháng 10.1946, bác sĩ Hoàng Đình Cầu chuyển giao nhiệm vụ của mình cho bác sĩ Nguyễn Thúc Tùng để trở về làm việc tại Bệnh viện Phủ Doãn.

Với những bước ban đầu, dù bản thân ngành y tế còn nhiều khó khăn về mọi mặt nhưng với mỗi chiến sĩ áo trắng khi Tổ quốc cần họ đều hăng hái lên đường xông pha mặt trận. Đúng là, niềm vui khi giành được độc lập đã tiếp sức cho tất cả nhân dân Việt Nam sẵn sàng đương đầu với bất kì kẻ thù nào.

III. Y TẾ HÀ NỘI TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

a. Công tác chuẩn bị

Từ năm 1945 đến cuối năm 1946, vì những biến động chính trị nên Chính phủ cách mạng Việt Nam đã phải 4 lần thay đổi. Theo đó bộ trưởng Bộ Y tế cũng thay đổi: từ bác sĩ Trương Đình Tri (sĩ quan quân y Pháp, người của Đảng Việt cách) hai khoá đảm nhận cương vị bộ trưởng sau đến bác sĩ Hoàng Tích Trí (nhân sĩ trí thức yêu nước, đại biểu Quốc hội khoá I). Những thay đổi đó đã phần nào hạn chế các hoạt động y tế. Tuy nhiên vì khi đó đất nước đang bước vào chiến dịch diệt giặc đói và giặc dốt nên các cán bộ y tế phần lớn tập trung thời gian vào việc thực hiện những công việc xã hội như diệt giặc đói, chống lũ lụt nhiều hơn các công tác chuyên môn. Nhưng ngay sau đó, từ phán đoán thể nào thực dân Pháp cũng quay lại xâm lược nước ta, cùng với các bộ ngành khác, Chính phủ đã chỉ thị cho Bộ Y tế lập tức chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến. Công việc đầu tiên mà Bộ Y tế và Nha Y tế làm là mua thêm thuốc, dụng cụ, bông băng để vừa sử dụng, vừa tích trữ. Cán bộ y tế đã tấp tểch về Hải Phòng mua thuốc kháng sinh, sốt rét, băng gạc với khối lượng lớn sau đó chuyển về Hà Nội bằng xe lửa, nhập kho nằm trên phố Phủ Doãn của Viện Bảo chế Trung ương. Bên quân y, đồng chí Hoàng Xuân Hà được cử sang Hồng Kông mua thuốc trong đó có một phần là số tiền do nhân dân ủng hộ điển hình như các tư trang bằng vàng mà gia đình bác sĩ Vũ Văn Cẩn đem tặng Chính phủ.

Đồng thời với việc chuẩn bị thuốc và các dụng cụ y tế, công tác bổ sung và đào tạo cán bộ cũng được đặt ra hết sức cấp thiết. Một mặt, Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng hai lần đưa ra chính sách trưng dụng bác sĩ, dược sĩ tư và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo cán bộ y tế đang sinh sống tại Hà Nội; mặt khác các lớp đào tạo nhân viên y tế, cứu thương ngắn hạn (7-10 ngày) được khẩn trương mở ra (các lớp học này do sinh viên y khoa phụ trách với sự giúp đỡ của các Ban Hồng thập tự). Ngoài

ra công tác sơ tán, tài sản, trang thiết bị, dụng cụ y tế và nhân viên ra khỏi thành phố cũng được các cán bộ ngành chuẩn bị sẵn sàng chờ hiệu lệnh.

Về việc chuẩn bị kinh nghiệm chuyên môn cứu chữa vết thương chiến tranh, các bác sĩ Việt Nam đã tích lũy được từ lần cứu chữa nhân dân bị thương do Mỹ ném bom ở khu vực Đấu Xảo (Cung Văn hoá Hữu nghị) và ga Hàng Cỏ (1943). Khi đó, những bác sĩ có tay nghề cao thực hiện việc chọn lọc, phân loại vết thương, tổ chức nơi tiếp nhận bệnh nhân; các sinh viên thực hiện việc cáng thương về nơi điều trị, triển khai bàn mổ, sắp xếp thứ tự mổ và săn sóc bệnh nhân sau mổ. Một kinh nghiệm chuyên môn đặc biệt quan trọng đã được các bác sĩ rút ra từ lần thực tế này: tuyệt đối không khâu kín đầu những vết thương, không khâu kín những mồm cắt cụt, rạch rộng các vết thương nhiễm trùng. Đối với vết thương do đạn thẳng, lần đầu tiên các bác sĩ được biết từ thực tế những công cuộc cứu chữa cho nhân dân bị thương do phát xít Nhật tàn sát. Đặc biệt, trong lần Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945) chiếm đóng Nhà thương Đồn Thủy, Pháp phải đưa thương binh về Bệnh viện Phủ Doãn. Một lần nữa các bác sĩ Việt Nam làm việc tại Bệnh viện Phủ Doãn được thấy những vết thương do đạn thẳng, đại bác và những vết thương đã nhiễm trùng để từ đó có được những kinh nghiệm xử trí các vết thương này. Bên cạnh đó, trong lần “Nam tiến”, hai bác sĩ Hoàng Đình Cầu và Nguyễn Thúc Tùng đã nhanh chóng phổ biến những tài liệu rất quan trọng về công tác phục vụ, điều trị cấp cứu của ngành y trong chiến tranh.

Ngay sau khi đất nước giành được độc lập, đội ngũ y bác sĩ không những tích cực xắn tay tham gia mọi công tác xã hội do Đảng, Chính phủ giao mà còn khẩn trương làm mọi công tác chuẩn bị để cùng với cả nước bước vào cuộc Kháng chiến chống Pháp. Với những sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt, ngành y đã bước vào cuộc chiến với một tinh thần chủ động và quyết tâm cao nhất cùng dân tộc, bằng mọi cách đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền Tổ quốc Việt Nam.

b. Những ngày đầu kháng chiến

Đêm 19.12.1946, Hiệu lệnh toàn quốc kháng chiến được phát đi. Hà Nội rung chuyển. Các cơ quan Bộ Y tế, Nha Y tế Bắc Bộ, Tỉ Y tế Hà Nội, các bệnh viện, Viện Pasteur, Viện Bào chế Trung ương... được lệnh sơ tán lạng lẽ nhưng liên tục, khẩn trương ra ngoại thành Hà Nội và các huyện giáp ranh tỉnh Hà Đông. Toàn bộ tài sản, phương tiện, dụng cụ, hồ sơ được chuyển ra ngoài bằng mọi cách trong mọi lúc. Các cán bộ y tế đã đóng hòm, sọt, bồ và vận chuyển xuống thuyền đối với những dụng cụ thí nghiệm, kính hiển vi, các ống đựng giống vi khuẩn để sản xuất ở Viện

Pasteur; các phương tiện giảng dạy của Trường Đại học Y được khoa để đảm bảo tính an toàn. Riêng với Bệnh viện Đồn Thủy, để “qua mặt” lính Pháp gác cổng, dụng cụ y tế, thuốc đem từ đây đi được giấu dưới đồng quần áo, chăn màn bệnh nhân. Khi bọn chúng xét hỏi thì nói là đưa đi giặt. Đối với dược khoa, hai dược sĩ Vũ Công Thuyết, Hoàng Xuân Hoà cũng đồng nghiệp đã kịp vận chuyển 6 tấn thuốc, trước đó họ đã tích lũy được bằng mọi cách, ra khỏi Hà Nội trước ngày nổ súng. Trong quá trình di chuyển theo dược phẩm, nhiều dược sĩ đã biên chế vào các đơn vị quân y như Nguyễn Trọng Bính, Trương Xuân Nam, Nguyễn Văn Luận, Huỳnh Quang Đại, Đỗ Tất Lợi, Đỗ Hữu Thế và sinh viên Nguyễn Văn Đàn. Vì trước đó, công tác chuẩn bị sơ tán đã được thực hiện kĩ càng nên chỉ sau mấy ngày, việc di chuyển tài sản của các bệnh viện đều đã được hoàn tất. Bộ Y tế và Nha Y tế Bắc Bộ là những đơn vị cuối cùng rút khỏi Hà Nội. Sau khi rút khỏi Hà Nội, đội ngũ trí thức ngành y của thủ đô bắt đầu toả ra nhận nhiệm vụ ở mọi cơ sở y tế của đất nước.

b.1. Trạm cứu thương nội thành

Từ 3 liên khu của Trung đoàn Thủ đô thực hiện nhiệm vụ trong đánh ngoài vây để cầm chân tiêu hao sinh lực địch, các trạm cứu thương nội thành Hà Nội đã được thành lập.

Ở Liên khu I - mũi đánh quan trọng nhất (gồm 8 khu hành chính: Hoàn Kiếm, Đông Kinh nghĩa thực, Đông Thành, Đông Xuân, Trúc Bạch, Long Biên, Hồng Hà, Bãi Giữa), 3 trạm cứu thương tại số 10 Hàng Bè (nhà bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết), số 18 Hàng Bè (nhà Phú Lợi) và nhà Nam Long ở Hàng Buồm được dựng lên. Thuốc phục vụ các trạm cứu thương được lấy từ nhà bào chế Phan Anh (Hàng Bạc); kháng sinh Dagenan, Cologne được thu lượm từ các phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Buồm, Hàng Bạc... Ngoài bác sĩ Đoàn Khắc Hiền chỉ đạo chung các trạm cứu thương này còn bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết lúc đó phụ trách quân y Trung đoàn Thủ đô. Các sinh viên Phạm Văn Vân, Đào Duy Châu cũng tham gia phục vụ ở đây. Tại trạm cứu thương, các thương binh lần lượt được sơ cứu bước đầu sau đó đội nữ tải thương khu Lãng Bạc chuyển họ về tuyến sau như trạm phẫu thuật lưu động tại Chèm, Vẽ; Bệnh viện Phúc Yên. Trong những tháng ngày phục vụ Trung đoàn Thủ đô chiến đấu tại Hà Nội, hằng đêm đội nữ tải thương lặng lẽ, khấn trương, bí mật đưa thương binh từ phố Hàng Bè đi chuyển ra bãi cát ven Sông Hồng, chui qua gầm cầu Long Biên lên đình làng Tứ Liên (Tây Hồ) rồi dọc đường đi lên trạm phẫu thuật Chèm, Vẽ. Giữa đêm tối mịt mù, trong số các chị đã có người bị thương thậm chí có người đã ngã xuống...

b.2. Trạm phẫu thuật kháng chiến lưu động

Trạm lưu động đầu tiên được đặt ở Bệnh viện Bạch Mai, một thời gian sau trạm được rút xuống Văn Điển. Trạm phẫu thuật này do hai cha con bác sĩ Vũ Đình Tụng và Vũ Đình Tuấn phụ trách. Trong ngày đầu chiến đấu bảo vệ Thủ đô, người con trai thứ hai của bác sĩ Vũ Đình Tụng là Vũ Chí Thành đã bị thương trên chiến lũy được đưa về trạm phẫu thuật nhưng cha và anh của Chí Thành không thể cứu chữa được. Biết câu chuyện này, Bác Hồ đã tự tay đánh máy viết lá thư chia buồn gửi từ Việt Bắc về động viên bác sĩ Vũ Đình Tụng. Đây cũng là một kỉ vật thiêng liêng về Bác Hồ mà gia đình bác sĩ Vũ Đình Tụng còn cất giữ cho đến tận bây giờ.

Trạm phẫu thuật tại Chèm, Vẽ do các sinh viên Trịnh Kim Ánh, Đỗ Bá Hiên, Nguyễn Đức Nguyên cùng hai y tá Ninh và Triệu phụ trách là tuyến sau của các trạm cứu thương nội thành Hà Nội. Sau khi điều trị ở đây nếu vết thương quá nặng, các thương binh sẽ được chuyển về Yên Nhân, Đồng Đồ lên Bệnh viện Phúc Yên do bác sĩ Đinh Văn Thẳng phụ trách việc phẫu thuật.

Ngoài ra còn một số trạm phẫu thuật lưu động khác được đặt ở nhiều địa điểm khác nhau như tại Bệnh xá Việt Trì - bác sĩ Đỗ Xuân Hợp phụ trách; tại Cầu Phụng (Đan Phượng) - bác sĩ Trần Hữu Tước phụ trách...

Riêng với đội ngũ biên chế chủ lực của Trường Đại học Y được khoa và Bệnh viện Phủ Doãn khi chiến sự xảy ra họ cũng thành lập một số trạm phẫu thuật lưu động:

- Bác sĩ Tôn Thất Tùng và bác sĩ Phạm Hữu Trí phụ trách trạm phẫu thuật A có nhiệm vụ đón thương binh ở phía tây nam Hà Nội nên trạm lưu động ở những địa điểm Cự Đà, Chuông, Tre, Ứng Hoà (Hà Đông). Thời gian sau, bác sĩ Tôn Thất Tùng chuyển về Văn Đình xây dựng bệnh viện hậu phương thì bác sĩ Hoàng Đình Cầu phụ trách. Làm việc tại trạm ngoài y tá trưởng Khang và các y tá Công, Hồng, Lan, Tân còn có nhiều sinh viên như Trần Quang Vĩ, Trần Bá Kỳ, Nguyễn Văn Vân, Đỗ Đại Doãn, Nguyễn Hữu Chánh, Đinh Văn Lạc, Nguyễn Như Bằng...

- Với nhiệm vụ đón thương binh ở phía tây Hà Nội, trạm phẫu thuật B do bác sĩ Nguyễn Hữu phụ trách cùng các sinh viên Trần Mạnh Chu, Nguyễn Văn Quảng, Nguyễn Tấn Hồng đã phải làm việc rất vất vả vì thương binh chuyển về rất đông. Nhưng công việc ở đây luôn được các bác sĩ hoàn thành rất tốt.

- Tại Bệnh viện Phủ Doãn cũng có một trạm phẫu thuật. Đây là trạm phẫu thuật hoạt động bí mật ngay dưới sự kiểm soát gắt gao của người Pháp mà người chỉ huy là bác sĩ Phạm Biểu Tâm - người được giao trọng trách ở lại nội thành phục vụ các thương binh chưa kịp rút ra ngoài.

Trước đó, những dụng cụ y tế, trang thiết bị mổ xẻ của Bệnh viện Phủ Doãn

được sơ tán về Vân Đình. Một thời gian sau bệnh viện hậu phương của Trường Đại học Y được khoa trên cơ sở các trang thiết bị đó đã được thành lập tại đây. Dưới sự phụ trách của giáo sư Hồ Đắc Di và bác sĩ Tôn Thất Tùng nhiều sinh viên y khoa từ các trạm phẫu thuật A, B rút dần về bệnh viện do mặt trận lan rộng. Tại đây các cán bộ y tế, nhân viên kỹ thuật của trường, Bệnh viện Phủ Doãn đã làm việc rất tích cực. Trong số đó có những gương mặt tiêu biểu như bác sĩ Đặng Văn Chung, các sinh viên Đỗ Dương Thái, Vũ Tam Hoán, Võ Như Tỹ, Trần Quang Việt...; đặc biệt là nữ nhân viên Đặng Thị Huyền, nữ hộ sinh quốc gia Nguyễn Thị Ngọc, Nga, Hồ, Nhung...; cựu y tá trưởng Thu - họ đều là những người có nhiều kinh nghiệm về ngoại khoa.

Những ngày đầu kháng chiến, việc thành lập các trạm cứu thương và phẫu thuật linh động đã nhanh chóng phục vụ tốt công tác cứu thương, chăm sóc sức khỏe cho các cảm tử quân của Trung đoàn Thủ đô. Đội ngũ tham gia các trạm y tế tiền tuyến ấy phần lớn là những sinh viên trẻ tuổi của Trường Đại học Y được khoa. Với nhiệt huyết của tuổi trẻ, những sinh viên áo trắng này sẵn sàng đón nhận mọi hi sinh, gian khổ để làm tốt công tác cứu thương. Bên cạnh những sinh viên y khoa trẻ tuổi đó trong những ngày đầu kháng chiến này còn có những bác sĩ, giáo sư một lòng vì kháng chiến. Trong lịch sử ngành y đã ghi lại câu chuyện của ngày 19.12.1946, bác sĩ Nguyễn Văn Luyện hi sinh. Thực dân Pháp sau khi vào bao vây nhà riêng của bác sĩ Luyện nằm trên phố Trần Hưng Đạo (nay là Đại sứ quán Cu Ba) đã gọi ông đầu hàng. Nhưng trái với điều chúng mong đợi, bác sĩ Luyện đã cùng hai người con trai của mình là Giám và Minh đáp trả lại chúng bằng tiếng súng giận dữ đến hơi thở cuối cùng. Đây cũng là câu chuyện duy nhất ở Việt Nam về một gia đình có ba liệt sĩ cùng hi sinh trong ngày đầu kháng chiến.

c. Kháng chiến

c.1. Trường Đại học Y được khoa

Sau khi Trung đoàn Thủ đô rút hoàn toàn khỏi Hà Nội, căn cứ địa cách mạng được thành lập tại Việt Bắc. Biết nơi đây là đầu não của cách mạng Việt Nam, thực dân Pháp bắt đầu mở các cuộc lùng sục gay gắt. Bởi vậy, những cuộc di chuyển cấp tốc của các căn cứ cách mạng trong đó có đơn vị trung tâm của ngành y tế, Trường Đại học Y được khoa - nơi tập trung hầu hết cán bộ, sinh viên ngành y Hà Nội, được thực hiện liên tục. Phương châm cơ bản của nhà trường là: Học tập - đi chiến dịch - về trường tổng kết, học tập rồi tiếp tục phục vụ chiến dịch đã đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của đất nước trong hoàn cảnh chiến tranh.

Giữa vùng đất chiến tranh dữ dội - Việt Bắc, một Trường Đại học Y vẫn hoạt

động bình thường khi việc học tập được bố trí một cách linh hoạt, chia nhỏ thành nhiều nhóm và các bài giảng trên lớp không phải được giảng trên giảng đường mà ở ngay các nhà dân, đình chùa. Việc thực hành của các sinh viên không phải diễn ra ở các phòng thí nghiệm mà mỗi bài học đều được sinh viên áp dụng ngay với việc cứu chữa các thương bệnh binh ở các trạm cứu thương, bệnh viện, các đơn vị quân y. Công việc này được các bác sĩ Vũ Văn Cẩn, Tôn Thất Tùng, giáo sư Hồ Đắc Di và nhiều cán bộ quân y phụ trách thực hiện theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương ngay từ năm 1947. Nếu tháng 1.1947, bác sĩ Vũ Văn Cẩn về Vân Đình họp bàn với giáo sư Hồ Đắc Di và bác sĩ Tôn Thất Tùng thì chỉ sau một tháng, Trường Đại học Y được khoa được hoạt động trở lại tại Vân Đình. Trước đó, gia đình giáo sư Hồ Đắc Di cũng đã tản cư về Vân Đình. Khi nhớ lại thời gian hoạt động cách mạng này, nếu giáo sư Hồ Đắc Di kể lại trong sự ngạc nhiên: “Lúc đó không ai có thể hình dung được là có thể tổ chức một trường đại học trong rừng” thì bác sĩ Tôn Thất Tùng đã từng ghi lại trong hồi kí của mình rằng, ngày ông đến thăm Triều Tiên (cuối 1951), bên đó chưa tổ chức được Trường Đại học Y mà phải nhờ chuyên gia y tế các nước anh em sang giúp.

Năm học đầu tiên 1946-1947, trường có 69 sinh viên học tập và tập sự tại trạm trong khi số sinh viên ghi tên ban đầu là 99. Bác sĩ Vũ Trọng Kính - sinh viên khoá đầu của trường kể: “Hồi đó, bộ sách giáo trình giải phẫu của Tetut được coi là sách gối đầu giường, anh em chia nhau để vẽ, truyền tay. Thầy Đặng Văn Chung được phân công viết tài liệu *Cấp cứu nội khoa* và thầy Tôn Thất Tùng viết cuốn *Cấp cứu ngoại khoa*. Đây là tất cả gia tài lúc bấy giờ”.

** Đến Chiêm Hoá lần thứ nhất.*

Chỉ sau một tháng được hoạt động yên ổn tại Vân Đình, trường và “đoàn mổ xẻ lưu động Việt Bắc” bắt đầu phải di chuyển về cuối tỉnh Hà Đông vì ngày 2.3.1947, Pháp tấn công đánh chiếm Hà Đông rồi nhảy dù xuống Vân Đình. Đến Hoà Xá, Đốc Tín, các thương binh được chuyển xuống thuyền chạy dọc Sông Đáy để rút về chùa Hương hoặc lên Việt Bắc. Đánh hơi thấy hoạt động đó, địch tiến theo Sông Đáy từ Nam Định, Phủ Lý kéo lên. Vì vậy hai đoàn nhà trường và đoàn mổ xẻ lưu động được lệnh phải di chuyển gấp lên Tuyên Quang. Vì đây là cuộc di chuyển đầu tiên với đủ phương tiện thuỷ, bộ... kinh nghiệm không có nhiều nên mọi người trong đoàn vô cùng vất vả.

Đoàn nhà trường đi từ Đốc Tín lên Trung Phương - Quốc Oai bằng ca nô mà Cục Quân giới trưng dụng được ở dọc đường, sau đó lên bộ vượt qua Văn Lao, Võ Lao đến Trúc Sơn rồi vòng lại Mông Phụ. Sau một đêm nghỉ tại nhà cụ Phan Kế Toại, đoàn tiếp tục qua Tây Sơn. Khi vượt bến Trung Hà đoàn được bác sĩ Phạm Gia

Lăng - phụ trách quân y Chiến khu X dùng ô tô đưa lên Tuyên Quang rồi Chiêm Hoá. Trong lần di chuyển này, sinh viên Nguyễn Văn Ty thực hiện nhiệm vụ dẫn đường đoàn nhà trường theo chỉ thị của cục trưởng Cục Quân y Vũ Văn Cẩn và lệnh đặc biệt của đại tướng Võ Nguyên Giáp. Giáo sư Hồ Đắc Di và gia đình, gia đình bác sĩ Tôn Thất Tùng, gia đình ông Nguyễn Văn Huyền cũng di chuyển theo đoàn.

Bằng xe đạp, đoàn mổ xẻ lưu động Việt Bắc do bác sĩ Tôn Thất Tùng phụ trách từ Đốc Tín về Hoà Xá vừa kịp sang sông thì Pháp bao vây Hoà Xá. Ngay sau đó, giặc Pháp vừa rút khỏi Ba Thá thì đoàn đạp xe đến. Bon bon xe lên Đồng Mô, đến Sơn Tây đoàn ngủ nhờ nhà bác sĩ Ấu. Hôm sau vừa đi khỏi thì quân Pháp kéo đến và bắn chết bác sĩ Ấu. Trước đó, Phú Thọ vừa rút tiếng bom thì đoàn đặt chân đến. Lên Tuyên Quang chưa được một ngày, thị xã bị ném bom dữ dội, đoàn tiếp tục rút lên làng Ái, Chiêm Hoá. Đi cùng đoàn thời điểm đó còn có giáo sư Ngụy Như Kon Tum sau này cũng tham gia giảng dạy tại trường. Đoàn mổ xẻ lưu động Việt Bắc đã có một cuộc di chuyển thần kì khi sự sống và cái chết chỉ cách nhau gang tấc. Chính vì thế, trong hồi kí của mình, giáo sư Tôn Thất Tùng đã cảm nhận: *Lúc này mọi người bắt đầu nếm mùi chiến tranh du kích, lúc ẩn, lúc hiện, khi đánh, khi lui, lấy sức chịu đựng dẻo dai của mình để chống quân thù. Hôm qua còn là anh sinh viên thư sinh với sách vở và phòng thí nghiệm hôm nay đã biết gói đất nằm sương với tinh thần lạc quan không hề nao núng trước những thử thách mà mọi người chưa bao giờ nghĩ tới.* Về mặt chuyên môn, trong những lần di chuyển này, kĩ thuật về bó bột kín các vết thương, gãy xương trong chiến tranh của Tây Ban Nha (1936) lần đầu được áp dụng và có kết quả tốt. Đặc biệt, dù phải di chuyển khó khăn vất vả trong hoàn cảnh chiến tranh nguy hiểm nhưng bác sĩ Đặng Văn Chung vẫn mang theo được bộ dụng cụ bơm khí màng phổi - một dụng cụ vô cùng quan trọng phục vụ cho công tác phẫu thuật.

Sau thành công từ cuộc di chuyển thần tốc của Trường Đại học Y được khoa và đoàn mổ xẻ lưu động Việt Bắc từ Vân Đình lên Chiêm Hoá, bác sĩ Tôn Thất Tùng nhận được lá thư có chữ đánh máy màu tím của Bác Hồ: *"Bác sĩ Tôn Thất Tùng, bộ trưởng Bộ Quốc phòng và bộ trưởng Bộ Y tế báo cáo: chú làm việc rất hăng hái. Tôi rất hài lòng. Chú cứ gắng sức. Kháng chiến nhất định thắng lợi. Tổ quốc sẽ nhớ công con hiền, cháu thảo. Thím và các cháu vẫn khoẻ mạnh chứ? Tôi luôn luôn bình yên. Gửi chú và thím lời chào thân ái và quyết thắng"*. Còn với giáo sư Hồ Đắc Di thì ông kể lại bài học mà ông tự rút ra được sau lần gặp Bác Hồ ở Chiến khu Việt Bắc: *"Tôi vừa gặp Bác Hồ và lần đầu tiên trong đời, tôi nghe thấy bốn chữ "tự lực cánh sinh". Đó chính là phương châm hoạt động và tồn tại của trường không chỉ trong Kháng chiến chống Pháp mà còn mãi về sau này"*.

Tại Chiêm Hoá, Trường Đại học Y được khoa Hà Nội tiếp tục hoạt động với một bệnh viện thực hành vừa phục vụ kháng chiến vừa phục vụ công việc giảng dạy. Sở dĩ Chiêm Hoá được chọn là nơi dừng chân của trường là vì nơi đây gần Thái Nguyên - An toàn khu được bảo vệ tốt. Đặc biệt, nơi đây xa các trục giao thông lớn - một điểm thuận lợi cho việc xây dựng trường học và bệnh viện.

Trường học và bệnh viện của Trường Đại học Y được khoa hồi ấy được dựng bằng tre nứa do nhân dân trong vùng giúp đỡ. Công trình này do sinh viên Võ Như Tỷ - trước đó học ngành kiến trúc, thiết kế trông giản dị mà khang trang, thoáng mát. Một người thợ mộc tản cư theo trường có tên là Ba Mộc vừa mang chiếc xe của mình ra phục vụ việc "phát sáng" cho nhà mổ vừa đóng cho bác sĩ Tùng một chiếc bàn mổ rất đẹp. Hồi ấy, y tá gây mê ở đây là cụ Thu ngày trước làm việc ở Bệnh viện Phủ Doãn.

Lịch thi lên lớp và tốt nghiệp năm học 1947 được mở vào tháng 6, 8 và 9 cho 43 sinh viên. Kỳ thi tốt nghiệp bác sĩ y khoa được tổ chức làm 3 đợt với 6 bác sĩ được công nhận tốt nghiệp: ngày 20.5.1947 có ông Đào Trọng Xuân (sau đó làm quân y trưởng Đại đoàn 308) và ông Trịnh Đình Chương (phụ trách quân y Trung đoàn 112 Tuyên Quang); ngày 15.7.1947 có các ông Nguyễn Tăng Ấm (phụ trách Ban Quân y Bộ Tổng chỉ huy) và Phó Đức Thực (phụ trách Ban Quân y Bộ Quốc phòng, sau đó 2 năm thì mất. Tên ông được đặt cho Bệnh viện cơ quan Bộ Quốc phòng); ngày 28.7.1947 có các ông Phạm Phú Khai (năm 1951 phụ trách Phân viện Quân y K27 đóng ở Yên Định, Thanh Hoá) và Vưu Hữu Chánh (giáo viên sau được cử phụ trách Ban Quân y đại học của trường). Kỳ thi tốt nghiệp bác sĩ năm học 1947-1948 diễn ra vào ngày 25.9.1947 có ông Nguyễn Lưu Viên.

Riêng đối với dược khoa, theo thoả thuận giữa Bộ Giáo dục và Bộ Quốc phòng, chương trình đào tạo dược sĩ được lược bỏ những phần không cần thiết trên cơ sở chương trình cũ để phù hợp với thời gian học là 5 năm, trong đó, 1 năm thực hành cơ sở, 4 năm vừa học chuyên môn tại trường vừa công tác chuyên môn tại cơ sở được. Vì vậy, các giảng viên thường xuyên hoạt động linh hoạt giữa trường (khi tập trung sinh viên) và phục vụ chiến dịch. Cơ sở đào tạo dược sĩ có trình độ đại học đặt tại Cục Quân y (Ban Quân dược đại học). Năm 1948, dược sĩ Nguyễn Trọng Bình phụ trách cơ sở đặt ở Đào Xá - Phú Bình - Thái Nguyên. Tại cơ sở này có các dược sĩ Vũ Công Thuyết, Huỳnh Quang Đại, Đỗ Tất Lợi,... là giảng viên; dược sĩ Đặng Đức Dục, sinh viên Nguyễn Văn Dân phụ trách phòng thí nghiệm; các dược sĩ Trần Lâm Huyền, Nguyễn Văn Luận, Đỗ Hữu Thế... hướng dẫn sinh viên thực hành. Đến kỳ thi tốt nghiệp, giáo sư Hồ Đắc Di làm chủ khảo. Hội đồng chấm thi bao gồm

được sĩ Nguyễn Trọng Bình - giám đốc Ban Quân được đại học và các cán bộ Phòng Được chính Cục Quân y.

Lúc ấy, sinh viên được khoa khoá I (1945-1950) bao gồm cả những sinh viên cũ của trường (1944-1945) như Nguyễn Văn Kỳ, Hoàng Văn Tố...; các sinh viên dự bị đại học sau khi hoàn thành thời gian tập sự theo chương trình thực hành (1945-1946) như Nguyễn Văn Dân, Đặng Hanh Khôi, Đinh Ngọc Lâm, Phan Hữu Đào... và cả những sinh viên đã hoàn thành chương trình thực nghiệm nhưng do nhiệm vụ công tác chưa thể tập trung ở trường như Đoàn Hữu Sử, Ngô Gia Trúc.

Nhưng Trường Đại học Y được khoa và bệnh viện thực hành chỉ yên ổn được vài tháng thì Chiến dịch Việt Bắc, Thu Đông 1947 lại bắt đầu. Ngay sau ngày 6.10.1947, trường tổ chức lễ khai giảng và cũng là buổi lễ thành lập trường trong kháng chiến với sự chứng kiến của đại tướng Võ Nguyên Giáp - bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm tổng tư lệnh quân đội nhân dân Việt Nam và ông Nguyễn Văn Huyền - bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục. Thực dân Pháp nhảy dù vào Bắc Cạn. Ngày 10.10.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư thăm hỏi các bác sĩ Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng và Nguyễn Văn Huyền:

"Ngày 10 tháng 10 năm 1947

Chủ tịch Chính phủ

Kính gửi bác sĩ Huyền, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục

Bác sĩ Tùng, thứ trưởng Bộ Y tế

Bác sĩ Di, giám đốc Đại học Y

Thưa các ngài,

Công cuộc tấn công mùa đông của địch đã được thực hiện như chúng ta đã dự đoán trước. Chính vì biết trước nên chúng ta không nao núng. Dù sao trong lúc đầu, những nơi chưa quen tiếng súng thì dân sự không tránh khỏi ít nhiều hoang mang. Vậy xin gửi cho các ngài giải thích cho đồng bào ở đó hiểu.

Nam Bộ cách xa Chính phủ Trung ương, địa thế lại kém và trước đây chuẩn bị cũng thua kém Bắc Bộ, mà lực lượng kháng chiến phát triển và củng cố khá mau thì Bắc Bộ nhất định phát triển và củng cố mau hơn nữa. Việc liên lạc với các ngài và việc khai hội đồng, tôi đã dặn kỹ chú... Cuộc kháng chiến này đã vào bước gay go mà chúng ta đã phải đoán định trước. Đó là một cuộc thử thách tinh thần và lực lượng của chúng ta. Đồng thời sự gay go đến sớm chừng nào tốt chừng ấy.

Trong cuộc thử thách này, mọi anh em ta phải tỏ ra cái chí khí "bách chiến bất hồi", cái tinh thần nhân lao nãi khổ. Đối với việc phải hết sức cẩn thận. Không bao giờ cầu thả. Không sợ địch cũng không khinh địch.

Chúng ta đã thắng lợi nhiều thử thách trước. Thì với sự đồng tâm hợp lực của

Chính phủ, của quân đội và toàn dân, chúng ta nhất định thắng lợi trong cuộc thử thách này.

Tôi nhờ các ngài lập tức chuẩn bị, nếu địch nó đi qua đó, để giữ gìn gia quyến và toàn thể anh em sinh viên được an toàn. Phải có kế hoạch cẩn thận.

Chào thân ái và quyết thắng.

Tôi gửi lời thăm các thím, hôn các cháu và hỏi thăm các anh em sinh viên.

Hồ Chí Minh"

Trước tình hình mới của cuộc kháng chiến, 67 sinh viên của trường tạm phân tán, cơ bản các sinh viên ở lại, chỉ có một bộ phận nhỏ về xuôi; bệnh nhân được dẫu trong nhà nhân dân địa phương; nhân viên của trường trong đó có cả gia đình giáo sư Hồ Đắc Di và bác sĩ Tôn Thất Tùng tạm rút vào làng Bình. Mọi việc tản cư đều được diễn ra nhanh chóng nên sau trận càn không tài sản nào bị rơi vào tay địch, nhân viên đều an toàn mặc dù cơ sở của bệnh viện và nhà trường bị giặc Pháp thiêu rụi. Về phía bệnh nhân, một người bị địch tìm thấy và bắn chết.

Sáng sớm một ngày, tiếng loa của quân Pháp vang lên từng hồi trong rừng: *"Ông Di, ông Tùng ơi! giáo sư Huard đang chờ ở Hà Nội. Chúng tôi được lệnh đón mời các vị về đây!"*. Không một lời trả đáp, bọn chúng đành rút mà không thể ngờ được cách chúng tôi vài bước chân, ở phía những bụi rậm cách đường trục 20 là gia đình ông Di, ông Tùng đang ẩn nấp. Câu chuyện này cũng đã được chép lại trong lịch sử y tế Việt Nam: *"Trong khi Pháp đi đốt làng, chúng còn dùng loa phóng thanh lúc thì gào thét đe dọa, lúc thì nhẹ nhàng, dụ dỗ các bác sĩ về Hà Nội làm việc với chính phủ Pháp. Nhưng tất cả đều im lặng và tiếng loa chìm dần vào khoảng không mênh mông của núi rừng Việt Bắc..."*.

Vì không thu được kết quả gì nên binh đoàn Com - muy - nan (một trong hai gọng kìm Chiến dịch Việt Bắc, Thu Đông, 1947) vẫn dửng dăng ở lại Chiêm Hoá, Đầm Hồng đến tận cuối tháng 10. Sau hơn 10 ngày quân Pháp rút chạy khỏi Tuyên Quang (21.11), Trường Đại học Y được khoa quay trở lại Chiêm Hoá dựng lớp học để tiếp tục hoạt động. Số sinh viên về xuôi trở lên cùng với nhiều gương mặt mới mong muốn được tham gia kháng chiến bằng công việc của một sinh viên y khoa. Sang đến tháng 3.1948, 73 sinh viên của các năm thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư được lên lớp. Riêng các sinh viên 2 năm cuối không tập trung tại trường vì được điều động đến làm việc ở các cơ sở dân y và ra chiến trường. Năm học 1947-1948 có 4 bác sĩ tốt nghiệp: ông Nguyễn Danh Đàm, Nguyễn Lưu Viên, Trần Vũ và Đặng Văn Ấn. Thời gian thi tốt nghiệp được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 9.1948.

Lần đầu tiên và được những cánh rừng đại ngàn che chở bom đạn quân thù, mỗi

sinh viên y - dược khoa không bao giờ quên được những dấu ấn sâu đậm về vùng đất này. Cũng chính từ đây, mỗi chiến sĩ áo trắng ngày một trưởng thành và trở thành những chiến sĩ xuất sắc trên mặt trận y tế. Có hai chiến sĩ vinh dự lần đầu tiên được kết nạp Đảng tại Chiêm Hoá là y tá Đỗ Thiên Thu và y tá Phát. Sau đó có thêm đồng chí Nguyễn Văn Bát (Hoài Nam) là người địa phương được đồng chí Phát giới thiệu làm việc tại bệnh viện thực hành và sinh viên Phạm Thụy Liên, Trường Lục quân ở chiến trường Miền Nam về học tập tại trường được kết nạp Đảng. Trên cơ sở đó, đảng viên của trường và bệnh viện được phát triển liên tục với các đồng chí Thu A, Long, Trà, Kính, Hoàn để hình thành nên Chi bộ Y tế (Phạm Thụy Liên là bí thư) trực thuộc Liên chi của Chính phủ và huyện Chiêm Hoá. Cuối năm 1949, đồng chí Nguyễn Dương Quang cũng tham gia chi bộ khi về học tập tại trường. Sau Chiến dịch Biên giới năm 1950, các đồng chí Nghị, Sơn và Thìn được kết nạp vào chi bộ. Nhiệm vụ cụ thể của chi bộ trong thời điểm ấy là: giáo dục tư tưởng, động viên các đảng viên, cán bộ và sinh viên tin tưởng vào Đảng, vào cách mạng, vào cuộc kháng chiến trường kì nhất định thắng lợi. Những việc làm cụ thể ngay lúc ấy là: không chạy vào thành, khắc phục mọi gian khổ để ở lại chiến khu, cố gắng xây dựng cho nhà trường tồn tại, hi sinh quên mình đi phục vụ các chiến trường.

Ngoài ra, Hiệu đoàn cũng được thành lập tại Trường Đại học Y dược khoa. Hiệu đoàn trưởng là sinh viên Nguyễn Đăng Tường (sau này là đại tá Quân y - Bệnh viện Trung ương 103); cụ Phấn phụ trách bộ phận quản trị - hành chính.

** Di chuyển đến Trung Giáp (Phù Linh, Phú Thọ).*

Tháng 9.1948, theo lệnh của Chính phủ, Trường Đại học Y dược khoa và bệnh viện thực hành chuyển về Trung Giáp, Phù Linh, Phú Thọ. Các sinh viên và nhân viên nhà trường lại bắt tay vào việc xây dựng ngôi trường và bệnh viện bằng tre, nứa đặt ven Sông Lô, dưới rừng lim cổ thụ bạt ngàn. Lần này, để đón các thương binh từ các mặt trận Việt Trì, Trung Hà, Sơn Tây, bệnh viện có thêm một tiền trạm nữa đóng tại Phú Hộ, cách Trung Giáp 2km. Thực ra, bệnh viện thực hành của nhà trường không chỉ phục vụ thương binh mà là "địa chỉ đỏ" để nhân dân quanh vùng tìm đến rất đông. Những người dân sau này khi chữa trị khỏi bệnh có nhiều người ở lại dựng lều, quán bên cạnh bệnh viện. Có câu chuyện kể về bác sĩ "đặc biệt" của bác sĩ Tôn Thất Tùng do một Hoa Kiều tên Tám làm để cảm ơn bác sĩ đã cứu anh trong một lần bị thương. Quán phở ấy được dựng ngay bên cạnh bệnh viện mang nặng tình mặn nồng giữa nhân dân với bác sĩ quân y.

Đến Trung Giáp, năm học mới vừa bắt đầu được mấy ngày thì có tin báo địch nhảy dù Việt Trì. Nhà trường tạm đình giảng đến ngày 8.11 việc học mới được tiếp

tục đến hết năm 1948. Sang năm 1949, vì Chính phủ có lệnh tạm đình giảng tất cả các trường để phòng cuộc tấn công Thu - Đông của địch nên 2 tháng đầu năm sinh viên của trường tranh thủ đi thực tập ở các trạm, đơn vị phẫu thuật lưu động ngoài tiền tuyến, tổ chức chủng đậu, khám sức khoẻ và chữa bệnh cho đồng bào địa phương. Những sinh viên mới vào học thì làm công tác tuyên truyền vệ sinh trong nhân dân.

Ngày 5.3, trường tiếp tục việc học tập. Nhưng chỉ sau đó hai tháng trường lại phải di chuyển khỏi Trung Giáp trở lại Chiêm Hoá lần thứ hai. Sở dĩ có biến cố đó là vì ngày 3.5 địch mở Chiến dịch Pomone, nhảy dù vào Đoan Hùng. Với mục tiêu đánh lên Tuyên Quang nên chiến sự nổ ra khắp Phú Thọ trong đó ở Trung Giáp bọn giặc đốt phá dữ dội.

** Đến Chiêm Hoá lần thứ hai.*

Lên Chiêm Hoá lần này, đội quân của Trường Đại học Y được khoa Hà Nội đi cách địch có nửa giờ thì bọn chúng tiến đến bắn phá cơ sở (theo hồi ức của giáo sư Nguyễn Dương Quang). Dựa vào địa thế hiểm trở của Chiêm Hoá, trường khẩn trương triển khai việc học tập và giảng dạy. Thời điểm này, Bác Hồ chỉ định bác sĩ Tôn Thất Tùng làm cố vấn phẫu thuật cho Bộ Tổng tư lệnh ở mặt trận Sông Lô.

** Lại trở về Trung Giáp.*

Ngay sau khi địch rút khỏi Phú Thọ, trường lại quay trở về Trung Giáp; sinh viên tiếp tục học đến tháng 9.1949. Nhưng, giặc Pháp lại nhảy dù đánh phá nơi này - cách bệnh viện thực hành 2-3 km. Bệnh viện lại phải di chuyển lên vùng Cầu Hai, Đại Lục...

** Định cư tại Chiêm Hoá đến ngày chiến thắng.*

Như vậy, liên tục trong 5 tháng, trường và bệnh viện phải di chuyển 3 lần giữa Chiêm Hoá và Trung Giáp. Điều đó ảnh hưởng rất nhiều đến việc học tập, thực hành của các sinh viên, nó không đáp ứng được yêu cầu của một trường đại học. Trước thực tiễn đó, nhà trường quyết định quay trở lại định cư lâu dài tại làng Ái, Chiêm Hoá để khai giảng năm học thứ 3 trong kháng chiến (1949-1950). Thời gian này, nhiều sinh viên ở các cơ sở cách mạng khác tập trung về trường để tiếp tục học tập. Trong số đó có sinh viên Nguyễn Bửu Triều về Chiêm Hoá tập trung từ tháng 7 sau khi tham gia đội tự vệ chiến đấu của thủ đô dưới sự chỉ huy trực tiếp của đồng chí Phan Phác (toàn đơn vị chiến đấu theo chỉ đạo của đồng chí Khuất Duy Tiến, cục trưởng Cục Dân quân du kích) cũng như về Bắc Ninh huấn luyện quân sự và xây dựng phong trào du kích. Học xong khoá học ở trường, đồng chí Triều đã nhận nhiệm vụ đội trưởng đội điều trị 3 quân y - tiền thân của Quân y Viện 103. Sinh viên Vũ Triệu An thì về trường học thêm theo từng đợt để đảm

nhận nhiệm vụ chủ nhiệm khoa ngoại, khoa nội tại phân viện 5 ở Võ Tranh. Còn sinh viên Phạm Khuê, một mặt công tác trực tiếp ở quân y xá vùng hậu địch Hồng Quảng, một mặt anh vẫn về trường học và thi tốt nghiệp bác sĩ. Năm 1949 sinh viên Nguyễn Dương Quang về thi tốt nghiệp thì được trường giữ lại làm cán bộ giảng dạy...

Năm học 1949-1950, năm học mà toàn thể sinh viên của trường tổng quân để chuẩn bị cho tổng phản công theo lệnh động viên của Hồ Chủ tịch do bác sĩ Phạm Gia Lăng, cục phó Cục Quân y mang đến. Đến cuối năm 1950, 160 sinh viên của trường sẵn sàng tham gia phục vụ các bệnh viện, trạm, đội cứu thương. Thực ra, số sinh viên tại trường còn đông hơn nhiều theo danh sách ghi tên vì một số sinh viên có ghi tên nhưng bỏ học hoặc quay trở lại thành; hoặc một số sinh viên hi sinh trong kháng chiến như Lê Hội Hoàn - 1952, hi sinh ở Ích Du - Thái Bình; quân y trưởng Trung đoàn 101 Võ Như Tỷ hi sinh ở Miền Trung; Trần Trọng Hùng, Trần Xuân Trường, Nghiêm Trần Lãm và Phó Đức Dục. Theo bác sĩ Vũ Trọng Kính, số sinh viên hi sinh là 8 nhưng mới biết tên được 6 người.

Tham gia Chiến dịch Cao - Bắc - Lạng, sinh viên lớp trên được phân công phụ trách quân y trung đoàn. Các sinh viên Vi Huyền Trác, Nguyễn Xuân Ty và Trần Lưu Khôi phụ trách đội phẫu thuật của các trung đoàn 102, 88, 36 thuộc Đại đoàn chủ lực 308; bác sĩ Vũ Văn Ngũ phụ trách đội phẫu thuật Trung đoàn 147; sinh viên Vũ Tam Hoán là quân y trưởng Trung đoàn 209 (Sông Lô).

Cũng trong thời gian này, một tin vui trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học từ Thái Lan bay đến vùng kháng chiến khi ngày 10.11.1949, phái viên của Chính phủ ta điện thông báo việc bác sĩ Đặng Văn Ngũ đã mang về một số giống nấm (péniciline và streptomycine) do ông tự gây được sau 6 năm học tập và nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu huyết thanh của quân Mỹ đóng tại Nhật Bản. Hành trình trở về với những chặng đường đầy gian nan nhưng bác sĩ Ngũ vẫn giữ được giống nấm hoạt động tốt để ngay sau đó ông từ Viện Kí sinh trùng học Trung Bộ do bác sĩ Nguyễn Đức Khởi phụ trách trở về Trường Đại học Y dược khoa (tháng 6.1950) bắt tay vào việc xây dựng phòng thí nghiệm. Cộng sự cùng với bác sĩ Ngũ lúc đó có sinh viên Nguyễn Thị Ngọc Toàn và hai học sinh phổ thông Vũ Văn Hạp, Nguyễn Quyền. Bác sĩ Đặng Văn Ngũ đã sản xuất thành công nước lọc péniciline bằng cách nuôi giống nấm ông đã mang được từ Nhật Bản về trong môi trường nước thân cây ngô. Tuy rằng, việc tách chiết tinh thể péniciline lúc đó các bác sĩ chưa thể làm được nhưng với việc dùng nước lọc ấy để khử khuẩn ngoài da, péniciline đã góp phần quan trọng vào việc điều trị vết thương, đặc biệt là vết thương do bom napan trong các chiến dịch lớn như Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang

Trung, Lý Thường Kiệt và Chiến dịch Hoà Bình. Dược sĩ Nguyễn Văn Tiến được Cục Quân y cử về phụ tá cho bác sĩ Đặng Văn Ngũ, sau này ông cùng nhóm sinh viên đã đưa kĩ thuật sản xuất loại dược liệu này xuống các đơn vị quân y sản xuất bằng phương tiện đơn giản để phục vụ kháng chiến.

Năm 1950, cách mạng Việt Nam chuyển từ phòng ngự sang tổng phản công. Cả nước chìm trong tiếng súng. Dịch đánh ngày một sâu vào Việt Bắc. Tại Trường Đại học Y được khoa, Ban Quân y chiến dịch mời bác sĩ Tôn Thất Tùng tổ chức buổi hướng dẫn cán bộ, sinh viên và các đội ôn lại các kĩ thuật cần thiết trong việc xử trí vết thương chiến tranh.

Khi Chiến dịch Trung du của quân ta được mở ra, những cán bộ - sinh viên y khoa lập tức tập trung theo 3 đội: đội 1 do bác sĩ Phạm Gia Triệu phụ trách; đội 2 do bác sĩ Nguyễn Trinh Cơ phụ trách và đội 3 do hai bác sĩ Nguyễn Dương Quang và Nguyễn Bửu Triều phụ trách để lên đường đi chiến dịch. Ngày 26.12.1950, đội điều trị 3 đóng ở Thản Sơn (phía bắc Việt Trì) với sự góp mặt của bác sĩ Vũ Hữu Chánh và sinh viên Phạm Thụy Liên - bí thư chi bộ của trường; y tá trưởng Thu, các y tá Hảo, Sơn, Nga cùng 4 quân y sĩ và một số hộ lí phối hợp. Trên đường đi đến Xuân Trạch, một số dụng cụ y tế của đội bị giặc Pháp phá huỷ như: nồi hấp, hộp mổ bị bắn thủng. Ngay sau đó, đội nhận được sự hỗ trợ của 40 dân công đang trên đường ra chiến dịch tình nguyện mang vác giúp đội dụng cụ phẫu thuật ra chiến trường trong khi tư trang của họ phải để lại. Tính đến ngày 28.12, 330 thương binh của Đại đoàn 312 được cứu chữa tại đội 3.

Tiếp đó, sinh viên - cán bộ Trường Đại học Y được khoa lại bước vào các chiến dịch Quang Trung, Đồng bằng, Tây Bắc trải qua các năm 1951, 1952, 1953 để cùng cả nước đánh tan giặc Pháp tại tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Có rất nhiều câu chuyện về các chiến sĩ áo trắng trên mặt trận đã đi vào sử sách như câu chuyện bác sĩ Phạm Văn Phúc trực tiếp mổ cho anh hùng La Văn Cầu (1950) hay đôi bộ dụng cụ thuốc men đã cùng bác sĩ Nguyễn Dương Hồng đi qua không biết bao nhiêu mặt trận; sinh viên Hoàng Tích Lộ bị bắt trong trận càn Thuỷ Ngân năm 1952. Đặc biệt, trong Chiến dịch Điện Biên Phủ hình ảnh một số bác sĩ cộng sản Tôn Thất Tùng luôn sáng ngời khi ông được cử làm cố vấn quân y toàn mặt trận cùng với bác sĩ Vũ Đình Tụng. Bác sĩ Tôn Thất Tùng đã thường xuyên đạp xe hàng trăm km đến với các trạm đơn vị quân y như đội điều trị 1 do sinh viên Đào Bá Khu phụ trách để trực tiếp tham gia các ca phẫu thuật hoặc cố vấn kịp thời cho anh em những kĩ thuật: cách khâu da để sớm trả thương binh nhẹ cho tiền tuyến hay cách xử trí vết thương sọ não, và tiêu diệt nạn giời ở vết thương bằng cách rửa tại chỗ dung dịch quinarcline. Đồng thời với việc đi tiền tuyến, bác sĩ Tôn Thất

Tùng còn cùng với các bác sĩ đầu ngành của y khoa lúc bấy giờ như bác sĩ Đặng Văn Ngữ luôn tìm tòi nghiên cứu khoa học ngay từ việc điều trị những vết thương trong chiến tranh để phục vụ cho cuộc kháng chiến của dân tộc đến ngày toàn thắng. Vì vậy, ông và bác sĩ Vũ Đình Tụng đã được Đảng và Chính phủ cách mạng tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất ngay trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Còn đối với anh em chiến sĩ bộ đội thì luôn truyền nhau câu chuyện: khi biết bác sĩ Tùng ở sau lưng mình thì bộ đội hoàn toàn yên tâm. Và, tại Chiến dịch Sông Lô 1949, ông đã được các chiến sĩ đánh thắng chiến dịch này tặng khẩu súng các-bin, trên băng súng khắc tên đơn vị.

c.2. Ban Dược khoa và Trường Y sĩ Liên khu III

**** Ban Dược khoa.***

Đến tháng 7.1948, Ban Dược khoa mới được tái lập và trường được đặt ở Đào Xá, cục trưởng Cục Quân y Vũ Văn Cẩn định giao dược sĩ Chương Văn Vĩnh tổ chức nhưng khi thấy địch tấn công lên Việt Bắc thì dược sĩ này lại vào thành. Vì vậy, phải đến cuối năm 1949 ban mới có người phụ trách trực tiếp là bác sĩ dược khoa Trương Công Quyền.

Khi mới thành lập, Ban Dược khoa có 6 giảng viên: Huỳnh Quang Đại, Vũ Công Thuyết, Hoàng Xuân Hà, Đỗ Tất Lợi, Nguyễn Trọng Bính và Đặng Đức Dục và ngày khai giảng có 30 sinh viên ghi tên. Chỉ sau một tháng học tập (8.1948), kì thi tập sự đã được trường tổ chức và có 5 sinh viên trúng tuyển: Ngô Gia Trúc, Nguyễn Văn Hội, Phó Bá Long, Nguyễn Khoa Thông, Ngô Ứng Long. Còn kì thi sát hạch dành cho sinh viên năm thứ nhất được tổ chức vào ngày 1.1.1948 với 5 người trúng tuyển: Đặng Hanh Khôi, Phan Hữu Đào, Nguyễn Văn Dân, Đinh Ngọc Lâm, Bùi Hồng. Những khoá sau để tốt nghiệp năm học thì được tham gia thi viết tại Ban Quân dược và lên Chiêm Hoá thi vấn đáp có chủ tịch Hội đồng giám khảo là giáo sư Hồ Đắc Di. Từ năm 1950-1951, trường đào tạo được 32 dược sĩ (khóa I có 6 người, thi tháng 5.1950; khóa II có 11 người, thi ngày 15.1.1950; khóa III có 9 người, thi ngày 15.5.1950; khóa IV có 6 người, thi ngày 1.8.1951).

**** Trường Y sĩ Liên khu III.***

Từ năm học 1948-1949, Bộ Giáo dục phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Y tế mở các trường y sĩ tại Liên khu III, Liên khu IV và Liên khu X với số học sinh tại mỗi trường từ 35-50 học sinh. Bác sĩ Hoàng Đình Cầu khi chuyển về Liên khu III là một trong số những thành viên đầu tiên thành lập trường y sĩ hai Liên khu III, IV, sau đó ông trở thành hiệu trưởng của Trường Y sĩ Liên khu III. Trường có các bác sĩ Trần Hữu Tước, Đặng Vũ Hỷ, Nguyễn Xuân Huyền, Trịnh Đình Cung; các dược

sĩ Lê Đăng Đệ, Hoàng Xuân Hà và ông Đinh Nho Liêm tham gia giảng dạy. Từ ngôi trường này, đã có nhiều bác sĩ cao cấp sau khi tốt nghiệp đều gia nhập quân đội và dân y như bác sĩ Vũ Quốc Bảo, bác sĩ Nguyễn Bá Phiên, bác sĩ Trần Di Ái. Riêng bác sĩ Ái là người phụ trách Bệnh viện thực hành B, ông đã trực tiếp phẫu thuật cho nhiều chiến sĩ và nhân dân. Trong kháng chiến, ông là tấm gương sáng để toàn bộ y sĩ của bệnh viện noi theo, ông luôn có mặt trực tiếp tại các đội điều trị mặt trận để thực hiện các ca phẫu thuật khó như phẫu thuật vết thương mạch máu... Vì vậy, bác sĩ Ái cũng chính là người tích cực huy động và tổ chức các đội y sĩ trong bệnh viện ra mặt trận phục vụ chiến đấu.

Khi đất nước bước vào kháng chiến, đội ngũ ngành y tế Hà Nội là một trong những đội ngũ hăng hái dũng cảm lên đường ra mặt trận. Trường Đại học Y được khoa và Trường Y sĩ Liên khu III khi đó trở thành những trường đại học khá nổi tiếng về việc đào tạo ra những bác sĩ tài giỏi cũng như những sinh viên dũng cảm xông pha trên các cơ sở điều trị để phục vụ trực tiếp cho các chiến dịch từ Thu Đông đến Biên giới rồi Đồng Bằng và cuối cùng là Chiến dịch Điện Biên Phủ. Trên mặt trận y tế, khó khăn rồi cũng chồng chất khi những người chiến sĩ áo trắng vừa phải học tập vừa phải đi chiến dịch. Và cũng chính vì thế cho nên có một vài thời điểm một vài bác sĩ đã chùn bước khi họ tìm cách trở về Hà Nội để tiếp tục học trong trường Pháp với lập luận: học như thế mới là chính quy. Khi học xong nếu có lòng yêu nước thì ở đâu cũng là phục vụ cho đất nước. Cũng có một bộ phận có ý nghĩ "ngây thơ" rằng: không biết khi nào chiến tranh kết thúc, vậy thì lòng yêu khoa học của họ đến khi nào mới thực hiện được, nếu không trở lại thành... Ngoài ra, còn có một bộ phận lấy lí do phải đưa người thân trong gia đình về Hà Nội chữa trị... Với mỗi mục đích đưa ra, ai cũng cho rằng lí do của mình chấp nhận được. Nhưng ở thời điểm kháng chiến này thì sự ra đi của những con người ấy phải để cho chính những biến động của thời đại phân định sự đúng - sai.

Dù vậy, những người "bỏ cuộc giữa đường" chỉ là số ít. Với những người ở lại, ai cũng nêu cao khát vọng độc lập, dám dấn thân trước mọi khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Có như thế, trong ngày 7.5.1954, Tổ quốc đã xướng tên họ trên bục đài chiến thắng. Đối với kẻ địch, dù chúng tìm mọi cách hòng xóa sổ Trường Đại học Y được khoa nhưng cuối cùng chúng cũng phải thừa nhận chiến công của những anh hùng trong ngành y. Chính vì vậy, mặc dù cuộc Kháng chiến chống Pháp đã kết thúc 3 năm nhưng ngày 4.7.1957 diễn ra cuộc gặp gỡ và trao đổi tin tức tù binh Pháp do lãnh sự Anh Trevor Wilson làm trung gian tại cầu Đuống, khi gặp đại diện của quân đội Việt Nam (trung úy Điện Ngọc), bác sĩ người Pháp tên là Huard - đại diện Hội Hồng thập tự Pháp đã chuyển lời khen ngợi và hỏi thăm

Trường Đại học Y dược Việt Nam. Cũng trong lần gặp ấy, ông Huard còn gửi tặng bác sĩ Tôn Thất Tùng một tút thuốc lá Cotab và ngỏ ý nếu bác sĩ Tùng cần sách vở thì ông cũng sẵn lòng tìm kiếm mặc dù đây không phải là công việc dễ dàng gì kể cả ở nước Pháp. Ngoài ra, ông Huard còn gửi một số thuốc Đ.T.T và thuốc chống tiêu chảy cho Hội Hồng Thập tự Việt Nam.

c.3. Những chiến sĩ áo trắng trong nội thành

Đêm 19.12.1946, toàn bộ các cơ quan đầu não của Chính phủ rút khỏi Hà Nội để bắt đầu cuộc chiến. Nhưng, không phải vì thế mà trong Hà Nội không còn những chiến sĩ cộng sản ở lại thực hiện nhiệm vụ tối mật - một mắt xích vô cùng quan trọng để cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi.

Trên mặt trận y tế, thời kì này Bệnh viện Phủ Doãn được mệnh danh là “Pháo đài Phủ Doãn, pháo đài Yersin”; phong trào sinh viên và trí thức y - dược mà cao trào là năm 1954 được đánh giá là “chia lửa cùng mặt trận Điện Biên Phủ”. Để có được “tiếng vang” ấy, những chiến sĩ áo trắng ở lại Hà Nội tạm chiếm đã bước vào cuộc chiến với tinh thần hăng hái, quả cảm hơn bao giờ hết.

- Pháo đài Phủ Doãn, Pháo đài Yersin

Từ mục tiêu chiến lược: “Cần phải nắm tình hình kẻ địch ở tận trong hang ổ của nó để rồi đánh bại nó; với những trí thức tiêu biểu bị kẹt trong Hà Nội, cần động viên giúp đỡ họ hướng về cuộc kháng chiến của dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến hay ít ra cũng không làm việc gì tổn hại đến cuộc kháng chiến” mà Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch đưa ra, những người ở lại bắt đầu bắt mối liên lạc với tổ chức và thành lập từng nhóm hoạt động bí mật. Đối với ngành y, có 3 bác sĩ được bố trí ở lại: bác sĩ Phạm Biểu Tâm, bác sĩ Dương Bá Hành, bác sĩ Phạm Khắc Quảng.

Đóng vai là một em bé đánh giầy, đồng chí Trần Văn đã chuyển thư của bác sĩ Tôn Thất Tùng cho bác sĩ Phạm Biểu Tâm và các sinh viên Trường Đại học Y dược Hà Nội với điểm hẹn đầu tiên là Bệnh viện Phủ Doãn. Từ cuộc gặp này, bác sĩ Phạm Biểu Tâm đã thông báo những tin tức nội thành cho Trần Văn và giới thiệu đồng chí Văn tiếp cận thêm với nhân dân mỗi đầu tiên là nữ y tá Lê Thị Thuần. Tại Bệnh viện Phủ Doãn, một tổ chức bí mật đã được thành lập dưới sự bảo trợ tận tình và bí mật của bác sĩ Phạm Biểu Tâm. Tổ chức này gồm có những sinh viên nội trú Trần Ngọc Ninh, Đào Đức Hoàn; các y tá, lao công Lê Thị Tuyết, Nguyễn Thị Tích, Lê Thị Hảo, Hoàng Thị Dĩnh và chị Quý. Với nhiệm vụ, vận động các nhân viên, bác sĩ, sinh viên đang thực tập tại bệnh viện giữ vững tinh thần yêu nước, hướng về cuộc kháng chiến của toàn dân tộc, góp phần ủng hộ kháng chiến; thu thập thuốc, dụng cụ y tế, tài liệu chuyên môn, thư từ, thông tin từ ngoài vùng

kháng chiến vào nội thành và từ trong nội thành ra ngoài vùng kháng chiến, mỗi thành viên trong tổ chức trở thành những điệp báo tài giỏi, dũng cảm, sẵn sàng hi sinh trong bất cứ tình huống nào. Qua tổ chức điệp báo này, ngoài những thông tin dành cho ngành y được chuyển đến những lá thư do các bác sĩ Tôn Thất Tùng hay Vũ Đình Tung, Vũ Văn Cẩn từ Việt Bắc gửi vào, bác sĩ Hoàng Đình Cầu từ Liên khu III, Liên khu IV chuyển ra, còn có những lá thư của Bác Hồ, đại tướng Võ Nguyên Giáp, ngoại trưởng Hoàng Minh Giám, đồng chí Tạ Quang Bửu gửi vào nội thành cho các trí thức. Bệnh viện Phủ Doãn với tổ chức điệp báo này đã trở thành một mắt xích vô cùng quan trọng trong đường dây hoạt động nội thành trong những ngày đầu Kháng chiến chống Pháp của dân tộc ta. Chính với những nhiệm vụ tối mật và hoạt động hiệu quả của đội ngũ những chiến sĩ áo trắng ấy, tổ quân báo đã gọi Bệnh viện Phủ Doãn là một “pháo đài”.

Một năm sau, cơ sở bị lộ vì bọn Pháp nhặt được gói tài liệu bí mật trong đó có những thông tin liên quan đến “Pháo đài Bệnh viện Phủ Doãn”. Câu chuyện được bắt đầu từ ông Đặng Phúc Thông - thứ trưởng Bộ Giao thông công chính của ta bị kẹt lại cùng gia đình ở Hà Nội. Trước đó, tổ chức điệp báo tại Bệnh viện Phủ Doãn đã thực hiện nhiệm vụ trí thức vận bên ngoài bệnh viện trong đó có nhiều cuộc tiếp xúc với ông Đặng Phúc Thông. Về phía chính quyền Pháp, bọn chúng luôn tiếp cận với ông Thông để thăm dò, mua chuộc. Một người Pháp có tên là Paul Mus đã có lần đến trao đổi với ông Thông để nắm bắt tin tức xem Chính phủ ta chủ trương hoà hay chiến. Ngay sau đó, ông Thông đã viết báo cáo bằng tiếng Pháp (kèm theo báo cáo về hoạt động của “Pháo đài Bệnh viện Phủ Doãn - Pháo đài Yersin”) giao cho công an nội thành gửi ra Chiến khu Việt Bắc. Đồng chí Thực và Bá nhận nhiệm vụ đó nhưng đã bị phục kích bất ngờ trong đêm trên đường đi. Gói tài liệu đó rơi, bọn Pháp lùng sục tìm thấy. Cơ sở bị lộ, nhiều điệp báo bị bắt giam tại Hoả Lò từ tháng 5.1947 như: sinh viên nội trú Trần Ngọc Ninh, Đào Đức Hoàn, chị Lê Thị Thuần, chị Tích, chị Quý. Đến tháng 7.1948, toàn bộ số sinh viên và nhân viên bị bắt được bác sĩ Phạm Biểu Tâm bảo lãnh và về làm việc tại Bệnh viện Phủ Doãn như trước. Sở dĩ bác sĩ Phạm Biểu Tâm vẫn chưa bị lộ lần này là vì trong thời gian sự việc diễn ra ông đang bảo vệ luận án thạc sĩ ở Pháp.

Sau 1947, đến năm 1950, một vụ cướp tù giữa ban ngày của Việt Minh đã diễn ra tại Nhà thương Phủ Doãn. Người được cứu ra khỏi Nhà thương Phủ Doãn là đồng chí Đoàn Giáp (tức đại tá công an Lê Nghĩa sau này) - quận trưởng Quận Công an nội thành, chỉ huy đội biệt động thành. Đồng chí Nghĩa bị địch bắt trong lần bị thương nặng vào bụng vì đã chạm trán với địch trên đường phố. Bọn địch lập tức đưa ông vào Bệnh viện Phủ Doãn để cứu chữa với mục đích từ nhân vật trọng

yếu này bọn chúng sẽ lần ra mạng lưới công an nội thành. Bác sĩ Phạm Biểu Tâm và nhóm y tế Đoàn Thị Nguyệt, Hà Văn, Hà Thị Chút... (đều là người của ta) được bọn Pháp đặc biệt tin cậy giao cho việc điều trị vết thương cho Đoàn Giáp và chỉ những người ấy mới được ra vào khu điều trị. Bệnh viện Phủ Doãn lúc đó được bảo vệ cẩn mật với lính canh và bọn mật thám vòng trong vòng ngoài.

Trước tình hình đó, đồng chí Vũ Tá Ngọc đã mang lệnh của cấp trên yêu cầu các mạng lưới nội thành trong đó có mạng lưới "Pháo đài Yersin" phải tìm mọi cách cứu thoát đồng chí Đoàn Giáp. Thực thi nhiệm vụ này, những anh chị em đã bị lộ không thể hoạt động công khai, vì vậy, những người còn giữ được bí mật như y tá trưởng Nghiêm, y tá Đoàn Thị Nguyệt, Hà Văn, Hà Thị Chút, Nguyễn Đình Nguyên, Tống Văn Phúc... đã tích cực thiết lập đường dây thực hiện hai nhiệm vụ công khai và hợp pháp: cố gắng điều trị cho đồng chí Đoàn Giáp sớm hồi phục sức khoẻ - giống như yêu cầu của địch, song thời gian điều trị phải kéo dài để bên ngoài chuẩn bị tốt công tác cướp tù. Để thực hiện nhiệm vụ đó, sau khi nghe báo cáo của tổ công tác bí mật, bác sĩ Phạm Biểu Tâm đã khéo léo sử dụng mọi thủ pháp của ngành y tạo ra một loạt các biến chứng giả để trì hoãn kẻ địch mang đồng chí Đoàn Giáp về Sở Mật thám. Vào buổi trưa ngày 11.5.1950 (12h30), giờ hành động của cuộc cướp tù được bắt đầu. Các chiến sĩ biệt động cải trang thành cảnh sát lọt qua các vòng canh giữ đã đến được phòng 1A. Hai tên cảnh sát thật hằng ngày ngồi trông giữ Đoàn Giáp để liên lạc báo cáo tình hình sức khoẻ của đồng chí với trung tâm của chúng lập tức bị đánh quỵ trời chặt, che mắt và nhét giẻ vào mồm. Đồng chí Đoàn Giáp khẩn trương được diu lên chiếc thang của ông Kíp - một thợ quét vôi để quên từ đêm hôm trước đã được anh Nguyễn Đình Nguyên từ phòng điện quang đặt lên tường ra phố Quán Sứ để vượt tường ra ngoài. Khi chạm chân xuống đất, các đồng chí biệt động đã đón sẵn và đưa đồng chí Giáp đến nhà riêng của bác sĩ quân y Pháp - Port rồi sau đó bí mật chuyển ra Bệnh viện Thanh Hoá để tiếp tục điều trị.

Đến ngày hôm sau, trên đường phố Hà Nội nhộn nhịp hơn vì lời rao của các em "bán báo": "*Việt Minh xuất quỷ nhập thần, cướp tù Bệnh viện Phủ Doãn giữa ban ngày...*". Trong khi đó, giặc Pháp lỏng lẻo lòng sực nhiều ngày nhưng đành bó tay. Chúng bắt anh Nguyễn Đình Nguyên, chị Đoàn Thị Nguyệt và một số y tá khác mà không dám có hành động gì với giáo sư Phạm Biểu Tâm. Một lần nữa, giáo sư Phạm Biểu Tâm cùng giáo sư Huard (lúc này là hiệu trưởng Trường Đại học Y được khoa ở Hà Nội) đứng ra bảo lãnh cho những người bị bắt nhưng Sở Mật thám không đồng ý.

Những ngày đầu kháng chiến, mặc dù hoạt động dưới sự kiểm soát gắt gao của

địch nhưng Bệnh viện Phủ Doãn vẫn trở thành một pháo đài tấn công địch về mọi mặt và thu được những thắng lợi đáng kể, tiêu biểu nhất là quá trình đấu tranh vừa công khai vừa bí mật, đã có những anh chị em bị địch bắt, chúng dùng mọi hình thức tra tấn dã man hòng hạ gục ý chí cách mạng của các chiến sĩ nhưng ý đồ ấy của bọn chúng là không tưởng khi vấp phải tinh thần thép của mỗi con người Việt Nam trong những người chiến sĩ cộng sản này.

- *Phong trào sinh viên ngành y - được*

“Sale anamite” - Hathrmes, một nữ giáo viên người Pháp tại phòng thí nghiệm hoá học, đã xỉ vả sinh viên Việt Nam bằng tiếng Pháp như thế. Ngay lập tức, bà ta đã nhận được sự đáp trả từ phía sinh viên khi họ nghỉ học và gửi kiến nghị lên Ban Giám đốc nhà trường. Không còn cách gì khác, người giáo viên này phải xin lỗi sinh viên. Ban đầu các cuộc đấu tranh của phong trào sinh viên, trong đó sinh viên ngành y chiếm số đông thường được bắt đầu bằng những lí do ngay từ thái độ của các giáo viên ngoại quốc với học sinh bản quốc. Những cuộc đấu tranh ấy còn diễn ra trong một phạm vi hẹp với tính chất nhỏ, lẻ. Phải đến tháng 9.1952, phong trào học sinh, sinh viên nội thành mới thực sự lên cao khi tại giảng đường Đại học Y được khoa (12 Lê Thánh Tông, Hà Nội) tổ tụ đông đủ đại diện của các trường Đại học Y được khoa, Đại học Luật, Đại học Sư phạm, Đại học Văn hoá, Đại học Khoa học tự nhiên để tiến tới công khai thành lập Hội Sinh viên, từ đó bầu ra Ban quản trị của hội. Cuộc họp đã thu hút đông đảo sinh viên nên giảng đường không còn trống chỗ. Bọn địch đánh hơi thấy đã bố trí mật vụ đến ghi tên từng người có mặt tại cuộc họp và ghi từng lời phát biểu, đặc biệt là những ý kiến phát biểu sôi nổi của Nguyễn Hữu Hồng - sinh viên ban y. Buổi họp đã bầu ra Ban quản trị hội gồm 4 thành viên: hội trưởng là sinh viên Đỗ Cường Nguyên - sinh viên văn khoa; phó hội trưởng là sinh viên Nguyễn Thị Lê - sinh viên dược khoa; anh Nguyễn Hữu Hồng - sinh viên y khoa là chánh thư kí và Hoàng Thị Khiêm - sinh viên dược khoa là phó thư kí.

Trên cơ sở cương lĩnh hoạt động công khai: khuyến khích - động viên tinh thần học tập; giúp đỡ các phương tiện, điều kiện học tập (đề nghị tăng học bổng cho sinh viên); đề nghị cải cách giáo dục; chống văn hoá đồi trụy; giáo dục lòng yêu nước, tin tưởng vào cuộc kháng chiến của dân tộc; chống bắt lính, đập tan âm mưu dùng người Việt đánh người Việt; tìm mọi khe hở để gây rối trật tự, gây hoang mang lúng túng cho mọi tổ chức của địch, Hội Sinh viên đã tổ chức những hoạt động tiêu biểu như:

+ Thành lập quán ăn sinh viên tại 35 phố Hàng Cân để giúp đỡ sinh viên nghèo ở các tỉnh xa về Hà Nội học: Nhân việc này, bọn địch muốn lợi dụng từ việc đưa

người của chúng (nhóm sinh viên Đại Việt) vào nắm Ban quản trị nên chúng cũng tài trợ tiền hàng tháng cho quán ăn. Nhưng bằng nhiều hình thức vận động cuối cùng âm mưu của địch bị đập tan vì thành viên Ban quản trị có 3 người thì cả 3 người đều là sinh viên Việt Nam yêu nước: sinh viên y khoa Nguyễn Hữu Hồng, sinh viên dược khoa Nguyễn Thị Lê và Hoàng Thị Khiêm. Từ đó, "quán ăn" đã trở thành địa chỉ quan trọng trong hoạt động công khai của phong trào sinh viên. Tại đây nhiều người được nghe những tin thắng lợi của vùng kháng chiến hay tin tức gia đình sinh viên và truyền tai nhau những khẩu hiệu đấu tranh. Mặc dù rất muốn ngăn chặn những luồng thông tin ấy tại quán ăn nhưng giặc Pháp không thể thực hiện vì chính chúng đã đứng ra tài trợ cho hoạt động của quán ăn. Vả lại, nếu chúng bắt quán ăn đóng cửa thì chắc chắn chúng sẽ phải gánh chịu một cuộc phản công dữ dội từ phía sinh viên một cách hợp pháp.

+ Xuất bản công khai tờ báo "*Tin tức sinh viên*" do sinh viên dược khoa Nguyễn Hải Trí phụ trách. Từ những tờ báo này, việc tuyên truyền giáo dục lòng yêu nước, tin tưởng vào kháng chiến và tố cáo tội ác của giặc Pháp được thực hiện một cách sâu rộng, hiệu quả. Bởi lẽ, trong mục "điểm báo hằng tuần", các tin tức về thắng lợi trong các chiến dịch của cách mạng Việt Nam, thất bại, tội ác, thương vong của địch, thiệt hại của nhân dân ta trong các trận càn... thêm một lần được nhấn mạnh. Bọn địch tức tối yêu cầu các sinh viên giải thích về điều này thì nhận được câu trả lời cứng cỏi: chúng tôi đang trích dẫn lại thông tin từ các báo đã đăng do các ông kiểm duyệt trước đó... Câu trả lời này làm bọn chúng cứng họng.

Đồng thời với tờ "*Tin tức sinh viên*" còn có tờ "*Nhựa sống*" - một ấn phẩm được hội xuất bản bí mật để lãnh đạo phong trào. Tại nhà sinh viên dược khoa Nguyễn Thị Nghĩa và nhiều cơ sở bí mật khác đã diễn ra hoạt động in báo bằng đá sau đó bằng Rônêô. Theo lời kể của đồng chí Nguyễn Bắc - nguyên giám đốc đầu tiên của Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội thì máy in này thường xuyên được di chuyển đến các cơ sở bí mật bằng cách giấu vào cốp xe của giáo sư Đinh Văn Thắng, chuyển qua bác sĩ Võ Tấn.

Ngày 10.3.1953, tại giảng đường 12 Lê Thánh Tông, các sinh viên y khoa Nguyễn Hữu Hồng và Hoàng Thị Khiêm - nhóm sinh viên công khai và sinh viên y khoa Dương Thị Cương, sinh viên văn khoa Đỗ Cường Nguyên - nhóm sinh viên bí mật cùng nhóm thanh niên cứu quốc nông cốt đã tổ chức hội thảo về Hai Bà Trưng để khích lệ tinh thần yêu nước trong học sinh, sinh viên, nhân dân Thủ đô. Tại hội thảo, giảng đường chật kín người đã vô cùng xúc động trước bài thuyết trình của Nguyễn Thị Lê sinh viên dược khoa. Sau phần thuyết trình là màn liên hoan văn nghệ với những bài ca hào hùng do dàn đồng ca thể hiện; sinh viên dược khoa tên

Nga lĩnh tướng, sinh viên y khoa Nguyễn Thị Liên đệm dương cầm. Điểm đặc sắc của phần liên hoan này là bài hát "*Làng tôi*" của nhạc sĩ Văn Cao đã được cải biên phần lời như *từ khi quân Pháp qua* thì đổi thành *từ khi quân Hán qua* hay *làng tôi theo đoàn quân du kích* thì đổi *làng tôi theo đoàn quân Trưng Nữ*... khiến cho bọn mật thám có mặt khắp giảng đường dù chúng cố gắng ghi tên từng người, từng lời phát biểu, từng câu hát... nhưng vẫn không tìm được có để trấn áp.

Ngoài các phong trào tiêu biểu, Hội Sinh viên còn tổ chức một số hoạt động gây rối sự ổn định tổ chức của địch như phong trào đòi cải cách giáo dục, đề nghị dùng tiếng Việt để giảng dạy; phong trào chống văn hoá đồi trụy, tẩy chay việc quân sự hoá học đường... Qua các phong trào này hội muốn tập dượt và thử thách quần chúng để mở rộng cơ sở và phát triển thành tổ chức quần chúng mang tên "Tổ chức sinh viên học sinh kháng chiến". Tổ chức này có sự góp mặt của nhiều sinh viên y - được khoa như Dương Thị Cương, Vũ Văn Đình, Trần Thị Mai, Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Quang Quyền, Nguyễn Khắc Giảng, Nguyễn Bá Thi, Phạm Trảng Giang, Hoàng Thị Khiêm, Nguyễn Thị Nghia, Nguyễn Thị Châu Hải, Nguyễn Khai Trí, Nguyễn Tân Hiến, Phan Thị Bạch Thuộc, Trần Thị An, Lê Thị Bích Đào, Phan Bá Hùng, Nguyễn Thị Quỳnh, Nguyễn Thị Lan Phương... Trong quá trình hoạt động, những người có thành tích xuất sắc được kết nạp vào Đoàn Thanh niên cứu quốc. Đặc biệt, ba đồng chí Nguyễn Hữu Hồng, Dương Thị Cương - sinh viên y khoa và Đỗ Cường Nguyên - sinh viên văn khoa được vinh dự đứng trong đội ngũ của Đảng Lao động Việt Nam. Trong hoàn cảnh nội thành bị địch tạm chiếm, ba đồng chí đảng viên trẻ này đã được đồng chí Nguyễn Bắc huấn luyện một lớp đảng viên mới bằng hình thức vô cùng độc đáo: bốn người đạp xe quanh Hồ Tây như thế dạo chơi nhưng thực tình họ đang học, thảo luận... Mặc dù hoạt động một cách công khai nhưng thực dân Pháp vẫn tìm ra mọi cơ hội để bắt một số sinh viên như Nguyễn Hữu Hồng, Dương Thị Cương, Đoàn Thị Thục... Bọn chúng mong muốn nắm bắt được thông tin từ những sinh viên này nhưng chúng ngờ đâu sau mỗi lần tra tấn cực hình bản lĩnh chiến đấu của họ càng dâng cao.

Phong trào học sinh, sinh viên nội thành đặc biệt phát triển vào những tháng trước khi Chiến dịch Điện Biên Phủ. Đó là cuộc biểu tình của 300 gia đình học sinh, sinh viên đến thủ hiến Bắc Kỳ Nguyễn Hữu Trí đòi quyền học tập cho con em mình khi bọn Pháp ra Sắc lệnh Tổng động viên. Về phía cơ sở sinh viên, học sinh, hàng loạt hoạt động diễn ra như tổ chức đưa những người trong diện bị bắt lính trốn ra vùng kháng chiến; tổ chức cho anh em lẫn trốn trong nhiều địa điểm ở tại nội thành; mua chuộc giới quân y phụ trách khám bệnh tuyến quân. Riêng đối với những người đã bị bắt vào lính thì một mặt vận động họ đảo ngũ bằng truyền đơn

được bên ngoài gửi vào từ những chiếc giỏ quà tiếp tế của gia đình hoặc họ chằng mắng trong luyện tập thao trường; một mặt tổ chức xây dựng thành những cơ sở tân binh vận để đánh địch ngay trong lòng quân đội của chúng. Khi đó, sinh viên y khoa Nguyễn Phục Nghị là đầu mối liên lạc đã thực hiện rất tốt nhiệm vụ của mình. Trước những phong trào đấu tranh mạnh mẽ đó của sinh viên Hà Nội, bọn địch phải dời Trường Sĩ quan Nam Định vào Thủ Đức (thành phố Hồ Chí Minh) để cách li với phong trào Hà Nội.

Khi cuộc Kháng chiến chống Pháp đi vào giờ phút thắng lợi, giặc Pháp lập thêm một chiêu bài mới là bắt nhân dân Hà Nội di cư theo chúng vào Nam. Đặc biệt, chúng tung những luận điệu phản động như: Cộng sản về không có học hành, trí thức và sinh viên sẽ đi cải tạo lao động; phụ nữ búi tóc, phi dê sẽ bị gọt đầu; móng chân, móng tay sơn màu sẽ bị dùng kim nhổ ra; phụ nữ bắt buộc phải lấy thương binh. Để đối phó với tình hình đó, sinh viên Nguyễn Quang Tuyền trước đó được đi tìm hiểu và nắm vững chính sách tiếp quản ở Trung Giã nên đã tổ chức các buổi nói chuyện trong sinh viên để mọi người hiểu rõ đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước ta. Buổi nói chuyện ấy được sinh viên Nguyễn Khắc Giảng quay phim và ghi âm lại để tiếp tục phổ biến xuống các cơ sở sinh viên, học sinh và các phụ huynh. Ở một diễn đàn khác, sinh viên Nguyễn Tân Hiến thuyết trình về đường lối giáo dục, văn hoá của Chính phủ để xoá đi tâm lí lo sợ không được tiếp tục học tập trong sinh viên, học sinh.

Trước khi rút khỏi Hà Nội, thực dân Pháp còn có âm mưu phá hoại tài sản tại các nhà máy như điện, nước... Vì vậy, sinh viên nội thành không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh chống lại âm mưu đó. Sinh viên Nguyễn Khắc Giảng dẫn đầu đoàn đại biểu sinh viên y được và các sinh viên khác lên hai nhà máy điện, nước cùng công nhân tại đây tham gia mít tinh đấu trí với tên giám đốc để bảo vệ bản đồ thiết kế vận hành của nhà máy và ngăn chặn sự phá hoại thiết bị máy móc của địch. Sinh viên Nguyễn Quang Quyền đã lớn giọng hỏi tên giám đốc: *Chính ở hội nghị Trung Giã ông hứa là phải đảm bảo an toàn cung cấp điện, nước cho thành phố...* khiến cho hắn chẳng thể làm gì để phục vụ âm mưu phá hoại của chúng.

- Trí thức ở lại nội thành

Khi Hà Nội trở thành vùng tạm chiếm, phần lớn trí thức được rút ra ngoài theo kháng chiến song vẫn còn một bộ phận nhỏ ở lại, có người do tổ chức bố trí; cũng có người bị mắc kẹt lại. Tuy ở giữa vùng tạm chiếm nhưng giới trí thức Hà Nội vẫn tích cực tham gia vào các phong trào cách mạng nội thành theo sự bố trí của nhiều đường dây bí mật. Điển hình là trong đường dây của đồng chí Trần Văn (đường dây công an) có giáo sư Phạm Biểu Tâm; đường dây quân đội do đồng chí Trần Vũ phụ

trách có bác sĩ Trịnh Ngọc San; các bác sĩ Phạm Khắc Quảng, Võ Tấn, Tôn Thất Hoạt, Trịnh Văn Tuất hoạt động cùng với giáo sư Đinh Văn Thắng, Đặng Văn Chung, Vũ Công Hoè trong đường dây của đồng chí Nguyễn Bắc. Riêng ở nhóm thứ 3 này có một hoạt động dành cho cá nhân mỗi bác sĩ rất ý nghĩa đó là việc thường xuyên cung cấp thuốc và dụng cụ y tế cho kháng chiến. Hằng tháng, bác sĩ Phạm Văn Quang thu mỗi bác sĩ 500 đồng Đông Dương và chuyển số tiền này đến Cửa Nam - nơi có cửa hàng thuốc của bà Hoàng Xuân Hãn. Từ đây, theo một giờ quy định, hằng tháng giao liên đến mang thuốc và dụng cụ y tế đi. Ngoài ra cửa hàng sách của bác sĩ Phạm Khắc Quảng còn là địa chỉ để giao liên đến nhận thư từ, tài liệu, sách báo. Hồi đó, ở nội thành Hà Nội có một bệnh viện tư mang tên Đặng Vũ Lạc - là một đầu mối giao thông liên lạc giữa nội thành và kháng chiến. Tại đây, quân uỷ nội thành đã 2 lần họp ngay tại phòng cắt Amygdale của Bệnh viện Đặng Vũ Lạc. Còn với các bác sĩ tham gia đường dây hoạt động cách mạng nội thành thì sau buổi sáng làm việc tại các bệnh viện Bạch Mai, Phủ Doãn thì buổi chiều đến bệnh viện này làm việc.

Nội thành Hà Nội khi ấy còn có không ít bác sĩ được mệnh danh là “trí thức trù thủ” vì họ không tham gia bất cứ hoạt động nào của cách mạng và bất hợp tác với địch. Đồng chí Nguyễn Bắc đã kể lại câu chuyện của một bác sĩ “trù thủ” tên là Trần Văn Lai. Bác sĩ Lai bị bọn Pháp thúc ép quá đáng nên ông phải làm thị trưởng Hà Nội. Nhưng thật đáng trân trọng biết bao nhiêu việc làm đầu tiên mang đầy ý thức tự chủ của dân tộc Việt Nam của ông khi ông tiến hành đổi toàn bộ tên phố Hà Nội từ tiếng Pháp sang tiếng Việt.

Như vậy, mặc dù ở lại Hà Nội đang trong tầm kiểm soát của giặc Pháp, những sinh viên, trí thức ngành y của Hà Nội vẫn nêu cao tinh thần yêu nước của một chiến sĩ cộng sản để ngày đêm đấu tranh với kẻ địch khi thì công khai hợp pháp, khi thì bất hợp pháp, từng bước xây dựng, mở rộng cơ sở trong nội thành đợi ngày tổng tấn công đánh đuổi kẻ địch ngay ở trong lòng thành phố - nơi mà kẻ địch tưởng như không thể tồn tại những mầm mống cộng sản. Trong quá trình đấu tranh, những chiến sĩ áo trắng ấy phải là những người cực kì dũng cảm, thông minh để ứng biến trước mọi tình thế và sẵn sàng đổ máu nếu cần thiết. Đã có rất nhiều người bị địch bắt sau mỗi phong trào đấu tranh hoặc cơ sở cách mạng bị lộ. Nhưng dưới những chiêu bài dụ dỗ hay tra tấn của bọn chúng tinh thần cách mạng của họ lại càng chói sáng khiến kẻ địch cũng phải khiếp sợ. Cũng bởi khí phách cách mạng ấy, những chiến sĩ áo trắng cộng sản này đã góp công sức không nhỏ vào thắng lợi cuối cùng của nhân dân ta trong cuộc Kháng chiến chống Pháp.

B. THỜI KÌ KHÔI PHỤC KINH TẾ VÀ CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (10.1954 - 4.1965)

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Cuộc Kháng chiến chống Pháp kết thúc sau đại thắng Điện Biên Phủ (7.5.1954) đã mở ra một thời kì lịch sử mới của dân tộc: hai Miền Nam - Bắc chia cắt; mỗi miền có một nhiệm vụ chiến lược khác nhau: Miền Bắc xây dựng xã hội chủ nghĩa, Miền Nam kháng chiến chống Mỹ - Ngụy, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Ở Miền Bắc, ngay sau khi giặc Pháp rút khỏi Hà Nội (10.10.1954), nhân dân bước vào công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh, cải tạo xã hội chủ nghĩa để thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Nhiệm vụ này cực kì quan trọng bởi lẽ nhân dân Miền Bắc không đơn thuần thực hiện việc phát triển kinh tế - xã hội mà còn đảm nhận vai trò là hậu phương lớn, vững chắc chi viện cho chiến trường Miền Nam đến ngày đất nước thống nhất. Y tế Hà Nội sau khi thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong giai đoạn Kháng chiến chống Pháp đã nhanh chóng trở về Thủ đô, củng cố và xây dựng để chuẩn bị cùng cả nước bước vào cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

II. THỜI KÌ KHÔI PHỤC KINH TẾ VÀ CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (10.1954 - 1.1961)

1. Khôi phục ngành y tế

Giữa rừng cờ hoa trong Ngày giải phóng Thủ đô (10.10.1954) và cả những ngày tiếp quản sau đó, người ta nhận thấy những gương mặt thân quen của ngành y tế Hà Nội như giáo sư Hồ Đắc Di, và các bác sĩ, dược sĩ Hoàng Đình Cầu, Đặng Văn Ngũ, Nguyễn Đức Khởi, Trương Xuân Nam, Lê Văn Luyện, Cúc Anh, Trần Xuân Thu, Hoàng Cự, Nguyễn Văn Chi, Dư Quang Tâm, Doãn Tiêu, Nguyễn Xuân Luyện, Nguyễn Thuần Phong, Đinh Văn Luân... hùng dũng cùng đoàn quân chiến thắng trở về. Trước đó, ngày 9.10.1954, Sở Y tế được thành lập sau khi thiếu tướng Vương Thừa Vũ ký Quyết định 04. Vì vậy, ngay sau ngày trở về, bác sĩ Nguyễn Đức Khởi được cử làm giám đốc; đồng chí Trần Văn An và Mai Khánh phụ trách phòng hành chính - tổ chức; đồng chí Hồ Tấn Phi phụ trách phòng chuyên môn (gồm: đội xe cấp cứu, cán bộ vệ sinh, đội y tế lưu động, kho cấp phát thuốc). Ngôi nhà số 194- Trần Quang Khải (nhà mỏ vàng cũ) được chọn là trụ sở làm việc của Sở Y tế. Tại

đây ngoài các phòng làm việc còn có một số phòng dành cho cán bộ, nhân viên và gia đình giám đốc sở. Sở Y tế được cấp 2 phương tiện chuyên dụng phục vụ cấp cứu: xe Chevrolet và xe Zin.

Năm 1957, Khu Y tế Trung ương được sáp nhập vào Sở Y tế Hà Nội. Ông Trần Văn An - nguyên bí thư tỉnh uỷ Quảng Ngãi được cử làm giám đốc; phó giám đốc là các đồng chí trước đó nguyên là giám đốc Sở Y tế Hà Nội, giám đốc Khu Y tế Trung ương và bác sĩ Nguyễn Văn Chính - nguyên là trưởng phòng khám da liễu Sinh Từ. Đối với trường hợp bác sĩ Nguyễn Văn Chính - một trí thức lưu dụng lúc bấy giờ đã được Đảng và Nhà nước trọng dụng vào một vị trí quan trọng của ngành y tế Hà Nội là nhằm thực hiện chủ trương tập hợp và vận động trí thức giỏi ở nội thành "xắn tay" tham gia công cuộc khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

- Về công tác vệ sinh phòng dịch bệnh: Ngay sau Ngày giải phóng Thủ đô, ngành y tế Hà Nội đã bắt tay vào công tác vệ sinh - phòng dịch bệnh. Bởi lẽ đây là công việc hết sức cấp bách để bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân Thủ đô trong thời chiến. Các đội y tế lưu động thực hiện nhiệm vụ này đã được Sở Y tế lập ra để đi đến từng ngõ phố tuyên truyền vận động nhân dân; các y sĩ Trần Đôn và Chủ Văn Lợi phụ trách đội tuyên truyền nâng cao ý thức vệ sinh - phòng dịch bệnh, phun thuốc DDT tại chỗ; y sĩ Trịnh Đình Điện (con y sĩ Trịnh Đình Cung) phụ trách đội phòng chống đau mắt hột, đội công tác này sau đó được chuyển thành phòng khám mắt số 11- Ngõ Sĩ Liên. Tại phố Hàm Long, Sở Y tế còn mở phòng tiêm trừ bệnh dại cho nhân dân. Với mỗi thành viên trong các cơ sở y tế từ cán bộ đến vệ sinh viên, hội viên cứu thương, hội viên chữ thập đỏ đi vào từng khu dân cư vận động nhân dân thực hiện ăn sạch, uống sạch. Khẩu hiệu "sạch làng, tốt ruộng, sạch phố, đẹp Thủ đô" được đưa ra khuyến khích nhân dân thực hiện tốt phong trào làm vệ sinh hằng tuần với những công việc cụ thể như: đào giếng, xây nhà tắm, xây hố xí..., thực hiện phòng bệnh trong mùa hè, mùa đông. Lúc đó, chủ tịch Uỷ ban hành chính Hà Nội là bác sĩ Trần Duy Hưng không những chỉ đạo ngành y tế kêu gọi nhân dân thực hiện mà ông còn nhiều lần trực tiếp tham gia các hoạt động này. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm đến phong trào vệ sinh phòng dịch này khi ở mỗi đơn vị, cơ quan đều treo hình ảnh Người cầm vĩ đập ruồi. Với những cách cổ động thiết thực đó của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, thành phố, phong trào vệ sinh - phòng dịch bệnh được thực hiện ngày càng sâu rộng, đạt kết quả tốt.

Tháng 6.1958, tại Hà Nội diễn ra Hội nghị ngành y tế toàn Miền Bắc. Trong hội nghị, công tác vệ sinh phòng bệnh đã được đề cập đến với 4 mục tiêu: Đẩy mạnh công tác vệ sinh phòng bệnh ở các công trường, nông trường, xí nghiệp, thành phố, cơ quan trường học, nông thôn, đồng bằng, miền núi. Nghiên cứu chống các bệnh

như sốt rét, mắt hột, lao, phong; tiến hành tiêm chủng, bài trừ dịch đậu mùa, khống chế dịch tả, thương hàn, phòng ngừa các dịch thường xảy ra như cúm, ho gà; đẩy mạnh công tác bảo vệ sản phụ, hài nhi...

- Nguồn nhân lực y tế lúc đó rất thiếu thốn nên từ kháng chiến trở về, Trường Đại học Y được khoa Hà Nội lại bắt tay vào xây dựng trường để tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực cho ngành y của toàn Miền Bắc lúc bấy giờ đang rất thiếu. Công tác tuyển sinh đào tạo bác sĩ, dược sĩ được bắt đầu từ năm 1955. Đến ngày 29.9.1961, theo Quyết định số 828 BYT/QĐ của Bộ Y tế - Trường Đại học Dược khoa Hà Nội được thành lập trên cơ sở tách từ Ban Dược từ Trường Đại học Y được Hà Nội. Hiệu trưởng đầu tiên của trường là dược sĩ Vũ Công Thuyết, tiếp đó là các hiệu trưởng dược sĩ Huỳnh Quang Đại, dược sĩ Hoàng Như Tố, phó giáo sư Lê Quang Toàn, phó giáo sư Lê Thành Đô, phó giáo sư Phạm Thanh Kỳ. Từ cơ sở đào tạo này, đến năm 1964, công tác tại ngành y tế Hà Nội có 11 dược sĩ đạt trình độ đại học (5 dược sĩ mở hiệu thuốc tư), 18 dược sĩ trung cấp và 72 dược tá.

Ngoài Trường Đại học Y Hà Nội và Đại học Dược Hà Nội, ngành y tế Hà Nội còn mở các trường y tá, dược tá hay như các lớp ngắn hạn cho mậu dịch viên bán thuốc (3 tháng), dược tá xã (6 tháng). Thông qua hệ thống đào tạo này, Hà Nội đã bổ sung được hàng trăm cán bộ y tế cho các bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm y tế, nhà hộ sinh và cửa hàng thuốc.

- Đối với công tác khám chữa bệnh: sau ngày giải phóng, cơ sở y tế Hà Nội ít có gì để tiếp quản. Cả Hà Nội không có bệnh viện nào đạt tiêu chuẩn một bệnh viện cấp thành phố; cơ sở khám, chữa bệnh nghèo nàn, lạc hậu; mọi vật dụng y tế, dược phẩm đều thiếu thốn trong khi dịch bệnh vẫn còn, môi trường ô nhiễm, đội ngũ cán bộ y tế vô cùng ít ỏi: bác sĩ, y sĩ, dược sĩ trung cấp, y tá, dược tá, cán sự vệ sinh kể cả từ chiến khu về và những người ở lại thành tổng cộng còn có 20 người.

Trước thực tế đó năm 1957, từ trại tế bần 35 Đoàn Thị Điểm, Bệnh viện Bích Câu được thành lập với 40 giường để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh. Giám đốc bệnh viện là bác sĩ Trương Gia Thọ, phó giám đốc là y sĩ Nguyễn Bá Nhiếp. Ngoài bệnh viện này, một số phòng khám được mở mới như tại phố Nguyễn Thái Học có phòng khám dành riêng cho nhi đồng (nay là cơ sở y tế học đường); tại 62 Trần Quốc Toàn đặt phòng khám cho cán bộ, công chức; tại 106 Tô Hiến Thành có phòng khám bệnh lao. Đặc biệt, các quận (theo tổ chức hành chính của thành phố) các phòng y tế có 1-2 phòng khám, 1-2 nhà hộ sinh, y sĩ phụ trách phát thuốc. Còn ở ngoại thành, trước đó có Ti Y tế nhưng đến thời gian này thì giải thể để 4 phòng y tế được thành lập phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ở 4 huyện ngoại thành. Ngoài các cơ sở y tế mới thành lập, ở Hà Nội còn có những phòng

khám khác như phòng khám da liễu Sinh Từ, phòng khám 94 Bà Triệu và các điểm phát thuốc tại Lương Yên, Mai Hắc Đế, Phan Phù Tiên.

Bệnh viện Hữu nghị Việt - Xô được thành lập từ việc hợp nhất Bệnh viện Hồng Thập tự Liên Xô và Bệnh viện 303. Thời điểm hợp nhất diễn ra vào cuối tháng 3.1958 từ quyết định của thủ tướng Chính phủ. Bệnh viện này có nhiệm vụ khám chữa bệnh cho các cán bộ từ bậc 10 trở lên trong 17 bậc lương và các cán bộ có bậc lương xấp xỉ ở thang lương khác. Ngoài ra, bệnh viện vẫn tiếp nhận những cán bộ đến khám, chữa bệnh trong một vài trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ Y tế.

Đối với Bệnh viện Phủ Doãn, đến năm 1959, khi nhận được sự giúp đỡ của Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Đức và Uỷ ban giúp đỡ Triều Tiên và Việt Nam, bệnh viện này mới trở thành một trong những bệnh viện hiện đại của Hà Nội. Công việc nâng cấp, sửa sang bệnh viện diễn ra trong nửa năm với sự giúp đỡ tận tình của các chuyên gia từ việc trang bị máy móc, hướng dẫn sử dụng cho đến việc giới thiệu kinh nghiệm y học tiên tiến của nước bạn. Khi hoàn thành, bệnh viện được trang bị đèn chiếu, đèn rọi, máy hút điện, máy gây mê, các dụng cụ mổ xẻ (kể cả những dụng cụ chuyên dụng dùng cho những ca mổ khó), máy chụp X quang để phục vụ cho 11 bàn mổ. Ở phòng điện quang có 4 máy chiếu và chụp điện mạch, máy chụp từng lớp phổi, máy đo điện tâm đồ, máy quang tuyến điều trị ung thư. Những máy móc hiện đại này cũng được trang bị ở phòng răng miệng.

Với vị trí quan trọng của ngành y học cổ truyền của dân tộc trong việc khám, chữa bệnh cho nhân dân, năm 1960 Phân hội Đông y được thành lập và đến năm 1964 thì đổi tên thành Hội Đông y Hà Nội. Trên cơ sở đó, Bệnh viện Đông Y Hà Nội theo quyết định của Uỷ ban hành chính Hà Nội ra đời. Từ đây, các khoa phòng, tổ Đông y trong các bệnh viện lớn xuất hiện; các phòng chẩn Đông y, xem mạch kê đơn, bốc thuốc và các chi hội Đông y lần lượt mở cửa ở các quận huyện.

- Về công tác dược: Thời gian đầu, nguồn dược phẩm cung cấp cho Hà Nội cơ bản từ Quốc doanh Y dược phẩm Trung ương và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, viện trợ nhân đạo. Vì thuốc men rất thiếu thốn từ viên thuốc sốt rét, thuốc cảm, viên gacdenan, ống émetin... nên Hà Nội không tự túc được. Sự khó khăn này có cả trong công tác vận chuyển thuốc. Tháng 11.1954, để vận chuyển 4 tấn thuốc viện trợ từ cửa khẩu Lào Cai - Hà Kiều, Trung Quốc về tiếp tế cho Thủ đô (quãng đường dài chừng 300km), không có đường bộ và xe ô tô để đi nên được sĩ phải dùng 2 bè mảng tre lồng ghép lại theo đường thuỷ dọc Sông Hồng, vượt Thác Bà, Sông Thao (Việt Trì). Khi về đến cảng Phà Đen thì mất trọn 22 ngày đêm.

Mạng lưới phân phối dược phẩm nhà nước ở Hà Nội ban đầu cũng chỉ có chi nhánh Quốc doanh Y dược phẩm Hà Nội đóng tại số 2 Hàng Bài - Hoàn Kiếm thuộc

Quốc doanh Y dược phẩm Trung ương do dược sĩ Đào Thiện Tùng làm chủ nhiệm. Ngoài ra cũng có một số cửa hàng bán thuốc Tây thuộc nội thương như Công ti Dược phẩm Hà Nội (số 3 Đinh Lễ và 48 Tràng Tiền); một bách hoá tổng hợp. Tại bách hoá tổng hợp bán thuốc Tây, nhân viên đã bán nhầm 8 liều thuốc Santonin (thuốc độc tẩy giun) từ viên 0.01g (cho trẻ em) sang 0,03g (cho người lớn) cho 8 khách hàng có thể gây nguy hiểm chết người. Ngay lập tức, đồng chí Trần Văn An - giám đốc Sở Y tế đã trực tiếp chỉ huy, huy động hàng trăm công nhân viên dùng loa phóng thanh đi xuống các thôn xóm gọi loa và thu hồi đủ 8 liều thuốc. Việc làm đó đã được nhân dân Thủ đô đánh giá cao về tinh thần trách nhiệm của ngành y tế.

Sau Ngày giải phóng Thủ đô, Hà Nội không có xưởng sản xuất thuốc mà chỉ có phòng dược chính cấp phát và pha chế một số loại thuốc thông thường ở Nguyễn Trường Tộ. Phải đến năm 1960 công ti dược phẩm và liên xưởng Công ti hợp doanh cao đơn hoàn tán mới được thành lập.

2. Cải tạo xã hội chủ nghĩa

- Tây y

Sau Ngày giải phóng Thủ đô, mạng lưới y tế Hà Nội bao gồm nhiều bệnh viện tư như tại 92 Trần Hưng Đạo có bệnh viện của bác sĩ Đặng Vũ Lạc; số 4 Sơn Tây có bệnh viện của bác sĩ Nguyễn Ngọc San; tại Ngõ Trăm có bệnh viện của bác sĩ Hoàng Thụy Ba. Ngoài ra, phòng khám tư cũng không hiếm, đặc biệt tiếng tăm như các phòng khám của các bác sĩ Phùng Ngọc Tuệ, Trần bảo Lâm, Nguyễn Ngọc Diệp; hay các nhà hộ sinh tư nhân như nhà hộ sinh Trương Thị Tâm, các nhà trồng răng tư nhân, y tá tiêm tư nhân, các hiệu thuốc Tây của bà Hoàng Xuân Hân (69 Tràng Thi), dược sĩ Thắm Hoàng Tín (5-7 Cửa Nam), Đỗ Nhượng (Đồng Xuân), dược sĩ Nguyễn Chí Đạt (Hàng Điếu)... Riêng với phòng khám của bác sĩ Nguyễn Ngọc Diệp lúc bấy giờ đã có máy chụp, chiếu X quang và cửa hàng thuốc của dược sĩ Nguyễn Chí Đạt biết pha chế thuốc theo đơn. Tính ra, cho đến năm 1959, ở Hà Nội có 6 bệnh xá và bệnh viện tư, 42 phòng khám bệnh, 67 nhà hộ sinh, 44 phòng khám chữa răng, 60 y tá tiêm tư, 20 hiệu thuốc Tây của các dược sĩ hạng nhất, 80 đại lí thuốc Tây.

Ban đầu, các cơ sở y tế tư nhân Tây y này vẫn hoạt động bình thường sau khi Hà Nội được tiếp quản. Nhưng bắt đầu từ năm 1957 Nhà nước có chủ trương cải tạo và sắp xếp lại mạng lưới y tế này từ thành phố đến cơ sở. Công việc này được thực hiện rất thận trọng vì nó mang tính chất vận động là chính để hướng các nhà kinh doanh tư nhân này theo con đường chủ nghĩa xã hội từ đó tận dụng nguồn lực trí tuệ của rất nhiều trí thức Hà Nội vào công cuộc khôi phục, xây dựng và phát triển

mạng lưới y tế Hà Nội đang còn thiếu và yếu về nhân tài, vật lực. Nắm rõ được tầm quan trọng của nhiệm vụ đó, nhiều đồng chí lãnh đạo của Trung ương và thành phố đã về Sở Y tế Hà Nội nắm tình hình, trực tiếp chỉ đạo và tham gia ý kiến với giám đốc Sở Y tế Trần Văn An như đồng chí Đỗ Mười khi đó là trưởng ban Cải tạo Trung ương, đồng chí Trần Danh Tuyên, bí thư thành uỷ Hà Nội, bác sĩ Trần Duy Hưng - chủ tịch Uỷ ban hành chính Hà Nội. Đặc biệt, không những trong lớp nghiên cứu về công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa dành cho ngành y tế ở Hà Nội, các bác sĩ, dược sĩ đã được lắng nghe những kiến thức sâu sắc từ chính đồng chí Đỗ Mười mà còn được đón đồng chí Đỗ Mười trực tiếp đến nói chuyện với trí thức ngành y tế về vấn đề này một cách cởi mở, thân tình. Với quá trình vận động, thuyết phục đầy thiện chí như thế của Đảng và Nhà nước, tất cả các bác sĩ, y tá đã chuyển sang làm việc cho các đơn vị quốc doanh hoặc công tư hợp doanh. Còn tài sản phục vụ cho việc kinh doanh ngành y tế của họ được chuyển sang các cơ sở y tế công lập hoặc dân lập. Khi đó, chỉ có bác sĩ Trần Lâm Bảo và bác sĩ Phùng Ngọc Tuệ được Nhà nước cho phép hành nghề y tế tư nhân vì tuổi quá cao. Kết quả cụ thể trong đợt vận động cải tạo này là: ở Hà Nội có 52 nhà hộ sinh dân lập và quốc lập được sắp xếp và cải tạo từ tất cả các nhà hộ sinh tư nhân với 106 người làm việc tại đó (25 hộ sinh trung cấp, 33 hộ sinh sơ cấp và 48 hộ lý); 11 hợp tác xã trồng rừng được thành lập từ 44 thợ trồng rừng sau khi đã được kiểm tra tay nghề.

Từ quan điểm “con người là vốn quý, sức khoẻ là vốn quý nhất của con người, nghề chữa bệnh là nghề cao quý, thuốc chữa bệnh là hành hoá đặc biệt, liên quan đến tính mạng con người”, các hiệu thuốc tư nhân được chuyển thành các cửa hàng được phẩm quốc doanh do Nhà nước quản lý. Ví dụ như các hiệu thuốc Tây dân thành các cửa hàng quốc doanh được phẩm như hiệu thuốc 5-7 Cửa Nam của dược sĩ Thẩm Hoàng Tín; 33 phố Huế của dược sĩ Mai Huy Thịnh, 14 Hàng Bài của dược sĩ Tạ Ngọc Điều, 101 Hàng Bông của dược sĩ Trần Hữu Chi, 58 Hàng Bông của dược sĩ Ngô Đình Trương... dược sĩ cũng theo đó vào làm việc tại các cơ sở của Nhà nước. Đặc biệt, vì coi trọng vốn tri thức quý báu của thành phố nên Nhà nước không coi những chủ hiệu thuốc là các nhà tư sản khi tạo điều kiện cho con em họ nếu có nguyện vọng, đủ trình độ thì được học trung học, đại học. Nhà nước cũng không thu mua vốn (kể cả nhà cửa) của họ mà coi đó là tài sản riêng của mỗi gia đình. Số tiền đó được Nhà nước gửi vào ngân hàng để chủ các hiệu thuốc được hưởng lãi hoặc khi cần họ có thể rút dần đến hết.

Năm 1958 công tác quản lý dược phẩm đã được thành phố Hà Nội xiết chặt. Sau những đợt kiểm tra chống đầu cơ buôn lậu, phát hiện thuốc giả, kém chất lượng của Sở Y tế (dưới sự trợ giúp của Bộ Y tế, Viện Bào chế Trung ương, Viện kiểm

nghiệm, Cục Quân y, Trường Đại học Y dược, Quốc doanh I - Dược phẩm Trung ương (tế), 14 đại lý thuốc Tây đã bị đóng cửa, 100 mặt hàng bị cấm lưu hành, 40 vạn ống thuốc tiêm, thuốc loại của dược sĩ tư nhân bị huỷ bỏ, 4 dược sĩ chủ hiệu thuốc Tây lãnh án tù 3-5 năm và đặc biệt ngành y tế còn kỉ luật như bãi chức, điều động công tác đối với một số cán bộ kháng chiến đã bị phát hiện tham gia kinh doanh tư nhân lĩnh vực này cũng bị vi phạm.

Trong giai đoạn này, các tổ chức y tế quận được hình thành với 2 mạng lưới: quốc lập và dân lập. Các tổ chức này được thành lập ở nội thành và cả ngoại thành với các hình thức: Hợp tác xã, phòng y tế quận có từ 1-2 phòng khám bệnh, phát thuốc, tiêm thuốc; các trạm y tế dân lập, hộ sinh dân lập.

Như vậy, trong công tác cải tạo y tế tư nhân, Sở Y tế Hà Nội đã hoàn thành được mục tiêu đề ra khi thu hút và sắp xếp được hàng trăm bác sĩ, dược sĩ, nữ hộ sinh, y tá... cũng như sắp xếp được mạng lưới do sở quản lí. Những kết quả cụ thể là: nếu như năm 1954 ở Hà Nội chỉ có 9 phòng khám bệnh thì đến năm 1961 đã tăng lên 35 phòng khám, 47 trạm y tế nhà hộ sinh dân lập, 8 nhà hộ sinh quốc lập cùng 4 bệnh viện, bệnh xá; nếu như năm 1954 ở Hà Nội không có giường bệnh thì đến năm 1961 đã có 762 giường bệnh, 110 bác sĩ, có 32 dược sĩ đại học và trung học... Từ những thành công đó, Sở Y tế Hà Nội chăm lo sức khoẻ nhân dân ngày càng tốt hơn.

- Đông y

Nhà thuốc Đông y, lương y bắt mạch, kê đơn bốc thuốc, sản xuất thuốc gia truyền, thuốc cao đơn hoàn tán xuất hiện ở khắp Hà Nội. Những cơ sở như ông lang Vòng, cao lang Dụ, dầu cù là con voi, thuốc cam Hàng Bạc, nhà thuốc Đông y Nhân Hoà Đường, Anh Hoà Đường, Trung Hoà Đường, Hồng Khê, Thái Cổ đóng trên các phố Hàng Bồ, Lãn Ông đều là những cơ sở Đông y nổi tiếng trong số 800 cơ sở Đông y lúc bấy giờ. Trước thực tế ấy, Nhà nước đã lần lượt tiến hành phân loại và cải tạo. 7 hợp tác xã Đông y - dược có hàng chục tổ chẩn trị, phòng khám Đông y, xem mạch, kê đơn, bốc thuốc được thành lập từ những cơ sở Đông y - dược ít vốn. Riêng đối với các cơ sở Đông y - dược có vốn lớn, có thuê công nhân sản xuất bào chế, Nhà nước tổ chức thành 2 loại cơ sở công tư hợp doanh dược phẩm. Nhà nước tiến hành trưng mua chuộc lại vốn của cơ sở bán thuốc Đông y, thuốc Nam, thuốc Bắc để thành lập cơ sở công tư hợp doanh dược phẩm với người làm chính là số công nhân hiện có tại cơ sở cũ. Cơ sở công tư hợp doanh dược phẩm này đặt trụ sở tại 59 Lãn Ông, chủ nhiệm là đồng chí Từ Hiếu - cán bộ cải tạo. Sau này cơ sở này được sáp nhập vào Công ti Dược phẩm Hà Nội. Bên cạnh đó, một liên xưởng công tư hợp

doanh cao đơn hoàn tán được thành lập với số vốn Nhà nước trưng mua, chuộc lại từ các cơ sở sản xuất cao đơn hoàn tán gia truyền và người làm là công nhân ở các cơ sở này. Liên xưởng này đóng ở 69 Hàng Đường có 4 phân xưởng được đặt ở 117-119 Hàng Buồm, 33 Hàng Ngang, 5-19 Hàng Cân, 21 Hàng Lược. Giám đốc của liên xưởng là cán bộ cải tạo Lê Văn Nại, phó quản đốc là ông Hào - một nhà tư sản kinh doanh giỏi. Sau này, liên xưởng công tư hợp doanh cao đơn hoàn tán được sáp nhập vào Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội.

Như vậy, trong công tác cải tạo y tế tư nhân, Sở Y tế Hà Nội đã hoàn thành được mục tiêu để ra khi thu hút và sắp xếp được hàng trăm bác sĩ, dược sĩ, nữ hộ sinh, y tá... cũng như sắp xếp được mạng lưới do Sở quản lí. Những kết quả cụ thể là: nếu như năm 1954 ở Hà Nội chỉ có 9 phòng khám bệnh thì đến năm 1961 đã tăng lên 35 phòng khám, 47 trạm y tế nhà hộ sinh dân lập, 8 nhà hộ sinh quốc lập cùng 4 bệnh viện, bệnh xá; nếu như năm 1954 ở Hà Nội không có giường bệnh thì đến năm 1961 đã có 762 giường bệnh, 110 bác sĩ trong đó có 32 dược sĩ đại học và trung học... Từ những thành công đó, Sở Y tế Hà Nội chăm lo sức khoẻ nhân dân ngày càng tốt hơn.

III. THỜI KÌ KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961-1965)

** Phương châm chỉ đạo*

Đất nước bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngành y tế Hà Nội cũng đặt ra những phương châm chỉ đạo hoạt động cụ thể cho ngành. Nếu như, ở thời điểm cuối những năm 1950, phương châm chỉ đạo là: y tế phục vụ sản xuất, phục vụ công nhân và nhân dân lao động, lấy phòng bệnh là chính thì đến đầu năm 1960, phương châm trong kế hoạch 5 năm của công tác y tế được mở rộng và cụ thể hơn.

- Y tế thực hiện những nhiệm vụ sản xuất, phục vụ công nhân và nhân dân lao động.

Hệ thống Khu Y tế trung ương ra đời và sau này sáp nhập với Sở Y tế Hà Nội thành một lực lượng lớn. Hà Nội tiếp tục củng cố 3 phòng y tế chuyên lo khám chữa bệnh và phòng bệnh cho công nhân trong các xí nghiệp, công trường, nông trường, trường học, 5 phòng khám bệnh phát thuốc cho cán bộ nhân viên (tại các cơ sở như Ô Quan Chưởng, Lý Thường Kiệt, Phan Đình Phùng, Hàng Bột, Phố Huế...)

- Lấy phòng bệnh là quan trọng, phòng bệnh hơn chữa bệnh (sau này đổi lại phòng bệnh là chính, chữa bệnh là quan trọng, chữa bệnh toàn diện).

Mạng lưới công tác phòng bệnh phát triển mạnh, đào tạo nhiều vệ sinh viên. Đào tạo cứu thương, hội viên chữ thập đỏ và đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền hướng dẫn nhân dân làm tổng vệ sinh thực hiện 3 sạch (ăn sạch, ở sạch, uống sạch) và 4 diệt (diệt muỗi, diệt ruồi, diệt bọ gậy, diệt chuột), phát động các phong trào phòng chống bệnh mùa hè, mùa đông.

Các công trình hố xí, giếng nước, nhà tắm được hình thành và phát triển nhanh, mạng lưới khám chữa bệnh bắt đầu mở rộng, túi thuốc gia đình, tủ thuốc hợp tác, thôn, xóm, các phòng khám bệnh, các trạm y tế bắt đầu thành lập nhiều hơn.

- Phương châm đường lối y tế tự lực cánh sinh, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, thực hành tiết kiệm, xây dựng đất nước, tranh thủ viện trợ bên ngoài.

Nhiều dụng cụ y tế thuốc men thông thường, thuốc ngoài da bắt đầu được sản xuất, ống nghe, pince, kéo, đồng hồ cát đo thời gian, các chai lọ thủy tinh, bàn đe, tủ sấy, dụng cụ đỡ đẻ một phần y cụ thông thường được sản xuất trong nước.

Bông gạc sạch, sát trùng sấy khô, bơm tiêm, rửa đi luộc lại để dùng

- Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền (phối hợp thuốc Đông y và Tây y).

Đẩy mạnh việc thực hiện thư của Hồ Chủ tịch gửi ngành y tế nhân dịp Hội nghị Y tế toàn quốc (2.1955, tại Hà Nội). Trong thư có đoạn Bác dạy: "Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc Bắc, các cô, chú phải chú ý kết hợp thuốc Đông và thuốc Tây".

- Đi đúng đường lối quần chúng.

Mọi công tác y tế đều phải xuất phát từ lợi ích của quần chúng. Lấy quần chúng làm đối tượng phục vụ, dựa vào quần chúng tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng và vận động quần chúng cùng thực hiện chủ trương công tác của ngành. Nhà nước và nhân dân cùng làm, đã xây dựng các mạng lưới rộng rãi vệ sinh viên, hội viên chữ thập đỏ, đẩy mạnh các phong trào vệ sinh, phòng chống dịch sau này ta phát triển lên thành xã hội hoá công tác y tế nhiều mặt hơn, sâu hơn.

*** Những thành quả đạt được**

Những phương châm chỉ đạo này đã thấm nhuần đến mỗi cán bộ của ngành y tế Hà Nội vì vậy công tác khám chữa bệnh, phòng bệnh trên toàn thành phố ngày càng đạt kết quả tốt.

- Công tác khám chữa bệnh

Tính đến năm 1965, Sở Y tế Hà Nội quản lý 8 bệnh viện trong đó có những bệnh viện được nâng cấp từ cơ sở cũ và có những bệnh viện được xây mới. Ví dụ như Bệnh viện Bích Câu đến thời điểm này số giường đã tăng gấp 3 lần với 150 giường, Bệnh viện B có tới 350 giường, Bệnh viện C có 280 giường, Bệnh viện Hoàn Kiếm có

50 giường, Bệnh viện Gia Lâm có 70 giường, Bệnh viện Tai - Mũi - Họng có 40 giường, Bệnh viện Đông Anh có 50 giường và Bệnh viện Đông y có 40 giường. Đối với tuyến dưới, tại các quận huyện, bệnh xá tiếp tục được mở và nâng cấp với số giường bệnh đạt từ 45-50 giường như Bệnh xá Ba Đình, Bệnh xá Đống Đa, Bệnh xá Hai Bà Trưng, Bệnh xá Thanh Trì, Bệnh xá Gia Lâm. Đặc biệt, Bệnh xá Mắt lúc đầu mở có 35 giường nhưng đến năm 1963 khi đặt tại 11 Ngõ Sĩ Liên thì số giường bệnh đã tăng thêm 15 giường. Cũng ở tuyến quận, huyện, 35 phòng khám, 29 trạm y tế (nội thành) và 102 trạm y tế, nhà hộ sinh do các y tá phụ trách được mở ra để phục vụ khám chữa bệnh thông thường cho nhân dân. Với hệ thống cơ sở y tế đó, theo thống kê, nếu như năm 1954, số bệnh viện, bệnh xá, trạm y tế, hộ sinh dân lập, giường bệnh, nhà hộ sinh quốc lập ở Hà Nội là con số không thì đến năm 1961, trong mạng lưới y tế Hà Nội đã có 4 bệnh xá, 47 trạm y tế, hộ sinh dân lập, 8 nhà hộ sinh quốc lập, 762 giường bệnh; còn đối với phòng khám thì tăng từ 9 phòng lên 35 phòng; bác sĩ từ 2 người lên 78 người. Đến năm 1963, ở Hà Nội có 1.280.550 lượt bệnh nhân được khám chữa bệnh; 1.854.511 lượt bệnh nhân được phát thuốc; 49.877 lượt bệnh nhân được điều trị.

Dụng cụ làm việc trong các bệnh viện, bệnh xá hầu hết do Nhà máy Y cụ Hà Nội phụ trách. Năm 1965, 2 bàn mổ vạn năng tức là hai bàn mổ này có thể xoay 7 tư thế (thẳng, nghiêng, dốc đầu, ngồi, duỗi...) để phục vụ bệnh nhân, góp phần giảm đau đớn cho bệnh nhân và bác sĩ phẫu thuật cũng bớt mệt đã được Nhà máy Y cụ Hà Nội sản xuất thành công. Ngoài ra, nhà máy còn tạo ra những băng chuyển tự động góp phần tăng năng suất lao động, giảm bớt sức lao động của công nhân sản xuất ở các xí nghiệp được phẩm.

Cũng trong thời gian này, tại các cơ quan, xí nghiệp đóng trên địa bàn thành phố như Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam, Nhà máy Nước, Công ti Vận tải I... còn được đón các đoàn công tác của Sở Y tế về khám chữa những bệnh thông thường hoặc những bệnh về răng, hàm, mặt cho cán bộ, công nhân. Theo thống kê, đoàn cán bộ y tế lưu động phụ trách về răng, hàm, mặt ngoài việc khám cho 1.532 người, 818 người được chữa bệnh về răng, miệng họ còn tổ chức 4 cuộc trưng bày, bồi dưỡng chuyên môn cho 3 cơ sở và 3 cơ sở này có thể tự khám chữa những bệnh thông thường cho công nhân, cán bộ của đơn vị. Riêng đối với công tác kiểm tra độc chất kĩ nghệ của chuyên ngành y tế công nghiệp, từ năm 1963-1964, Sở Y tế Hà Nội đã đo được 407 mẫu bụi và hơi khí độc để căn cứ vào đó tìm ra những biện pháp bảo vệ an toàn lao động cho công nhân.

Đối với học sinh, năm 1957, phòng y tế học đường được Sở Y tế thành lập ở các quận huyện. Từ đó công tác y tế học đường ngày càng được coi trọng.

Về vấn đề sinh đẻ có kế hoạch, thực hiện chỉ thị của Hội đồng Chính phủ về việc đẩy mạnh cuộc vận động này, trạm sinh đẻ có kế hoạch ở Hà Nội được thành lập. Công tác tuyên truyền bảo vệ bà mẹ trẻ em và sinh đẻ có kế hoạch như phổ biến, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh thai (bao cao su, dụng cụ tử cung, triệt sản...) ở đây được triển khai tích cực về các thôn, xóm, xã, tổ dân cư, khu phố và thu được một số kết quả nhất định. Chính vì thế, Hà Nội là một trong số những địa phương được Chính phủ tuyên dương trong công tác này.

Bên cạnh những cơ sở y tế, ở Hà Nội trong giai đoạn này còn xuất hiện các tổ chức xã hội của ngành y để thông qua đó các thành viên có thể trao đổi kinh nghiệm, phổ biến sáng kiến phát minh, góp phần nâng cao trình độ nghiệp vụ. Bắt đầu từ năm 1955, ngày 3.3, Hội Y học Việt Nam được thành lập với 1.342 hội viên dân y và 438 hội viên quân y. Hội có 9 ban chuyên môn là nội khoa, ngoại khoa, nha khoa, nhãn khoa, tai - mũi - họng, tâm thần kinh, vệ sinh phòng dịch, dược khoa, Đông y và 4 chi hội địa phương - trong đó Hà Nội là một chi hội. Năm 1957, Hội Đông y Việt Nam thành lập trên cơ sở tách ra từ Ban Đông y của Hội Y học Việt Nam. Chi hội Đông y Hà Nội là một trong những thành viên đầu tiên của hội. Đến năm 1961, ngày 3.3, Hội Sản khoa Việt Nam và Hội Nhi khoa được thành lập nằm trong Tổng Hội y học Việt Nam. Hà Nội là một trong những nơi đầu tiên có các chi hội của hai hội này.

- Dược khoa

Về dược phẩm, lúc đầu phần lớn số thuốc ở Hà Nội đều từ nguồn cấp phát của Quốc doanh Y dược Trung ương, nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa và viện trợ nhân đạo. Hà Nội không có xưởng sản xuất thuốc nên thuốc men thiếu thốn kể cả đối với những loại thuốc thông dụng như thuốc cảm, thuốc sốt rét, viên Gacdenan, ống émetin đều trở thành những dược phẩm quý hiếm.. Phải sau đó hai năm, 1956, tại số 10-12 Nguyễn Trường Tộ, một kho thuốc được chuyển về khi phòng dược của Hà Nội được thành lập có nhiệm vụ cấp phát thuốc cho tất cả các cơ sở y tế của Hà Nội. Riêng đối với một số thuốc thông thường như thuốc sát trùng, thuốc ngoài da, thuốc tra mắt hột và các dung dịch solution mère chỉ vận chuyển nguyên vật liệu còn việc pha chế được thực hiện tại các cơ quan, xí nghiệp. Ngoài phòng dược đầu tiên này ở Hà Nội lúc đó còn có xưởng bào chế của trung ương chuyển từ chiến khu về, sau nay là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I.

Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội (119 Hàng Buồm) được thành lập ngày 1.4.1964 trên cơ sở hợp nhất các đơn vị: liên xưởng công tư hợp doanh cao đơn hoàn tán, xưởng sản xuất thuốc 98 Hàng Buồm và phân xưởng 3 Đình Lễ. Giám đốc xí nghiệp là đồng chí Nguyễn Thị Bích Huệ, phó giám đốc là dược sĩ Đình Thành. Trong xí

nghiệp có hai dược sĩ tư được nhận vào làm việc. Trước đó, năm 1963, xưởng sản xuất thuốc tại số 3 Đinh Lễ và 98 Hàng Buồm được mở ra dưới sự phụ trách của dược sĩ Vũ Công Chính. Ngay cuối năm 1963, phân xưởng sản xuất đóng gói số 3 Đinh Lễ đã sáp nhập với tổ pha chế thuốc của phòng dược chính Sở Y tế Hà Nội mà dược sĩ Đinh Văn Luân phụ trách ở 10-12 Nguyễn Trường Tộ (Ba Đình).

Việc phân phối thuốc ở Hà Nội lúc đầu được giao cho chi nhánh Quốc doanh Y dược phẩm Hà Nội (trực thuộc Quốc doanh Dược phẩm Trung ương). Chi nhánh này đặt trụ sở tại số 2 Hàng Bài, chủ nhiệm là dược sĩ Đào Thiện Tụng. Ngoài ra, tại số 3 Đinh Lễ và 48-50 Tràng Tiền có cửa hàng phân phối thuốc Tây và trong các bách hoá tổng hợp trên toàn thành phố cũng có gian hàng bán thuốc. Ví dụ như tại cửa hàng thuốc trên phố Tràng Tiền, các cơ quan, xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường, trường học chuyên đến để mua thuốc; các bệnh xá, bệnh viện, cơ sở điều trị cho bà mẹ, trẻ em thì đến mua thuốc tại cửa hàng dược phẩm 8.3; đối với Đông y, 4 cửa hàng pha chế thuốc được đặt tại số 1 Hàng Khay, số 5 Cửa Nam, 21 Quan Thánh, 48 Đồng Xuân; còn tại 54 Hàng Buồm thì bán thuốc y học dân tộc...

Năm 1960, Sở Thương nghiệp Hà Nội bàn giao các Công ti dược phẩm, Công ti thuốc Bắc, thuốc Nam cho Sở Y tế. Cũng trên cơ sở các công ti này kết hợp với chi nhánh Quốc doanh Y dược phẩm số 2 Hàng Bài và thành lập ra Quốc doanh Y dược phẩm Hà Nội, lấy số 2 Hàng Bài làm trụ sở. Chủ nhiệm đơn vị dược phẩm này là cán bộ lão thành cách mạng - đồng chí Lê Văn Thuyết, dược sĩ Đào Thiện Tụng làm phó chủ nhiệm. Từ đơn vị quốc doanh này, mạng lưới bán thuốc được mở rộng khắp nội - ngoại thành, bình quân mỗi quận - huyện có 3 cửa hàng bán thuốc.

Hệ thống sản xuất và phân phối dược phẩm của Hà Nội lúc đó đã đạt được những kết quả tốt từ tổng giá trị thuốc sản xuất và tổng doanh thu, đặc biệt trong giai đoạn kế hoạch 5 năm (1961-1965): nếu năm 1961 đạt 938.000 đồng và 9 triệu đồng thì năm 1965 tăng lên 1.750.000 và 28 triệu đồng.

Bên cạnh đó, để đáp ứng công tác khám, chữa bệnh tại chỗ một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất, tại các cơ sở khám chữa bệnh cũng hình thành hệ thống dược sự nghiệp với các khoa, phòng, tổ dược, phòng phát thuốc, tủ thuốc. Không chỉ thực hiện nhiệm vụ cung cấp thuốc, dụng cụ y tế mà tại các cơ sở này một số thuốc thông thường, thuốc ngoài da, tra mắt, Đông y cũng được tiến hành pha chế. Đặc biệt, việc pha chế huyết thanh (dung dịch tiêm truyền) đã được một số khoa dược của các bệnh viện lớn như bệnh viện B, C, Gia Lâm, Đông Anh, Bích Câu pha chế thành công.

- Về Đông y

Mặc dù trải qua một thời kì rất dài bị thực dân Pháp cấm hoạt động nhưng các

vị thuốc Đông y có hiệu lực chữa bệnh vẫn tồn tại phát triển thành mạng lưới. Các nhà thuốc Đông y, các phòng chẩn trị y học dân tộc, các hợp tác xã Đông y được, các nhà thuốc lương y gia truyền vẫn hoạt động và phục vụ nhân dân. Trên cơ sở đó, năm 1960, Phân Hội Đông y được thành lập và đến năm 1964 thì đổi tên thành Hội Đông y Hà Nội hoạt động trên cơ sở là đơn vị chủ quản của các chi hội Đông y đã được thành lập từ cấp quận, huyện. Cũng trong năm này, Ủy ban nhân dân thành phố có quyết định thành lập Bệnh viện Đông y Hà Nội, sáp nhập Tập đoàn Đông y Thống nhất vào Bệnh viện Đông y Hà Nội. Tại các bệnh viện, các khoa phòng, tổ Đông y được Sở Y tế cho phép mở. Riêng ở Sở Y tế cũng có phòng Đông y do bác sĩ Nguyễn Minh Anh phụ trách. Với mạng lưới khám chữa bệnh bằng các vị thuốc Đông y được củng cố và phát triển mạnh như thế nên công tác khám chữa bệnh phục vụ nhân dân của thành phố Hà Nội càng đạt kết quả tốt. Nhiều bài thuốc giá trị được thừa kế và đưa vào sản xuất tại các bệnh viện và xí nghiệp được phẩm Hà Nội.

Về nguồn dược liệu cho Đông y, phong trào “thầy nhà, thuốc vườn” được phát động nên hầu như mỗi gia đình ở Hà Nội lúc đó đều có những khóm cây thuốc trong nhà để tự phòng, chữa bệnh. Riêng làng thuốc Đại Yên (xuất hiện từ đời Lý -800 năm tuổi) được bộ trưởng Bộ Y tế - bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng và bí thư thành ủy Hà Nội - đồng chí Nguyễn Văn Trân về thăm. Vườn thuốc này cũng được lấy làm cơ sở để các vùng khác về học tập để phát triển rộng rãi. Đến năm 1962, tại Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm... các cây thuốc di thực, cây thuốc Nam như cây bạc hà, sinh địa, cúc hoa được trồng thử nghiệm dưới sự hướng dẫn về kĩ thuật của Viện Dược liệu và Trường Đại học Y dược khoa Hà Nội. Kết quả thu được từ các cây thuốc rất tốt, đặc biệt với cây bạc hà trồng ở thôn Ngọc Động xã Đa Tốn, Gia Lâm đã thu và cất được tinh dầu bạc hà có tỉ lệ menthol cao, năng suất tinh dầu khá. Sản phẩm này đã được mang đến biểu Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Về vấn đề đào tạo nguồn nhân lực

Công tác đào tạo trong thời gian này vẫn được các trường tích cực hoàn thành chỉ tiêu đào tạo. Bên cạnh đó, có một sự kiện đáng lưu ý là Trường Đại học Dược được thành lập riêng rẽ. Thực ra, ngay từ năm 1914 khoa dược đã được mở trong Trường Đại học Y (thời Pháp thuộc). Đến năm 1923, khoa dược đã nâng lên thành Ban dược học đào tạo được dược sĩ hạng nhất. Khóa đào tạo này có thời gian 4 năm trong đó (tính đến năm 1933) 3 năm học tại Hà Nội, năm cuối học ở Pháp. Đến năm 1934, năm cuối của các dược sĩ không sang Pháp tu nghiệp mà học ngay tại Việt Nam. Dược sĩ đầu tiên của Việt Nam tốt nghiệp dược sĩ hạng nhất là ông Nguyễn Đình Luyện. Đến năm 1941 trường đổi tên thành Đại học Y dược hỗn hợp. Sau

Cách mạng tháng Tám 1945, do những khó khăn trong hoàn cảnh chiến tranh nên Ban được tạm ngừng đào tạo. Phải đến năm 1948, khi Cục Quân y thành lập Ban Quân được (đóng tại Đào Xá, Chợ Hạnh, Thái Nguyên, do được sĩ Nguyễn Trọng Bính phụ trách) thì những sinh viên trước kia đang học tại Trường Đại học Y được Hà Nội mới được triệu tập về học. Cuối năm 1948, Cục Quân y cử giáo sư, tiến sĩ được khoa Trương Công Quyên làm hiệu trưởng và được sĩ Nguyễn Trọng Bính là hiệu phó. Đến tháng 11.1949 thì trường lại trở thành khoa được của Đại học Y khoa. Trải qua các giai đoạn phát triển trong kháng chiến chống Pháp, số được sĩ mà ngành được đã lần lượt đào tạo được là: 1945: 8; 1946: 6; 1947: 8; 1948: 11; 1949: 36; 1950: 8 (sinh viên tốt nghiệp được sĩ hạng nhất - được sĩ đại học); 1953: 11; 1954-1955: 36. Trong số đó, có 70 được sĩ hạng nhất.

Sau ngày tiếp quản Thủ đô cho đến ngày 29.9.1961, tại Quyết định số 828 BYT/QĐ, Trường Được khoa Hà Nội được thành lập tách riêng ra khỏi Trường Đại học Y khoa. Được sĩ Vũ Công Thuyết được cử làm hiệu trưởng đầu tiên của trường.

- Công tác vệ sinh - phòng dịch bệnh

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960-1965) đối với ngành y tế, công tác phòng bệnh được đặt ra ở phương châm chỉ đạo thứ hai: "Phòng bệnh là quan trọng, là chính, phòng bệnh hơn chữa bệnh (sau đổi lại thành phòng bệnh là chính, chữa bệnh là quan trọng, chữa bệnh toàn diện)". Chính vì thế, năm 1962, tại 50C Hàng Bài, Phòng Vệ sinh phòng dịch được thành lập với 26 cán bộ, công nhân viên (năm 1963 đổi tên là Trạm Vệ sinh phòng dịch thành phố). Phụ trách cơ sở này là hai bác sĩ Trần Ngọc Sinh và Nguyễn Duy Sung. Năm 1963, các quận huyện tiến hành biên chế 10-15 cán bộ để phục vụ cho các đội vệ sinh phòng dịch. Đội vệ sinh phòng dịch của bệnh viện với nhiệm vụ quan trọng phát hiện, ngăn chặn, bao vây, dập tắt ổ dịch ngay từ ban đầu cũng được thành lập và trở thành một bộ phận của khoa truyền nhiễm.

Đồng thời với việc thành lập các đội vệ sinh phòng dịch cấp cơ sở, ngành y tế còn tăng cường đầu tư máy móc, dụng cụ để sản xuất vắc xin cho Viện Vi trùng học Trung ương (sau này là Viện Dịch tễ Trung ương). Tại đây, các bác sĩ đã nghiên cứu thành công cách tiêm chủng qua da tiết kiệm được vắc xin mà vẫn đạt hiệu quả cao. Vì thế, ngành y tế phần nào đã chủ động được trong công tác phòng dịch đối với những bệnh rất phổ biến lúc bấy giờ như bệnh đậu mùa, tả, thương hàn. Riêng đối với bệnh bại liệt ở trẻ em thì nguồn vắc xin ban đầu Việt Nam phải nhờ Liên Xô viện trợ - vắc xin Sabin. Đến khi bác sĩ Hoàng Thuỷ Nguyên được cử sang Liên Xô học cách sản xuất vắc xin Sabin (1960), chúng ta đã tự sản xuất được những liều vắc xin này (1961) với một trung tâm được đặt ở số 5 Quang Trung. Chính vì thế,

khi Hà Nội có dịch bại liệt trẻ em những năm đầu của thập kỉ 60, công tác phòng dịch ở đây đã được thực hiện khá tốt.

Trong thời gian này, để phòng và chống các bệnh mắt hột, sốt rét, lao, phong, các viện nghiên cứu được thành lập như Viện Mắt, Viện Lao, Viện Sốt rét - Côn trùng - Kí sinh trùng

Đối với phong trào xây giếng nước, nhà tắm, tính đến thời điểm này, trong nội thành có 4.200 giếng được xây. Ở ngoại thành, phong trào xây giếng đặc biệt phát triển từ khi Bác Hồ tặng giếng xây cho nhân dân xã Quảng An trong dịp Người về thăm địa phương (29.2.1962). Vì thế tính từ năm 1955 đến 1968 số giếng xây ở đây tăng vọt từ 1 giếng dành cho 30 hộ (1955) lên đến 3,1 hộ đã có 1 giếng (1968). Đặc biệt, chất lượng nước sinh hoạt của Hà Nội, từ năm 1962, bắt đầu được Sở Y tế hằng tuần kiểm tra từ mẫu nước của các nhà máy nước để xét nghiệm, đánh giá chất lượng. Công việc này được tiến hành thường xuyên trong ngày mỗi khi có dịch bệnh đường ruột xuất hiện ở Hà Nội.

Cuộc vận động làm hố xí hai ngăn ủ phân tại chỗ, hố xí thấm và bán tự hoại của Sở Y tế cũng được nhân dân thực hiện rất tốt. Cụ thể như: cuối năm 1965, 100% hộ gia đình ở hai xã Vạn Phúc (Thanh Trì) và Minh Khai (Từ Liêm) đã có hố xí hai ngăn; năm 1966, nếu Miền Bắc có 11 huyện hoàn thành xây 100% hố xí hai ngăn thì Từ Liêm là một trong số đó. Tính đến năm 1967, 4.500 hố xí thùng trên toàn thành phố Hà Nội đã được cải tạo thành hố xí hai ngăn ủ phân tại chỗ.

Công tác vệ sinh phòng dịch được các cán bộ y tế Hà Nội tích cực vận động nhân dân từng ngõ xóm, khu phố thực hiện một cách triệt để trên mọi mặt và đạt được kết quả tốt. Kết quả đó được thấy rõ nhất từ năm 1960-1965 khi ở Hà Nội không có dịch bệnh lớn xảy ra.

Tóm lại, y tế Hà Nội đã bước vào công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954-1965) một cách nhanh chóng khẩn trương và đạt được kết quả quan trọng. Mặc dù cơ sở vật chất thu được từ việc tiếp quản Hà Nội trong ngành hầu hết từ con số không nhưng chỉ sau 4 năm khôi phục về cơ bản mạng lưới y tế Hà Nội đã được phát triển rộng khắp từ nội thành đến ngoại thành để tiến tới thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Ở thời điểm đó, đồng thời với việc đào tạo nhân lực, không ngừng kiện toàn và hiện đại hoá các bệnh viện để chuẩn bị cho Kháng chiến chống Mỹ cứu nước thì nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh được đặt ra hết sức quan trọng. Mỗi người dân Hà Nội thông qua các cuộc vận động đã thực hiện tốt phong trào này nên dịch bệnh đã nhanh chóng bị đẩy lùi. Với những thành công đó, ngày 27.2.1955 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư khích lệ, động viên toàn ngành y tế. Chính vì thế, ngày 27.2 hằng năm đã được lấy làm ngày Thầy thuốc Việt Nam - ngày truyền thống của ngành.

C. Y TẾ HÀ NỘI THAM GIA CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI VÀ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (4.1965 - 30.4.1975)

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Không thể tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Miền Bắc Việt Nam, đế quốc Mỹ và tay sai đã chiếm đóng Miền Nam. Dã tâm của kẻ thù không chỉ dừng ở đó khi tháng 8.1964, chúng bắt đầu phát động cuộc chiến tranh phá hoại Miền Bắc. Sau đó chưa đầy hai năm, ngày 29.6.1966, bọn Mỹ đã dùng không quân để ném bom kho xăng Đức Giang (Gia Lâm - Hà Nội). Hồ Chủ tịch một lần nữa khích lệ truyền thống yêu nước của cả dân tộc bằng một chân lí: *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*. Cả nước bước vào kháng chiến. Nhiệm vụ của cách mạng Miền Bắc lúc đó là: giữ vững và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội để vừa chống lại chiến tranh của giặc Mỹ ở Miền Bắc vừa trở thành một hậu phương vững chắc sẵn sàng chi viện cho chiến trường Miền Nam. Tinh thần kháng chiến cả nước ở mọi lĩnh vực ngành, nghề dâng cao hơn lúc nào hết. Mỗi cán bộ, nhân viên... trong ngành y tế Hà Nội thấm nhuần ý chí cách mạng *"Mỗi người làm việc bằng hai vì Miền Nam ruột thịt"* để không ngừng phát triển mạng lưới y tế thành phố phục vụ cho lao động, sản xuất, chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ. Y tế Hà Nội cũng nỗ lực sản xuất dược phẩm, dụng cụ y tế, đào tạo nguồn nhân lực để cung cấp cho chiến trường Miền Nam. Ngày đất nước thống nhất 30.4.1975 là ngày những người chiến sĩ áo trắng của Thủ đô hoàn thành sứ mệnh của mình trong giai đoạn lịch sử hào hùng đó của dân tộc.

II. Y TẾ HÀ NỘI CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI VÀ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

1. Chống chiến tranh phá hoại Miền Bắc (1965-1968)

Ngành y tế Hà Nội có nhiệm vụ mới: vừa phục vụ sản xuất, vừa phục vụ chiến đấu.

Trước khi giặc Mỹ ném bom Miền Bắc, theo dự đoán và chỉ thị của Đảng - Nhà nước, Sở Y tế Hà Nội đã khẩn trương làm công tác chuẩn bị. Công việc đầu tiên là thành lập Ban Chỉ huy cấp cứu phòng không nhân dân để phục vụ trực tiếp việc cấp cứu thương binh. Cũng vì để đối phó với tình thế chiến tranh nên các cơ sở y tế

trong thành phố được phân tán thành những tổ - đội nhỏ, nếu giặc Mỹ ném bom trúng cơ sở thì sự thiệt hại cũng được giảm bớt. Bộ phận chốt lại trong thành phố được coi là những cơ sở y tế tiền tuyến với các đội phẫu thuật cơ động, buồng pha chế huyết thanh lưu động đã chiến trực tiếp phục vụ việc cấp cứu, cứu thương. Những đội y tế này rất linh hoạt trong việc thay đổi quy mô trong mọi tình thế, hoặc có thể phân tán ngay trong thành phố hoặc có thể sơ tán ra ngoại thành để thực hiện nhiệm vụ cấp cứu chiến thương ở bất kì hoàn cảnh, thời điểm nào. Bên cạnh bộ phận cơ động đó, ở các vùng ngoại thành Hà Nội như Minh Khai, Yên Sở, Đại Mỗ (Từ Liêm)...; các huyện lân cận Hà Nội như Hoài Đức, Đan Phượng, Phú Xuyên, Chùa Thầy (Hà Tây) hay Gia Lương, Thuận Thành, Sài Sơn (Hà Bắc)... cơ sở hai của các bệnh viện được sơ tán, phân tán về. Ví dụ Cổ Loa có Bệnh viện Đông Anh, Sủi có Bệnh viện Gia Lâm, Ngãi Cầu có Bệnh viện Đống Đa, Yên Sở có Bệnh viện Hai Bà Trưng. Những cơ sở y tế này có nhiệm vụ vừa phục vụ đồng bào sơ tán, vừa tăng cường cho các địa phương, khi có chiến sự xảy ra tại địa phương thì sẵn sàng phục vụ cấp cứu. Đặc biệt, các cơ sở y tế này còn là những cơ sở hậu thuẫn khi có tình huống khẩn cấp và cũng là nơi tiếp nhận các bệnh viên, nạn nhân từ nội thành chuyển ra.

Để công tác phục vụ tại chỗ được tốt, toàn ngành y tế Hà Nội được ngoại khoa hoá. Để phòng tình huống địch đánh sập cầu Long Biên và cầu Đuống, Đông Anh và Gia Lâm được Sở Y tế tăng cường cán bộ ngoại khoa. Các đội phẫu thuật được thành lập tại các bệnh viện lớn có khoa ngoại như Việt Đức, Xanh Pôn, Viện Bảo vệ bà mẹ trẻ em, Viện Chống lao, Trạm cấp cứu 05 để sẵn sàng đến các mặt trận kể cả lúc đó chiến trường vẫn còn còi báo động theo lệnh của Ban Chỉ huy phòng không của Sở Y tế.

Đối với ngành dược, nhiệm vụ được đặt ra lúc này là vừa đảm bảo sản xuất, vừa sơ tán vừa phục vụ chiến đấu. Theo tả ngạn Sông Hồng, công ti dược phẩm đã phân tán sản xuất, sơ tán kho về các huyện ngoại thành. Bên cạnh đó, để phòng chiến sự, bão, lũ khiến cho cầu cống bị phá huỷ, phương tiện không vận chuyển kịp... công ti còn có nhiệm vụ dự trữ đủ khối lượng thuốc đủ dùng trong 3 tháng; các dụng cụ phục vụ cho ngành trong chiến đấu như rượu cấp cứu, rượu hội chữa rắn cắn, cồn xoa bóp, thuốc đỏ, bông, băng gạc bằng vải xô, vải vụn dệt kim, khẩu trang chống độc, thuốc chống choáng NT9, huyết thanh được sản xuất hàng loạt và dự trữ đầy đủ. Với cáng cứu thương làm bằng mọi chất liệu như gỗ, tre, nẹp sắt được sản xuất hàng nghìn chiếc và chuẩn bị đầy đủ cho cả 3 tuyến. Riêng các phòng pha chế và dụng cụ pha chế huyết thanh thì được thành lập thành các đội lưu động hoạt động ngay cả nơi tiền tuyến lẫn nơi sơ tán.

Để các hoạt động y tế được thực hiện một cách tốt nhất thì yếu tố con người luôn được đặt lên hàng đầu. Về công tác tư tưởng, ngành đã mở nhiều lớp bồi dưỡng tinh thần chiến đấu, lòng dũng cảm cho cán bộ y tế trong tình hình mới. Bên cạnh đó, Sở Y tế còn tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng ngoại khoa cấp cứu cho các cán bộ, bác sĩ trong bệnh viện; tập huấn cho các y sĩ các kĩ thuật xử trí khi gặp ca choáng, vết thương phần mềm, sơ cứu ban đầu đúng quy cách cho các vết thương sọ não, ổ bụng, gãy xương...; huấn luyện cho cán bộ y tế cơ sở, sinh viên, đội viên cứu thương, hội viên chữ thập đỏ các kĩ thuật sơ cứu, cấp cứu nạn nhân tại chỗ để từ đó các thành viên này lại phổ biến rộng rãi đến từng người dân. Công tác diễn tập hàng loạt được tổ chức cho các hội viên tham gia các tổ chức y tế, hội chữ thập đỏ... Về phía quần chúng, phong trào mỗi người mang theo những dụng cụ cứu thương như bông băng cá nhân, băng 4 dải, thuốc đỏ, cánh nẹp, túi thuốc để có thể tham gia cứu thương ngay cả khi đang sản xuất, chiến đấu... được phát động đến từng người. Các phương tiện từ xe đạp đến xích lô, cánh cửa... đều được người dân tận dụng chuẩn bị sẵn sàng cho công tác chuyển thương. Đặc biệt, trước khi giặc Mỹ chính thức ném bom phá hoại Miền Bắc 3 tháng, Trường Trung học Y tế Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 76-QĐ/TCCB, ngày 18.3.1966 của Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội. Trường được thành lập trên cơ sở sáp nhập Trường Trung cấp Y tế và Trường Sơ cấp Y tế có trụ sở chính tại Sở Y tế Hà Nội còn 2 cơ sở khác đặt tại 35 Đoàn Thị Điểm và bãi Phúc Xá. Mỗi năm, trường tuyển 500-600 học viên để cung cấp nhân lực phục vụ công tác y tế không chỉ cho Hà Nội ở các tuyến xã, phường, quận huyện mà cho cả quân y. Với trường này, một đội ngũ các y sĩ chuyên khoa sản, nhi, y học dân tộc, nữ hộ sinh, kĩ thuật viên, hộ lí được đào tạo như các năm 1969, 1972 trường đã đào tạo được 2 khoá 10, 11 hệ trung cấp chuyên ngành được.

Khi giặc Mỹ ném bom đánh phá kho xăng Đức Giang (Gia Lâm), các chiến sĩ áo trắng luôn có mặt ở mọi điểm để chủ động đối phó và cấp cứu kịp thời. Các nhân viên cứu thương xông pha lửa đạn để đưa chiến thương đến các cơ sở y tế. Sau các cuộc đánh phá của không quân Mỹ từ năm 1965- 1968, 2.729 nạn nhân (645 người qua phẫu thuật và 198 người tử vong) đã được các cơ sở y tế Hà Nội cấp cứu. Cùng chịu sự đánh phá của giặc Mỹ, nhiều cơ sở y tế Hà Nội cũng bị tàn phá và tổn thất về người, của: Bệnh viện Đông Anh một cán bộ y tế chết và sập nhà; một lái xe của Bệnh viện Thanh Trì bị chết; Bệnh viện Hoàn Kiếm có một cán bộ y tế chết; trạm y tế số 5 Ba Đình, kho thuốc Kim Liên, hiệu thuốc Ô Cách (Gia Lâm), các cửa hàng được phẩm tại Tó (Đông Anh), Văn Điển (Thanh Trì) đều bị đánh phá. Vụ đánh bom nặng nhất đã xảy ra ở 142 phố Huế - nơi có hiệu thuốc Hai Bà Trưng có 22 cán

bộ, công nhân bị vùi lấp trong đồng gạch đổ nát của ngôi nhà sập hoàn toàn. Rất may là mọi người đều được cứu sống, không có thương vong xảy ra.

Ngay sau khi giặc Mỹ tạm ngừng ném bom, ngành y tế Hà Nội lại ra sức khôi phục và xây dựng các cơ sở y tế. Những bệnh viện từ nơi sơ tán trở về trụ sở chính để chấn chỉnh lại công tác khám chữa bệnh, phân tuyến điều trị; các trạm y tế, hộ sinh, trạm y tế phường, trung tâm y tế quận huyện, các trạm chuyên khoa cùng bắt tay vào sửa chữa cơ sở vật chất để ổn định công tác khám chữa bệnh cho nhân dân.

Trong giai đoạn này, toàn ngành y tế Hà Nội đã nhanh chóng chuyển hướng tổ chức theo thời chiến, duy trì công tác khám chữa bệnh, công tác vệ sinh phòng dịch bệnh... để thực hiện tốt nhiệm vụ chăm lo sức khỏe cho nhân dân Thủ đô. Với khí thế cả nước lên đường đánh giặc, ngành y tế Hà Nội còn tích cực tham gia trong đoàn khám tuyến nghĩa vụ quân sự vào bộ đội chi viện cho chiến trường Miền Nam. Công việc này được thực hiện với đội ngũ y, bác sĩ nhiệt tình có đầy đủ các dụng cụ chuyên khoa của 2 đợt trong một năm (mỗi đợt kéo dài một tháng). Ngoài việc khám tuyến, chính những cán bộ y tế của Hà Nội cũng được cử vào chiến trường chi viện cho những chiến trường B,C,K để góp sức cùng nhân dân cả nước đánh thắng giặc Mỹ.

2. Y tế Hà Nội trong Kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước

- củng cố, mở rộng mạng lưới khám chữa bệnh

Ngày 2.9.1969, Hồ Chủ tịch từ trần. Trong nỗi buồn của toàn dân tộc, ngành y tế Hà Nội luôn nỗ lực thực hiện nhiệm vụ của mình. Ngày lễ tang Hồ Chủ tịch, hàng chục trạm cấp cứu đặt xung quanh Quảng trường Ba Đình, dọc các con đường, ngõ phố có đồng bào đi qua và tập kết. Không một phút nghỉ ngơi, các nhân viên y tế thay nhau túc trực 24/24 giờ để phục vụ chăm sóc, cấp cứu đồng bào khi dự đại lễ. Những đóng góp của ngành y tế Hà Nội được Đảng, Nhà nước khen thưởng.

Cũng từ thời điểm này, ngành y tế Hà Nội lại được tổ chức lại, kiện toàn và mở rộng mạng lưới bệnh viện, các cơ sở y tế từ phân tán, sơ tán trở về; các cơ sở khám chữa bệnh, phân tuyến điều trị được chấn chỉnh; các trạm y tế hộ sinh xã phường, các trung tâm y tế quận huyện, các trạm chuyên khoa được củng cố lại...

Từ năm 1970, hệ thống bệnh viện của ngành y tế Hà Nội được thu gọn. Các bệnh viện khu phố được sáp nhập lại với bệnh viện thành phố. Ủy ban Hành chính thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 35-QĐ/UB để Sở Y tế Hà Nội thực hiện nhiệm vụ này. Khi đó, Hà Nội có 3 bệnh viện đa khoa lớn được thành lập:

+ Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn

Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn được thành lập từ việc sáp nhập 4 cơ sở y tế: Bệnh viện Xanh Pôn, Bệnh viện B, Bệnh viện Ba Đình, phòng khám phụ khoa Sinh Từ.

Đối với bệnh viện Xanh Pôn - đây là bệnh viện do người Pháp xây dựng. Năm 1911, thực dân Pháp đã xây dựng bệnh viện công giáo thuộc dòng Saint Paul de Chartres với 50 giường bệnh. Năm 1954, Việt Nam và Pháp thảo thuận cùng quản lí. Năm 1962, Bộ Y tế mới trực tiếp quản lí toàn bộ bệnh viện và năm 1965 thì giao Sở Y tế Hà Nội quản lí. Trước khi sát nhập, bệnh viện có 160 giường bệnh, bác sĩ Trần Bảo rồi đến bác sĩ Phạm Văn Phúc lần lượt đảm nhiệm chức vụ giám đốc. Bệnh viện nổi tiếng ở cả Miền Bắc về ngoại khoa với chất lượng chuyên môn cao.

Còn Bệnh viện B được thành lập năm 1959 (giám đốc là bác sĩ Nguyễn Duy Ngộ, phó giám đốc là bác sĩ Vưu Hữu Chánh) từ Bệnh viện 303 (92 Trần Hưng Đạo - một cơ sở khám chữa bệnh trước đó của bác sĩ Đặng Vũ Lạc). Tháng 7 năm 1969, bệnh viện được mở rộng sang nhà tu kín (59 Trần Phú). Bệnh viện có 100 giường (lúc chuyển sang Trần Phú số giường tăng thêm 20) là một bệnh viện đầu ngành nhi của Hà Nội với nhiệm vụ chuyên khám và điều trị cho trẻ em con cán bộ, công nhân viên Trung ương và Hà Nội. Giám đốc bệnh viện là bác sĩ Thái Duy Bạch rồi đến bác sĩ Tạ Thị Chinh. Năm 1964, số giường bệnh của bệnh viện đã tăng lên gấp đôi với 320 giường.

Từ Bệnh xá Ba Đình (số 4 Sơn Tây) - một bệnh viện tư của bác sĩ Nguyễn Ngọc San, năm 1960, Bệnh viện Ba Đình được thành lập có 50 giường bệnh. Khi sáp nhập với nhà hộ sinh bệnh viện có thêm 26 giường.

Năm 1960, Phòng khám Phụ khoa Sinh Từ được thành lập. Hai bác sĩ Hoàng Bội Hoàn và bác sĩ Ngô Quỳnh Mai cùng đảm trách phòng khám này.

Từ 4 cơ sở y tế đó, Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn đã được thành lập với 520 giường bệnh và là bệnh viện đầu ngành về bỏng, ngoại và nhi của cả Miền Bắc vì khi đó Miền Bắc chưa có Bệnh viện Nhi Thụy Điển, Viện Bỏng quốc gia. Trong Kháng chiến chống Mỹ, Đảng và Nhà nước đã trao tặng Bệnh viện Xanh Pôn Huân chương Chiến công, Huân chương Kháng chiến hạng nhì vì đã có công lớn trong việc ngoại khoa học toàn ngành để cấp cứu chiến thương, hàng loạt bệnh nhân trong chiến tranh được cứu sống nhờ vào tài năng của các bác sĩ tại đây. Về tặng thưởng cá nhân, bác sĩ người Pháp Marth Schaffer được Nhà nước thưởng Huân chương Chiến công hạng ba.

+ Bệnh viện đa khoa Hai Bà Trưng

Bệnh xá Mai Hương ban đầu có 40 giường, khi thành bệnh viện khu phố thì số giường tăng lên 45. Từ bệnh xá này, Bệnh viện đa khoa Hai Bà Trưng được thành lập do bác sĩ Trần Tấn Thắng làm giám đốc. Bệnh viện được xây dựng mới 50 giường, ngoài ra bệnh viện còn có các liên khoa ở 3 cơ sở: cơ sở Mai Hương 100 giường, cơ sở Tây Sơn (Trần Nhân Tông) có 50 giường, cơ sở trường Lam Sơn 5

giường. Một thời gian sau bệnh viện được tập trung về Bệnh xá Mai Hương với 150 giường bệnh. Năm 1971, lần đầu tiên ở Hà Nội xuất hiện một bệnh viện đa khoa lớn nhất. Trên diện tích đất 5ha của làng Thanh Nhân, toà nhà 5 tầng được xây lên với 600 giường. Cuộc vận động cả nước sử dụng thuốc an toàn và hợp lý của Bộ Y tế đã được Bệnh viện Hai Bà Trưng thực hiện tích cực và hiệu quả.

+ Bệnh viện đa khoa Đống Đa

Bệnh viện đa khoa Đống Đa đã thực hiện công cuộc chỉ đạo phong trào và điều trị bệnh mắt hột. Bệnh viện do bác sĩ Hoàng Lũy - chuyên gia về mắt, đại biểu Quốc hội của ngành y tế Hà Nội làm giám đốc. Bệnh viện này cũng là bệnh viện đầu ngành của ngành mắt Hà Nội. Bệnh viện đặt trụ sở tại nhà thờ Nam Đồng với 250 giường bệnh. Trước đó, bệnh viện vốn được hợp nhất từ bệnh viện khu Đống Đa (có 50 giường) và trạm mắt.

+ Bệnh viện Việt Nam - Cu ba

Bệnh viện Việt Nam - Cu ba có 300 giường, giám đốc là bác sĩ Nguyễn Hữu Quát, phó giám đốc là bác sĩ Nguyễn Hữu Lộc - sau này bác sĩ Lộc trở thành một trong 2 phó giáo sư đầu tiên của ngành y tế Hà Nội. Đây là bệnh viện đầu ngành nội khoa của Hà Nội với các khoa cấp cứu hồi sức A5, nội tiêu hoá (nội soi), tim mạch, thần kinh, giải phẫu bệnh lí, X quang, xét nghiệm. Bệnh viện Việt Nam - Cu ba có 2 cơ sở chính: 92 Trần Hưng Đạo và 37 Hai Bà Trưng. Tiền thân, bệnh viện được hợp nhất từ 3 cơ sở y tế cũ: Bệnh viện Bích Câu, Bệnh viện Hoàn Kiếm và bệnh viện liên chuyên khoa tai mũi họng, răng hàm mặt.

Bệnh viện Bích Câu được thành lập trên cơ sở trại tế bần ở 35 Đoàn Thị Điểm do bác sĩ Nguyễn Hữu Lộc làm giám đốc. Năm 1957, bệnh viện này sáp nhập với Bệnh viện C - bệnh viện chuyên dành cho việc khám chữa bệnh của các cán bộ thành phố, bác sĩ Võ Tấn làm giám đốc và chuyển về 92 Trần Hưng Đạo. Ban đầu bệnh viện có 100 giường, bác sĩ đều là người Việt. Trong giai đoạn chống Mỹ, các chuyên gia Cu ba không những sang giúp đỡ bệnh viện về chuyên môn mà còn mang theo quà tặng của nhân dân Cu ba để bệnh viện xây mới thêm 50 giường.

Bệnh viện Hoàn Kiếm có 3 cơ sở 37 Hai Bà Trưng, nhà hộ sinh A, trường Hoàn Kiếm (phố Nhà Thờ) có nhiệm vụ phục vụ chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân ở khu vực Hoàn Kiếm. Giám đốc bệnh viện là bác sĩ Trần Tấn Thắng.

Bệnh viện liên chuyên khoa tai mũi họng, răng hàm mặt lúc đầu được đặt ở bệnh xá tai mũi họng (62 Trần Quốc Toản) sau chuyển về 33 Nhà Chung. Giám đốc bệnh viện lần lượt là các bác sĩ Lê Văn Lợi, Đào Ngọc Trục. Bệnh viện còn có phòng nha khoa ở 38 Hàng Bông do bác sĩ Huỳnh Long phụ trách và phòng trồng răng giả ở 82 Ngô Thì Nhậm do nha sĩ Ngô Thị Tuyết phụ trách.

Tháng 4.1972, đoàn phẫu thuật Cu ba có 18 chuyên gia đã sang giúp đỡ ngành y tế của Hà Nội. Đoàn phẫu thuật này đã chia làm 4 kíp mổ tham gia cấp cứu ở các địa phương. Hoạt động tình nguyện này diễn ra đến đầu năm 1973 thì kết thúc vì các chuyên gia phải về nước.

Ngoài các bệnh viện cấp thành phố được củng cố lại, các bệnh viện tuyến huyện cũng được Sở Y tế quan tâm tăng cường thêm cán bộ, nhất là cán bộ ngoại khoa. Một số bệnh viện được cấp máy phát điện để phòng khi mất điện vì trong thời điểm này chuyện các bệnh viện tận dụng ánh sáng của đèn xe đạp để mổ và cấp cứu là chuyện thường xuyên.

Với sự tập trung củng cố, xây dựng các cơ sở bệnh viện từ cấp thành phố đến tuyến huyện như thế, cơ sở vật chất của ngành y tế Hà Nội ngày một hiện đại và đầy đủ hơn. Nếu như năm 1962, toàn ngành (kể cả các bệnh viện trong xí nghiệp, cơ quan của Hà Nội) chỉ có 1.972 giường bệnh thì năm 1972 đã có 5.134 giường, đạt tỉ lệ 1 vạn dân có 43 giường. Đặc biệt, đối với chuyên ngành nhi và sản phụ - hai chuyên ngành thường xuyên có số bệnh nhân rất đông - số giường tăng lên lần lượt 200% và 150% đã giải quyết được phần nào tình trạng quá tải của bệnh viện. Trên cơ sở hệ thống y tế đó, trong 10 năm 1962-1972, ở Hà Nội đã có 12 triệu lượt người khám chữa bệnh; 1,2 triệu lượt người được điều trị nội trú; 1,6 triệu lượt người được điều trị ngoại trú tại các cơ sở y tế Hà Nội. Tỉ lệ tử vong trong bệnh viện năm 1962 là 2,62% năm 1972 giảm xuống 1,33%.

Tranh thủ thời gian hoà bình, Sở Y tế Hà Nội đã nỗ lực khôi phục, củng cố và xây dựng hệ thống cơ sở y tế để sẵn sàng cùng với nhân dân cả nước đáp trả lại những đòn tấn công tiếp sau đó của giặc Mỹ. Đặc biệt, từ 18 đến 29.12.1972, giặc Mỹ đã điên cuồng ném bom đánh phá Hà Nội bằng 45 trận đánh với 1.406 lần bay, dội 38.038 quả bom và 35 tên lửa vào 67 xã, 39 khối phố, 7 nhà ga, 4 bến phà, 4 cây cầu, 47 nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, cửa hàng thuốc... Trong đợt ném bom này của giặc Mỹ toàn thành phố có 3.515 nạn nhân, trong đó có 1.906 người chết, 1.609 người bị thương. Ban chỉ huy cấp cứu phòng không nhân dân đã huy động các trợ lí cùng 105 đội cấp cứu cơ động xuống cả 3 tuyến để giải quyết phân loại nạn nhân, xử lí tại hiện trường. Kết quả thu được là 10,9% bệnh nhân sau khi được cấp cứu đã trở về nhà; 11,7% bệnh nhân tử vong tại bệnh viện (trong đó có 80% người bị chết ngay khi chưa kịp xử lí). Đặc biệt trong trận ném bom xuống khu phố Khâm Thiên (đêm 25.12.1972), ban đã huy động 103 cán bộ y tế, nhân viên y tế, học sinh, sinh viên y khoa tập trung thành 16 đội để phục vụ cấp cứu 223 nạn nhân. Sau 4 giờ, công việc cấp cứu tại chỗ đã được giải quyết xong. Dù tiếng bom đã dứt nhưng keng báo động vẫn vang lên. Đội cấp cứu lập tức có mặt tại hiện trường để khẩn trương

đào bới, cứu sập, cứu chữa hội chứng vùi lấp hồng kiểm soát tỉ lệ thương tích và tử vong một cách thấp nhất. Sau nhiệm vụ cấp cứu, các đội y tế còn thực hiện ngay việc sát trùng, tẩy uế mùi hôi thối tại hiện trường và hướng dẫn nhân dân sơ tán ra khỏi vùng nguy hiểm. Đối với công tác vận chuyển cấp cứu nạn nhân, Sở Y tế Hà Nội đã bố trí trạm vận chuyển cứu thương 05 với đội ngũ cán bộ và phương tiện đầy đủ túc trực 24/24 giờ để cấp cứu nhanh nhất, kịp thời nhất. Cả đợt chiến đấu 12 ngày đêm bảo vệ Thủ đô dưới bom đạn Mỹ, trạm 05 đã chạy 230 chuyến xe cấp cứu đến 121 điểm bị đánh phá để đưa 230 nạn nhân đến nơi điều trị. Còn ngành dược thì trong 12 ngày đêm đã sản xuất được 5.500 lít dung dịch tiêm truyền, cung cấp 2.800 lít phục vụ cấp cứu kịp thời. Về thuốc men thì đã được ngành dược chuẩn bị từ trước nên cả trận đánh, số thuốc men dành cho cấp cứu luôn đầy đủ để phòng cả khi mất điện hoặc sơ tán. Ở mặt trận phòng không, ngành y tế Hà Nội cũng góp sức cùng nhân dân Thủ đô bắn rơi 30 máy bay hiện đại của Mỹ trong đó có 23 máy bay B52, 2 máy bay F111. Giữa lúc trận chiến diễn ra gay go và quyết liệt như thế, bác sĩ Trần Duy Hưng, chủ tịch Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội cũng có mặt để kiểm tra tình hình, thăm hỏi, động viên cán bộ y tế nên đã khích lệ tinh thần chiến đấu của anh em.

Bên cạnh những người chiến sĩ áo trắng phục vụ trực tiếp cho ngành ở Thủ đô thì trong Kháng chiến chống Mỹ có rất nhiều cán bộ y tế Hà Nội đã tòng quân để phục vụ chiến trường Miền Nam cho đến ngày giải phóng. Từ năm 1965, một năm hai đợt, cán bộ ngành y tế Hà Nội cũng tham gia các đợt tuyển nghĩa vụ quân sự để vào chi viện cho các chiến trường B, C, K. Bác sĩ Huỳnh Long, phụ trách phòng nha khoa 58 Hàng Bông cũng lên đường đi B và sau này ông làm phó giám đốc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh.

Khi giặc Mỹ phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán để tiến tới kí kết Hiệp định Paris cũng là lúc Hà Nội từng ngày khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế để tiếp tục đánh đuổi nguy quân, nguy quyền tiến đến ngày giải phóng hoàn toàn Miền Nam. Trong nhiệm vụ cách mạng đó, y tế Hà Nội cũng nhanh chóng bắt tay vào khôi phục mạng lưới cơ sở y tế bằng cách sửa chữa và xây mới các bệnh viện huyện:

- Bệnh viện Đông Anh: gồm các khoa nhi, nội, ngoại, sản... được xây dựng lại thành hai tầng với 200 giường, một phòng mổ, một phòng pha chế dung dịch tiêm truyền. Đội ngũ bác sĩ ở đây đều có chuyên môn vững vàng, tay nghề cao vì đã trải qua hai cuộc kháng chiến kiến quốc nên được nhân dân tín nhiệm.

- Bệnh viện Gia Lâm: được củng cố lại trên cơ sở hai tầng nhà với khuôn viên rộng rãi và đầy đủ các khoa, phòng. Bệnh viện có 300 giường cùng hệ thống trang

thiết bị khá tốt để phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân ở phía bắc Sông Hồng. Tại bệnh viện có bác sĩ Vũ Bá Thuộc là chuyên gia lâu năm trong ngành y đặc biệt là ngoại khoa. Ông cũng là giám đốc của bệnh viện.

- Bệnh viện Thanh Trì: được cải tạo và xây dựng lại với 200 giường, phòng mổ, phòng pha chế huyết thanh được bố trí trên diện tích của 2 dãy nhà hai tầng. Khu điều trị cũng được cải tạo lại.

Về tuyến xã, Sở Y tế tiến hành bổ sung tăng cường thêm dụng cụ, trang thiết bị và kinh phí để mua sắm thuốc men cho các trạm y tế, nhà hộ sinh. Tại đây, công tác trực cấp cứu, khám chữa bệnh, đỡ đẻ thông thường và sơ cứu ban đầu tiếp tục được các cán bộ y tế duy trì, bảo đảm tốt. Đặc biệt ở những khu dân cư có thu nhập cao hay những nơi được Nhà nước công trợ chế độ giường bệnh nội trú, công tác khám chữa bệnh được thực hiện rất hiệu quả, nhiều bệnh viện tuyến huyện còn cử cán bộ đưa thuốc men, trang thiết bị và kinh phí hoạt động cho các cơ sở y tế ở xã.

Năm 1973, Hiệp định Paris được kí kết. Cùng với cả nước, ngành y tế Hà Nội chuyển dần sang trạng thái hoạt động của thời bình. Hệ thống các bệnh viện chuyên khoa, các trạm y tế chuyên khoa được giữ vững và tiếp tục phát triển ở mọi tuyến. Các cơ sở y tế nội thành như bệnh viện, trạm, phòng khám chuyên khoa, các phòng y tế quận từ nơi sơ tán trở về để củng cố lại cơ sở, bộ máy làm việc. Vì thế, công tác khám chữa bệnh dần được hồi phục, bệnh nhân đến phòng khám và nằm điều trị ở các bệnh viện ngày một đông. Số giường bệnh nhân ở các bệnh viện không những sử dụng đạt chỉ tiêu mà còn được sử dụng hết. Riêng đối với Bệnh viện Tâm thần Hà Nội, số giường được tăng thêm 50 thì mới đáp ứng đủ việc thu nhận toàn bộ số bệnh nhân đang điều trị tại nhà.

Trạm sinh đẻ có kế hoạch Hà Nội cũng được thành lập trong thời gian này (1975) đã đưa ra những kế hoạch cụ thể trong công tác dân số. Theo đó, kết quả đạt được là, nếu như năm 1962 tỉ lệ sinh đạt 4,04% thì năm 1991 chỉ còn 2,14%. Tỉ lệ phát triển dân số ở Hà Nội cũng giảm rõ rệt.

Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội theo chủ trương của lãnh đạo thành phố được xây dựng ở Hào Nam, Đống Đa năm 1975. Bên cạnh đó, Trạm Kiểm nghiệm dược phẩm (trước đó là Tổ Kiểm nghiệm trực thuộc Phòng Quản lí dược của Sở Y tế Hà Nội) được thành lập. Trạm trưởng là dược sĩ Nguyễn Kim Sâm - nguyên phó phòng quản lí dược. Với trạm kiểm nghiệm này, công tác kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc, phòng chống thuốc giả, thuốc không đạt chất lượng được sở y tế kiểm soát sát sao. Các bàn kiểm nghiệm được đặt ở mọi cơ sở y tế từ mọi tuyến như bệnh viện, phòng y tế, xí nghiệp dược phẩm, công ti dược phẩm Hà Nội. Các hoạt động giám sát tại các khoa, phòng được thực hiện theo quy định chế độ 3 kiểm tra, 5 đối chiếu cũng đạt được kết quả tích cực.

- Về công tác đào tạo, năm 1975, Sở Y tế Hà Nội đã đầu tư xây dựng mới phòng học và khu ở cho học sinh, khu tập thể cho cán bộ giáo viên của Trường Trung học Y tế Hà Nội tại cơ sở II ở bãi Phúc Xá. Còn ở cơ sở I, 35 Đoàn Thị Điểm thì xây mới khu nhà ba tầng khang trang, phòng học đầy đủ phục vụ cho công tác học tập chính của học sinh.

Năm 1975, khi đất nước thống nhất, các chiến sĩ áo trắng tham gia chiến trường B,C của Hà Nội hoàn thành nhiệm vụ trở về. Họ tiếp tục trở thành những cán bộ y tế ưu tú của ngành tiếp tục góp phần xây dựng ngành y tế Hà Nội phát triển mạnh mẽ.

- Công tác vệ sinh phòng bệnh

Đồng thời với việc khẩn trương phục vụ cho cuộc Kháng chiến chống Mỹ ngành y tế Hà Nội vẫn tích cực chú trọng đến công tác vệ sinh phòng bệnh. Các phong trào xây dựng công trình vệ sinh như giếng nước, nhà tắm, hố xí hay vệ sinh giữ gìn môi trường trong sạch đối với nước, phân, rác vẫn tiếp tục được duy trì trong nhân dân. Tính đến năm 1968, Hà Nội đã cải tạo và xây dựng mới được 580.099 hố xí hai ngăn và một số hố xí tự hoại. Mỗi khu dân cư đều có các cán bộ y tế trực tiếp về phát động và hướng dẫn phong trào vệ sinh phòng dịch bệnh. Cán bộ y tế huyện được tăng cường về các trạm y tế xã để thực hiện các đợt tập huấn cán bộ y tế xã về công tác phòng, chữa bệnh, cấp cứu, sơ cứu tại chỗ kịp thời nhất là đối với các nhà hộ sinh. Theo chỉ tiêu biên chế thì 1.000 người dân có một cán bộ y tế xã. Đối với, việc bảo vệ nguồn nước, Trạm Vệ sinh phòng dịch Hà Nội đã tiến hành lấy mẫu nước Sông Hồng, Sông Đuống, hồ Thiên Quang, hồ Trúc Bạch để xét nghiệm, nghiên cứu mức độ ô nhiễm và tìm biện pháp giải quyết. Trong thời gian này, từ Miền Nam, bệnh dịch hạch lan ra Hà Nội. Nhà máy Bia Hà Nội là điểm đầu tiên bùng phát ổ dịch với 52 người mắc trong đó có 7 trường hợp tử vong. Bằng mọi biện pháp theo sự chỉ đạo của Ủy ban Hành chính Hà Nội như hằng ngày Sở Y tế giao ban để kịp thời phát hiện, bao vây các ổ dịch, dùng hoá chất, diệt bọ chét, tổ chức cho nhân dân xung quanh vùng dịch và toàn thành phố uống thuốc phòng bệnh nên dịch đã được dập tắt nhanh chóng. Rút kinh nghiệm từ đợt dịch bệnh này, những năm sau, Hà Nội không để bệnh dịch hạch xảy ra bằng cách thường xuyên tiến hành diệt chuột một năm hai lần và bám sát các ổ dịch.

Dịch sốt xuất huyết đã xảy ra tại Hà Nội vào năm 1969 với 25.290 người mắc (trong đó có 80 người chết, 8.186 người phải nằm điều trị nội trú trong các bệnh viện). Vì dịch bùng phát mạnh và số người nhiễm dịch quá đông nên số giường của các bệnh viện hầu như không đủ. Nhiều bệnh viện đã phải mượn cả trường học ở các khu phố để làm cơ sở điều trị dã chiến. Trên toàn thành phố thì tiến hành phun

thuốc diệt muỗi, nhân dân thả cá vào bể nước, thả dầu xuống cống rãnh để diệt bọ gậy, phát quang cây cối, bụi rậm, đập nắp bể, thùng, chum, vại chứa nước, vận động tuyên truyền nhân dân nằm màn để tránh muỗi đốt... Cũng trong năm này, tại Trường Thương nghiệp và Trường Kinh tế tài chính đã xảy ra hai vụ ngộ độc thực phẩm lớn. Hơn 500 người ở Trường Thương nghiệp đã bị nghi ngờ ăn cá nóc bị ngộ độc còn 700 cán bộ sinh viên ở Trường Kinh tế tài chính thì ngộ độc do ăn lòng lợn ôi, thiu. Hay tin các nạn nhân bị ngộ độc thực phẩm, Bác Hồ đã đến thăm hỏi từng bệnh nhân của Trường Thương nghiệp. Cũng qua đây, Bác yêu cầu ngành y tế Hà Nội phải đẩy mạnh hơn nữa vệ sinh ăn uống, vệ sinh thực phẩm và phong trào vệ sinh phòng bệnh trong toàn cơ quan, xí nghiệp, nhân dân...

Năm 1971, Sở Y tế Hà Nội đã thành lập bệnh viện dã chiến có 50 giường tại Phù Đồng để trực tiếp chăm sóc sức khỏe nhân dân sau khi đoạn đê Cống thôn gần cầu Đuống bị vỡ (22h ngày 20.8) làm 8 xã phía bắc Sông Đuống và 15 xã thuộc huyện Đông Anh bị ngập lụt nặng. Bên cạnh đó, hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ của Bộ Y tế, Cục Quân y; vệ sinh viên, hội viên Hội Chữ thập đỏ, sinh viên các trường đại học y, dược; học sinh Trường Trung học Y tế theo sự chỉ đạo, huy động của thành uỷ, Ủy ban Hành chính thành phố đã tham gia công tác vệ sinh phòng dịch, khám chữa bệnh, cấp cứu lưu động, cấp phát thuốc, giải quyết, xử lí nước, sát trùng, lọc nước uống cho nhân dân vùng ngập lụt. Với những nỗ lực trong việc phòng chống dịch bệnh cho nhân dân trong đợt lũ lụt đó, Sở Y tế Hà Nội cũng như nhiều tập thể, cá nhân trong ngành đã được Ủy ban Hành chính Hà Nội tặng cờ thi đua xuất sắc, tuyên dương, khen thưởng...

Sau các đợt giặc Mỹ ném bom phá hoại Miền Bắc, ngành y tế Hà Nội luôn phát động các phong trào làm sạch môi trường, vệ sinh phòng dịch bệnh. Sau năm 1972, các cuộc tổng vệ sinh hằng tuần, 3 sạch, 4 diệt, vệ sinh môi trường, y tế trường học, giám sát dịch tễ, công trình xây mới giếng nước, nhà tắm, hố xí hai ngăn... được củng cố và hoạt động trở lại. Để phòng chống dịch bệnh một cách triệt để đặc biệt qua những đường lây lan của các bệnh từ Miền Nam ra hay qua con đường hàng không của nước ngoài vào, năm 1974, Trạm kiểm dịch Hà Nội được tách khỏi Trung tâm Y tế dự phòng. Công tác tiêm chủng các bệnh tả, uốn ván, thương hàn, bại liệt cũng được Sở Y tế Hà Nội triển khai rộng rãi. Với công tác phòng dịch từ xa của các cơ sở y tế cũng như trong nhân dân luôn có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, phần lớn dịch bệnh được đẩy lùi kể cả khi Hà Nội trong tình trạng báo động khẩn cấp chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ.

Kháng chiến chống Mỹ - cuộc kháng chiến của cả dân tộc Việt Nam vì một mục đích duy nhất: Độc lập - tự do. Trong dòng chảy cách mạng ấy, người chiến sĩ áo

trắng Hà Nội đã cùng cả dân tộc ra trận. Đường ra trận của các chiến sĩ áo trắng có khi là “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”; có khi là xông ra giữa đạn bom nơi có những trận địa phòng không của Hà Nội và cũng có khi là cả một quá trình xây dựng cơ sở y tế Hà Nội vững chắc để trở thành hậu phương tin cậy của Miền Nam ruột thịt. Trên mỗi mặt trận, người chiến sĩ áo trắng luôn làm việc hết mình thậm chí bằng hai bằng ba bởi Miền Nam ruột thịt đang gọi phía trước và cũng bởi mặt trận ở ngay chính Thủ đô yêu thương. Với việc phát huy sức mạnh của toàn thể cán bộ, nhân viên, các tổ chức y tế, y tế Hà Nội đã làm nên một sức mạnh góp phần vào sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc từng bước đánh thắng giặc Mỹ, hai Miền Nam - Bắc cùng ca khúc khải hoàn bước vào xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng giàu đẹp.

D. Y TẾ HÀ NỘI SAU KHI THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC CHO ĐẾN NAY

I. XÂY DỰNG NGÀNH Y TẾ SAU KHI THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1975-1986)

Ngày 30.4.1975, đất nước thống nhất, non sông thu về một mối. Dẫu vậy, muôn vàn khó khăn đặt ra cho nhân dân cả nước. Tại Hà Nội, lương thực, thực phẩm, hàng hoá khan hiếm, dụng cụ thuốc men thiếu thốn, cơ sở vật chất vừa xuống cấp nghiêm trọng. Cũng trong thời điểm này, 2 cuộc chiến tranh biên giới xảy ra khiến cho không khí chiến tranh căng thẳng bắt đầu trở lại, đời sống nhân dân lại xáo trộn. Các nguồn viện trợ bị cắt giảm khiến cho kinh phí cấp cho ngành y tế không còn đủ để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ như thời bao cấp (chăm sóc y tế không mất tiền)... Trước muôn vàn khó khăn đó, công tác y tế ở Hà Nội vẫn được chú trọng - thực hiện đúng quan điểm của Đảng: con người là vốn quý nhất, cán bộ là quyết định, sức khoẻ là vốn quý nhất của con người, cần phải đẩy mạnh các hoạt động y tế, chăm lo cải thiện đời sống, tinh thần vật chất cho nhân dân, cán bộ công nhân viên và nhân dân lao động.

1. Những thành tựu đạt được

a. Về mặt y

Đồng thời với việc Hà Nội mở rộng lần thứ hai, ngành y tế Hà Nội đã tiếp thu 8 bệnh viện (Bệnh viện Sơn Tây - bệnh viện khu vực, bệnh viện Sóc Sơn, Mê Linh, Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thị xã Sơn Tây, Ba Vì, Thạch Thất - các bệnh

viện huyện). Trong giai đoạn này, ngành y Hà Nội tiếp tục xây dựng và mở rộng quy mô cơ sở vật chất để phục vụ tốt công tác khám chữa bệnh trong nhân dân.

+ Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn: Là bệnh viện đầu ngành nhi, bỏng, dự trữ máu, xét nghiệm sinh hoá huyết học. Bệnh viện có 3 phó giáo sư: Nguyễn Bá Sơn, Dương Đức Bình và Nguyễn Hữu Thanh. Tổng số giường của bệnh viện trong giai đoạn này đạt 520.

+ Bệnh viện đa khoa Hai Bà Trưng: Năm 1979 đến 1985, bệnh viện được hoàn thành từng phần và đưa vào sử dụng với tên mới là Thanh Nhân. Bệnh viện được xây dựng 5 tầng, có 500 giường bệnh với các khoa: bệnh nghề nghiệp, khối u, nội cán bộ, khoa ngoại và các chuyên khoa. Giám đốc bệnh viện từ năm 1982-1991 là phó giáo sư Nguyễn Xang.

+ Bệnh viện đa khoa Đống Đa: Là bệnh viện đầu ngành mắt, có đủ các khoa, chuyên khoa thông thường. Bệnh viện có 300 giường bệnh.

+ Bệnh viện Việt Nam - Cu ba: Là bệnh viện đầu ngành về nội khoa, tim mạch, nội soi, tiêu hoá, thần kinh, đầu ngành về răng hàm mặt và tai mũi họng. Bệnh viện có 350 giường bệnh của 2 cơ sở: nội khoa ở 92 Trần Hưng Đạo và liên chuyên khoa ở 37 Hai Bà Trưng. Phó giám đốc bệnh viện là phó giáo sư Nguyễn Hữu Lộc - một bác sĩ đầu ngành nội và tiêu hoá.

+ Bệnh viện Phụ sản Hữu nghị Hà Nội: Được sự giúp đỡ của Liên đoàn Phụ nữ dân chủ quốc tế, bệnh viện được xây dựng và hoàn thành vào năm 1978 với 100 giường bệnh. Bệnh viện hằng năm đã khám và điều trị cho 30 nghìn người, 3 nghìn sản phụ, mổ gần 2 nghìn ca. Trong thời kỳ bao cấp, các phụ nữ cán bộ công nhân viên đi khám bệnh tại đây được điều trị, cấp phát thuốc men, cấp tem đường sữa và nghỉ ngơi. Giám đốc đầu tiên của bệnh viện là bác sĩ Lương Thị Bích.

+ Bệnh viện tâm thần Hà Nội: Năm 1984, trên khu đất rộng 3ha, tại Gia Thụy, Gia Lâm (Bệnh viện Sài Đồng) bệnh viện được nâng cấp sửa chữa các khoa phòng với 200 giường bệnh.

+ Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nội: Là bệnh viện đầu ngành về Đông y có nhiệm vụ nghiên cứu, thừa kế và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bằng y học dân tộc. Bệnh viện được đóng tại 17 phố Hoè Nhai, Ba Đình với 100 giường bệnh.

+ Các bệnh viện tuyến huyện thời kì này có 12 cơ sở với số giường bệnh từ 100-200-300 giường: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm, Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, bệnh viện khu vực thị xã Sơn Tây (150 giường bệnh), bệnh viện Sóc Sơn, Mê Linh.

+ Các cơ sở y tế được xây mới, thành lập mới như: Trạm vệ sinh phòng dịch Hà Nội được xây mới tại Láng với 5 dãy nhà 1 tầng lợp ngói (1978); tổ vệ sinh lao động

được tách ra thành Trạm Vệ sinh lao động chuyên theo dõi các bệnh nghề nghiệp và y tế lao động, môi trường lao động (1981); trạm Kiểm dịch Hà Nội nhập lại với Trạm Vệ sinh phòng dịch Hà Nội (1983).

Ngoài những cơ sở y tế đó, trong nội thành còn có 4 phòng y tế quận, 4 nhà hộ sinh quận với gần 30 trạm y tế phường quản lý công tác phòng bệnh, vệ sinh phòng dịch, khám chữa bệnh cấp cứu thông thường tại cơ sở.

Trong thời kì này, ngành y tế Hà Nội còn thực hiện nhiệm vụ cử cán bộ vào xây dựng bệnh xá, bệnh viện vùng kinh tế mới Lâm Hà (Lâm Đồng).

b. Về mặt dược

Cơ sở sản xuất dược phẩm của Hà Nội trong thời gian này có Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội. Năm 1975 do những khó khăn về kinh tế, thiếu thốn nguyên liệu, trang thiết bị, vốn kinh doanh nên giá trị tổng sản lượng của xí nghiệp chỉ đạt 3:545.000đồng (giá cố định); doanh thu mới có hơn 30 triệu. Tại đây, công ti chỉ sản xuất các loại thuốc thông thường, thuốc ngoài da, thuốc cao đơn hoàn tán chứ chưa sản xuất được các loại thuốc viên nén, viên dập, thuốc ống tiêm. Công ti có 20 hiệu thuốc quận, huyện trực thuộc với 82 quầy bán thuốc. Số thuốc công ti sản xuất chỉ phục vụ cho nhân dân chứ chưa có hoạt động xuất nhập khẩu.

Khi Hà Nội mở rộng, năm 1979, các hiệu thuốc huyện mới được chuyển về Hà Nội. Trong khoảng 4 năm (1980-1984), các hiệu thuốc ở Hà Nội được chuyển về ủy ban nhân dân huyện quản lý, hạch toán độc lập. Bên cạnh đó, ở ngoại thành có 286 xã có tủ thuốc chịu trách nhiệm cung cấp cho dân. Tư nhân không được phép bán thuốc và chữa bệnh tư, thuốc giả không có, giá cả được niêm yết công khai và bắt buộc phải bán đúng giá.

Về việc trồng cây thuốc Nam, từ phong trào dứt điểm trồng sử dụng thuốc Nam đến cuối năm 1983 Hà Nội đã có 173 xã của 8 huyện và 1 thị xã được Bộ Y tế công nhận đạt dứt điểm.

Ngày 17.1.1983, theo chủ trương của trung ương cần thống nhất giữa sản xuất và kinh doanh phân phối, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định 148 QĐ/UB thành lập Xí nghiệp Liên hiệp Dược phẩm Hà Nội, được sĩ Đinh Văn Luân là giám đốc. Xí nghiệp này được thành lập từ việc sáp nhập Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội, Công ti Dược phẩm Hà Nội, Xí nghiệp Kanhkina Ba Vì. Theo đó, xí nghiệp đã tổ chức lại thành các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Dược phẩm Quảng An chuyên sản xuất thuốc dân tộc cao đơn hoàn tán.
- + Xí nghiệp Dược phẩm Thịnh Hào chuyên sản xuất thuốc tân dược tại 129 Đề La Thành.

+ Xí nghiệp Kanhkina trên núi Ba Vì chuyên trồng cây kanhkina và nghiên cứu di thực giống các cây thuốc.

+ Xí nghiệp Dịch vụ Dược liệu 59 Lãn Ông và 71 Hàng Buồm chuyên dược liệu.

+ Các hiệu thuốc trực thuộc liên hợp dược như hiệu thuốc 8/3, hiệu thuốc cung cấp 52 Tràng Tiền, hiệu thuốc biệt dược 48 Tràng Tiền và các hiệu thuốc quận.

Từ việc sắp xếp lại các đơn vị sản xuất dược liệu như thế, đến năm 1985 Xí nghiệp Dược Hà Nội đã sản xuất được, 3 triệu ống thuốc tiêm và nhiều loại mặt hàng có chất lượng. Năm 1985, giá trị tổng sản lượng của xí nghiệp lên tới 33 triệu đồng, doanh thu đạt trên 190 triệu đồng. Ngoài nguồn thuốc sản xuất, xí nghiệp còn nhập khẩu thuốc chữa bệnh qua công tác kiều hối lên tới 1.100.000USD. Nguồn thuốc này đã góp phần làm phong phú hơn thị trường thuốc Hà Nội.

2. Công tác vệ sinh phòng chống dịch bệnh

Đất nước thống nhất nên sự giao lưu giữa hai Miền Nam - Bắc trở nên dễ dàng. Chính vì thế, một số dịch bệnh trước đó không có ở Hà Nội đã xuất hiện trở lại. Theo trục giao thông Bắc - Nam, dịch tả và dịch hạch xuất hiện. Đến năm 1977-1978 thì bệnh dịch hạch xuất hiện ở Hà Nội. Trong đợt dịch này, Hà Nội có 68 bệnh nhân mắc và 7 người chết. Ngay lập tức, y tế Hà Nội nhanh chóng bao vây dập tắt dịch, phát hiện và bao vây các ổ dịch, diệt chuột, diệt bọ chét, phun thuốc, uống thuốc dự phòng, tích cực điều trị tập trung cho người mắc bệnh nên đã hạ thấp được lây lan và giảm tỉ lệ tử vong. Dịch tả có mặt ở Hà Nội năm 1985 với 41 người mắc, ổ dịch bùng phát mạnh nhất ở phường Đồng Tâm, Hai Bà Trưng. Ngay sau đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định khẩn cấp yêu cầu các ngành, các cấp bao vây dập dịch. Riêng ở Sở Y tế, các cán bộ vệ sinh phòng dịch (y và dược) từ cấp thành phố đến cơ sở đều tích cực chuẩn bị đầy đủ phương tiện y cụ, cơ sở, thuốc men, hoá chất điều trị dự phòng. Trong quá trình điều trị cho bệnh nhân, cán bộ y tế Hà Nội đã tham gia khẩn trương, cấp cứu bệnh nhân tận tình. Có trường hợp bệnh nhân phải truyền 20 chai huyết thanh của Xí nghiệp Liên hiệp Dược Hà Nội mới giữ được tính mạng. Bộ Y tế, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương và các ngành các cấp đi sát cơ sở, tuyên truyền nhân dân ăn sạch uống sạch và giữ vệ sinh trong môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường điều tra phát hiện dịch sớm, có biện pháp bao vây cách li, sát trùng tẩy uế, uống thuốc phòng và điều trị kịp thời nên bệnh dịch đã được dập tắt rất sớm và bệnh nhân bị tử vong chỉ có 1 người.

Để tích cực phòng chống dịch bệnh, được sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, ngay từ những năm 1979, 1980 Hà Nội đã triển khai chương trình chống nhiễm khuẩn

và bảo vệ môi trường của Nhà nước. Ví dụ như trong chương trình tiêm chủng mở rộng, năm 1979, tại các trạm y tế thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội làm thí điểm để đến năm 1981 nhân rộng thêm 18 xã, phường và từ 1982-1986 thì Hà Nội luôn đạt 100% phường, xã có tiêm chủng mở rộng, vượt mức các chỉ tiêu mà Bộ Y tế đề ra. Đồng thời với tiêm chủng mở rộng, chương trình uống đủ liều vắc xin phòng bại liệt, tiêm phòng uốn ván, phòng chống tiêu chảy, phòng chống sốt rét cũng được Sở Y tế Hà Nội thực hiện rất tích cực nên bệnh dịch giảm nhiều. Năm 1981 bại liệt có 5 ca, đến 1985 còn 2 ca và qua 5 năm sau thì không có trường hợp nào tử vong do bại liệt. Dịch hạch không xảy ra sau 4 năm, đến năm 1984 xuất hiện trở lại với 7 ca. Dịch tả 4 năm liên không có, đến năm 1985 có 49 trường hợp mắc bệnh đã nhanh chóng được điều trị và dập dịch. Năm 1981 xuất hiện bệnh ỉa chảy với 1.225 trường hợp, đến năm 1985 còn 563. Cũng năm này, có 2.698 bệnh nhi mắc sởi đến năm 1985 còn 297 trẻ mắc.

Thời kì xây dựng ngành sau khi thống nhất đất nước, y tế Hà Nội đã đạt được những thành tựu quan trọng của cả ngành y, dược và công tác vệ sinh phòng dịch bệnh. Tuy nhiên, trong thời kì này, do còn nặng về tính bao cấp nên các bệnh viện thường xảy ra hiện tượng quá tải khi một bác sĩ phải khám từ 60-100 bệnh nhân/ngày, mỗi trạm có 2-3 bàn khám; 100 bệnh nhân khám cấp cứu mỗi đêm nhưng thực chất chỉ có 10% là cấp cứu thật còn lại là giả mạo vì khi khám cấp cứu bệnh nhân không mất tiền và được cấp phát thuốc. Còn trong quá trình sắp xếp tổ chức, y tế Hà Nội đã bị xáo trộn một thời gian khi tiến hành sáp nhập giữa phòng y tế và phòng thể dục thể thao ở các quận huyện thành Ban Y thể với mục đích chung là bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Nhưng sau một thời gian hoạt động thì thấy việc tổ chức và biện pháp cũng như kĩ thuật của hai phòng này hoàn toàn khác nhau nên Ban Y thể lại tách ra hai phòng như trước.

II. NGÀNH Y TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ ĐỔI MỚI (1986-2007)

A. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Trong giai đoạn này, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều cơ sở y tế Trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội, các cơ sở y tế thành phố đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về công tác đào tạo nhân lực, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh,... gắn với việc ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, tăng cường hợp tác

quan hệ quốc tế. Trong phần này chỉ nêu gọn được một số thành tựu chính của các Viện, Trường và Bệnh viện.

1. Trường Đại học Y Hà Nội

Các thế hệ thầy và trò của Trường Đại học Y Hà Nội luôn tự hào là thành viên của một trong những trường đại học có bề dày lịch sử lâu đời nhất trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Kể từ ngày thành lập năm 1902, Trường Đại học Y Hà Nội liên tục đào tạo ra các thế hệ thầy thuốc giỏi có uy tín trong và ngoài nước, trường còn góp công sức thành lập nhiều trường Đại học Y trong cả nước. Qua hơn một trăm năm trưởng thành và phát triển, nhà trường luôn luôn phấn đấu để xứng đáng là trường đại học trọng điểm quốc gia, một trung tâm khoa học và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao của ngành y tế.

Cho đến thời điểm này, Trường Đại học Y Hà Nội đã đào tạo được hơn 21.975 bác sĩ đa khoa và chuyên khoa phục vụ trên khắp mọi miền của đất nước. Sau 35 năm thực hiện công tác đào tạo sau đại học, trường đã cấp bằng cho gần 600 tiến sĩ y học thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, hơn 2.000 thạc sĩ, 1.849 bác sĩ chuyên khoa cấp 2, 6.374 bác sĩ chuyên khoa cấp 1 và gần 1.000 bác sĩ nội trú.

Nghiên cứu khoa học luôn là thế mạnh và cũng là một lĩnh vực được nhà trường đặc biệt quan tâm. Trong những năm qua, trường đã thực hiện thành công hàng trăm đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Trường cũng là nơi đầu tiên tổ chức hội nghị khoa học tuổi trẻ ngành y dược toàn quốc. Trường đã có quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế, nhiều trường đại học y và nhiều nhà khoa học nổi tiếng của Pháp, Hà Lan, Thụy Điển, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, Canada, v.v..

Từ những năm 1980, nhà trường đã thành lập nhiều bộ môn mới như: bộ môn Chẩn đoán hình ảnh, bộ môn Di ứng, bộ môn Tim mạch, bộ môn Gây mê hồi sức, bộ môn Phục hồi chức năng... Đến đầu những năm 90, hoà chung với công cuộc đổi mới đất nước, Trường Đại học Y Hà Nội phát triển những mũi nhọn của y học chuyên sâu như tim mạch, ghép tạng... tiến hành những nghiên cứu về sức khoẻ cộng đồng, mở rộng hợp tác đa phương với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

Sau hơn 100 năm phát triển, Trường Đại học Y khoa Hà Nội luôn gắn bó với Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Nhiều quốc gia trên thế giới đã biết đến trường Đại học Y Hà Nội trong quá khứ, trong hiện tại, và chắc chắn cả trong tương lai. Những danh hiệu cao quý Trường đạt được: Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2000), Huân chương Hồ Chí Minh (2002), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (2004), Huân chương Sao vàng (2007), v.v..

2. Học viện Quân y

Ngày 16-12-1981, trước yêu cầu của nhiệm vụ mới, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Học viện Quân y trên cơ sở Trường Đại học Quân y. Nhiệm vụ chính của Học viện là: đào tạo đại học, sau đại học và bậc trung cấp chuyên ngành y-dược. Hiện nay, Học viện có 9 phòng trực thuộc, 2 bệnh viện thực hành (bệnh viện 103 và viện Bổng quốc gia), 1 trường trung cấp y, 4 hệ quản lí học viên, 7 trung tâm và gần 100 bộ môn - khoa.

Với 2 bệnh viện thực hành và trung tâm công nghệ Phôi, học viện trở thành một trong những cơ sở tiếp nhận điều trị nhiều thương bệnh binh và người bệnh của cả nước. Hàng năm, trung bình các cơ sở điều trị của học viện khám bệnh cho trên 220 nghìn lượt người, điều trị cho trên 30 nghìn lượt bệnh nhân. Các bệnh viện của học viện phôi vô được nhiều bệnh nhân đến khám, chữa bệnh như thế là vì các đơn vị đó đang giữ vị trí đầu ngành trong nhiều lĩnh vực điều trị: bỏng, bệnh nghề nghiệp, bệnh nhân tâm thần...; trung tâm Phôi có bước tiến vượt bậc trở thành một trong những cơ sở y tế có uy tín cao về chất lượng, hiệu quả thực hiện kĩ thuật hỗ trợ sinh sản và thụ tinh trong ống nghiệm cho các cặp vợ chồng hiếm muộn.

Trong thời kì đổi mới, Học viện đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt, nhất là trong công tác đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ trong ngành y. Trước nhu cầu hội nhập thế giới, Học viện đã mở rộng đào tạo bậc đại học với nhiều hình thức, phát triển đào tạo sau đại học tạo tiền đề xây dựng tiềm lực khoa học phục vụ mục tiêu nghiên cứu, ứng dụng kĩ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại vào điều trị. Hiện nay, Học viện là một trong những đơn vị đi đầu trong các học viện, nhà trường quân đội và các trường Đại học Y - Dược cả nước về thành tích đào tạo sau đại học, nhất là đào tạo tiến sĩ.

Từ năm 1986 đến nay, Học viện hoàn thành 3400 đề tài và gần 2000 sáng kiến kĩ thuật. Có những công trình khoa học được đánh giá đã tạo nên bước tiến của nền y học Việt Nam như Chương trình “Khoa học- công nghệ phục vụ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng”. Cụm công trình “ghép tạng” là cơ sở khoa học để Học viện Quân y thực hiện thành công các ca ghép thận, ghép gan đầu tiên trên người ở Việt Nam. Những thành tựu trên được lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các nhà khoa học đánh giá đã tạo nên bước tiến vượt bậc của nền y tế nước nhà. Ghi nhận những thành quả đó, Học viện đã nhận nhiều phần thưởng quý giá như: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao Vàng (2009), Anh hùng lực lượng vũ trang (2007); Huân chương Độc lập hạng nhất; Huân chương Quân công hạng nhất...

3. Bệnh viện Bạch Mai

Từ năm 1988 đến 1990, Bệnh viện Bạch Mai tiến hành thay đổi cơ chế hoạt động tổ chức công tác khám chữa bệnh ngoài giờ, bước đầu thu một phần viện phí; sắp xếp lại các phòng chức năng kế cận Ban giám đốc, tính giảm biên chế gián tiếp... Về công tác khám chữa bệnh, các bệnh nhân ngoại trú, nội trú luôn được các cán bộ, nhân viên bệnh viện phục vụ và chăm sóc tận tình chu đáo. Bệnh viện cứu chữa rất nhiều trường hợp nguy kịch cũng như góp phần tích cực phòng và chống các dịch bệnh như sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, tả, lỵ, sốt rét, viêm cấp tính đường hô hấp...

Bệnh viện đã được bổ sung nhiều máy móc, trang thiết bị cơ bản và hiện đại cho các Viện/Khoa/Trung tâm, bảo đảm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phục vụ người bệnh tốt hơn, xây dựng bệnh viện trở thành một trung tâm y tế hiện đại. Các tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong ngành y cũng được bệnh viện tích cực ứng dụng cứu sống nhiều bệnh nhân hiếm nghèo, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh đã được bệnh viện ứng dụng. Về công tác quản lý cũng như ứng dụng công nghệ thông tin, bệnh viện có nhiều sáng kiến như tổ chức khoán cho một số khoa (Thận nhân tạo, chẩn đoán hình ảnh và hoá sinh); thành lập một số khoa mới: Khoa Dị ứng-Miễn dịch lâm sàng, khoa Tiêu hoá, khoa Hô hấp..., nâng cấp một số đơn vị thành trung tâm như Trung tâm y học hạt nhân và xạ trị, Trung tâm Chống độc quốc gia; cải tiến quy trình khám chữa bệnh, quản lý hồ sơ bệnh án, vận chuyển bệnh nhân nội viện bằng xe cơ giới; hợp đồng với các công ty chuyên trách về vệ sinh, bảo vệ, dịch vụ ăn uống, siêu thị....

Đầu năm 2004, bệnh viện trực tiếp điều trị cho nhiều bệnh nhân bị bệnh dịch SARS, không có trường hợp nào tử vong và khống chế không để lây nhiễm trong bệnh viện cũng như tại cộng đồng. Bệnh viện đã góp phần chủ yếu cùng cán bộ công chức toàn ngành y tế đưa Việt Nam là nước đầu tiên đầu tiên trên thế giới khống chế thành công dịch SARS. Cũng trong năm 2004, bệnh viện đã điều trị và khống chế thành công bệnh viêm phổi cúm typ A và góp phần dập tắt dịch “cúm gà”- H5N1 ở Việt Nam.

Hiện nay, bệnh viện Bạch Mai là bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh hạng đặc biệt của nước ta bao gồm 2 Viện, 4 Trung tâm, 24 Khoa lâm sàng, 7 Khoa cận lâm sàng, 8 phòng chức năng và 1 Trường Trung cấp y tế, 1 đơn vị dịch vụ. Với những đóng góp to lớn cho ngành y, bệnh viện Bạch Mai đã được tặng thưởng nhiều huân chương và danh hiệu cao quý : Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân(2000), Huân chương Độc lập hạng nhất (2001), Danh hiệu anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2002), Huân chương Hồ Chí Minh (2006)...

4. Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Sau khi đất nước thống nhất, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức trở thành bệnh viện đầu ngành ngoại khoa cả nước. Bệnh viện dần được kiện toàn về tổ chức, phát triển các khoa học kỹ thuật mũi nhọn và giảng dạy chuyên khoa ngoại.

Về cơ sở vật chất, bệnh viện được mở rộng và nâng cấp. Các khoa được trang bị thiết bị hiện đại như khu mổ đã được nâng cấp với sự đầu tư của Chính phủ và sự giúp đỡ của các chính phủ Pháp và Đức với các thiết bị đồng bộ các máy gây mê, theo dõi bệnh nhân thể hệ mới, hệ thống khí y tế trung tâm, các hệ thống kính hiển vi phẫu thuật sọ não, máy tim phổi nhân, các hệ thống máy mổ nội soi phẫu thuật, nội soi đường mật, dao siêu âm...

Về mặt chuyên môn, nhiều kỹ thuật chẩn đoán, điều trị mới được ứng dụng có hiệu quả trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại được áp dụng như siêu âm Doppler màu, chụp cắt lớp vi tính xoắn ốc, chụp cộng hưởng từ hạt nhân, xét nghiệm ELISA tự động, nuôi cấy vi khuẩn kỹ khí, chẩn đoán giải phẫu bệnh tức thì...

Về điều trị, nhiều kỹ thuật mổ phức tạp đã trở thành thường quy như mổ cắt khối u tá tụy, cắt toàn bộ dạ dày, đại tràng, cắt gan lớn kể cả trong hoàn cảnh cấp cứu. Phẫu thuật nội soi được ứng dụng rộng rãi với hiệu quả cao, hầu hết các phẫu thuật viên trẻ trong bệnh viện đã làm chủ kỹ thuật này, có trình độ kỹ thuật đạt ngang tầm thế giới như phẫu thuật cắt tuyến thượng thận, cắt dạ dày qua soi ổ bụng, mổ nội soi tán sỏi đường mật với ống soi mềm... Kỹ thuật nội soi can thiệp tiêu hoá cũng có những thành tựu mà các bạn bè quốc tế đánh giá cao như kỹ thuật nội soi can thiệp lấy giun, sỏi trong đường mật, đặt ống thông đường mật tụy... các kỹ thuật tiên tiến được ứng dụng trong chuyên khoa chấn thương chỉnh hình như chữa cong vẹo cột sống bằng phẫu thuật, mổ cố định cột sống gãy, lấy thoát vị đĩa đệm qua nội soi, nội soi khớp, kết hợp xương với các kỹ thuật hiện đại...

Đánh giá cao những công lao to lớn của các thế hệ thầy thuốc và nhân viên, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức đã được trao tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất (2001), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (2005), Anh hùng lao động thời kì đổi mới (2006).

5. Bệnh viện Trung ương quân đội 108

Là bệnh viện đa khoa tuyến cuối toàn quân, những năm qua Bệnh viện Trung ương quân đội 108 không ngừng được xây dựng lớn mạnh về mọi mặt. Hiện nay, bệnh viện có 2 viện và 3 trung tâm trực thuộc cùng đội ngũ y bác sĩ nhân viên trên 1500 người. Về trang thiết bị, bệnh viện được xây dựng cơ bản và cả nhiều trang

thiết bị y tế tiên tiến thuộc thế hệ mới để chẩn đoán và điều trị có hiệu quả như: Hệ thống đo điện sinh lí cơ tim, holter huyết áp, siêu âm màu 3-4 bình diện, máy X-quang tăng sáng truyền hình kĩ thuật số, CT xoắn ốc đa lớp cắt, cộng hưởng từ hạt nhân, máy SPECT, PET- CT, hệ thống xét nghiệm định danh vi khuẩn; các máy đếm tế bào, máy xét nghiệm sinh hoá, miễn dịch tự động thế hệ mới, máy tách tế bào gốc, hệ thống lạnh bảo quản tế bào gốc đạt tiêu chuẩn quốc tế, labô răng có thể làm kĩ thuật cấy ghép răng tiên tiến (Implant),...

Với đội ngũ cán bộ được đào tạo cơ bản trong nước và quốc tế, cùng với cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tiên tiến, đồng bộ, thời gian qua, Bệnh viện Trung ương quân đội 108 đã thực hiện tốt các kĩ thuật về nội khoa, ngoại khoa, chuyên khoa và cận lâm sàng; đã đạt được trình độ khu vực và quốc tế. Bệnh viện đã thực hiện thành công một số kĩ thuật mũi nhọn:

- Trong cấp cứu nội khoa: chẩn đoán, xử trí tốt nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp tim, suy tim...; sốt rét ác tính, sốt rét dai huyết cầu tố có suy thận, suy gan cấp; đột quỵ; viêm màng não; nhiễm khuẩn huyết nặng; lao và các bệnh về phổi, cắt đốt u sùi trong lòng khí, phế quản, giải phóng các chít hẹp trong lòng khí quản... Điều trị ung thư gan bằng phương pháp tiêm axit axetic qua da, gây tắc mạch hoá dầu (TOCE), đốt nhiệt cao tần; điều trị các bệnh về máu, ghép các tế bào gốc điều trị U lympho ác tính không Hodgkin, sử dụng I^{131} điều trị ung thư tuyến giáp và bệnh Basedow, siêu lọc máu (CRRT) điều trị suy thận cấp, suy đa tạng, lọc gan (MARS) điều trị suy gan cấp...

- Về ngoại khoa và chuyên khoa: Trong chấn thương chỉnh hình đã kết hợp với kĩ thuật vi phẫu trông nối các chi thể đứt rời, trám các tổn khuyết phần mềm lớn bằng vật da cơ tự do, nối phục hồi các mạch máu, dây thần kinh đứt rời, phẫu thuật nội soi điều trị các bệnh lí khớp, thay khớp gối, khớp háng bằng khớp nhân tạo,...

Từ thời kì đổi mới, Bệnh viện Trung ương quân đội 108 đã và đang mở rộng mối quan hệ với nhiều nước trên thế giới như: Hợp tác với Đoàn phẫu thuật nụ cười quốc tế và Đoàn phẫu thuật sọ mặt Australia trong hoạt động nhân đạo, phẫu thuật cho các cháu bị dị tật bẩm sinh và trao đổi kĩ thuật vi phẫu, các kĩ thuật về tạo hình khác; hợp tác với Quân y Australia trong nghiên cứu sốt rét và một số bệnh truyền nhiễm; Hợp tác với Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) theo dự án VIE6/023, RAS6/049; Hợp tác với IBA, Vương quốc Bỉ và Viện KIRAMS. Bệnh viện đã được tặng thưởng danh hiệu: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1986), Huân chương Hồ Chí Minh (2001),...

6. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

Trải qua hơn 60 năm phục vụ cách mạng, xây dựng và phát triển đất nước với

vai trò là Viện đầu ngành của Hệ Y tế dự phòng Việt Nam, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã có những đóng góp bền bỉ và hiệu quả, góp phần khống chế, thanh toán nhiều dịch bệnh nguy hiểm và khẳng định uy tín của ngành y tế dự phòng Việt Nam trên thế giới. Viện là đơn vị y tế nghiên cứu đầu ngành về vi sinh vật học, miễn dịch học và sinh học phân tử, dịch tễ học, nghiên cứu thử nghiệm vắc xin và các chế phẩm sinh học dùng cho người; tư vấn và đề xuất với Bộ Y tế các chiến lược và biện pháp lĩnh vực y học dự phòng nhằm hạn chế và thanh toán các bệnh truyền nhiễm chủ yếu và các bệnh dịch nguy hiểm; chỉ đạo các hoạt động chuyên ngành đào tạo sau đại học và xây dựng mạng lưới y tế dự phòng trong toàn quốc.

Viện đã thực hiện đúng chế độ giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch tại 2 bệnh viện tuyến trung ương (Bệnh viện các bệnh truyền nhiễm và nhiệt đới quốc gia, Bệnh viện Nhi Trung ương). Trong công tác phòng chống dịch, Viện đã tăng cường giám sát các dịch bệnh nguy hiểm và các bệnh mới phát sinh. Năm 2003, Viện bám sát tình hình diễn biến của dịch bệnh SARS, kết hợp với các bệnh viện có các biện pháp giám sát, xử lý ổ dịch kịp thời và khống chế thành công dịch bệnh nguy hiểm này.

Đối với chương trình tiêm chủng mở rộng, Viện đã chỉ đạo mục tiêu thanh toán bại liệt để tiếp tục duy trì hệ thống giám sát với độ tin cậy cao trong cả nước; tiến hành tổ chức các chiến dịch uống vắc xin bổ sung cho những vùng có nguy cơ cao ở một số tỉnh thuộc miền núi, vùng biên giới. Năm 2005, uốn ván sơ sinh đã được loại trừ. Bệnh sởi được giảm dần, bổ sung vắc xin sởi cho những nhóm đối tượng có nguy cơ mắc sởi cao tại một số địa phương.

Đối với chương trình giám sát, theo dõi và đánh giá HIV/AIDS, Viện tiến hành hướng dẫn, theo dõi và quản lý giám sát phát hiện HIV toàn bộ tỉnh thành phía Bắc, làm xét nghiệm khẳng định cho các mẫu nghi ngờ dương tính của các tỉnh phía Bắc gửi về. Đối với chương trình phòng chống bệnh sốt xuất huyết, Viện tiến hành giám sát bệnh nhân tại 4.529 xã, phường/208 quận huyện của khu vực miền Bắc dựa vào tiêu chuẩn chẩn đoán lâm sàng; giám sát huyết thanh.

Viện đã có quan hệ hợp tác với hơn 40 quốc gia, cơ quan khoa học, tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ, các trường đại học... Chính sự hợp tác quốc tế đã giúp cho Viện phát triển tiềm năng và tranh thủ nguồn viện trợ để đổi mới trang thiết bị, đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu, cập nhật các kỹ thuật tiên tiến và hiện đại. Với những đóng góp to lớn của mình trong hơn 60 năm qua, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã được trao tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kì đổi mới (2000) và nhiều Huân huy chương khác.

7. Bệnh viện Mắt Trung ương

Năm 1917 Bệnh viện Mắt Trung ương được thành lập tại Hà Nội. Được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Y tế, Bệnh viện Mắt Trung ương đã không ngừng lớn mạnh. Cơ sở hạ tầng phục vụ khám chữa bệnh được nâng cấp và xây dựng mới đáp ứng qui mô 300 giường bệnh. Nhiều trang thiết bị hiện đại được đầu tư, kĩ thuật mới được ứng dụng phục vụ khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh về mắt, như: mạch ký huỳnh quang, siêu âm chẩn đoán, chụp cắt lớp võng mạc OCT, điều trị phẫu thuật các tật khúc xạ bằng laser, vi phẫu thuật dịch kính võng mạc, mổ đục thể thủy tinh bằng phương pháp Phaco, Phaco lạnh..., điều trị phục hồi cho trẻ khiếm thị, ghép giác mạc, sử dụng laser hồng ngoại điều trị cận thị tiến triển ở trẻ em,... Hàng trăm các công trình nghiên cứu khoa học, từ điều tra cơ bản đến những công trình nghiên cứu ứng dụng đã được khẳng định và đạt hiệu quả cao trong thực tế. Ngoài ra, Bệnh viện Mắt Trung ương còn tăng cường hợp tác chuyên môn, nghiên cứu khoa học với các đơn vị trong và ngoài ngành y tế thực hiện chương trình “Vì ánh mắt trẻ thơ”, phối hợp với Viện Dinh dưỡng điều tra tình hình khô mắt do thiếu Vitamin A ở trẻ em, phối hợp với Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Phụ sản Trung ương nghiên cứu và điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non, phòng chống mù loà ở trẻ em,...

Bệnh viện Mắt Trung ương trong vai trò là bệnh viện chuyên khoa đầu ngành của cả nước, nhiều năm qua công tác đào tạo cán bộ và chỉ đạo tuyến dưới về chuyên môn luôn được coi trọng và quan tâm. Bên cạnh công tác đào tạo, chuyển giao kĩ thuật cho tuyến dưới, Bệnh viện Mắt Trung ương coi trọng hợp tác quốc tế và có quan hệ hợp tác toàn diện với nhiều nước: Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Australia, ấn Độ... Quan hệ hợp tác thường xuyên, toàn diện với hàng chục tổ chức quốc tế như: WHO, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF), ...

Năm thập kỉ qua (1957-2007), một chặng đường phấn đấu vẻ vang của cán bộ nhân khoa Bệnh viện Mắt Trung ương. Chặng đường ấy gắn liền với lịch sử cách mạng Việt Nam. Trong những năm tháng gian nan, Bệnh viện Mắt Trung ương đã thực sự trưởng thành, tôi luyện nên những người thầy thuốc kiên trung, quả cảm, ưu tú, mãi là tấm gương sáng cho lớp lớp thế hệ ngành Mắt noi theo bác sĩ - liệt sĩ Đặng Thùy Trâm... Các danh hiệu cao quý: Huân chương Độc lập, Anh hùng lao động thời kì đổi mới (2005) cùng nhiều phần thưởng danh dự khác mà Bệnh viện Mắt Trung ương đã được Đảng và Nhà nước trao tặng ghi nhận những cống hiến trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

8. Viện Sốt rét - Kí sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Viện sốt rét được thành lập năm 1957, đến năm 1998 Viện được đổi tên thành

Viện Sốt rét - Kí sinh trùng - Côn trùng Trung ương. Viện đã đạt được những thành tựu nhất định: Đào tạo 27 khoá kĩ thuật viên trung cấp với 1462 học viên cung cấp cho mạng lưới phòng chống sốt rét từ trung ương tới cơ sở. Hằng năm đã tổ chức hàng chục lớp đào tạo lại cho cán bộ chuyên khoa thuộc các lĩnh vực khác nhau trong ngành. Làm tốt vai trò tham mưu về khoa học kĩ thuật cho Chương trình quốc gia phòng chống sốt rét trong giai đoạn từ 1958 đến nay, góp phần đáng kể vào kết quả trong việc làm giảm số dịch vụ, số người mắc và chết do sốt rét ở nước ta. Thường xuyên làm công tác thông tin và tuyên truyền giáo dục sức khoẻ với việc phát hành hơn 55.500 bản sách các loại, 120.000 tập tranh, áp phích và 8 bộ phim về giáo dục sức khoẻ phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh kí sinh trùng. Xuất bản đều hàng quý tập san thông tin chuyên ngành Phát triển quan hệ quốc tế trong phòng chống sốt rét, các bệnh kí sinh trùng và hợp tác nghiên cứu khoa học với WHO, Hà Lan, Thụy Điển, Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Australia,...

Qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Viện Sốt rét - Kí sinh trùng - Côn trùng Trung ương đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (2005) và nhiều Huân huy chương khác.

9. Bệnh viện Nhi Trung ương

Trên cơ sở Khoa Nhi của bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Nhi Trung ương được thành lập năm 1969 với tên gọi ban đầu là Viện Bảo vệ Sức khoẻ Trẻ em, năm 1997 được đổi tên là Viện Nhi. Đến tháng 6-2003 có tên gọi như hiện nay. Năm 1972 do bị Mỹ ném bom, cơ sở hạ tầng của bệnh viện bị hư hỏng nặng. Với sự giúp đỡ của Chính phủ và nhân dân Thụy Điển, bệnh viện được xây dựng lại, khởi công từ năm 1975 và bắt đầu hoạt động từ năm 1981.

Bệnh viện Nhi Trung ương là đơn vị đầu ngành của hệ thống Nhi khoa, là trung tâm viện trường và tuyến điều trị cao nhất về Nhi khoa trong cả nước. Bệnh viện có 22 chuyên khoa lâm sàng bao gồm: Thần kinh, Hô hấp, Dinh dưỡng, Ung bướu, Thận, Nội tiết, Máu, Tim mạch, Tiêu hoá, Ngoại khoa, Sơ sinh, Điều trị tích cực, Hồi sức ngoại, Phẫu thuật Chỉnh hình Nhi, Liên khoa TMH- Mắt- RHM, Cấp cứu, Lây, Tâm bệnh, Phẫu thuật gây mê - Hồi sức, Khoa khám bệnh, Phục hồi chức năng. Các khoa này nhận bệnh nhân nặng từ tất cả các tỉnh phía Bắc, một số tỉnh miền Trung và miền Nam chuyển đến.

Bệnh viện Nhi Trung ương chú trọng phương hướng chăm sóc sức khoẻ ban đầu và nâng cao chất lượng chẩn đoán, điều trị, cấp cứu và phấn đấu giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh đồng thời công tác giáo dục kiến thức nuôi con, phòng bệnh. Trong công tác khám chữa bệnh, hàng năm bệnh viện có khoảng 40.000 bệnh nhân nội trú,

350.000 lần khám ngoại trú. Mỗi năm Bệnh viện tiến hành hơn 6000 ca phẫu thuật lớn bao gồm: Phẫu thuật Thần kinh, lồng ngực, Tim mạch, Tiết niệu, Tiêu hoá, Tạo hình và chỉnh hình. Riêng kỹ thuật phẫu thuật nội soi đã được bệnh viện áp dụng từ năm 1977 cho đến nay nên tại đây đã tiến hành nhiều loại phẫu thuật phức tạp như phình đại tràng, thận niệu quản đôi, thoát vị cơ hoành, viên mủ màng ngoài tim, bệnh còi ống động mạch... Trong công tác đào tạo, bệnh viện đã kết hợp với Bộ môn Nhi trường Đại học Y Hà Nội đào tạo bác sĩ nhi khoa, bác sĩ chuyên khoa cấp I, cấp II, thạc sĩ, tiến sĩ nhi khoa. Kết hợp với các trung tâm Nhi khoa Quốc tế hàng năm tiến hành từ 20-25 lớp đào tạo cập nhật kiến thức nhi khoa cho bác sĩ nhi và y tá nhi trong cả nước.

Thực hiện chương trình hợp tác quốc tế, hiện nay bệnh viện có các quan hệ hợp tác với JICA Nhật Bản, Bệnh viện trẻ em Hoàng gia Melbourne, Hội hữu nghị ICPH Thụy Điển,... Với những đóng góp của mình trong ngành y tế, tháng 10 năm 2005 Bệnh viện vinh dự được Nhà nước trao tặng danh hiệu "Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới".

10. Các cơ sở y tế khác

Trường Đại học Dược Hà Nội: Từ năm 1902, Trường Đại học Y Dược Đông Dương đã được mở ra. Đến tháng 11 năm 1945 thì đổi tên thành Đại học Y Dược Việt Nam. Sau một quá trình sáp nhập, đến tháng 9.1961, trường được tách ra với tên gọi Trường Đại học Dược Hà Nội ngày nay.

Trong suốt lịch sử tồn tại, Trường đã cấp bằng tốt nghiệp cho trên 6700 dược sĩ chuyên khoa, đa khoa, chiếm trên 70% tổng số dược sĩ được đào tạo trong toàn quốc. Trường cũng được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo các học vị trên đại học: tiến sĩ, thạc sĩ, dược sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II.

Trường Đại học Dược Hà Nội có các mối quan hệ và hợp tác với các tổ chức quốc tế như Tổ chức tầm nhìn thế giới (World Vision International), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Dược sĩ không biên giới (Pharmaciens Sans Frontieres), Sida (Thụy điển), và một số trường đại học nước ngoài khác. Từ mục tiêu đào tạo: "Dược sĩ có phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở vững; có kiến thức và kỹ năng cơ bản về thuốc hiện đại và thuốc cổ truyền để hướng dẫn sử dụng thuốc, bào chế và sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc trong mạng lưới y tế và cộng đồng; có khả năng tự học vươn lên để thích nghi và phát triển; góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, Trường Đại học Dược Hà Nội ngày càng khẳng định vị trí hàng đầu trong việc đào tạo Dược sĩ ở Việt Nam.

Trường Đại học Y tế công cộng: Để giúp cho chuyên ngành y tế công cộng

ngày càng phát triển, góp phần tích cực vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong thời kì mới; ngày 26 tháng 4 năm 2001 Trường Đại học Y tế công cộng được thành lập.

Với một chuyên ngành còn mới, đặc biệt là ở loại hình đào tạo cử nhân, Trường Đại học Y Tế Công Cộng (ĐHYTCC) thực sự đứng trước rất nhiều việc phải làm ngay với yêu cầu chất lượng cao và thời gian gấp rút. Trường đã tiến hành những nghiên cứu lớn trên phạm vi toàn quốc. Kết quả này đã đưa nhà trường trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu hàng đầu về lĩnh vực y tế công cộng. Từ những quy mô đào tạo khiêm tốn với đơn độc loại hình cao học, trường đã mở thêm nhiều loại hình đào tạo từ đại học đến sau đại học. Trường còn được coi là một trong những cơ sở hàng đầu về hợp tác quốc tế trong ngành. Từ những quan hệ này, trường có thể đầu tư nhiều hơn vào chất lượng đội ngũ giảng viên, phát triển chương trình giảng dạy, tăng cường môi trường làm việc tương tác có hiệu quả của mình...

Trường Đại học Răng Hàm Mặt: Ngày 15.10.2002, Trường Đại học Răng Hàm Mặt (RHM) được thành lập trên cơ sở khoa RHM của Đại học Y Hà Nội và Viện RHM Hà Nội. Văn phòng của trường hiện đặt tại 40 B Tràng Thi, cùng với Viện RHM theo mô hình kết hợp Viện - Trường. Sự ra đời của Đại học RHM là một bước tiến mới của ngành y tế Việt Nam, góp phần khắc phục sự thiếu hụt trầm trọng các bác sĩ chuyên ngành này. Hiện ở nước ta có tới 90% dân số bị các bệnh răng miệng. Bệnh xuất hiện ở mọi lứa tuổi, mọi khu vực địa lí... Trong khi đó, tỉ lệ bác sĩ chuyên khoa răng hàm mặt trên đầu dân của Việt Nam lại xếp vào loại thấp nhất thế giới (1 bác sĩ trên 25.000 dân so với 1/1.000-2.000 dân ở các nước khác). Hầu hết các huyện cũng không có bác sĩ răng hàm mặt. Việc thành lập Đại học RHM sẽ góp phần cải thiện đáng kể bức tranh về sức khỏe răng miệng của Việt Nam.

Bệnh viện Hữu nghị: Được thành lập năm 1958, Bệnh viện Hữu nghị Việt-Xô (nay là Bệnh viện Hữu nghị) có nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, khám chữa bệnh cho các cán bộ trung, cao cấp của Đảng, Nhà nước. Bệnh viện đã có nhiều tiến bộ rõ rệt trong những năm đổi mới: Khoa Thận nhân tạo được thành lập từ rất sớm, khoa Chẩn đoán hình ảnh với nhiều trang thiết bị hiện đại là nơi có máy chụp CT scanner sớm và máy chụp cộng hưởng từ đầu tiên. Bệnh viện là nơi tiêu biểu trong cả nước trong công tác nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ sức khỏe nhân dân.

Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Trung ương: Bệnh viện Lao và bệnh phổi Trung ương được thành lập năm 1957, lúc đó gọi là "Viện chống lao". Thời kì đổi mới của đất nước đã tạo cho các ngành các cấp nhiều cơ hội phát triển và hội nhập

quốc tế. Bệnh viện Lao và bệnh phổi Trung ương đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể góp phần to lớn vào công cuộc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Mạng lưới chống lao Việt Nam đã được lồng ghép với hệ thống y tế chung đặc biệt ở tuyến cơ sở, cùng với sự hỗ trợ kỹ thuật và nguồn lực từ các tổ chức quốc tế Chiến lược DOTS đã được áp dụng rất sớm ở nước ta. Năm 1995, Chính phủ đã phê duyệt công tác phòng chống lao là một trong các Chương trình mục tiêu y tế quốc gia. Sau đó 2 năm, chúng ta đã đạt chỉ tiêu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về phát hiện trên 70% nguồn lây chính và chữa khỏi cho trên 85% số bệnh nhân phát hiện. Tuy nhiên, Chương trình chống lao còn đang phải đối mặt với nhiều thách thức mới như đại dịch HIV/AIDS, bệnh lao kháng thuốc, sự tham gia tự phát của y tế tư nhân thực hành dưới chuẩn, sự thay đổi cơ cấu tổ chức của y tế cơ sở. Với vai trò đơn vị chuyên khoa đầu ngành, Bệnh viện đã đi đầu trong các lĩnh vực kỹ thuật chuyên khoa như: phẫu thuật lồng ngực, nội soi phế quản chẩn đoán và can thiệp, nội soi lồng ngực, phẫu thuật nội soi, phẫu thuật xương khớp, các kỹ thuật tiếp cận chẩn đoán các bệnh phổi và màng phổi như sinh thiết phổi, màng phổi, kỹ thuật sinh hoá ứng dụng các dấu ấn khối u (tumor markers), chẩn đoán hình ảnh, phối hợp ứng dụng y học hạt nhân (SPECT), can thiệp mạch điều trị khái huyết (ngay cả trong điều trị cấp cứu), các kỹ thuật vi sinh chẩn đoán vi khuẩn lao, v.v... Bệnh viện có mối quan hệ hợp tác rộng rãi với nhiều Viện, Bệnh viện, Hội quốc gia và các Tổ chức quốc tế trong công tác phòng chống lao và bệnh phổi.

Viện Tai Mũi Họng Trung ương: Viện Tai Mũi Họng Trung ương là tuyến chuyên môn cao nhất thuộc chuyên khoa Tai Mũi Họng. Viện có nhiệm vụ: Chỉ đạo và tiến hành nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành Tai Mũi Họng, và những lĩnh vực liên quan; đào tạo cán bộ chuyên khoa Tai Mũi Họng các trình độ: đại học, sau đại học, chuyên khoa. Cung cấp cán bộ chuyên khoa Tai Mũi Họng toàn Ngành Y tế; chỉ đạo và xây dựng mạng lưới chuyên khoa Tai Mũi Họng trong cả nước; thực hiện công tác quan hệ hợp tác quốc tế của Ngành Tai Mũi Họng. Là đầu mối hợp tác quốc tế chính của toàn Ngành.

Bệnh viện Phụ sản Trung ương: Ngày 14.05.1966, Viện Bảo vệ Bà mẹ và trẻ sơ sinh được thành lập. Ngày 18.06.2006, Bệnh viện được đổi tên là Bệnh viện Phụ sản Trung ương với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về sinh lý, bệnh lý của phụ nữ và trẻ sơ sinh, đề ra các biện pháp phòng chống các bệnh tật nhằm mục tiêu bảo vệ tốt sức khỏe phụ nữ, các bà mẹ và trẻ sơ sinh. Ngay từ khi mới thành lập Bệnh viện Phụ sản Trung ương đã là đơn vị đầu ngành trong cả nước về lĩnh vực sản khoa, sơ sinh và kế hoạch hoá gia đình. Chính vì thế, việc nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh luôn là mục tiêu hàng đầu. Hiện nay, mỗi năm bệnh viện phục vụ khám, chữa

bệnh cho khoảng 350 nghìn lượt người. Nhằm nâng cao công tác khám chữa bệnh, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học và kĩ thuật mới tiếp tục được bệnh viện ứng dụng vào điều trị. Hàng năm bệnh viện có từ 25-30 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp được nghiệm thu đạt kết quả tốt và đưa vào ứng dụng trong công tác khám chữa bệnh. Sau 42 năm xây dựng và phát triển, những đóng góp cho sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân của Bệnh viện Phụ sản Trung ương đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý.

Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương: là bệnh viện đầu ngành về y học cổ truyền - Trung tâm hợp tác về y học cổ truyền của Tổ chức y tế thế giới tại Việt Nam. Với đội ngũ các giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa, bệnh viện là cơ sở điều trị, nghiên cứu, và giảng dạy về y học cổ truyền lớn nhất cả nước. Bệnh viện có 22 khoa phòng, 3 trung tâm, có 420 giường bệnh với đầy đủ trang thiết bị hiện đại để phục vụ cho chẩn đoán, điều trị và nghiên cứu khoa học. Trong hơn 50 năm qua kể từ khi thành lập, với chức năng nhiệm vụ chính là kế thừa, phát huy và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong điều trị và dự phòng, bệnh viện đã đạt được rất nhiều thành tựu. Trong quá trình phát triển và hội nhập, Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương đang từng bước hiện đại trên cơ sở giữ vững bản sắc của y học cổ truyền, kết hợp tinh hoa của hai nền y học cổ truyền và hiện đại góp phần phục vụ cho sức khỏe cộng đồng ngày một tốt hơn.

Viện Châm cứu Trung ương: Trong nền y học cổ truyền Việt Nam, ngành châm cứu có vai trò quan trọng đối với việc trị bệnh cứu người. Từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, đặc biệt là trong kỉ nguyên mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là trong 20 năm đổi mới, Đảng và Chính phủ đã chủ trương đẩy mạnh công tác thừa kế, phát huy vốn quý y học dân tộc, kết hợp Đông y với Tây y phục vụ sức khỏe nhân dân nhằm xây dựng cho nước ta một nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa có đầy đủ tính chất: khoa học, dân tộc và đại chúng. Để đáp ứng nhu cầu chữa bệnh bằng châm cứu, Hội Châm Cứu ngày càng phát triển, Viện Châm cứu Trung ương được hình thành đã bồi dưỡng được một đội ngũ châm cứu đông đảo (25.650 người ở 64 tỉnh thành Hội), đã giải quyết được rất nhiều bệnh tật thường gặp và khó chữa cho nhân dân ta ở các địa phương đặc biệt là phát triển mạnh ở cộng đồng. Cây kim châm cứu Việt Nam ngày nay đã đi xa ra ngoài biên giới đến 40 nước ở châu Á, châu Phi, châu Âu, châu Mỹ La tinh, châu Đại dương... được bạn bè thế giới tín nhiệm: Cây kim kì diệu. Các bài giảng, các bản báo cáo về lí luận cũng như về kĩ thuật châm cứu của Việt Nam được đánh giá cao. Nhiều giáo sư, bác sĩ làm công tác châm cứu đều bày tỏ cảm tình, mến phục, tin tưởng và muốn tăng cường hợp tác hơn nữa với châm cứu Việt Nam.

Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương: được thành lập ngày 08.03.2004. Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương có chức năng khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa, sản xuất chế phẩm máu, thực hiện việc thu gom, sàng lọc, cung cấp máu và các sản phẩm máu, nghiên cứu khoa học, đào tạo, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ đối với hệ thống huyết học - truyền máu trong phạm vi cả nước, thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực huyết học - truyền máu theo quy định của pháp luật. Viện đã xây dựng phác đồ xét nghiệm, phác đồ điều trị cho từng loại bệnh máu. Làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ toàn diện. Xây dựng mối quan hệ tốt giữa các Labo Huyết học, Ngân hàng máu với khoa lâm sàng chẩn đoán kịp thời, chính xác và hiệu quả, áp dụng được nhiều kĩ thuật mới, hiện đại, nâng cao chất lượng xét nghiệm tế bào và tổ chức cơ quan tạo máu, cũng như xét nghiệm đông cầm máu, tế bào di truyền, miễn dịch huyết học. Viện cũng đã tiến hành việc điều chế các sản phẩm máu (khối hồng cầu, hồng cầu rửa, huyết tương tươi đông lạnh, tua lạnh yếu tố VIII, khối tiểu cầu, khối bạch cầu) nhằm sử dụng máu từng phần, an toàn, tiết kiệm.

Viện Dinh dưỡng: được Chính phủ thành lập 1980. Viện được giao các nhiệm vụ nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và cơ cấu bữa ăn người Việt Nam, đề xuất cho Nhà nước các biện pháp tăng cường sức khỏe, phòng bệnh, chữa bệnh phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng và điều kiện phát triển kinh tế xã hội của đất nước từng giai đoạn; phân tích giá trị dinh dưỡng qua thực phẩm, nghiên cứu vệ sinh ăn uống... Sự ra đời của Viện Dinh dưỡng đánh dấu một mốc quan trọng đối với ngành dinh dưỡng Việt Nam. Sau hơn 28 năm phấn đấu và phát triển, Viện Dinh dưỡng luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ và thể hiện là cơ quan tham mưu đắc lực của Bộ Y tế và các ngành khác về đường lối dinh dưỡng, làm điểm đầu mối triển khai Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng 2001-2010 và Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm.

Bệnh viện Nội tiết Trung ương: Khi mới thành lập (1969), Bệnh viện Nội tiết Trung ương đã thực hiện tốt nhiệm vụ tạo một mạng lưới hoạt động phòng chống bệnh bướu cổ từ trung ương đến địa phương. Đến năm 1980, bệnh viện đã hợp tác với các tổ chức quốc tế để thực hiện chương trình phòng chống các rối loạn thiếu i-ốt. Năm 2000, Bộ Y tế có quyết định quy định lại chức năng và nhiệm vụ của bệnh viện: điều trị các bệnh nội tiết và chuyển hoá, đặc biệt là bệnh đái tháo đường. Bệnh viện nghiên cứu, ứng dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật để điều trị phòng bệnh trong lĩnh vực chuyên khoa, kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong điều trị và phòng bệnh; phối hợp với các trường đại học, cơ sở đào tạo đại học và sau đại học đào tạo lại và nâng cao trình độ chuyên khoa cho các cán bộ y tế các tuyến;

chỉ đạo về mặt chuyên môn kĩ thuật, nâng cao chất lượng cấp, cứu, chẩn đoán điều trị chuyên khoa đối với các khoa, bộ phận nội tiết thuộc bệnh viện đa khoa tuyến trung ương, tuyến tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức xây dựng mạng lưới phòng chống bệnh đái tháo đường và các bệnh về rối loạn chuyển hoá; kết hợp với y tế cơ sở thực hiện chăm sóc sức khoẻ ban đầu và các mục tiêu y tế tại cộng đồng; mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức cá nhân trong khu vực trên thế giới thuộc chuyên ngành nội tiết.

Bệnh viện Da liễu Trung ương: Năm 1982, Viện Da liễu được thành lập. Hơn hai mươi năm trưởng thành và phát triển, những thành quả mà Viện Da liễu đạt được là: hạ thấp tỉ lệ lưu hành bệnh phong từ 5,4 /1 vạn dân (1985) xuống còn 0,22/1 vạn dân (2000); Khống chế và quản lí các bệnh lây qua đường tình dục; Xây dựng mạng lưới chuyên khoa từ trung ương xuống cơ sở với đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao; Mở rộng quan hệ với các tổ chức phi chính phủ tại 61 tỉnh thành trong cả nước, chương trình phòng chống phong và bệnh lây nhiễm qua đường tình dục; áp dụng các phương pháp điều trị hiện đại như phẫu thuật chỉnh hình, laser điều trị các bệnh ngoài da. Đội ngũ cán bộ khoa học của Bệnh viện đã cùng chuyên gia quốc tế phối hợp mở nhiều lớp đào tạo nhân viên y tế cho các tỉnh có tỷ lệ lưu hành bệnh phong và bệnh lây nhiễm qua đường tình dục cao, một mạng lưới thông tin báo cáo từ trung ương tới địa phương được xây dựng hoàn thiện để nhanh chóng nắm bắt và kiểm soát được mọi thông tin về diễn biến lưu hành bệnh, từ đó có ngay mọi phương án điều tra, xử lí thích hợp và có hiệu quả.

Trong hợp tác quốc tế, Viện Da liễu thường xuyên hợp tác với WHO, UN AIDS, UN FPA các tổ chức chống phong quốc tế của Nhật Bản, Hà Lan, Bỉ, Đức, Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức,...

Bệnh viện E: thành lập tháng 11.1967 trong lúc cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta bước sang giai đoạn gay go và quyết liệt. Trong những năm qua, bệnh viện luôn vượt chỉ tiêu về khám bệnh chữa bệnh do chất lượng chuyên môn không ngừng được nâng cao. Bệnh viện luôn áp dụng các kĩ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị như: phẫu thuật nội soi, soi tá tràng đường mật, siêu âm Doppler, soi khớp chẩn đoán và can thiệp điều trị, ghép khớp háng, soi phế quản, điều trị vô sinh... Về trang thiết bị, ngoài những máy móc thông thường để phục vụ công tác chuyên môn, bệnh viện đã trang bị thêm nhiều máy móc trang thiết bị mới áp dụng khoa học kĩ thuật hiện đại vào chẩn đoán và điều trị, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh như Bộ phẫu thuật ghép khớp háng, Kính hiển vi phẫu thuật, Máy soi tá tràng, Máy CT scanner, Máy Xquang cao tần, Bộ soi vi phẫu thanh quản. Công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học luôn được bệnh viện chú trọng.

Bệnh viện là cơ sở thực hành của một số trường đại học và trung học y tế. Do có nhiều thành tích trong công tác y tế, Bệnh viện đã được Nhà nước trao tặng nhiều Huân chương.

Viện Dược liệu Trung ương: là Viện quốc gia đầu ngành nghiên cứu về Dược liệu, chủ yếu là cây, con làm thuốc. Viện có nhiệm vụ: điều tra khảo sát nguồn tài nguyên làm thuốc chủ yếu nguồn cây thuốc và cây tinh dầu làm thuốc. Lập danh mục nguồn dược liệu trong cả nước; Nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc phục vụ công nghiệp Dược phẩm và y học cổ truyền, bao gồm nghiên cứu di thực, thuần hoá, kĩ thuật chọn giống, nghiên cứu tuyển chọn phục tráng; tạo giống mới có chất lượng cao, tổ chức lưu giữ, tái sinh và bảo vệ nguồn gen cây thuốc và cây tinh dầu làm thuốc; Nghiên cứu hóa học, dược liệu và thử tác dụng lâm sàng nhằm xác minh giá trị chữa bệnh của cây thuốc và cây tinh dầu trong nước, thừa kế và nâng cao kinh nghiệm y học cổ truyền nhằm tạo ra những sản phẩm mới làm thuốc và hương liệu mỹ phẩm. Nghiên cứu dạng bào chế mới tạo ra những thuốc có hiệu lực cao từ dược liệu; đào tạo sau đại học về chuyên ngành Dược liệu; thông tin tuyên truyền về sử dụng và phát triển cây thuốc và cây tinh dầu làm thuốc; chuyển nhượng kĩ thuật, dịch vụ khoa học về các lĩnh vực kĩ thuật giống, kĩ thuật trồng trọt, phân tích thành phần hóa học, chiết xuất hoạt chất từ cây thuốc và cây tinh dầu làm thuốc, thử tác dụng dược liệu và độc tính, xây dựng tiêu chuẩn thuốc và nguyên liệu; sản xuất một số thuốc có giá trị chữa bệnh cao, cung cấp giống nguyên chủng cây thuốc và cây tinh dầu làm thuốc có chất lượng cao; hợp tác về khoa học kĩ thuật trong và ngoài nước.

Viện Tim mạch: thành lập ngày 11.11.1989. Viện Tim mạch có chức năng và nhiệm vụ: Nghiên cứu có hệ thống về các phương pháp phòng, chống, chẩn đoán và điều trị các bệnh tim mạch ở Việt Nam nhằm hạ thấp tỉ lệ mắc bệnh và tỉ lệ tử vong vì các bệnh này ở nước ta. Theo dõi, hướng dẫn về chuyên môn kĩ thuật chuyên khoa tim mạch cho các địa phương và cơ sở trong cả nước. Khám và điều trị các bệnh nhân tim mạch do tuyến dưới gửi lên, thực hiện các nghiệm pháp thăm dò chức năng tim mạch cho các bệnh viện, các cơ sở có nhu cầu.

Hằng năm Viện tiếp nhận khoảng 12.000 lượt người đến khám tại phòng khám tim mạch. Viện đã điều trị cho tất cả các bệnh nhân nặng hoặc bệnh nhân khó về chuyên ngành Tim mạch của hầu hết các tỉnh gửi đến. Trong can thiệp tim mạch đã thực hiện các kĩ thuật nong van tim bằng bóng qua da, lắp lỗ thông liên nhĩ, liên thất bằng dù (Amplazer), phẫu thuật mổ tim mở để thay van, sửa van 2 lá, van 3 lá, làm cầu nối chủ - vành. Những năm gần đây, tỉ lệ sử dụng giường bệnh của Viện đạt xấp xỉ 200% so với kế hoạch được giao. Viện đã chủ động có sự hợp tác quốc tế

chặt chẽ và đầy hiệu quả với nhiều Viện Tim mạch và các Giáo sư, bác sĩ chuyên ngành Tim mạch của nhiều nước như: Pháp, Mỹ, Canada, Trung quốc, Hàn quốc, Singapore, Đài loan, Nhật bản... Nhờ có sự hợp tác này, nhiều bác sĩ trẻ của Viện đã giúp đỡ đào tạo tại chỗ về một số kĩ thuật tiên tiến, nhất là các kĩ thuật về Tim mạch can thiệp.

Viện Bỏng quốc gia: Viện Bỏng Quốc gia mang tên Lê Hữu Trác thuộc Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng được thành lập ngày 25.04.1991. Viện Bỏng Quốc gia là Viện đầu ngành về điều trị, nghiên cứu, đào tạo và chỉ đạo các hoạt động về phòng chống bỏng trong toàn quốc. Trong 10 năm (1991-2001), Viện đã cấp cứu điều trị trên 18000 lượt bệnh nhân, đã điều trị thành công bệnh nhân bỏng chung 85% diện tích cơ thể trong đó 50% diện tích bỏng sâu. Tham gia cấp cứu điều trị các nạn nhân bỏng trong các vụ cháy lớn. Viện đã xây dựng một mạng lưới điều trị bỏng trên toàn quốc. Thường xuyên đi tuyến, lên lớp và cung cấp tài liệu cho các tuyến điều trị bỏng. Viện đã biên soạn các loại sách giáo khoa, sách chuyên ngành bỏng và nhiều loại đầu sách về bỏng. Viện đã hợp tác khoa học nghiên cứu điều trị bỏng và di chứng bỏng với Hội liên vết thương Châu Âu, Anh Quốc, Hội phẫu thuật bỏng Nhật Bản, Đại học Chicago (Hoa Kỳ), Hội bỏng Pháp, Công ty công nghệ nano Trung Quốc, ...

B. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Từ những năm 1986 đến nay, Hà Nội cùng cả nước bước vào thời kỳ đổi mới, đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực. Chính những thành tựu đó đã góp phần phát triển y tế Hà Nội trong những năm vừa qua. Nhớ lại sau ngày thống nhất đất nước (4.1975), Hà Nội là một thành phố nhỏ bé, nghèo nàn với nhiều hậu quả chiến tranh để lại, điện nước thiếu, nhà ở khan hiếm, thất nghiệp tràn lan, đời sống nhân dân rất khó khăn. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Hà Nội đã có những thay đổi đáng ghi nhớ :

Hàng chục khu công nghiệp lớn tập trung và nhiều cụm công nghiệp vừa và nhỏ với hàng vạn doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh sản xuất hàng hóa thuộc mọi lĩnh vực phục vụ sản xuất và đời sống được thành lập . Các nhà cao tầng và những con đường mới được xây dựng khắp nơi. Các phương tiện giao thông công cộng, tư nhân (ô tô, xe máy) tăng lên hàng trăm lần.

Nhờ chính sách mở cửa, nhiều nước đầu tư các dự án lớn vào nước ta, thành lập nhiều liên doanh công nghiệp lớn về than, thép, cơ khí, hóa chất, da giấy... Hoạt

động thương mại, du lịch, dịch vụ phát triển mạnh. Mỗi năm có hàng triệu khách du lịch đến thăm các địa danh nổi tiếng. Các lĩnh vực du lịch, tài chính, ngân hàng... phát triển, ngày càng có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế Thủ đô.

Tuy nhiên tốc độ đô thị hoá quá nhanh đã ảnh hưởng đến mô hình bệnh tật trong nhân dân Hà Nội. Tại khu vực nội thành, tăng tỉ lệ mắc các bệnh của các nước “văn minh”: tim mạch, huyết áp cao, ung thư, dị ứng, chấn thương, tai nạn giao thông, các bệnh do ô nhiễm môi trường, bệnh nghề nghiệp, v.v.. Còn ở khu vực ngoại thành, vẫn là các bệnh của nước nông nghiệp như ỉa chảy, tả, lỵ, thương hàn, các bệnh nhiễm khuẩn, kí sinh trùng và côn trùng, ngộ độc thức ăn, v.v.. Tình hình bệnh tật nói trên và các vụ dịch do khách du lịch mang tới từ nước ngoài đòi hỏi sự đổi mới của ngành y tế Hà Nội, đáp ứng yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày càng cao hơn, phát triển y tế chuyên sâu, mở rộng mạng lưới y tế cơ sở, đẩy mạnh việc xây dựng và nâng cấp các bệnh viện hiện có, thành lập các bệnh viện chuyên khoa đầu ngành để xứng đáng với y tế Thủ đô.

Trong những năm vừa qua, Thành phố thực hiện những kế hoạch dài hạn với nhiều dự án cụ thể, tạo nên những bước phát triển vượt bậc của y tế Hà Nội về:

- Y tế chuyên sâu
- Mạng lưới y tế cơ sở, Vệ sinh phòng dịch v.v...

PHÁT TRIỂN Y TẾ CHUYÊN SÂU

Phát triển y tế chuyên sâu là một nhiệm vụ cấp bách của y tế Thủ đô, để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thực hiện nhiệm vụ này, Hà Nội có những thuận lợi:

Sự hỗ trợ của các cơ sở y tế Trung ương trên địa bàn thành phố với đội ngũ chuyên gia đông đảo được đào tạo có trình độ cao, cơ sở vật chất hoàn chỉnh (như đã nói ở phần trên). Lãnh đạo Thành phố và ngành y tế tạo mọi điều kiện tốt nhất cho sự hỗ trợ này, để các bệnh viện lớn phối hợp với các cơ sở y tế của thành phố trong việc chuyển giao kĩ thuật, đào tạo cán bộ, xây dựng chuyên ngành.

Hà Nội là nơi có Tổng hội y học với 41 hội chuyên ngành y học Trung ương phối hợp với ngành y tế Hà Nội tuyên truyền phổ biến các kiến thức phòng chống các bệnh thường gặp trên địa bàn thành phố, tổ chức thường xuyên các Hội nghị, Hội thảo chuyên đề về những tiến bộ mới trong chẩn đoán, điều trị các bệnh thấp khớp, đái tháo đường, hen phế quản, HIV/AIDS, v.v.. Các hội chuyên ngành y Trung ương

và Hà Nội cũng tham gia tập huấn về y tế chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ ngành y tế Hà Nội, đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế với nước ngoài.

Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước, là thành phố đông dân bậc nhất ở nước ta, nên y tế Thủ đô phải đáp ứng nhu cầu về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, tương xứng với vị trí Thủ đô của một nước đang trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Từ sự quan tâm đầu tư của lãnh đạo Thành phố đã có nhiều dự án xây dựng y tế chuyên sâu, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, hình thành nhiều bệnh viện chuyên ngành mới.

Bước vào thời kì đổi mới, Hà Nội chỉ có một số ít bệnh viện đa khoa tại các quận nội thành như Bệnh viện Xanh Pôn, Bệnh viện Việt Nam - Cuba, Bệnh viện Đống Đa, Bệnh viện Hai Bà Trưng. Các bệnh viện kể trên đã tồn tại lâu năm, cơ sở vật chất xuống cấp nghiêm trọng, trang thiết bị thiếu thốn. Nhờ sự lãnh đạo kiên quyết, đúng hướng của Thành phố, đến nay, Hà Nội đã có nhiều bệnh viện đầu ngành cấp thành phố về một số chuyên khoa nội, ngoại, phụ sản, nhi, mắt, tim, lao và bệnh phổi, da liễu, tâm thần, chẩn đoán hình ảnh, ung bướu, v.v..

Trong tập sách này, không thể nói đầy đủ về các cơ sở y tế trung ương và thành phố, mà chỉ nói mấy nét chính về sự phát triển y tế chuyên sâu ở Hà Nội:

1. Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn

Để nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh, đáp ứng với tình hình mới, ngày 26.8.1970 Sở Y Tế Hà Nội ra quyết định thành lập Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn gồm 4 cơ sở khám chữa bệnh hợp nhất lại: Bệnh viện Xanh Pôn, bệnh viện B, phòng khám Sinh Từ, bệnh viện Ba Đình.

Ngay từ ngày đầu thành lập, bệnh viện đã không ngừng nâng cao chất lượng điều trị đã cứu chữa được nhiều bệnh nhân và nạn nhân chiến tranh. Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn là bệnh viện đầu ngành về Ngoại khoa, Nhi khoa, Cận lâm sàng và Phục hồi chức năng, trung tâm chữa bỏng cho các tỉnh miền Bắc, là cơ sở thực tập cho sinh viên các trường Đại học Y Hà Nội, Cao đẳng Y tế Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội thực tập. Hiện nay bệnh viện đã được đầu tư xây mới với nhiều trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác khám chữa bệnh cho nhân dân thành phố.

2. Bệnh viện đa khoa Thanh Nhân

Năm 1958, từ một căn nhà 5 gian bệnh xá Mai Hương với 16 cán bộ nhân viên đến năm 1972 bệnh viện mới bắt đầu được xây dựng tại phường Thanh Nhân - Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tới năm 1981 khu nhà đầu tiên được bàn giao cho bệnh viện đó là khu phòng khám đa khoa 2 tầng, bệnh viện chuyển toàn bộ cơ sở

phòng khám 41 Trần Xuân Soạn về đây. Cuối năm 1984 một số nhà 3 và 5 tầng tiếp tục được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Bệnh viện Hai Bà Trưng dần dần phát triển thành một bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh với nhiệm vụ đầu ngành nội khoa. Ngày 3.7.2000 Chủ tịch UBND Thành Phố Hà Nội ra quyết định số 64/2000-UB đổi tên bệnh viện Hai Bà Trưng thành Bệnh viện Thanh Nhân. Hiện nay bệnh viện là bệnh viện hạng 1 quy mô 600 giường bệnh đầu ngành nội khoa và chẩn đoán hình ảnh của Hà Nội với trang thiết bị hiện đại.

3. Bệnh viện Việt Nam - Cu ba

Bệnh viện Việt Nam - Cu ba có 300 giường, tiền thân bệnh viện được hợp nhất từ 3 cơ sở y tế cũ: Bệnh viện Bích Câu, Bệnh viện Hoàn Kiếm và bệnh viện liên chuyên khoa tai mũi họng, răng hàm mặt.

Bệnh viện Bích Câu được thành lập trên cơ sở Trại tế bần ở 35 Đoàn Thị Điểm. Năm 1957, bệnh viện này sáp nhập với bệnh viện C - bệnh viện chuyên dành cho việc khám chữa bệnh của các cán bộ thành phố và chuyển về 92 Trần Hưng Đạo. Ban đầu bệnh viện có 100 giường, bác sĩ đều là người Việt. Trong giai đoạn chống Mỹ, các chuyên gia Cuba không những sang giúp đỡ bệnh viện về chuyên môn mà còn mang theo quà tặng của nhân dân Cuba để bệnh viện xây mới thêm 50 giường. Bệnh viện Hoàn Kiếm có 3 cơ sở 37 Hai Bà Trưng, nhà hộ sinh A, trường Hoàn Kiếm (phố Nhà Thờ) có nhiệm vụ phục vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ở khu vực Hoàn Kiếm.

Từ tháng 10 năm 1993 đến nay bệnh viện Việt Nam - Cuba trở thành bệnh viện chuyên khoa đầu ngành Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt và phẫu thuật thẩm mỹ của thành phố.

4. Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội

Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội được thành lập theo quyết định số 58, ngày 28 tháng 10 năm 1998 của Thành phố Hà Nội trên cơ sở sáp nhập hai bệnh viện: Bệnh viện Y học dân tộc (tiền thân là Bệnh viện Hữu Nghị) ra đời tháng 10 năm 1963 trên cơ sở hợp nhất Nhà thương khách (của Hoa kiều) với phòng đông y thống nhất có địa chỉ số nhà 17 phố Hoè Nhai, quận Ba Đình, Hà Nội và Bệnh viện Thăng Long (trước là Bệnh viện Từ Liêm) ra đời tháng 1.1998.

Được sự giúp đỡ của các cấp uỷ đảng, chính quyền Thành phố Hà Nội từ ngày thành lập đến nay, Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội ngày càng phát triển và lớn mạnh. Từ một cơ sở điều trị chỉ có phòng khám bệnh và khu điều trị nội trú

với 63 cán bộ công nhân viên và 40 giường bệnh, đến nay bệnh viện đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay bệnh viện có 200 giường bệnh với 12 khoa lâm sàng và cận lâm sàng.

Mười năm trở lại đây sau khi hai bệnh viện sát nhập, Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội đã chuyển sang một giai đoạn mới. Với mục tiêu xây dựng mô hình “Bệnh viện đa khoa về y học cổ truyền” bệnh viện đang dần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân.

5. Bệnh viện Đống Đa

Bệnh viện Đống Đa được thành lập từ năm 1970 trên cơ sở của nhà thờ Nam Đồng. Bệnh viện nằm ở cửa ngõ Tây Nam thành phố, đối tượng phục vụ chính là nhân dân, khu công nghiệp, cơ quan, nhà máy xí nghiệp, các trường học trên địa bàn quận Đống Đa. Hệ thống cơ sở hạ tầng của bệnh viện hoàn toàn chắp vá, xuống cấp không phù hợp với quy mô, quy trình của một bệnh viện. Mặc dù trong điều kiện khó khăn thiếu thốn về mọi mặt song toàn thể cán bộ nhân viên luôn cố gắng phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong thời kì đổi mới, cùng với sự phát triển của đất nước, bệnh viện cũng đã được quan tâm, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị chẩn đoán, chất lượng điều trị ngày càng được nâng cao với chức năng chuyên khoa đầu ngành về các truyền nhiễm của Thành phố.

6. Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hà Nội

Ngày 21.01.1995, Chương trình chống lao được công nhận là chương trình quốc gia, triển khai trên toàn quốc. Một tháng sau, ngày 20.2.1995, UBND thành phố Hà Nội ra Quyết định số 319/QĐ-UB thành lập Trung tâm chống Lao Hà Nội, quy mô 50 giường bệnh. Các cán bộ trung tâm đã nỗ lực công tác, đưa trung tâm phát triển vững mạnh, năm 1998 đã nâng lên quy mô 70 giường, năm 1999 lên 80 giường. Ngày 3.7.2000, để phù hợp chức năng và nhiệm vụ mới, UBND thành phố quyết định thành lập Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hà Nội. Trong những năm qua bệnh viện đã nâng cao chất lượng công tác khám và điều trị, chăm sóc bệnh nhân, tiếp nhận bệnh nhân Lao/HIV của toàn thành phố, tận tình cứu sống nhiều bệnh nhân, đưa họ tái hòa nhập cộng đồng. Đến nay, bệnh viện có thể thực hiện nhiều kĩ thuật cao như: nội soi phế quản ống mềm, thăm dò chức năng hô hấp, mở khí quản, thở máy, áp dụng kĩ thuật ELIZA trong chẩn đoán lao phổi âm tính và lao ngoài phổi... Bệnh viện cũng đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, có nhiều đề tài cấp thành phố và cấp bộ.

7. Bệnh viện Phụ sản Hà Nội

Bệnh viện Phụ sản Hà Nội được thành lập ngày 20.11.1978. Là bệnh viện đầu ngành của thành phố trong lĩnh vực sản phụ khoa, bệnh viện phụ sản Hà Nội được trang bị các thiết bị hệ thống cấp cứu hồi sức sơ sinh, gây mê hồi sức hiện đại, các máy xét nghiệm đa năng. Bệnh viện luôn quan tâm đến công tác đào tạo đội ngũ bác sỹ chuyên khoa sau đại học, hệ điều dưỡng đảm bảo phục vụ nhân dân ngày một tốt hơn. Bệnh viện đã hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế như UNICEF, WHO, UNPRA...

8. Bệnh viện Tim Hà Nội

Bệnh viện Tim Hà Nội là cơ sở y tế chuyên khoa tim mạch thứ ba tại Việt Nam (sau Viện Tim quốc gia và Viện Tim TP.HCM). Bệnh viện chính thức khai trương ngày 19.08.2004. Bệnh viện Tim Hà Nội có quy mô 50 giường bệnh với 82 cán bộ y tế. Bệnh viện đã tham gia phẫu thuật tim mạch với sự hỗ trợ kỹ thuật của Bệnh viện Tim TP. HCM, góp phần đáng kể vào việc giảm tải số bệnh nhân phải chờ được phẫu thuật.

9. Bệnh viện Mắt Hà Nội

Bệnh viện Mắt Hà Nội được thành lập năm 2000 ban đầu chỉ là một đội chống mắt hột gồm 1 y sỹ và 3 y tá phối hợp với đội vệ sinh phòng dịch Sở y tế làm công tác phong trào. Qua quá trình hơn 50 năm hình thành và phát triển, bệnh viện mắt Hà Nội đã có những bước phát triển mới, vượt bậc của ngành mắt Hà Nội. Hệ thống chuyên khoa mắt phát triển đến tuyến huyện. Các chương trình phòng chống mù lòa mắt hột ở trẻ em, chăm sóc mắt ban đầu được duy trì đều đặn. Kỹ thuật mổ đặt thủy tinh thể nhân tạo đã trở nên phổ biến, triển khai đến tuyến huyện. Nhiều trang thiết bị hiện đại được đầu tư, kỹ thuật mới được ứng dụng phục vụ khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh về mắt, như: mạch ký huỳnh quang, siêu âm chẩn đoán, chụp mổ đục thể thủy tinh bằng phương pháp Phaco, Phaco lạnh..., điều trị phục hồi cho trẻ khiếm thị, ghép giác mạc, sử dụng laser hồng ngoại điều trị cận thị tiến triển ở trẻ em,...với những cố gắng của mình, tập thể cán bộ nhân viên bệnh viện Mắt Hà Nội đã được nhiều bằng khen và huy chương của Nhà nước và thành phố trao tặng.

10. Bệnh viện Da liễu Hà Nội

Bệnh viện Da liễu Hà Nội được thành lập từ năm 1953 với tên gọi ban đầu Phòng Da liễu Sinh Từ. Bệnh viện trải qua các thời kì với nhiều tên gọi khác nhau

như Trạm Da liễu Hà Nội, Trung tâm Da liễu Hà Nội. Đến tháng 5.2004 chính thức đổi tên thành bệnh viện Da liễu Hà Nội. Qua hơn 50 năm trưởng thành và phát triển bệnh viện đã sản xuất nhiều loại thuốc bôi, phòng xét nghiệm đã làm được các kĩ thuật tiên tiến phát hiện các bệnh hoa liễu, ngoài da,...Cán bộ của bệnh viện luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cũng đã được áp dụng và được tặng thưởng xứng đáng.

11. Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội

Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội được thành lập trên cơ sở nâng cấp khoa Khối u của Bệnh viện đa khoa Hai Bà Trưng. Hiện tại, bệnh viện có 100 giường nội trú với 73 cán bộ y tế, trong đó gần 1/3 có trình độ đại học và trên đại học. Trong suốt 15 năm hoạt động, tuy điều kiện cơ sở vật chất còn hạn chế, nhưng nhờ những cố gắng hợp tác khoa học kĩ thuật trong nước và quốc tế, khoa Khối u đã nâng cao được chất lượng chuyên môn. Khoa đã kết hợp thành công phương pháp điều trị đồng tây y kết hợp, kéo dài thêm sự sống cho nhiều bệnh nhân ung thư nặng. Bệnh viện đang thực hiện dự án nâng cấp lên quy mô 250 giường bệnh nội trú, với trang thiết bị hiện đại.

Ngoài các bệnh viện cấp thành phố được củng cố lại, các bệnh viện tuyến huyện cũng được Sở Y tế quan tâm tăng cường thêm cán bộ, nhất là cán bộ ngoại khoa. Với sự tập trung củng cố, xây dựng các cơ sở bệnh viện từ cấp thành phố đến tuyến huyện, cơ sở vật chất của ngành Y tế Hà Nội ngày một hiện đại và đầy đủ hơn.

Bệnh viện Đông Anh gồm các khoa nhi,nội,ngoại, sản... được xây dựng lại thành 2 tầng với 200 giường, một phòng mổ, một phòng pha chế dung dịch tiêm truyền. Đội ngũ bác sĩ ở đây đều có chuyên môn vững vàng, tay nghề cao vì đã trải qua hai cuộc kháng chiến kiến quốc nên được nhân dân tín nhiệm.

Bệnh viện Gia Lâm được củng cố lại trên cơ sở 2 tầng nhà với khuôn viên rộng rãi và đầy đủ các khoa, phòng. Bệnh viện có 300 giường cùng hệ thống trang thiết bị khá tốt để phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân ở phía Bắc sông Hồng. Tại bệnh viện có bác sĩ chuyên gia lâu năm trong ngành y đặc biệt là ngoại khoa.

Bệnh viện Thanh Trì được cải tạo và xây dựng lại với 200 giường, phòng mổ, phòng pha chế huyết thanh được bố trí trên diện tích của 2 dãy nhà hai tầng. Khu điều trị cũng được cải tạo lại.

Bệnh viện Sóc Sơn: ra đời năm 1979 trên cơ sở sát nhập 2 bệnh viện Kim Anh và Đa Phúc. Bệnh viện có 100 giường bệnh đóng tại Đa Phúc. Trong quá trình hoạt động của mình bệnh viện đã góp phần khống chế và đẩy lùi bệnh tật tại huyện Sóc Sơn. Sau hơn 30 năm phấn đấu, trưởng thành và đi lên là kết quả phấn đấu của

nhiều thế hệ cán bộ y tế, đoàn kết phấn đấu góp phần chăm sóc và bảo vệ vốn quý của đất nước là sức khỏe của nhân dân, góp phần vào sự lớn mạnh của ngành y tế Thủ đô.

Về tuyến xã, Sở Y tế tiến hành bổ sung tăng cường thêm dụng cụ, trang thiết bị và kinh phí để mua sắm thuốc men cho các trạm y tế, nhà hộ sinh. Tại đây, công tác trực cấp cứu, khám chữa bệnh, đỡ đẻ thông thường và sơ cứu ban đầu tiếp tục được các cán bộ y tế duy trì, bảo đảm tốt. Đặc biệt ở những khu dân cư có thu nhập cao hay những nơi được Nhà nước công trợ chế độ giường bệnh nội trú, công tác khám chữa bệnh được thực hiện rất hiệu quả, nhiều khi bệnh viện tuyến huyện còn cử cán bộ về để tăng cường thuốc men, trang thiết bị và kinh phí hoạt động cho các cơ sở y tế ở xã..

XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ

Hà Nội luôn chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, xây dựng mạng lưới y tế cơ sở. Vệ sinh phòng dịch trong nhân dân được đẩy mạnh. Nhờ tích cực giám sát, xác định nguy cơ và dự báo dịch sớm, y tế Hà Nội chủ động khống chế nhiều ổ dịch, nhiều năm không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Các chương trình mục tiêu quốc gia và cấp Thành phố được triển khai có hiệu quả, gia tăng khả năng phòng bệnh và giảm tỉ lệ mắc các bệnh tại cộng đồng. Nhiều bệnh như dịch hạch, bạch hầu, uốn ván... hầu như không còn xảy ra. Năm 1996, Hà Nội là địa phương được Bộ Y tế và Tổ chức y tế thế giới công nhận đã thanh toán bệnh phong và năm 2001 - thanh toán bệnh bại liệt. Y tế Hà Nội luôn quan tâm tới lĩnh vực y tế cộng đồng, đưa công tác chăm sóc sức khỏe đến gần dân hơn, tuyên truyền vận động nhân dân chủ động, tích cực tham gia các hoạt động làm sạch đẹp môi trường sống để bảo vệ sức khỏe.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, ngành y tế Thủ đô tiến hành sắp xếp mạng lưới y tế, hợp nhất các phòng y tế và bệnh viện cấp quận huyện vào các trung tâm y tế, xóa bỏ sự ngăn cách giữa công tác tĩnh tại và lưu động, giữa công tác chuyên môn và các phong trào. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, hoạt động y tế không còn bó hẹp trong các cơ sở y tế nhà nước, mà còn mở rộng ở các phòng khám và các bệnh viện tư nhân, dịch vụ y tế tư nhân và tập thể. Đáng lưu ý mô hình Trung tâm dịch vụ y tế bác sĩ gia đình được thành lập năm 1997. Đây là đơn vị tự hạch toán, tự trang trải, làm các dịch vụ y tế (khám

chữa bệnh, xét nghiệm, v.v..) tại Trung tâm và tại nhà theo yêu cầu của người bệnh, quản lý theo dõi sức khỏe cho hộ gia đình theo hình thức bác sĩ gia đình.

Y tế Hà Nội còn một số vấn đề cần được quan tâm như vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm có nhiều vấn đề tồn tại, việc xử lý rác, chất thải, cấp thoát nước còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu. Việc phòng chống các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm nhất là tình trạng ma túy học đường còn nhiều khó khăn kéo theo số người nhiễm HIV/AIDS tăng lên đáng kể.

Thành phố có 14 trung tâm y tế quận huyện và 229 trạm y tế phường, xã với đội ngũ thầy thuốc 6000 người, trong đó 2500 bác sĩ và 400 dược sĩ có trình độ đại học và sau đại học. Mạng lưới y tế cơ sở được quan tâm đầu tư nâng cấp và có tiến bộ rõ rệt. 100% phường xã có trạm y tế, 100% trạm y tế có bác sĩ và nữ hộ sinh, 100% thôn có cán bộ y tế cộng đồng. Đến hết năm 1998, tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm đủ 6 loại vaccin đạt 99%. Hằng năm tổ chức các đợt tiêm chủng mở rộng đảm bảo 100% trẻ em từ 6-36 tháng tuổi được uống Vitamin A phòng chống bệnh khô mắt. Hà Nội là thành phố đầu tiên trong cả nước hoàn thành chỉ tiêu phủ kín bác sĩ xã, mạng lưới cung ứng thuốc tại xã với đội ngũ cán bộ y tế xã thôn thường xuyên được đào tạo lại, bồi dưỡng thêm kiến thức phòng chống các bệnh xã hội và y học dự phòng. Cùng với việc đầu tư, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bệnh viện, chuyên khoa đầu ngành, trung tâm y tế quận huyện.

KẾT LUẬN

Trên đường phát triển của mình, đặc biệt trong những năm đổi mới, Y tế Hà Nội phát triển vượt bậc với sự phát triển của các Viện, Bệnh viện Trung ương trên địa bàn thành phố cũng như các cơ sở y tế Hà Nội, đồng thời luôn giữ vững và khẳng định được vị trí “đầu đàn” trong hệ thống y tế cả nước. Hà Nội đã thực hiện tốt những điều quy định về y đức, nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh về chuyên môn cũng như tinh thần thái độ phục vụ, được nhân dân hưởng ứng các hình thức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe: thầy thuốc tại nhà, dịch vụ sức khỏe tại nhà, cải thiện việc thực hiện Bảo hiểm y tế cho người nghèo. Từ những thành tựu đó, ngành y tế Hà Nội đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập (1998) và nhiều phần thưởng cao quý khác. Về mặt chuyên môn, năm 2002, Bộ Y tế

đã công nhận 11 bệnh viện của Hà Nội đạt danh hiệu bệnh viện xuất sắc toàn diện và 24 phường xã đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở. Đó là niềm vinh dự của Hà Nội, Trung tâm y tế của cả nước, Thành phố Anh hùng, Thành phố vì Hòa bình. Đội ngũ thầy thuốc của Thủ đô phấn đấu vươn lên thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch kính yêu “Lương y phải như từ mẫu”, hết lòng chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là những bệnh nhân nghèo, gia đình chính sách.

Trong sự phát triển ngành y tế Hà Nội trong những năm dưới chế độ cách mạng, có sự đóng góp của các hội chuyên ngành y học ở Trung ương và Hà Nội. Từ tháng 3 năm 1955, Tổng hội Y học được thành lập ở Hà Nội, tính đến nay có 43 hội chuyên ngành và Hội y học Hà Nội có trên 40 hội chuyên ngành cấp thành phố. Các hội chuyên ngành y học cùng với Tổng hội Y học đã thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức y học trong cán bộ và nhân dân, trao đổi kinh nghiệm phòng chữa bệnh, chuyển giao kĩ thuật mới, hợp tác quốc tế với các nước trên thế giới và trong khu vực.

Trong số các cơ sở y tế Trung ương và thành phố trên địa bàn Hà nội, có 3/4 số giáo sư cả nước nhiệt tình làm việc, nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

KẾT LUẬN CHUNG

Ngành y tế Thăng Long - Hà Nội đã tồn tại và phát triển trong suốt 1000 năm lịch sử. Thời kì phong kiến, ông cha ta đã tích lũy được một kho tàng phong phú các kiến thức và kinh nghiệm hoạt động của sản xuất và đời sống, trong đó có lĩnh vực y học. Y học cổ truyền đã không ngừng phát triển và đã xuất hiện những thầy thuốc lớn, với những hiểu biết bách khoa như Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông là những người tiêu biểu. Theo dòng lịch sử, các danh y Thăng Long đã góp phần to lớn xây dựng, hình thành và phát triển nền y học cổ truyền, trong số gần 20 danh y điển hình như Chu Văn An, Phan Phù Tiên, Trịnh Đình Ngoạn... đã để lại nhiều tác phẩm quý báu cho thế hệ tiếp theo noi gương và học tập. Hàng trăm tác phẩm y học do các danh y để lại rất nhiều nội dung từ chẩn đoán, điều trị người bệnh đến nuôi trồng, bào chế các vị thuốc cổ truyền. Bên cạnh đó là vô vàn bài thuốc và kinh nghiệm chữa bệnh đã được phổ biến trong nước, từ Bắc vào nam, từ miền xuôi tới miền ngược, hoặc ở từng địa phương, đặc biệt là trong các dân tộc ít người. Cùng với những kiến thức và kinh nghiệm đó là những tấm gương nêu cao y đức “trị bệnh cứu người”.

Thời kì Pháp thuộc, với truyền thống cần cù hiếu học, thông minh của dân tộc, những thế hệ sinh viên thầy thuốc đầu tiên xứng đáng là những hạt giống quý giá. Sau này, dù đi đâu hay về đâu, họ đều là những người thầy đào tạo ra nhiều thế hệ học trò giỏi của đất nước. Với lòng yêu nước, luôn luôn mong muốn có một Tổ quốc Việt Nam thực sự của mình, sau những ngày tủi nhục của người dân mất nước, mặc dù ở lại Hà Nội trong tầm kiểm soát của giặc Pháp, sinh viên, trí thức ngành y của Hà Nội vẫn nêu cao tinh thần yêu nước đấu tranh với kẻ địch khi thì công khai hợp pháp, khi thì bất hợp pháp, từng bước xây dựng mở rộng cơ sở trong nội thành đợi ngày đánh đuổi kẻ địch ra khỏi đất nước, giành lại độc lập, tự do cho đất nước.

Khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, những thầy thuốc, sinh viên, nhân viên y tế Hà Nội cùng với đồng bào cả nước đã nhiệt tình tham gia sự nghiệp cách

mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực trong những năm Kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ xâm lược, giành lại độc lập thống nhất cho cả nước. Tên tuổi của những chuyên gia y học nổi tiếng Hà Nội từ những ngày đầu dựng nước đã được đặt tên cho những đường phố Thủ đô: Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Phạm Ngọc Thạch, Hoàng Tích Trí, Trần Hữu Tước. Nhiều cơ sở y tế trung ương trên địa bàn thành phố đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tiêu biểu là các đơn vị Anh hùng với nhiều huân chương cao quý: Đại học Y Hà Nội, Học viện Quân y, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Bệnh viện Trung ương quân đội 108, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Viện Sốt rét - Kí sinh trùng - Côn trùng Trung ương, Viện Mắt Trung ương, Bệnh viện Nhi Trung ương, Viện Tim mạch Trung ương. Cùng với những thành tựu của mạng lưới y tế cơ sở Thành phố, Y tế Hà Nội luôn luôn phát triển, trưởng thành trong suốt 1000 năm lịch sử, đóng góp to lớn trong quá trình dựng nước và giữ nước, hết lòng vì sự nghiệp chăm sóc sức khỏe chiến sĩ và đồng bào, những thành tựu nói trên càng nổi bật dưới chế độ cách mạng và những năm đổi mới, vững bước tiến lên, xứng đáng là Trung tâm y tế của cả nước.

PHỤ LỤC

CÁC CÂY CON THUỐC Ở HÀ NỘI

1. Bấc đèn. *Tên khoa học:* Juncus effusus L. var. *Tên khác:* đấng tâm thảo.

Công dụng: Giáng tâm hoả, thanh phế nhiệt, lợi tiểu, thường dùng chữa tiểu tiện khó khăn, tâm phiền mất ngủ, ho, viêm họng.

2. Bạc hà. *Tên khoa học:* Mentha arvensis L. *Tên khác:* Bạc hà nam, húng cây.

Công dụng: Làm gia vị. Làm cho ra mồ hôi, hạ sốt, chữa cảm sốt, đau đầu, kích thích tiêu hoá, đau bụng đi ngoài, đầy bụng khó tiêu.

3. Bạc hà cay. *Tên khoa học:* Mentha piperita L.

Công dụng: Cây có tỉ lệ tinh dầu cao, được dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, chống co thắt ruột, chướng bụng, vàng da, sỏi mật, đun nước xông chữa cảm cúm và đau họng, đau đầu. Tinh dầu làm hương liệu trong công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dược phẩm.

4. Bạc thau. *Tên khoa học:* Argyreia acuta Lour. *Tên khác:* bạch hạc đằng, bạc sau, thau bạc, bạch hoa đằng.

Công dụng: Dùng tươi giã đắp lên những nơi gãy xương, mụn nhọt để hút mủ lên da non. Dùng khô chữa ho, điều kinh, bạch đới khí hư, thông tiểu.

5. Bạch biển đậu. *Tên khoa học:* Lablab vulgaris Sao. *Tên khác:* đậu ván trắng, đậu bạch biển, biển đậu, bạch đậu.

Công dụng: Làm thuốc bổ tì vị, chỉ tả lỵ, phiền khát, giải độc, chữa các chứng đau bụng khó tiêu.

6. Bạch cương tâm. *Tên khoa học:* Bombyx cun Botryte. *Tên khác:* cương tâm, cương trùng, thiên trùng.

Công dụng: Khu phong hoá đàm dùng chữa trẻ em co giật, khác đêm, bị cảm mất tiếng, họng sưng đau, đau đầu, đau răng, xuất huyết não.

7. Bạch đầu nhỏ. *Tên khoa học:* Vernonia patula Merr. *Tên khác:* Cúc bạc đầu.

Công dụng: Trị viêm ruột dạ dày cấp, phong nhiệt, cảm mạo, nhức đầu, rong huyết.

8. Bạch đầu ông. *Tên khoa học:* Vernonia cinerea Less. *Tên khác:* Bạc đầu nâu.

Công dụng: Trị sổ mũi, ho, sốt, lì, viêm gan cấp, mụn nhọt, hắc lào, chàm...

9. Bạch đồng nữ. *Tên khoa học:* Clerodendron fragms Vent. *Tên khác:* mò trắng, mấn trắng, vảy trắng, bấn trắng.

Công dụng: Chữa khí hư, vàng mắt, vàng da. Dùng ngoài chữa ghẻ, mụn nhọt, chốc đầu.

10. Bạch hạc. *Tên khoa học:* Rhinacanthus nasutus Kurz. *Tên khác:* kiến cò, Cây lác, Nam uy linh tiên.

Công dụng: Chữa ho, viêm phế quản, tê bại, phong thấp, nhức gân, đau xương, viêm khớp, huyết áp cao. Dùng ngoài lấy cây tươi đã đắp hoặc lấy nước rửa chữa Eczema, hắc lào, lở ngứa.

11. Bạch hoa xà. *Tên khoa học:* Phumbago zeylanica L. *Tên khác:* Bạch tuyết hoa.

Công dụng: Chữa bệnh ngoài da, những vết loét, vết thương.

12. Bạch phụ tử. *Tên khoa học:* Jatropha multifida L.

Công dụng: Tán ú, tiêu thũng, chỉ huyết thường dùng trị cảm lạnh, trúng phong, đau tim do huyết ú và các bệnh ở đầu mắt.

13. Bách thảo sương. *Tên khoa học:* Pulvis Fumi carbonisatus. *Tên khác:* Oa để khô, nhọ nổi.

Công dụng: Cầm máu, giải độc dùng chữa chảy máu cam, chảy máu chân răng, tả lỵ, động thai.

14. Bán biên liên. *Tên khoa học:* Lobelia chinensis Lour.

Công dụng: Trị thấp khớp, xơ gan cổ chướng, viêm amidan, ỉa chảy, xuyễn, sốt rét. Dùng ngoài trị mụn nhọt, rắn độc cắn.

15. Bán hạ. *Tên khoa học:* Typhonium triobatum Schott. *Tên khác:* Củ chóc, la ba chia, cây chóc chuột.

Công dụng: Táo thấp hoá đờn giáng nghịch ngừng nôn, chữa phụ nữ có thai nôn mửa, viêm dạ dày mạn, ho hen xuyễn, đờn thấp, đau nhức đầu mất ngủ.

16. Bàng. *Tên khoa học:* *Tenninalla catappa* L.

Công dụng: Một số nơi sắc vỏ bàng uống chữa lỵ, ỉa chảy, rửa các vết loét, vết thương.

17. Bàng lã nước. *Tên khoa học:* *Lagerstroemia speciosa* Pers.

Công dụng: Làm cây cảnh. Vỏ cây và nụ hoa dùng làm thuốc thu liễm trị ỉa chảy.

18. Bầu đất. *Tên khoa học:* *Gynura sarmentosa* DC. Tên khác: Rau lúi.

Công dụng: Dùng hạ sốt trong bệnh sởi, kinh nguyệt không đều, thiếu máu, lỵ, đau mắt, bệnh về thận.

19. Bầu. *Tên khoa học:* *Lagenaria siceraria* Standl.

Công dụng: Quả làm rau ăn mát và thông tiểu tiện, chữa bệnh tiêu khát, máu nóng sinh mụn nhọt. Dịch quả tươi, vỏ quả, hạt được dùng làm thuốc lợi tiểu tiêu thũng và tán kết, còn dùng ngoài trị mẩn ngứa. Hạt dùng chữa lợi răng sưng đau tụt lợi.

20. Bèo cái. *Tên khoa học:* *Pistia stratiotes* L. Tên khác: Đại phù bình, bèo ván, bèo tai tượng, bèo tía, thủy phù liên.

Công dụng: Dùng ngoài chữa mụn nhọt, mẩn ngứa. Uống nước sắc chữa mụn nhọt, dị ứng, ho hen, tương kinh nguyệt, lợi tiểu tiện.

21. Bèo ong. *Tên khoa học:* *Saivinia cucullata* Roxb. Tên khác: Bèo tai chuột.

Công dụng: Lợi tiểu, tiêu độc.

22. Bèo tây. *Tên khoa học:* *Eichhoma crassipes* Solms. Tên khác: Bèo nhật bản, lợi bình.

Công dụng: Dùng ngoài khi bị mụn nhọt bằng cách rửa sạch bèo tây giã nát, thêm chút muối đắp lên vùng sưng nang.

23. Bèo vẩy ốc. *Tên khoa học:* *Salvinia natans* Ah.

Công dụng: Chữa mẩn ngứa, mụn nhọt, vết bỏng.

24. Bí đao. *Tên khoa học:* *Benincasa hispida* Cogn. Tên khác: Bí phần, bí đao.

Công dụng: Quả làm rau ăn, ăn bí đao thông tiểu, tiêu phù, giải khát mát tim, trừ phiền nhiệt, bớt mụn nhọt. Vỏ chữa đái dầm do bàng quang nhiệt. Hạt chữa ho, giải độc và trị rắn cắn. Lá giã nát trộn dấm rịt đắp chữa chín mé.

25. Bí ngô. *Tên khoa học:* Cucurbita pepo L. *Tên khác:* Bí đỏ.

Công dụng: Lá nón và quả làm rau ăn tác dụng bổ dưỡng làm dịu thần kinh chữa suy nhược mất ngủ, giải nhiệt nhuận tràng và lợi tiểu, thịt quả còn đắp trị bỏng, sưng viêm và nhọt, hạt trị giun sán, lợi liệu, bổ thần kinh.

26. Bìm bìm cảnh. *Tên khoa học:* Ipomoea Caica Swee.

Công dụng: Trị ho, phù thũng, dùng ngoài trị mụn nhọt, chấn thương.

27. Bìm bìm. *Tên khoa học:* Ipomoea hederacea Jacq. *Tên khác:* Khiên ngưu, hắc sủu, bạch sủu, bìm bìm biếc.

Công dụng: Tả khí phệ có thấp nhiệt, trục đờm, tiêu ả lợi đại tiểu tiện chữa tiện bí, chữa phù thũng.

28. Bìm bịp. *Tên khoa học:* Contropus sinensis intermedius Hume.

Công dụng: Ngâm rượu uống chữa đau lưng, suy nhược tuổi già.

29. Bồ công anh. *Tên khoa học:* Lactuca indica L. *Tên khác:* Diếp trời, diếp đại, mũi mác, rau mũi cày.

Công dụng: Tiêu viêm trị mụn nhọt đang mưng mủ, đình râu, sưng tấy, lở ngứa ngoài da, viêm tuyến vú, tắc tia sữa, ít sữa, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ống mật mạn tính, sỏi mật, sỏi thận, ăn uống kém tiêu, đau dạ dày.

30. Bồ cu vẽ. *Tên khoa học:* Breynia fruticosa Hooff. *Tên khác:* Đỗ đọt, mào gà, bồ long anh, bộ mảy, sâu vẽ.

Công dụng: Dùng trong phạm vi nhân dân chữa rắn cắn. Lá già nát lấy nước uống, bã đắp lên vết thương.

31. Bồ kết. *Tên khoa học:* Gleditschia australis Hemsl. *Tên khác:* Tạo giác.

Phân bố: Cây được trồng làm bóng mát và thu quả ở Hà Nội và nhiều tỉnh Miền Bắc.

Công dụng: Thông khiếu, tiêu đờm, sát trùng, làm cho hắt hơi. Hạt có tác dụng thông đại tiện bí kết, chữa mụn nhọt. Gai bồ kết chữa ác sang, tiêu độc, làm xuống sữa.

32. Bồ kết. *Tên khoa học:* Gleditsia australis Hemsl. Ex Forbes et Hemsl.

Công dụng: Quả để gội đầu, diệt kí sinh trùng, sát trùng, tiêu đờm, gây nôn, thông tiểu, trị trứng phong cảm khẩu, đờm xuyễn.

33. Bộ máy. *Tên khoa học:* Clerodendron cyrtoplium Turcz. Tên khác: Thanh tâm thảo, đại thanh, bộ net.

Công dụng: Dùng cho phụ nữ sau sinh để giúp ăn ngon cơm, chống lại sức.

34. Cây mã tiền thảo. *Tên khoa học:* Verbena officinalis L. Tên khác: Cỏ roi ngựa.

Công dụng: Phá huyết sát trùng, tương kinh chữa bệnh lở ngứa hạ bộ, tiêu chướng. Dùng cỏ tươi giã lấy nước uống bã đắp vào chỗ bị mụn nhọt.

35. Bông gạo. *Tên khoa học:* Gossampinus malabarica Merr. Tên khác: Cây bông gạo, cây mộc miên, gòn.

Công dụng: Hoa trị viêm ruột, lỵ, bổ âm dùng như trà uống vào mùa hè, chữa thiếu máu. Rễ chữa đau thượng vị, viêm hạch bạch huyết, lợi tiểu. Nhựa chữa lỵ, ỉa chảy, rong kinh. Vỏ gạo dùng bó gãy xương, ngâm chữa đau răng. Hoa gạo sao vàng uống chữa ỉa chảy, lỵ. Hạt gạo sao vàng sắc uống cho ra sữa.

36. Bưởi. *Tên khoa học:* Citrus grandis Osbeck. Tên khác: Bòng.

Công dụng: Lá bưởi tươi dùng nấu với những lá có tinh dầu khác chữa cảm cúm. Vỏ bưởi chữa ăn uống không tiêu, đau bụng, hợ. Dịch ép múi bưởi chữa chứng tiêu khát, thiếu Vitamin C.

37. Bưởi bung. *Tên khoa học:* Glycosmis pentaphylla Corr. Tên khác: Cây cơm rượu, cát bổi.

Công dụng: Làm thuốc kích thích tiêu hoá, phục hồi sức khoẻ cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Dùng ngoài có tính sát trùng chữa vết thương ngoài da.

38. Cà dái dê tím. *Tên khoa học:* Solanum melongena L.

Công dụng: Quả làm thức ăn, chữa chứng xơ vữa động mạch, lợi tiểu, thông mật. Rễ sắc uống chữa tiểu tiện ra máu, đại tiện ra máu.

39. Cà đại hoa tím. *Tên khoa học:* Solanum indicum L. Tên khác: Cà hoang, cà gai, cà hoang gai hoa tím.

Công dụng: Nhân dân dùng làm thuốc chữa ho, hen, sốt, lợi tiểu. Có tác dụng chống nôn và tẩy nhẹ. Hạt rang cháy lấy khói xông vào miệng chữa đau răng.

40. Cà độc dược. *Tên khoa học:* Datura metel L. Tên khác: Mạn đà la.

Công dụng: Khu phong thấp, chữa hen suyễn. Nước sắc ngâm rửa vùng da bị tê bì, ngứa. Chống co bóp trong bệnh dạ dày ruột, chữa các cơn đau, say sóng hoặc nôn mửa. Dùng ngoài chữa đắp mụn nhọt khỏi đau nhức.

41. Cà gai leo. *Tên khoa học:* Solanum procumbens Lour. Tên khác : Cà quánh

Công dụng: Nhân dân dùng làm thuốc chữa phong thấp, đau nhức răng, sâu răng, chảy máu chân răng, chữa say rượu. Rễ nhai nuốt nước chữa rắn cắn.

42. Cà rốt. *Tên khoa học:* Daucus carota L. Tên khác : Hồ la bắc.

Công dụng: Ngoài công dụng làm thức ăn cà rốt còn chữa ỉa chảy trẻ em, thông tiểu, điều kinh. Tinh dầu cà rốt dùng trong công nghiệp rượu.

43. Cá trắm. *Tên khoa học:* Mylopharyngodon piceus. Tên khác: Thanh ngư.

Công dụng: Dùng mật hầu hết là dùng ngoài chữa đau họng, mắt đỏ kéo màng.

44. Cải bắp. *Tên khoa học:* Brassica oleracea L. var. capitata L.

Công dụng: Chống kích thích thần kinh và các chứng mất ngủ. Lá hơ nóng đắp ngoài làm dịu đau trong bệnh thấp khớp, thống phong, đau dây thần kinh hông, nước ép chữa loét dạ dày tá tràng.

45. Cải bẹ. *Tên khoa học:* Brassica campestris L. Tên khác: Cải sen, cải dưa.

Công dụng: Hạt và hoa trị mụn nhọt, để xông đau bụng và giúp sinh nở dễ dàng.

46. Cải canh. *Tên khoa học:* Brassica juncea L. Tên khác: Cải dưa, cây rau cải, giới tử.

Công dụng: Dùng hạt làm thuốc chữa ho, viêm phế quản, ra mồ hôi.

47. Cải củ. *Tên khoa học:* Raphanus sativus L. Tên khác: Rau lú bú, củ cải, la bắc tử, lai phục tử.

Công dụng: Hạt có tác dụng hạ khí, định xuyên, tiêu tích hoá đờm, phá trệ khí.

Dùng chữa chứng phong đờm ho, hen xuyên, ngực bụng đầy chướng, khí trệ sinh đau, giúp cho sự tiêu hoá, chữa ho nhiều đờm. Củ dùng làm rau ăn, sấy khô làm thuốc thông tiểu chữa phù thũng.

48. Cải cúc. *Tên khoa học:* Chrysanthemum coronarium L. Tên khác: Đồng hao, cúc tần ô.

Công dụng: Nấu canh ăn để chữa ho, đau mắt, nhức đầu, thổ huyết.

49. Cải hoang. *Tên khoa học:* Rorippa indica Hiern. Tên khác: Cải cột sôi, cải ma lùn.

Công dụng: Thanh nhiệt lợi niệu, hoạt huyết thông kinh, khu hàn, tiêu thũng,

giải độc, kiện vị thường dùng trị ho viêm phế quản mạn, phong thấp, viêm gan, tiêu hóa không bình thường.

50. Cải soong. *Tên khoa học:* Rorippa nastartium aquaticum Hayekex Mansf. *Tên khác:* Đậu ban thái, thủy diên thái, tây dương thái.

Công dụng: Ngoài công dụng làm rau ăn còn có tác dụng chữa ho, viêm phế quản, chảy máu chân răng.

51. Cải thảo. *Tên khoa học:* Brassica pekinensis Rupr.

Công dụng: Làm rau ăn mát, tác dụng bổ trường vị, lợi tiểu.

52. Cải thìa. *Tên khoa học:* Brassica chinensis L. *Tên khác:* Cải trắng, cải rổ tàu.

Công dụng: Cây chứa hàm lượng vitamin C cao, làm rau ăn, làm thuốc giải nhiệt trừ phiền thông lợi trường vị, chữa người bị nội nhiệt nặng như: họng khô cứng, chảy máu chân răng, trẻ em nội nhiệt, trị hoại huyết, lao phổi, đái buốt, lở sơn.

53. Cải xanh. *Tên khoa học:* Brassica juncea Czerm et Coss. *Tên khác:* Cải canh, cải dưa, giới tử.

Công dụng: Hoá đàm, lợi khí, tiêu thũng giảm đau dùng chữa ngực bụng đầy chướng, trị ho suyễn, viêm khí quản.

54. Cam thảo nam. *Tên khoa học:* Nasturtium officinale R. *Tên khác:* Đã cam thảo, thổ cam thảo.

Công dụng: Dùng thay cam thảo bắc chữa sốt, chữa say sấn và giải độc cơ thể.

55. Cam thảo: *Tên khoa học:* Glycyrrhiza uralensis Fiseh.

Công dụng: Trị cảm ho, mất tiếng, mụn nhọt, giải độc, chữa đau dạ dày, trị tì vị hư nhược, điều hoà các vị thuốc.

56. Cần. *Tên khoa học:* Oenanthe javanica DC. *Tên khác:* Rau cần, cần ống, rau cần đại.

Công dụng: Chữa cao huyết áp, viêm đường tiết niệu, rong kinh, bạch đới.

57. Cát căn. *Tên khoa học:* Pueraria thomsoni Benth. *Tên khác:* Củ sắn dây, cam cát căn.

Công dụng: Có tác dụng giải cơ, thoát nhiệt, sinh tân chỉ khát. Chữa sốt, làm cho ra mồ hôi, nhức đầu, lị ra máu, đậu chần sơ khởi. Hoa có tác dụng giải độc. Lá chữa rắn cắn.

58. Cây bông. *Tên khoa học:* Tên khoa học: Gossypium sp.

Công dụng: Vỏ rễ cây bông làm thuốc điều kinh, cầm máu sau đẻ. Hạt bông làm thuốc lợi sữa.

59. Cây cau. *Tên khoa học:* Areca catechu L. Tên khác: Bình oang, tân lang.

Công dụng: Dùng hạt chữa giun sán. Vỏ quả cau lợi tiểu tiện chữa phù.

60. Cây chay. *Tên khoa học:* Artocarpus tonkinensis A.

Công dụng: Lá và rễ sắc uống chữa đau lưng mỗi gối, phong thấp.

61. Cây chua me lá me. *Tên khoa học:* Biophytum sensitivum DC. Tên khác: Lá chua me.

Công dụng: Dùng lá nấu ăn và chữa bệnh đái đường.

62. Cây cỏ nển. *Tên khoa học:* Typha orientalis G.A. Stuart. Tên khác: Bồ thảo, hương bồ thảo, bồ hóng.

Công dụng: Dùng sống có tác dụng hạt ứ lợi tiểu chữa bế kinh đau bụng, đau ngực bụng, tiểu tiện khó khăn. Sao đen có tác dụng thu sáp cần máu chữa thổ huyết, máu cam, tiện máu.

63. Cây cối xay. *Tên khoa học:* Abutilon indicum. Tên khác: Cây đằng xay, kim hoa thảo, nhĩ hương thảo, ma mãnh thảo.

Công dụng: Tán phong, thanh huyết nhiệt, thăng thanh giáng trọc, khai khiếu, hoạt huyết, chữa tai điếc. Dùng lá đắp mụn nhọt, sắc uống thông tiểu tiện, chữa sốt, tiểu tiện đỏ.

64. Cây củ đậu. *Tên khoa học:* Pachyrhizus erosus Urb. Tên khác: Củ sắng.

Công dụng: Ngoài ăn củ người ta còn ép lấy nước bôi vào mặt để cho da mịn màng.

65. Cây cứt ngựa. *Tên khoa học:* Teucrium viscidum Blume. Tên khác: Hoắc hương núi, tiêu kì dĩnh.

Công dụng: Trị nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa phân đen, đau bụng kinh, chó đại cần, vết thương chảy máu, mụn nhọt, rắn cắn, thấp khớp.

66. Cây đa. *Tên khoa học:* Ficus elastica Roxb.

Công dụng: Dùng tua rễ đa làm thuốc lợi tiểu dùng trong những trường hợp xơ gan cổ chướng.

67. Cây đại. *Tên khoa học:* *Piomeria acutifolia* Phin. *Tên khác:* Miến chi tử, kê dân tử, cây hoa lai, bông sứ, hoa sứ trắng, bông sứ đỏ, hoa sấm pa.

Công dụng: Vỏ thân và vỏ rễ có tác dụng tẩy mạnh, còn có tác dụng tháo nước dùng trong những trường hợp thũng nước. Hoa đại chữa ho, huyết hữu (hémophiie). Lá cây già đắp chữa sai khớp, bong gân, mụn nhọt. Nhựa dùng như vỏ thân, chữa trài chân và vết loét.

68. Cây diếp cá. *Tên khoa học:* *Houttuynia cordata* Thunb. *Tên khác:* Ngư tinh thái, cây lá giấp.

Công dụng: Tán nhiệt, tiêu ung thũng, lợi tiểu chữa phế ung, mụn nhọt. Dùng ngoài chữa vết thương lở loét, trĩ.

69. Cây gai. *Tên khoa học:* *Boehmeria nivea* Gang. *Tên khác:* Trữ ma.

Công dụng: Tả nhiệt, thông tiểu tiện, chữa đái dất đái đục, an thai.

70. Cây gai. *Tên khoa học:* *Boehmeria nivea*.

Công dụng: Tả nhiệt, tán ứ, chữa đơn độc, tương các chứng lâm.

71. Cây hoa cúc lợn. *Tên khoa học:* *Ageratum conyzoides* L. *Tên khác:* Hoa ngũ sắc, cỏ hơi, cây hoa ngũ vị.

Công dụng: Chữa phụ nữ sau đẻ rong huyết, chữa viêm mũi xoang mạn tính. Dùng gội đầu chữa gầu.

72. Cây huyết dụ. *Tên khoa học:* *Cordyline temminalis* Kunth.

Công dụng: Làm thuốc cầm máu, chữa lỵ, xích bạch đới, băng huyết sau đẻ.

73. Cây mỏ quạ. *Tên khoa học:* *Cudrania tricuspidata* Bur. *Tên khác:* Hoàng lờ, vàng lờ, xuyên phá thạch.

Công dụng: Lá tươi chữa vết thương phần mềm. Rễ làm thuốc khu phang, hoạt huyết phá ứ, chữa tích ứ lâu năm, chấn thương, phụ nữ bế kinh.

74. Cây nghệ. *Tên khoa học:* *Polygonum hydropiper* L. *Tên khác:* Thuỷ liễu, Rau nghệ.

Công dụng: cầm máu dùng trong sản khoa, chữa rắn cắn.

75. Cây ngưi tất. *Tên khoa học:* *Achyranthes bidentata* Blume. *Tên khác:* Cây cỏ xước, hoài ngưi tất.

Công dụng: Hoạt huyết, bổ can thận mạnh gân cốt dùng chữa bệnh viêm khớp, đau mình mẩy, sau đẻ sản dịch không sạch, đau bụng kinh.

76. Cây nhót. *Tên khoa học:* Elaeagnus latifolia L. *Tên khác:* Cây lốt, hồ đôi tử.

Công dụng: Dùng quả ăn. Lá tươi hay phơi khô chữa lỵ, cảm sốt, hen suyễn. Rễ nhót nấu nước tắm chữa mụn nhọt.

77. Cây ổi. *Tên khoa học:* Psidium guajava L. *Tên khác:* Phan thạch lựu.

Công dụng: Chữa đau bụng, đi ngoài.

78. Cây râu mèo. *Tên khoa học:* Orthosiphon stamineus Benth. *Tên khác:* Cây bông hạc.

Công dụng: Làm thuốc thông tiện dùng trong các bệnh sỏi thận, sỏi mật, sốt ban, tê thấp phù.

79. Cây ráy. *Tên khoa học:* Alocasia odora C. *Tên khác:* Cây rá đại, dã vu.

Công dụng: Chữa mụn nhọt.

80. Cây sữa. *Tên khoa học:* Aistonia Scholaris R. *Tên khác:* Mùa cua, mò cua.

Phân bố: Cây mọc hoang hoặc trồng hai bên đường phố lấy bóng mát.

Công dụng: Vỏ cây làm thuốc bổ, chữa sốt, điều kinh chữa lỵ hoặc ỉa chảy.

81. Cây sy. *Tên khoa học:* Ficus Benjamira L.

Phân bố: Mọc hoang trồng làm cảnh hoặc bóng mát.

Công dụng: Chữa bị thương ứ huyết do ngã hay bị thương, nhức mỏi chân tay, Chữa ho hoặc cắt cơn hen.

82. Cây thạch lựu. *Tên khoa học:* Punica granatum L. *Tên khác:* Bạch lựu, tháp lựu.

Công dụng: Vỏ quả lựu có tác dụng chữa sán, vỏ rễ ngâm chữa đau răng, đi ngoài, lỵ.

83. Cây tô mộc. *Tên khoa học:* Caesalpinia sappan L. *Tên khác:* Cây gỗ vang, cây vang nhuộm.

Công dụng: Hành huyết, thông lạc khử ứ, tán phong, chữa đở xong ứ trệ, kinh nguyệt bế, ung thư, bị đánh tổn thương, đở ương chảy máu, mất máu nhiều, choáng váng, chữa lỵ ra máu, chảy máu trong ruột, xích bạch đới.

84. Cây trắc bách diệp. *Tên khoa học:* Thua Orientalis L. *Tên khác:* Bá tử nhân.

Công dụng: Thanh huyết phạn thấp nhiệt, chữa thổ huyết, chảy máu cam, lỵ ra

máu, tử cung xuất huyết, xích bạch đới, lợi tiểu, chữa hơ, sốt. Hạt có tác dụng bổ tâm tì định thần, chỉ hãn, nhuận táo thông tiện chữa hồi hộp mất ngủ, hay quên, người yếu ra mồ hôi, táo bón.

85. Cây vẩy ốc lá tròn. *Tên khoa học:* *Rotala rotundifolia* Koahne. *Tên khác:* Cỏ vẩy, nắp ốc, luân thảo lá tròn.

Công dụng: Làm rau ăn. Trị ho do phế nhiệt, lì, viêm gan thể hoàng đản, bệnh đường tiết niệu, răng lợi sưng đau, đau bụng kinh, trĩ, lậu. Dùng ngoài trị ung sang thũng độc, trị rần cắn, chó mèo cắn.

86. Cây vòng nem. *Tên khoa học:* *Erythrina indica* Lanlk. *Tên khác:* Hải đăng bì, thích đồng bì.

Công dụng: An thần gây ngủ, nhuận tràng, thông tiểu. Khu phong thấp, thông kinh lạc, sát trùng, dùng chữa lưng gối đau nhức, lở ngứa.

87. Cây xộp. *Tên khoa học:* *Ficus pumia* L. *Tên khác:* Trâu cổ, vẩy ốc, bị lệ.

Công dụng: Quả xộp làm thuốc bổ chữa di tinh, liệt dương, điều kinh, đau lưng, đau nhức xương, lì lâu ngày, thoát giang, tắc tia sữa.

88. Chanh. *Tên khoa học:* *Citrus Limonia osbeck.*

Công dụng: Nước chanh uống mát và thông tiểu tiện. Chanh muối ngâm chữa ho, viêm họng. Lá làm gia vị, nấu nước xông chữa cảm cúm.

89. Chấp. *Tên khoa học:* *Citrus sp.* *Tên khác:* Chỉ thực, chỉ xác.

Công dụng: Phá khí, tiêu tích, hoá đờm, tái thấp, lợi tiểu, ra mồ hôi, trừ bì, lợi cách, khoan hung, yên dạ dày giúp cho tiêu hoá, chữa ho hen đờm suyễn.

90. Chim sẻ. *Tên khoa học:* *Passer montanus malaccensis* Dubois. Dùng phân chim sẻ. *Tên khoa học:* *Faeces Passerum.* *Tên khác:* Bạch đình hương, ma tước phấn, hùng tước xí.

Công dụng: Phân chim sẻ có tác dụng tiêu tích, trừ chướng, chữa vàng da, sáng mắt. Dùng ngoài chữa mắt cổ màng mọng, ung nhọt.

91. Chó đẻ răng cưa. *Tên khoa học:* *Phyllanthus urinaria* L. *Tên khác:* Diệp hạ châu.

Công dụng: Giã nát cùng với muối chữa đinh râu, mụn nhọt. Chữa bệnh gan, đau mắt, rần cắn.

92. Chó. *Tên khoa học:* *Canis fanlii* L.

Công dụng: Ăn khí bổ huyết, trừ hàn, trợ dương là vị thuốc cường tráng.

93. Chua me đất hoa vàng. *Tên khoa học:* Oxalis comiculata L. Tên khác: Tạc tương thảo, toan tương thảo, toan vị thảo, chua me ba chìa.

Công dụng: Giải nhiệt, chữa khát, chữa xích bạch đới, sát trùng, thông tiểu. Dùng ngoài để rửa các vết thương.

94. Chuối hột. *Tên khoa học:* Musra berjoo sied. Tên khác: Chuối chát.

Công dụng: Nước ép củ chữa tiểu đường. Lá vỏ quả lợi tiểu trị phù thũng và sỏi thận, rễ chữa cảm mạo, đau dạ dày.

95. Chút chít. *Tên khoa học:* Rumex wallichii Meissn. Tên khác: Lưỡi bò, ngư thiệt, dương đề, trút trít.

Công dụng: Sát vào chỗ hắc lào, nước sắc rửa chữa ghẻ uống có tác dụng nhuận tràng, tiêu hoá kém, vàng da, lở ngứa.

96. Cỏ bọ. *Tên khoa học:* Marsilea quadrifolia L. Tên khác: Tứ diệp thảo, điền tự thảo, dạ hợp thảo.

Công dụng: Sao vàng phơi khô uống làm thuốc mát, trung tiện, chữa bạch đới, khí hư, mất ngủ. Dùng tươi giã lấy nước uống, chữa rắn độc, bã đắp lên chỗ sưng đau, tắc tia sữa.

97. Cỏ chỉ. *Tên khoa học:* Cynodon dactylon Pers. Tên khác: Cỏ gà, cỏ ống.

Công dụng: Thông tiểu tiện dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc uống.

98. Cỏ cò. *Tên khoa học:* Pogostemon auricularius Hassk. Tên khác: Ngổ rừng.

Công dụng: Trị cảm sốt, sốt rét, đau họng, đau dạ dày, rắn cắn, lở ngứa và eczema.

99. Cỏ đuôi lươn. *Tên khoa học:* Philydrum lanuginosum Banks. Tên khác: Bồn bồn, điền thông.

Công dụng: Dùng trước và sau sinh để chữa bệnh hậu sản, rửa chỗ lở loét sưng đau.

100. Cỏ lài trắng. *Tên khoa học:* Commelina communis L.

Công dụng: Chữa sốt, khát nước, lợi tiểu, giải độc dùng ngoài giã đắp lên những chỗ sưng, đau.

101. Cỏ mần trầu. *Tên khoa học:* Eleusine indica L. Tên khác: Cỏ vườn trầu, ngư cân thảo, sam tử thảo, tất suất thảo, cơ chỉ tín.

Công dụng: Là vị thuốc mát, có tác dụng chữa sốt làm cho ra mồ hôi, chữa sốt rét, giải độc mát gan, chữa cao huyết áp.

102. Cỏ nhọ nổi. *Tên khoa học:* Eclipta alba Hassk. *Tên khác:* Cây cỏ mực, hạn liên thảo.

Công dụng: Chữa can thận âm hư, làm đen râu tóc, lị và ỉa ra máu, cầm máu trong rong kinh, trĩ ra máu, bị thương chảy máu, ho hen, viêm họng.

103. Cỏ sữa lớn lá. *Tên khoa học:* Euphorbia hirta L.

Công dụng: Chữa lị, viêm ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu, mụn nhọt, đau mắt.

104. Cỏ sữa nhỏ lá. *Tên khoa học:* Euphorbia Thymiolia Burn.

Công dụng: Chữa lị, giã đắp chữa bệnh ngoài da và vết thương.

105. Cỏ tranh. *Tên khoa học:* Imperata cylindrica Beauv. *Tên khác:* Bạch mao.

Công dụng: Trừ phục nhiệt, tiêu huyết ứ, lợi tiểu tiện chữa nội nhiệt phiền khát, tiểu tiện khó khăn, đái ra máu, thổ huyết máu cam.

106. Cóc mẳn. *Tên khoa học:* Centipeda minima A. *Tên khác:* Cúc mẳn, thạch hồ tuy, nga bắt thực thảo, địa hồ tiêu.

Công dụng: Chữa ho, viêm phế quản, tan màng mỏng mắt, mắt đau đỏ sưng. Dùng ngoài chữa mẩn ngứa eczema.

107. Cóc. *Tên khoa học:* Bufo melanostictus.

Công dụng: Chữa bệnh cam còi trẻ em, biếng ăn, ỉa chảy còi xương, suy dinh dưỡng.

108. Con dế. *Tên khoa học:* Gryllotaipa unnispinaipa Sauss.

Công dụng: Lợi tiểu chữa thủy thũng, thông đại tiện.

109. Con quy. *Tên khoa học:* Amphittobius diaperinus Panzet.

Công dụng: Phân con quy dùng chữa trẻ con cam tích gây côm, ăn uống kém, chậm tiêu.

110. Con rết. *Tên khoa học:* Scolopendra morsitans L. *Tên khác:* Ngô công, thiên lang, bách túc trùng, bách tước.

Công dụng: Trị hàn nhiệt tích tụ, trừ ác huyết, ung nhọt, khu phong chấn kinh, chữa trĩ đau nhức, mụn nhọt, trùng rắn độc cắn, tê liệt thần kinh mặt, đau nhức, tê thấp.

111. Cốt khí tia. *Tên khoa học:* Tephrosia purpurea Pers. *Tên khác:* Ve ve cái.

Công dụng: Chữa đầy bụng, rối loạn tiêu hoá, viêm dạ dày, lỵ mãn. Cảm sốt, dùng toàn cây nấu nước rửa trị lở ngứa, viêm da.

112. Củ ấu. *Tên khoa học:* *Trapa bicornis* L. *Tên khác:* Ấu trĩ, ấu nước.

Công dụng: Dùng luộc ăn, sao cháy chữa nhức đầu, choáng váng, cảm sốt. Vỏ quả sao thơm, sắc uống chữa mệt mỏi, loét dạ dày và loét cổ tử cung. Toàn cây chữa giải độc rượu.

113. Củ ráy. *Tên khoa học:* *Alocasia odora* C. *Tên khác:* Cây ráy dại, dã vu.

Công dụng: Làm thuốc chữa mụn nhọt, ghẻ, sưng bàn tay bàn chân, sát vào nơi bị lá han gây ngứa sưng tấy.

114. Cúc bách nhật. *Tên khoa học:* *Gomphrena globosa* L.

Công dụng: Chữa hen phế quản, viêm phế quản cấp mãn, ho gà, ho ra máu, lao phổi, đau đầu, trẻ em quấy khóc đêm. Dùng ngoài chữa vết thương bầm dập, bệnh ngoài da.

115. Cúc hoa. *Tên khoa học:* *Chrysanthemum sinense* Sabine. *Tên khác:* Cam cúc hoa, bạch cúc hoa, cúc hoa trắng, cúc điểm vàng, hoàng cúc.

Công dụng: Tán phong thấp, thanh đầu mắt, giáng hoả, giải độc, chữa nhức đầu, hoa mắt, mắt đỏ mà đau, đình nhọt.

116. Cúc liên chi đại. *Tên khoa học:* *Parthenium hysterophorus* L.

Công dụng: Chữa tim đập nhanh, các vết loét ngoài da.

117. Cúc mốc. *Tên khoa học:* *Crossostephium chinense*. *Tên khác:* Ngải phù dung, nguyệt bạch, ngọc phù dung.

Công dụng: Chữa cảm mạo, đau đầu, ho, ăn uống không tiêu, đau bụng.

118. Cúc tần. *Tên khoa học:* *Pluchea indica* Less.

Công dụng: Nấu nước xông giải cảm, trị ghẻ. Rễ sắc uống có tác dụng hạ sốt, lá non giã nhỏ trộn rượu đắp chữa nhức xương.

119. Cúc vạn thọ. *Tên khoa học:* *Tagetes erecta* L.

Công dụng: Trị bệnh đường hô hấp, bệnh răng miệng, viêm kết mạc. Dùng ngoài chữa viêm tuyến mang tai viêm vú, viêm mủ da.

120. Dành dành. *Tên khoa học:* *Gardenia jasminodes* Ellis. *Tên khác:* Sơn chi, chi tử

Công dụng: Thanh nhiệt, tả hoả, lợi tiểu, cầm máu. Chữa sốt, người bồn chồn, khó ngủ, miệng khát, họng đau, mắt đỏ, da vàng, vàng mắt, tiểu tiện khó, thổ huyết, máu cam, lị ra máu, tiểu tiện ra máu.

121. Dâm bụt. *Tên khoa học:* Hibiscus roso sinensis. Tên khác: Xuyên cận bì.

Công dụng: Dùng lá tươi giã với muối đắp lên chỗ mụn nhọt mưng mủ. Vỏ rễ chữa xích và bạch đới, rửa mụn nhọt.

122. Dây đau xương. *Tên khoa học:* Tinospora sinensis Merr. Tên khác: Khoan cân đằng.

Công dụng: Chữa đau xương, phong tê thấp, đau nhức người. Lá giã đắp lên chỗ sưng đau.

123. Dây đòn gánh. *Tên khoa học:* Gouania leptostachya DC. Tên khác: Đòn kẻ trộm, dây gân.

Công dụng: Giã nhỏ thêm ít rượu đắp vào chỗ sưng đau do đòn, ngã bị thương sưng tấy tụ máu, ngoài ra còn dùng chữa bỏng, kinh nguyệt không đều.

124. Dây ki ninh. *Tên khoa học:* Tinospora crispa Miers. Tên khác: Thuốc sốt rét, dây thần thông.

Công dụng: Trị sốt rét, kích thích tiêu hoá. Dùng ngoài đắp và rửa vết lở loét.

125. Dê. *Tên khoa học:* Capra.

Công dụng: Trợ dương, bổ tinh huyết chữa ho lao, cơ thể suy nhược gây yếu, phụ nữ sau đẻ gây yếu, khí hư, ít sữa.

126. Dền canh. *Tên khoa học:* Amaranthus tricolor L. Tên khác: Dền đỏ.

Công dụng: Lợi đại tiểu tiện chữa lị, dị ứng, rắn rết cắn, dấp vào vết thương lở loét. Hạt trị phong nhiệt, thanh can, minh mục chữa mắt có mọng trắng, mắt mờ. Rễ lương huyết giải độc.

127. Dền cơm. *Tên khoa học:* Amaranthus viridis L.

Công dụng: Trị lị trực tràng, viêm dạ dày đại tràng cấp mãn, rễ chữa rắn cắn bả đắp ngoài, nước uống.

128. Diếp đại. *Tên khoa học:* Youngia japonica DC. Tên khác: Cải đồng, diếp trời.

Công dụng: Trị cảm mạo, viêm hầu họng, viêm đường tiết niệu, mụn nhọt, lở ngứa.

129. Dưa bở. *Tên khoa học:* Cucumis melo L.

Công dụng: Quả chín có tác dụng giải khát trừ phiền, lợi tiểu. Vỏ quả trừ phiền khát nấu nước ngâm trị đau răng. Hạt trị các chứng kết tụ trong bụng và ho khan. Lá dùng chữa trẻ em cam tích.

130. Dưa chuột. *Tên khoa học:* Cucumis sativus L. Tên khác: Dưa leo, hoàng qua.

Công dụng: Làm rau ăn, chữa thống phong, sốt nhẹ. Quả dùng ngoài chữa nấm ngứa ngoài da, dưỡng da.

131. Dưa gang. *Tên khoa học:* Cucumis melo L. var. conomon Makino.

Công dụng: Lợi tiểu và giải nhiệt.

132. Dưa hấu. *Tên khoa học:* Citrullus lanatus Matsum. Et Nakai. Tên khác: Dưa đỏ.

Công dụng: Chữa cao huyết áp, nóng trong bàng quang, đái dắt đái buốt, viêm thận phù thũng, say rượu, cảm sốt, phiền khát. Vỏ quả chữa lở miệng lưỡi.

133. Dứa. *Tên khoa học:* Ananas Sativa Lindl. Tên khác: Trái thơm, thơm.

Công dụng: Dùng rễ dứa chữa bí tiểu tiện, đái ra sỏi sạn. Dịch ép quả và lá tẩy và nhuận tràng mạch.

134. Duyên đơn. *Tên khoa học:* Minium. Tên khác: Hoàng đơn, hồng đơn, châu phấn, duyên hoàng, châu đơn.

Công dụng: Long đờm, chấn tâm chữa kinh sợ mà hồi hộp mất ngủ, thổ huyết khất huyết, trừ nhiệt độc. Bôi ngoài trừ độc và làm mau lên da non.

135. Đan sâm. *Tên khoa học:* Salvia miltiorhiza Bunge.

Công dụng: Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, rong kinh đau bụng, tử cung xuất huyết, đau khớp xương, hòn bóng do khí tích tụ, phong tê, ung nhọt sưng đau, ghẻ lở, bổ máu cho phụ nữ trẻ em xanh xao vàng vọt, ăn uống thất thường.

136. Đại bi. *Tên khoa học:* Biumea Balsamifera DC. Tên khác: Băng phiến, long não hương, ngải phiến, từ bi, mai hoa băng phiến, mai phiến.

Công dụng: Làm thuốc xông chữa, cảm cúm, không ra được mồ hôi, đau đầu, chữa ho long đờm, đầy bụng khó tiêu, viêm họng mạn.

137. Đậu đen. *Tên khoa học:* Vigna cylindrica Skeels.

Công dụng: Bổ thận thủy, lợi tiểu.

138. Đậu miêu. *Tên khoa học:* Psoralea corylifolia L. *Tên khác:* Phá cốt chỉ, bổ cốt chỉ, cốt chỉ.

Công dụng: Dùng làm thuốc chữa đau dạ dày, bệnh ngoài da, liệt dương, đái són, di tinh, hoạt tinh, lị lâu ngày, hạt ngâm rượu chữa thấp khớp.

139. Đậu rồng. *Tên khoa học:* Psophracarpus tetragonolobus DC.

Công dụng: Quả có nhiều prôtêin và vitamin dùng chữa suy dinh dưỡng, bụng ỏng ở trẻ em, còn dùng làm thuốc chữa đau mắt, đau tai, mụn có mủ bướng.

140. Đậu tương. *Tên khoa học:* Glycine max Merr. *Tên khác:* Đậu nành.

Công dụng: Làm thức ăn bồi bổ cơ thể nhất là người già và trẻ em, người bị bệnh tiểu đường, viêm khớp, gút. Đạm đậu tương trừ bệnh phong hàn, ngoại cảm sốt không mồ hôi, đau đầu, tiểu bí, đầy bụng.

141. Đậu ván. *Tên khoa học:* Lablab Purpureus Sweet subsp. Purpureus.

Công dụng: Hạt có giá trị dinh dưỡng cao dùng làm thuốc bổ dưỡng, trị cảm nắng, khát nước, bạch đới, tì vị hư yếu, ỉa chảy kiết lỵ, viêm dạ dày ruột cấp, đau bụng nôn ọe, ngộ độc rượu, ngộ độc thức ăn, lá chữa đau họng, đái ra máu và chữa rắn cắn.

142. Địa liên. *Tên khoa học:* Kaempferia galanga L. *Tên khác:* Sơn nại, tam nại, thiên liên, sa khương.

Công dụng: Ôn trung, tán hàn, trừ phong thấp chữa ngực bụng bạnh đau, đau răng, giúp cho tiêu hoá. Ngâm rượu xoa bóp chữa phong tê thấp đau nhức.

143. Đỉa. *Tên khoa học:* Hirudo medicinalis L.

Công dụng: Dùng sáng để hút máu những nơi viêm tấy, gần đây dùng để tẩy men hirudin chữa máu nhanh đông, trị tụ máu vết thương, tụ máu nội tạng.

144. Đinh lăng. *Tên khoa học:* Polyscias fruticosa Hams. *Tên khác:* Cây gỏi cá, nam dương tâm.

Công dụng: Chữa mỗi mệt ngại hoạt động, ho ra máu, thông tiểu tiện, chữa kiết lỵ, thông tia sữa.

145. Đinh lịch. *Tên khoa học:* Hygrophila salicifolia Nees. *Tên khác:* Hạt phóng, thốt nốt.

Công dụng: Lá dùng đắp chữa vết thương sưng phù. Cây dùng trị viêm hầu họng, viêm tuyến vú, thổ huyết, chảy máu mũi.

146. Đơn đỏ. *Tên khoa học:* *Ixora coccinea* L. Tên khác: Bông trang đỏ, mẫu đơn.

Công dụng: Lợi tiểu dùng trong trường hợp đái dục, chữa cảm sốt, đau đầu.

147. Đơn lá đỏ. *Tên khoa học:* *Excoecaria cochinchinensis*. Tên khác: Đơn tướng quân, đơn tía, mặt quỷ, hồng bối quế hoa.

Công dụng: Chữa mụn nhọt, lở ngứa, ỉa lỏng lâu ngày.

148. Đơn tướng quân. *Tên khoa học:* *Syzygium formosum* var.

Công dụng: Chữa mẩn ngứa, mề đay, dị ứng, viêm họng, viêm phế quản. Dùng ngoài tắm chữa ghẻ.

149. Đu đủ. *Tên khoa học:* *Carica papaya* L.

Công dụng: Quả chín là món ăn bổ dưỡng, giúp tiêu hoá Prôtêin, ăn hằng ngày ức chế sự thụ thai. Quả xanh chữa chức năng tiêu hoá kém, ăn sống ba ngày liền có thể gây sảy thai. Rễ trị sốt rét, lợi tiểu. Lá tiêu mụn nhọt, nhựa bôi chữa các loại sẩn ngứa ngoài da.

150. Gấc. *Tên khoa học:* *Momordica cochinchinensis*. Tên khác: Mộc tất tử, thổ mộc miết.

Công dụng: Hạt gấc chữa mụn nhọt, tiêu thũng, phụ nữ sưng vú, trĩ.

151. Giã sàng. *Tên khoa học:* *Cnidium monnieri* Cuss. Tên khác: Xà sàng.

Công dụng: Quả làm thuốc chữa liệt dương, phụ nữ lạnh tử cung, khí hư, xích bạch đới, lưng gối mỏi đau, lòi dom. Dùng ngoài nấu nước rửa chữa phụ nữ lở ngứa âm đạo, viêm do trùng roi âm đạo và ghẻ lở.

152. Giun đất. *Tên khoa học:* *Pheretima asiatica* Michaelsen. Tên khác: Địa long, khâu dẫn.

Công dụng: Thanh nhiệt trấn kinh, lợi tiểu, giải độc, giãn phế quản, dùng chữa bệnh nhiệt phát cuồng, kinh phong, bán thân bất toại, tiểu tiện khó, ho hen suyễn, đau đầu, cao huyết áp. Dùng ngoài đắp trị mụn nhọt.

153. gừng. *Tên khoa học:* *Zingiber officinale* Rose. Tên khác: Khương, sinh khương, can khương.

Công dụng: Ăn và làm thuốc. Làm hết nôn, tiêu đờm, chữa ho, phong hàn thấp tí, chữa cảm sốt đau nhức mình mẩy, kích thích tiêu hoá.

154. Hạ khô thảo. *Tên khoa học:* *Prunella vulgaris* L.

Công dụng: Thanh can tả hỏa, tán uất kết, tiêu ứ trị đau mắt, huyết áp cao, bấu cổ, loa lịch, lở ngứa, viêm da thân kinh, mụn nhọt, hắc bào, vẩy nến, tiểu tiện ít không thông, giải trừ nhiệt độc ở tử cung và âm hộ, chữa viêm tử cung âm hộ.

155. Hàn the. *Tên khoa học:* Borax. *Tên khác:* Bồng sa, bàng sa, bồn sa, nguyệt thạch.

Công dụng: Chỉ dùng ngoài tiêu viêm, giải độc chữa viêm họng, viêm loét răng lợi miệng.

156. Hành. *Tên khoa học:* Allium fistulosum L. *Tên khác:* Đại thông, thông bạch.

Công dụng: Chữa cảm sốt, đau đầu, làm cho ra mồ hôi và lợi tiểu, mụn nhọt, phụ nữ động thai.

157. Hẩu táo. *Tên khoa học:* Caculus macacae. *Tên khác:* Sỏi túi mật khỉ.

Công dụng: Thanh nhiệt, trấn kinh, giải độc, tiêu thũng, tiêu đàm, định xuyên.

158. Hẹ. *Tên khoa học:* Allium odorum L. *Tên khác:* Nén tàu, phỉ tử, cửu thái, dã cửu.

Công dụng: Lá và củ có tác dụng chữa ho, chữa lỵ ra máu, giúp cho sự tiêu hoá, bổ can thận, ấm lưng gối, làm thuốc chữa tiểu tiện nhiều lần, đái són, mộng tinh.

159. Hoa hiên. *Tên khoa học:* Hemerocallis fulva L. *Tên khác:* Hoàng hoa, kim châm thái, huyền thảo.

Công dụng: Chữa vàng da do rượu, lợi tiểu, tiểu tiện ra sỏi sạn, tiểu tiện khó khăn, thủy thũng, chảy máu cam.

160. Hoa hòe. *Tên khoa học:* Sophora japonica L. *Tên khác:* Hòe hoa, hòe mẽ, hòe hoa mẽ.

Công dụng: Lương huyết thanh nhiệt, cầm máu, chữa ho ra máu, trĩ ra máu, chữa cao huyết áp.

161. Hoa náng trắng. *Tên khoa học:* Crinum asiaticum L. *Tên khác:* Cây lá náng, văn thù lan, hoa náng, chuối nước, thập bát học sĩ.

Công dụng: Giã nát chưng nóng đắp vào chỗ bong gân, sai khớp, tê nhức mỏi.

162. Hoa nhài. *Tên khoa học:* Jasminum myambac Ait. *Tên khác:* Nhài đơn, nhài kép, mặt lị.

Công dụng: Dùng hoa sắc để rửa mắt, chữa lị.

163. Hoắc hương. *Tên khoa học:* Pogostemon cablin Benth.

Công dụng: Trị cảm mạo nhức đầu sổ mũi, đau mình mẩy, nôn mửa, đau bụng ỉa chảy, ngực bụng đau nhức, ợ chua, hôi miệng.

164. Hoàng cầm. *Tên khoa học:* Scutellaria baicalensis Georgi.

Công dụng: Chữa sốt cao kéo dài, phế nhiệt, ho, kiết lỵ, đái dầm, ung nhọt, nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng huyết, an thai.

165. Hoè. *Tên khoa học:* Sophora japonica L.

Công dụng: Hoa và nụ dùng ướp chè, làm thuốc nhuộm. Hoa hoè dùng làm thuốc cầm máu trong những trường hợp hay chảy máu cam, ho ra máu, tiểu tiện ra máu, chữa cao huyết áp.

166. Hồng bì. *Tên khoa học:* Clausena lansium. Tên khác: Hoàng bì.

Công dụng: Dùng chữa ho, sốt.

167. Húng chanh. *Tên khoa học:* Coleus aromaticus Benth. Tên khác: Rau thơm lông, rau thơm, rau tần.

Công dụng: Chữa cảm cúm, chữa ho hen. Dùng ngoài giã đắp chữa vết thương do rết và bọ cạp cắn.

168. Húng lủi. *Tên khoa học:* Mentha aquatica L. Tên khác: Húng láng.

Công dụng: Làm rau gia vị, lợi tiêu hoá, sát trùng chữa vết thương, chữa sưng vú.

169. Húng quế. *Tên khoa học:* Ocimum basilicum L. Tên khác: Húng chó, húng giối.

Công dụng: Làm rau gia vị. Sắc cây uống chữa sốt, làm cho ra mồ hôi, đau dạ dày, thông tiểu. Hạt làm nước giải khát. Cành lá làm thuốc trị sổ mũi, đau đầu, đau dạ dày, đầy bụng, viêm ruột, kinh nguyệt không đều. Hoa dùng trị mất ngủ, lợi sữa. Tinh dầu làm hương liệu.

170. Hương nhu. *Tên khoa học:* Ocimum tenuiflorum L.

Công dụng: Trị cảm nóng, sốt nóng sợ rét, nhức đầu, đau bụng, đi ngoài, tức ngực, nôn mửa, cước khí, thủy thũng.

171. Hương phụ. *Tên khoa học:* Cyperus rotundus L. Tên khác: Cỏ gấu, cỏ cú

Công dụng: Lí khí, giải uất, điều kinh, chỉ thống chữa khí uất, ngực bụng

chướng đau, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, các bệnh phụ nữ trước và sau khi sinh đẻ, đau dạ dày do thần kinh.

172. Hi thiêm. *Tên khoa học:* Siegesbeckia orientalis L. *Tên khác:* Cỏ dĩ, hi kiểm thảo, hi tiên, niêm hồ thái, cứt lợn.

Công dụng: Khu phong thấp, lợi gân cốt, chữa đau mình nhức xương, bán thân bất loại, miệng mất méo do cảm gió, mất tiếng.

173. Ích mẫu. *Tên khoa học:* Leonurus heterophyllus Sw. *Tên khác:* Sung ụy, chối đèn.

Công dụng: Hoạt huyết trục ứ, sinh huyết mới, hoạt huyết điều kinh chữa đẻ xong bị rong huyết, viêm niêm mạc tử cung, kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh, viêm thận phù thũng, đái ra máu. Cây dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm da, lở ngứa, sưng vú và cước đầu.

174. Ké đầu ngựa. *Tên khoa học:* Xanthium strumarium L. *Tên khác:* Thương nhĩ.

Công dụng: Có tác dụng làm cho ra mồ hôi, tán phong, chữa phong thấp, mụn nhọt lở loét, hậu bối, đau răng, viêm họng, viêm mũi xoang, bướu cổ.

175. Kê nội kim. *Tên khoa học:* Corimum Stomachichum Galli.

Công dụng: Chữa chảy máu, mụn nhọt, viêm họng, đái dầm, ra mồ hôi trộm.

176. Khế. *Tên khoa học:* Averrhoa carambola L. *Tên khác:* Khế ta, khế cơm, khế chua, khế gianh, ngũ liễm tử.

Công dụng: Quả trị phong nhiệt sinh tân chỉ khát. Lá giã đắp chữa lở sơn, dị ứng lở loét sưng đau.

177. Khỉ. *Tên khoa học:* Macaca sp. *Tên khác:* Hâu

Công dụng: Bổ máu dùng trong những trường hợp phụ nữ suy nhược cơ thể ăn kém ngủ kém, thiếu máu, hay đổ mồ hôi trộm.

178. Khổ sâm. *Tên khoa học:* Croton tonkinensis Gagnep.

Công dụng: Lá sao vàng trị viêm mũi, ỉa ra máu, viêm loét dạ dày tá tràng, lỵ. Dùng ngoài rửa mụn nhọt, lở ngứa.

179. Khoai lang. *Tên khoa học:* Ipomoea batatas Poir. *Tên khác:* Phan chư, cam thự, hồng thự, cam chư.

Công dụng: Lá và củ khoai lang có tác dụng nhuận tràng chữa táo bón.

180. Kim ngân. *Tên khoa học:* Lonicera japonica Thunb. *Tên khác:* Nhãn đông.

Công dụng: Thanh nhiệt giải độc chữa mụn nhọt, rôm sảy, sẩn ngứa, dị ứng, thấp khớp, sốt, lên đậu, sởi, tả lỵ.

181. Kim ngân đại. *Tên khoa học:* Lonicera dasystyla Rehd.

Công dụng: Hạ nhiệt trị mụn nhọt, bệnh ngoài da, sẩn ngứa.

182. Kim tiền thảo. *Tên khoa học:* Desmodium stiracifolium Merr. *Tên khác:* Mất trâu, đồng tiền lông, vảy rồng, mất rồng.

Công dụng: Chữa sỏi mật, sỏi thận, sỏi bàng quang, phù thũng, bệnh về thận.

183. Kinh giới đại. *Tên khoa học:* Salvia plebeia R. *Tên khác:* Xôn đại, hoa khôm.

Công dụng: Toàn cây có tinh dầu, được dùng làm thuốc chữa ho gà, nhức đầu, ngạt mũi, viêm họng, viêm kết mạc cấp, sốt, đau lưng gối do phong thấp, dùng ngoài trị viêm mủ da, viêm vú, trĩ.

184. Kinh giới. *Tên khoa học:* Elsholtzia ciliata Hyland.

Công dụng: Trị cảm mạo, bại liệt, đau nhức xương, phong thấp chữa rong huyết, thổ huyết, đại tiện ra máu, nhức đầu, mụn nhọt lở ngứa, dị ứng nổi mề đay.

185. Lá diếp. *Tên khoa học:* Dicellaera chinensis Nees. *Tên khác:* Cây gan heo, cây mảnh cọng.

Công dụng: Thanh nhiệt, mát huyết, lợi tiểu, chữa viêm khớp cấp, đái đường, cảm mạo, lở ngứa, rôm sảy, mụn nhọt.

186. Lá lốt. *Tên khoa học:* Piper Jolot C.

Công dụng: Chữa đau xương khớp, đổ mồ hôi chân tay.

187. Lá móng. *Tên khoa học:* Lawsonia inermis L. *Tên khác:* Lựu mội, móng tay nhuộm, chỉ giáp hoa, lá móng tay.

Công dụng: Lá dùng nhuộm đỏ móng tay, trị bệnh ngoài da như hắc bào, ghẻ lở, mụn nhọt, trị ỉa chảy, trừ giun sán. Vỏ thân dùng chữa bệnh về gan như vàng da, bệnh về tủy sống và tê bại nhức mỏi. Rễ làm thuốc trị viêm phế quản.

188. Lạc tiên. *Tên khoa học:* Passiflora foetida L. *Tên khác:* Cây tiên lạc, lồng đèn, hồng tiên, long châu quả.

Công dụng: Chữa mất ngủ, bồn chồn, hồi hộp.

189. Lô hội. *Tên khoa học:* Aloe sp. *Tên khác:* Tượng đảm, du thông, nô hội, lưỡi hổ, hổ thiệt, long tu.

Công dụng: Sát trùng, trung tiện, thanh nhiệt, tương can. Dùng chữa trẻ con cam tích, táo bón, đau đầu, sung huyết các phủ tạng.

190. Lộc vừng. *Tên khoa học:* Barringtonia acutangula Gaertn.

Công dụng: Vỏ thân trị bệnh tả, sốt rét và lỵ. Quả ép lấy nước chữa chàm, viêm răng lợi.

191. Long lão. *Tên khoa học:* Ciunamomum camphora L. *Tên khác:* Chương não.

Công dụng: Chế dưới dạng thuốc tiêm để hồi tỉnh cơ tim, uống chữa đau bụng.

192. Long nhân. *Tên khoa học:* Euphoria longana Lamk. *Tên khác:* Lệ chi nô, á lệ chi.

Công dụng: Bổ tâm tì, dưỡng huyết, an thần, định trí chữa suy nhược thần kinh, khó ngủ, chữa các bệnh hay quên, hay hoảng hốt.

193. Lưỡi rần. *Tên khoa học:* Olodenlania corymbosa L. *Tên khác:* Vương thái tử, cóc mẩn, đơn thảo, tán phòng hoa nhĩ thảo.

Công dụng: Chữa sốt cao phát cuồng, thấp khớp, đau lưng, đau nhức xương cốt, ho.

194. Mã đề. *Tên khoa học:* Piantago asiatica L. *Tên khác:* Mã đề thảo, xa tiền.

Công dụng: Lợi tiểu, thanh phế, chữa ho, trừ đờm. Dùng ngoài giã đắp mụn nhọt làm mụn nhọt chóng vỡ mau lành.

195. Mắc cở. *Tên khoa học:* Mimosa pudica L. *Tên khác:* Trinh nữ, xấu hổ.

Công dụng: Làm thuốc trị suy nhược, sốt rét, phong thấp tê bại. Rễ trị sốt rét, hen suyễn, đau nhức cơ thể.

196. Mạch môn đông. *Tên khoa học:* Ophiopogon japonicus Wall. *Tên khác:* Mạch đông, Cây lan tiên.

Công dụng: Thanh tâm, nhuận phế, dưỡng vị, sinh tân, hoá đờm dùng chữa ho, long đờm, thuốc bổ trợ bệnh phổi, thiếu sữa, chữa sốt, khát, nhiệt bệnh tân dịch hư hao.

197. Mần tưới. *Tên khoa học:* Eupatorium staechadosmun Hanse. *Tên khác:* Hương thảo, lan thảo.

Công dụng: Lợi tiểu, bổ dạ dày, chữa sốt, điều kinh.

198. Mào gà. *Tên khoa học:* Celosia cristata L. Tên khác: Bông mồng gà, hoa mào gà.

Công dụng: Hạt và hoa sắc uống để cầm máu, chữa trĩ, li thổ huyết, băng huyết, đái ra máu, rong kinh. Hoa và lá dùng hạ sốt, chữa ho.

199. Mào gà đỏ. *Tên khoa học:* Celosia cristata L. Tên khác: Mồng gà đỏ, kê quan ho dầu, kê quan.

Công dụng: Thanh nhiệt cầm máu, chữa xích bạch li, trĩ chảy máu.

200. Mào gà trắng. *Tên khoa học:* Celosia argentea L. Tên khác: Bụng mồng gà trắng, đuôi lươn, dã kê quan, thanh tương tử.

Công dụng: Khu phong nhiệt, thanh can hoá, làm sáng mắt, thu liễm, cầm máu chữa ỉa lỏng trong các bệnh li, thổ huyết, chảy máu cam, tử cung xuất huyết, bệnh về gan và mắt đỏ.

201. Mật bò - mật lợn

Công dụng: Dùng chữa táo bón, bệnh gan mật, bệnh đường tiêu hoá.

202. Mật đà tăng. *Tên khoa học:* Lithargyrum.

Công dụng: Chủ yếu để chế cao dán chữa mụn nhọt, chữa vết loét, súc miệng chữa hôi miệng, bôi chữa hôi nách.

203. Mật ong. *Tên khoa học:* Met. Tên khác: Phong mật, bách hoa tinh.

Công dụng: Thanh nhiệt bổ trung nhuận tán, hoạt trường, giải độc, giảm đau.

Dùng chữa tì vị hư nhược, táo bón, ho, đau bụng, giải độc, dùng ngoài chữa mụn nhọt, vết loét, vết thương bỏng, thuốc bổ cho người lớn và trẻ em.

204. Me. *Tên khoa học:* Tamarindus indica L.

Công dụng: Lá quả dùng nấu canh chua. Quả dùng ăn tươi hoặc làm mứt trị bệnh hoại huyết, đau gan vàng da và phụ nữ có thai nôn ọe, trẻ con cam tích, giun đũa, rối loạn của mật. Lá trị bệnh ngoài da, dùng tắm cho trẻ con phòng bệnh ngoài da. Vỏ me dùng làm thuốc cầm máu, trị ỉa chảy, li và nấu nước ngâm súc miệng chữa viêm lợi răng.

205. Mè đất. *Tên khoa học:* Leucas zeylanica R. Br. Tên khác: Mè hoang, bạch thiết.

Công dụng: Trị cảm mạo, rần rần, sa dạ dày, chữa đau mắt, ho gà.

206. Mía. *Tên khoa học:* Saccharum officinarum L. *Tên khác:* Cam giá.

Công dụng: Tiêu đờm, hết khát, bổ dưỡng.

207. Mía dòn. *Tên khoa học:* Costus speciosus Smith. *Tên khác:* Tật chó, đợt đắng, đợt hoàng, củ chóc.

Công dụng: Chữa sốt, ra mồ hôi, làm thuốc mát.

208. Miết giáp. *Tên khoa học:* Carapae Amydæ. *Tên khác:* Mai ba ba, giáp ngư.

Công dụng: Dưỡng âm, nhuận kiên tán kết chữa ho hen, lao lực, đau nhức xương.

209. Mít. *Tên khoa học:* Artocarpus integrifolia L.f.

Công dụng: Lá nấu uống cho ra sữa. Gỗ mít làm thuốc an thần chữa cam huyết áp.

210. Móng bò trắng. *Tên khoa học:* Bauhinia acuminata L.

Công dụng: Rễ trị ho, viêm mũi, rối loạn thần kinh ở phụ nữ.

211. Mỏ quạ. *Tên khoa học:* Canthium parvifolium Roxb. *Tên khác:* Cẩm xà lạp, mỏ ó, găng cơm, găng vàng, găng cườm, thiết thủ mễ.

Công dụng: Vỏ thân và vỏ cành dùng chữa lỵ. Lá giã đắp vết thương.

212. Mộc nhĩ. *Tên khoa học:* Auricularia polytricha Sacc. *Tên khác:* Nấm tai mèo.

Công dụng: Làm thức ăn, làm thuốc giải độc, chữa lỵ, táo bón và rong huyết.

213. Mộc vệ kí sinh. *Tên khoa học:* Taxillus parasiticus Ban. *Tên khác:* Tầm gửi quả chùy.

Công dụng: Bổ gan thận, mạnh gân cốt, lợi sữa, chữa phong thấp đau nhức xương, lưng gối mỏi đau, trẻ em di chứng bại liệt, tay chân tê liệt, thiếu sữa, động thai, cam huyết áp, phù thũng.

214. Mộc vệ lá mảnh. *Tên khoa học:* Taxillus gracilifolius Ban. *Tên khác:* Tầm gửi lá nhỏ, tầm gửi cây dâu.

Công dụng: Chữa đau lưng mỏi gối, phong thấp, mụn nhọt, làm chắc chân răng, tóc chóng mọc, trà uống cho phụ nữ sau sinh. Quả uống có tác dụng làm sáng mắt.

215. Mồng tơi. *Tên khoa học:* Basella alba L.

Công dụng: làm rau ăn cho người bị táo bón, đại ít, đại đỏ, phụ nữ sau sinh ít sữa.

216. Mơ tam thể. *Tên khoa học:* *Paederia tomentosa* L. Tên khác: Dây mơ lông, dây mơ tròn, ngưu bì đồng.

Công dụng: Chữa lỵ trực trùng, làm gia vị.

217. Mùi. *Tên khoa học:* *Coriandrum sativum* L. Tên khác: Ngò, rau mùi.

Công dụng: Kích thích tiêu hoá, trị đau sỏi dùng rau mùi sắc nước uống, quả mùi khô giã dập hoà rượu đun nóng dùng vải thưa gói lại, xát cho trẻ từ đầu đến thân mình tay chân sỏi sẽ mọc đều và khỏi biến chứng.

218. Mùi chó. *Tên khoa học:* *Ammannia auriculata* willd. Tên khác: Mùi chó tai, cây mùi chó.

Công dụng: Tiêu viêm, lợi niệu để trị viêm bàng quang cấp và bạch đới quá nhiều.

219. Mùi tàu. *Tên khoa học:* *Eryngium foetidum* L. Tên khác: Rau mùi tàu, ngò gai, ngò tàu.

Công dụng: Trị cảnh mại đau tức ngực, rối loạn tiêu hoá, khai vị kích thích tiêu hoá.

220. Muồng ngót. *Tên khoa học:* *Cassia sophera* L. Tên khác: Muồng lá hoè.

Công dụng: Trị đau bụng gây yếu, mụn nhọt, chữa viêm phế quản cấp trị ho trừ đàm lại có tác dụng điều trung thanh nhiệt, trị lỵ, đau dạ dày, viêm họng.

221. Muồng ngủ. *Tên khoa học:* *Cassia tora* L. Tên khác: Thảo quyết minh, muồng lạc.

Công dụng: Hạt trị viêm kết mạc cấp, loét giác mạc, quáng gà, tăng nhãn áp, tăng huyết áp, viêm gan, xơ gan, mất ngủ, táo bón thường xuyên, trẻ em hấp thu kém và suy dinh dưỡng. Dùng ngoài trị côn trùng đốt, rần cắn, mụn nhọt, hắc lào.

222. Muồng trâu. *Tên khoa học:* *Cassia alata* L.

Công dụng: Lá chữa hắc lào. Hạt, lá, thân có tác dụng nhuận tràng.

223. Muồng xanh. *Tên khoa học:* *Albiza procera* Benth.

Công dụng: Vỏ thân làm thuốc trị hen, cần ỉa chảy. Hạt dùng làm thuốc lợi trung tiện và chống đầy hơi.

224. Mướp. *Tên khoa học:* *Luffa cylindrica* Roem. Tên khác: Mướp hương, tị qua, tị lạc.

Công dụng: Quả non làm rau ăn, quả già lấy xơ có tác dụng thông kinh hoạt lạc,

hoạt huyết giảm đau, dùng trị gân cốt tê đau, đau ngực sườn, bế kinh, sữa không thông, viêm tuyến sữa, thủy thũng. Lá trị ho, dùng ngoài trị các vết thương chảy máu, chốc lở mụn nhọt, zona. Hạt trị ho nhiều đờm. Thân trị đau thắt lưng, ho, viêm mũi, viêm khí quản. Rễ trị viêm mũi xoang.

225. Mướp đắng. *Tên khoa học:* Momordica charantia L. *Tên khác:* Khổ qua, cẩu lệ chi, lại bồ đào, lương qua, mướp mủ, chua hao.

Công dụng: Vị thuốc mát, chữa ho, tắm cho trẻ con nhiều rôm sảy.

226. Na. *Tên khoa học:* Aunona squamsa L. *Tên khác:* Mãng cầu, mãng cầu ta, sa lê.

Công dụng: Lá na già dùng dùng trị sốt rét cơn lâu ngày, mụn nhọt sưng tấy và ghẻ, lá na non làm gia vị. Rễ và vỏ na trị ỉa chảy và xổ giun. Hạt, lá, rễ diệt chấy, mụn nhọt, ngứa tóc và lang ben. Quả dùng trị u ác tính.

227. Nam sâm. *Tên khoa học:* Schefflera octophylla Harms. *Tên khác:* Sâm nam, cây chân chim.

Công dụng: Là vị thuốc bổ mát, thông tiểu tiện.

228. Nga truật. *Tên khoa học:* Curcuma zedoaria Rose. *Tên khác:* Nghệ đen, ngải tím, bông truật, tam nại.

Công dụng: Hành khí phá huyết, tiêu tích hoá thực chữa ngực bụng đau, ăn uống không tiêu.

229. Ngải cứu. *Tên khoa học:* Artemisia vulgaris L. *Tên khác:* Cây thuốc cứu, cây thuốc cao.

Công dụng: Ôn khí huyết trục hàn thấp, điều kinh, an thai, chữa đau bụng kinh do hàn, kinh nguyệt không đều, động thai, thổ huyết, máu cam.

230. Nghệ. *Tên khoa học:* Curcuma longa L. *Tên khác:* Uất kim, khương hoàng.

Công dụng: Phá ác huyết, huyết tích, kim sang và sinh cơ, chỉ huyết chữa chứng huyết ứ, đau bụng sau đẻ, hoặc dùng bôi lên mụn nhọt kích thích sự liền sẹo.

231. Ngô đồng. *Tên khoa học:* Jatropha podargica Hook. *Tên khác:* Sen lục bình.

Công dụng: Làm thuốc sổ trị táo bón, gây nôn và lợi sữa, chữa ho xuất huyết. Lá trị ghẻ.

232. Ngổ. *Tên khoa học:* Enhydra fluctuans Lous. *Tên khác:* Rau ngổ thơm, rau ngổ trâu, cúc nước.

Công dụng: Làm gia vị. Chữa ăn uống chậm tiêu, đầy bụng, thổ huyết, băng huyết.

233. Ngư tinh thảo. *Tên khoa học:* Houttuynia cordata Thunb.

Công dụng: Tán nhiệt, tiêu ung thũng, thông tiểu, chữa mụn nhọt, kinh nguyệt không đều.

234. Nhau sản phụ. *Tên khoa học:* Placenta hominnis.

Công dụng: Bổ khí dưỡng huyết ích tinh dùng chữa các bệnh lao lực, gầy còm, ho xuyễn, trong xương đau nhức, ăn ngủ kém, di mộng tinh.

235. Nhện. *Tên khoa học:* Gossamer uroctea compactills Koch.

Công dụng: Thường dùng ngoài, nhưng có khi dùng uống chữa chảy máu không ngừng, mụn nhọt, đinh râu, đái dầm, mồ hôi trộm.

236. Nhội. *Tên khoa học:* Bischofta trifoliata Hook. f. *Tên khác:* Thu phong, ô dương, trọng dương mộc.

Công dụng: Nhân dân lấy lá non để ăn gỏi cá. Chữa ỉa chảy do trùng rơi, khí hư.

237. Nhót đại. *Tên khoa học:* Elaeagnus conferta Roxb.

Công dụng: Quả dùng nấu canh chua, trị lỵ mãn tính. Rễ dùng làm thuốc khu phong thông lạc, hành khí giảm đau, trị đau nhức xương khớp, chấn thương ứ đau.

238. Nhựa cóc. *Tên khoa học:* Secretio Bufonis. *Tên khác:* Thiêm tô.

Công dụng: Giải độc tán thũng giảm đau dùng chữa nhọt độc, họng sưng đau, đau răng, chó dại cắn, trẻ em kém ăn chậm lớn.

239. Niễng. *Tên khoa học:* Zizania atifolia. *Tên khác:* Cô mễ, lúa miêu, củ niễng, giao bạch tử.

Công dụng: Chữa khát tiêu phiền, điều dạ dày ruột dùng trong sốt, đau dạ dày, lỵ ra máu.

240. Nọc ong. *Tên khoa học:* Apitoxin.

Công dụng: Dùng điều trị những bệnh nặng kéo dài như sưng đau các khớp, viêm phế quản, viêm khớp do thấp, viêm khớp kháng đặc hiệu, ho hen xuyễn.

241. Núc nác. *Tên khoa học:* Oroxylum indicum Vent. *Tên khác:* Mộc hồ điệp, hoảng bá nam, thiên tăng chỉ, bạch ngọc nhi, sò dò thuyền.

Công dụng: Hạt để chữa ho lâu ngày, viêm khí quản. Vỏ chữa lỵ, đại tiện ra máu.

242. Ong đen. *Tên khoa học:* *Xylocopa dissimilis*.

Công dụng: Thanh nhiệt tả hỏa dùng trong những trường hợp sâu răng, miệng lở loét, đau cổ họng, trẻ con kinh phong.

243. Ô dồ. *Tên khoa học:* *Calicus japonicus Maxim.* Tên khác: Đại kế, mã kế, dã hồng hoa, sơn ngư bàng.

Công dụng: Chữa thổ huyết, máu cam, tiểu tiện ra máu, chấn thương chảy máu, làm mát huyết, tiêu sưng, thông sữa.

244. Ốc sên. *Tên khoa học:* *Achatina fulica*.

Công dụng: Chữa hen suyễn, đau họng kinh niên, đau khớp.

245. Ớt. *Tên khoa học:* *Capsicum annum L.* Tên khác: Ớt tầu, ớt chỉ thiên, ớt chỉ địa, hạt tiêu.

Công dụng: Ngoài công dụng làm gia vị, ớt còn là vị thuốc kích thích tiêu hoá, ăn ngon miệng, chống tiêu.

246. Phân dơi. *Tên khoa học:* *Excrementum vespertili*.

Công dụng: Phân dơi dùng trong nhân dân chữa thông manh, quáng gà.

247. Phân tằm. *Tên khoa học:* *Faeces Bombycum.* Tên khác: Tằm sa.

Công dụng: Trừ phong thấp, chữa chân tay tê dại.

248. Phèn chua. *Tên khoa học:* *Alumen.* Tên khác: Minh phân, khô phân, phèn phi, bạch phân.

Công dụng: Táo thấp, giải độc, sát trùng, cầm máu chữa có nhiệt trong xương tuỷ, thịt mọc trong mũi. Chế thuốc chữa đau răng, đau mắt.

249. Phèn đen. *Tên khoa học:* *Phyllanthus reticulatus Poir.*

Công dụng: Chữa sốt, lỵ, phù thũng, ứ huyết do sang chấn, huyết nhiệt sinh nhọt.

250. Phù dung. *Tên khoa học:* *Hibiscus mutabilis L.* Tên khác: Mộc liên, địa phù dung.

Công dụng: Lá và hoa tươi giã dập đắp mụn nhọt đang mưng mủ để hút mủ và đỡ đau.

251. Phục long can. *Tên khoa học:* *Terra flava usta.* Tên khác: Đất lòng bếp, táo tâm thổ.

Công dụng: Ôn trung, cầm nôn, cầm máu thường làm thuốc chữa bệnh băng huyết, thổ huyết, tiểu tiện ra máu. Làm ẩm ở trong chữa nôn đặc biệt thích hợp với nôn mửa của phụ nữ có thai, trẻ con đái dầm.

252. Quả nỏ. *Tên khoa học:* Ruellia tuberosa L. Tên khác: Nỏ, tanh tách.

Công dụng: Chữa sốt gián cách, ho gà, cảm nóng, cảm lạnh. Rễ và củ đun nước uống bỏ và mát còn gọi là sâm tanh tách. Chữa các bệnh về thận và bàng quang.

253. Quy bản và cao quy bản. *Tên khoa học:* Chinemys reevesii.

Công dụng: Bổ tâm thận, tư âm chữa thận âm hư đau nhức trong xương, di tinh, khí hư, lưng gối đau mỏi, ho kéo dài, sốt rét lâu ngày, cơ thể suy nhược, trẻ con còi xương.

254. Quýt. *Tên khoa học:* Citus deliciosa Tenore. Tên khác: Quýt, hoàng quýt, trần bì, thanh bì, quất hạch.

Công dụng: Vỏ quýt có tác dụng kiện tì, lý khí, táo thấp hoá đàm chữa ăn uống không tiêu, nôn mửa, trừ đàm, ho. Hạt quất chữa sa đĩ. Nước quất uống giã rượu, giải khát.

255. Rắn. *Tên khoa học:* Naja.

Công dụng: Làm thuốc bổ, khu phong thấp, chữa khớp xương sưng đau, những bệnh thần kinh đau nhức, tê bại, bán thân bất toại, nhọt độc. Mật rắn chữa ho, đau lưng, đau đầu khó chữa.

256. Rắn hổ mang. *Tên khoa học:* Naja + Naja - hannah cantor

Rắn cạp nong. *Tên khoa học:* Bungarus fasciatus sehneider

Công dụng: Thịt rắn là thuốc bổ chữa đau nhức, tê liệt, bán thân bất toại. Nọc rắn làm thuốc xoa bóp, giảm đau.

257. Rau dền gai. *Tên khoa học:* Amaranthus spinosus L.

Công dụng: Lá và ngọn non trị phù thũng chữa các bệnh về thận, lỵ, điều kinh, làm long đàm chữa ho và các bệnh đường hô hấp. Phần cây có tác dụng tiêu viêm trị mụn nhọt.

258. Rau dền tía. *Tên khoa học:* Amaranthus lividus L. Tên khác: Dền tía, rau dền.

Công dụng: Dùng cho phụ nữ sau sinh ăn cho lành dạ, thu liễm, lợi niệu. Hạt có tác dụng thanh can minh mục.

259. Rau dệu. *Tên khoa học:* Altrnanthera sessilis A.D.C. Tên khác: Dệu, rau diếp bò.

Công dụng: Chữa bệnh đường hô hấp, bệnh đường tiết niệu, chảy máu cam, ỉa ra máu, li tác dụng giống như rau sam, cỏ sữa. Dùng ngoài trị viêm da, Eczema, rần cấn, nhuận gan lợi sữa như rau má.

260. Rau đay. *Tên khoa học:* Corchorus olitorius L.

Công dụng: Làm rau ăn. Chữa táo bón, chữa ho, lợi sữa và làm thuốc bổ.

261. Rau má. *Tên khoa học:* Centella asiatica Urb. Tên khác: Tích tuyết thảo.

Công dụng: Giải nhiệt, giải độc, tương tiểu, chữa thổ huyết, tả ly, khí hư, bạch đới, đới sữa, phụ nữ kinh nguyệt đau bụng đau lưng.

262. Rau muống. *Tên khoa học:* Ipomoea aquatica Forssk.

Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu cầm máu, chữa ngộ độc thức ăn, tiểu tiện không thông, ho ra máu, trĩ chảy máu, xuất huyết dạ dày.

263. Rau ngót. *Tên khoa học:* Sauropus androgynus Merr.

Công dụng: Làm rau ăn bổ ích cơ thể, tăng cường chức năng tiêu hoá và bài tiết. Lá giã lấy nước hoà mật ong đánh tưa lưỡi trẻ em, chữa sốt rau sau đẻ. Lá giã lấy nước uống bã đắp trị rần cấn. Rễ dùng làm lợi tiểu, thông huyết kích thích sự co bóp tử cung.

264. Rau răm. *Tên khoa học:* Polygonum odoratum Lour. Tên khác: Thuỷ liễu.

Công dụng: Kích thích tiêu hoá, chữa rần cấn. Đắp ngoài chữa hắc lào.

265. Rau rút. *Tên khoa học:* Neptunia oleracea Lour.

Công dụng: Làm rau ăn, trị sốt cao, nóng ruột, tiểu tiện kháng thông, bướng cổ.

266. Rau sam. *Tên khoa học:* Portulaca oleraceae L. Tên khác: Mã xỉ hiện.

Công dụng: Chữa li trực trùng, tiểu tiện đục khó. Dùng ngoài giã nhỏ đắp mụn nhọt, chốc lở.

267. Rau mèo. *Tên khoa học:* Orthosiphon spiralis Merr.

Công dụng: Chữa viêm cấp và mạn, viêm bàng quang, sỏi niệu đạo, thấp khớp

268. Râu ngô. *Tên khoa học:* Stigmata Maydis.

Công dụng: Thông mật, lợi tiểu tiện dùng trong các bệnh về tim, đau thận, sỏi thận, chữa viêm túi mật viêm gan do trở ngại bài tiết dịch mật.

269. Riềng: *Tên khoa học:* Alpinia officinarum Hance. Tên khác: Cao lương khương, tiểu lương khương, phong khương.

Công dụng: Ôn trung tán hàn, giảm đau, tiêu thực, kích thích tiêu hoá, chữa đầy bụng, đau dạ dày, di lỏng, sốt rét, sốt nóng, trúng phong hàn nôn mửa.

270. Sả. *Tên khoa học:* Cymbopogon nardus Rendl. Tên khác: Cỏ sả, lá sả, sả chanh, hương mao.

Công dụng: Kích thích tiêu hoá, ăn uống ngon miệng, thông tiểu tiện, ra mồ hôi, chữa cảm sốt.

271. Sài đất. *Tên khoa học:* Wedelia calendulacea Less. Tên khác: Ngổ núi, cúc nháp, hoa múc, húng trám.

Công dụng: Chữa rôm sảy, mụn nhọt chốc đầu cảm cúm, bạch hầu, viêm amydan, viêm đường hô hấp, viêm đường tiết niệu.

272. Sâm ruộng. *Tên khoa học:* Wahlenbergia marinata A.D.C.

Công dụng: Chữa trẻ em cam tích, viêm phổi, phong thấp tê bại, đau răng.

273. Sắn dây. *Tên khoa học:* Pueraria thomsonii Benth.

Công dụng: Củ sắn dây còn gọi là cát căn dùng chữa cảm mạo phát sốt kháng ra mồ hôi, miệng khô, họng khát hoặc cảm sốt đau cơ bắp, trị ỉ ra máu, ban sởi mới phát, mụn nhọt. Bột sắn dây dùng ăn uống cho mát giải nhiệt, làm tá dược chế thuốc viên. Lá sắn dây tươi làm thuốc trị rắn cắn.

274. Sắn sặt. *Tên khoa học:* Humulus sandens Merr.

Công dụng: Chữa lỵ, bệnh phổi, viêm thận.

275. Sắn thuyên: *Tên khoa học:* Syzygium resinosum Merr.

Công dụng: Lá tươi giã nát đắp lên vết thương chảy mủ dai dẳng, bỏng, vết mỗ nhiễm trùng, gãy xương hở, hoại tử da.

276. Sấu. *Tên khoa học:* Dracontomelon duperreanun Pierre. Tên khác: Long cóc, sấu trắng.

Công dụng: Canh sấu làm ngon miệng, kích thích tiêu hoá, chữa phong độc khắp mình nổi mẩn, ngứa đau, quả sấu nấu canh cá diếc hoặc thịt vịt trị phụ nữ có thai nôn mửa. Sấu chín làm long đờm, lợi họng, giải khát, giải rượu. Lá đun nước rửa chữa mụn hoại tử. Vỏ, thân trị bỏng, xuất huyết tử cung cơ năng.

277. Sen. *Tên khoa học:* Nelumbo nucifera Gaertn. *Tên khác:* Liên, quỳ.

Công dụng: Dùng hạt làm thuốc bổ tì, dưỡng tâm, sáp trường, chữa di tinh, suy nhược thần kinh, mất ngủ. Tâm sen chữa tâm phiền, thổ huyết. Ngó sen làm thuốc cầm máu.

278. Seo gà. *Tên khoa học:* Pteris multifida Poir. *Tên khác:* Phượng vĩ thái, phượng vĩ, theo gà.

Công dụng: Chữa lị ra máu, ỉa chảy, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm hầu họng.

279. Su hào. *Tên khoa học:* Brassica caulorapa Pasp.

Công dụng: Làm rau ăn, trị tì hư hoả vượng, vỏ củ làm tan đờm, lá và hạt chữa loét hành tá tràng.

280. Sứ quân tử. *Tên khoa học:* Quisqualis indica L. *Tên khác:* Cây quả giun, quả nắc, sứ quân tử.

Công dụng: Làm thuốc tẩy giun sán. Chữa chứng cam trẻ em, làm khơi tì vị, lở ngứa trẻ em, trẻ em tiểu tiện đục, hư thũng. Sắc ngâm chữa chân răng đau nhức.

281. Táo. *Tên khoa học:* Zizyphus jujuba Lamk. *Tên khác:* Toan táo nhân.

Công dụng: Bổ can đởm, định tâm, an thần, chữa hư phiền không ngủ được, hồi hộp hay quên, ít tân dịch, người yếu ra nhiều mồ hôi.

282. Tắc kè. *Tên khoa học:* Gekko gekko L. *Tên khác:* Đại bích hổ, cáp giới.

Công dụng: Bổ phế thận ích tinh trợ dương, chữa hen suyễn, hư hao, tiêu khát.

283. Tề thái. *Tên khoa học:* Capsella brussapastoris Medie. *Tên khác:* Cỏ tâm giác.

Công dụng: Chữa cảm mạo, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, sỏi tiết niệu, các chứng xuất huyết như thổ huyết băng huyết đái ra máu.

284. Thạch sùng. *Tên khoa học:* Hemidactylus fenatus Schlegel. *Tên khác:* Thử cung, thiên long, bích hổ.

Công dụng: Trừ phong chữa đau nhức xương, trúng phong, tiêu hòn cục, mụn nhọt, tràng nhạc, rắn rết cắn, suy nhược thần kinh, bệnh dạ dày ruột, tiêu hoá kết, bán thân bất toại, viêm khớp mạn tính, đau thần kinh, nhức đầu kinh niên không rõ nguyên nhân.

285. Thanh cao. *Tên khoa học:* *Artemisia apiaceae* Hance. Tên khác: Hương cao, thảo cao, thanh hao.

Công dụng: Trừ phục nhiệt ở âm phận chữa cốt chùng, lao nhiệt, mồ hôi trộm, sốt rét, mụn nhọt, vàng da, cầm máu chữa đổ máu cam đại tiện ra máu, chữa mệt nhọc ăn kém. Dùng ngoài chữa mụn nhọt lở ngứa. Hiện nay là vị thuốc chữa sốt rét.

286. Thanh táo. *Tên khoa học:* *Justicia gendarussa* L. Tên khác: Tần cửu, tần giao.

Công dụng: Thường trồng làm hàng rào ở vườn cảnh, công viên, trường học. Lá hạ nhiệt, trị xuyên, giã đắp ngoài nơi vết thương dập dập. Toàn cây trị gãy xương, sái chân, phong thấp viêm khớp xương. Rễ trị vàng da, giải độc rượu, còn trị thấp khớp, bó gãy xương, trẹo khớp. Vỏ rễ, vỏ cây sắc uống hoặc ngâm rượu chữa tê thấp. Rễ và cành lá dùng tươi đắp vết thương, chỗ sưng tấy và bó gãy xương.

287. Thần lãn. *Tên khoa học:* *Mabuya* sp.

Công dụng: Cho trẻ em ăn chữa hen suyễn, gây yếu.

288. Thảo quyết minh. *Tên khoa học:* *Cassia tora* L. Tên khác: Quyết minh, hạt muông, giả lục đậu, lạc giời.

Công dụng: Thanh can, ích thận, khu phong, sáng mắt, nhuận tràng thông tiện, chữa đau mắt, cao huyết áp, nhức đầu, hoa mắt, mất ngủ, táo bón. Dùng ngoài chữa hắc lào, chàm mặt trẻ em.

289. Thầu dầu. *Tên khoa học:* *Evodia lepta* Merr. Tên khác: Thầu dầu, dầu dẫu, bí bãi.

Công dụng: Lá và cành tươi nấu với nước tắm ghẻ lở, rửa các vết loét, chốc dẫu. Thân và rễ dùng làm thuốc bổ, điều kinh.

290. Thầu dầu. *Tên khoa học:* *Ricinus communis* L. Tên khác: Đu đủ tía, dầu ve, tì ma.

Công dụng: Làm thuốc tẩy, chữa sốt nhau sau đẻ, bị cảm méo miệng mất.

291. Thiên lí. *Tên khoa học:* Telosma cordata Merr. *Tên khác:* Hoa thiên lí, dạ lải hương.

Công dụng: Hoa nấu canh ăn mát và bổ. Lá chữa lòi dom, sa dạ con.

292. Thiên môn đông. *Tên khoa học:* Asparagus cochinchinensis Merr. *Tên khác:* Dây tóc tiên.

Công dụng: Dưỡng âm, nhuận táo, thanh nhiệt, hoá đờm dùng chữa ho, thổ huyết, tiêu khát, nhiệt bệnh tân dịch hao tổn, tiện bí, chữa sốt, làm thuốc bổ.

293. Thóc lép. *Tên khoa học:* Desmodium gangeticum DC. *Tên khác:* Cỏ cháy.

Công dụng: Trị các bệnh về thận, phù thũng, sỏi mật, ho hen, dùng ngoài rửa vết thương, trị rần cắn.

294. Thóc lép bướm: Desmodium laxiflorum DC. *Tên khác:* Cây mui, cây bướm.

Công dụng: Lá cây nấu nước uống mát và bổ. Rễ trị rần cắn, chấn thương, đau dạ dày, viêm da dị ứng, sỏi bàng quang.

295. Thuốc bỏng. *Tên khoa học:* Kalanchoe pinnatifida Pers. *Tên khác:* Sống đời.

Công dụng: Giải độc, chữa lị, đắp vết thương, ngoại thương xuất huyết, chữa viêm đường tiêu hoá.

296. Thủy tô lá thuôn. *Tên khoa học:* Stachys oblongifolia Wall. ex Benth.

Công dụng: Trị lị kéo dài, bệnh hư nhược kéo dài và ngoại thương xuất huyết.

297. Tía tô. *Tên khoa học:* Perilla frutesces Britt. *Tên khác:* Tử tô.

Công dụng: Cành và lá non làm rau gia vị, toàn cây làm thuốc trị sổ mũi, đau đầu, ho, đau tức ngực, nôn mửa, an thai, giải độc cua cá.

298. Tơ hồng. *Tên khoa học:* Cuscuta sinensis Lamk. *Tên khác:* Dây tơ hồng, đậu kí sinh, miễn tử.

Công dụng: Chữa bệnh phổi, chướng bụng, táo bón, dùng ngoài rửa mụn nhọt, sạm da. Hạt còn gọi là thổ ti tử có tác dụng bổ thận chữa lưng đau gối mỏi, liệt dương di tinh, đái đêm, đái đục, đầu vầng mắt hoa, thị lực giảm, động thai.

299. Tơ xanh. *Tên khoa học:* Cassytha filiformis L. *Tên khác:* Tơ hồng xanh.

Công dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, lợi tiểu, hoạt huyết, chỉ huyết, dùng trị các

bệnh về phổi, cảm mạo, phát sốt nhức đầu, viêm thận, phù thũng, viêm niệu đại, chảy máu cam, đái ra máu, viêm gan cấp, chân tay yếu mỏi, liệt dương, giang mai.

300. Tóc rối. *Tên khoa học:* Crinis. Tên khác: Huyết dư thán.

Công dụng: Tiêu ứ cầm máu chữa thổ huyết, chảy máu cam, lỵ ra máu, tiểu tiện ra máu, đại tiện khó khăn.

301. Tỏi đỏ. *Tên khoa học:* Eleuterine subaphylla Gagnep. Tên khác: Tỏi lào, sâm cau, sâm đại hành, kiệu đỏ.

Công dụng: Tiêu độc chữa chốc đầu trẻ em, nhọt đầu đinh, viêm da mủ, viêm họng cấp mạn, chàm nhiễm trùng, tổ đỉa, vẩy nến, làm thuốc bổ máu, chữa mệt mỏi.

302. Trầu không. *Tên khoa học:* Piper betle L.

Công dụng: Thường dùng chữa các vết lở loét, mụn nhọt, vết chàm.

303. Tử vi. *Tên khoa học:* Lagerstroemia indica L. Tên khác: Cây tường vi.

Công dụng: Vỏ thân trị đau họng, bế kinh, lở ngứa ngoài da. Hoa dùng trị sản hậu lưu huyết máu đọng thành hòn cục, đới hạ. Rễ dùng trị mụn nhọt sưng đau, đầu mặt tay chân ghẻ lở, viêm tuyến vú, viêm gan, xơ gan, bụng chướng nước và các loại xuất huyết.

304. Vạn niên thanh. *Tên khoa học:* Aglaonema siamense Engl.

Công dụng: Chữa rắn cắn, sưng đau cổ họng. Dùng ngoài đắp chữa mụn nhọt.

305. Vạn tuế. *Tên khoa học:* Cycas revoluta Thunb.

Công dụng: Chữa viêm dạ dày, loét hành tá tràng, cao huyết áp, đau dây thần kinh, ung thư. Rễ chữa thấp khớp.

306. Vảy ốc. *Tên khoa học:* Phyllanthus virgatus Forst. F

Công dụng: Trị cam tích trẻ em.

307. Vòi voi. *Tên khoa học:* Heliotropium indicum L. Tên khác: Dền voi.

Công dụng: Trị mẩn ngứa, chế thành cao trị bong gân, tụ huyết, phong tê thấp.

308. Vừng. *Tên khoa học:* Seramum indicum DC. Tên khác: Mè, du tử miêu, chi ma, hắc chi ma, hồ ma

Công dụng: Thuốc bổ ngũ tạng, nhuận tràng, lợi sữa, chữa cao huyết áp.

309. Xạ can. *Tên khoa học:* Beilamcanda sinensis Lem. Tên khác: Cây rẻ quạt.

Công dụng: Thanh hoả, giải độc, tán huyết, tiêu đờm chữa viêm họng, amidan sưng mủ, đau cổ, đờm nghẹn ở họng. Ngoài ra còn dùng chữa sốt, đại tiểu tiện không thông, sưng vú tắc tia sữa, kinh nguyệt đau.

310. Xác lột ve sầu. *Tên khoa học:* Periostracum cicadae. *Tên khác:* Thuyền thuế, thuyền thoát.

Công dụng: Tán phong nhiệt, giải kinh tuyên phế, thấu đậu chẩn, chữa đậu chẩn, trẻ em kinh phong co giật, ho cảm mất tiếng.

311. Xoài. *Tên khoa học:* Mangifera indica L.

Công dụng: Thịt quả dùng trị bệnh bại huyết. Nhân quả trị ho, sán khí, giun, kiết lỵ. Lá trị các bệnh đường hô hấp, thủy thũng và dùng ngoài trị viêm da, ngứa ngứa. Nhựa từ vỏ dùng trị kiết lỵ, bạch đới, kinh nguyệt quá nhiều.

312. Xôn đỏ. *Tên khoa học:* Salvia coccinea L.

Công dụng: Trị sản phụ băng huyết, sốt cao và co giật bụng không ngừng.

313. Xuân hoa. *Tên khoa học:* Pseuderanthemum paletiferum Radik. *Tên khác:* Hoàn ngọc, nhật nguyệt, tu linh, cây con khỉ.

Công dụng: Khôi phục sức khoẻ cho người ốm. Chữa rối loạn tiêu hoá, táo bón, đau bụng không rõ nguyên nhân. Chữa chấn thương đụng dập. Chữa viêm đường tiết niệu, viêm thận cấp mãn. Chữa viêm dạ dày, đại tràng, trĩ. Chữa các bệnh u: U phổi, giảm đau trong ung thư gan. Điều hoà huyết áp.

314. Xương bồ. *Tên khoa học:* Acorus gramineus Soland. *Tên khác:* Thạch xương bồ, thủy xương bồ.

Công dụng: Tẩy uế, khai khiếu, tuyên khí, trục đờm, chữa thần kinh suy nhược, kém tiêu hoá, thông cửu khiếu, sáng tai mắt, ôn tràng vị, trị phong hàn tê thấp. Gần đây được dùng làm thuốc điều hoà nhịp tim trong nhịp xoang nhanh, ngoại tâm thu.

315. Xương rồng. *Tên khoa học:* Euphorbia antipuarum L.

Công dụng: Chữa sâu răng, mụn nhọt, ghẻ.

316. Xương sông. *Tên khoa học:* Blumea myriocephala DC. *Tên khác:* Rau sùng, ăn gỏi, xang sông.

Công dụng: Dùng làm gia vị. Chữa cảm sốt, chữa ho suyễn, nôn mửa, đầy bụng, chườm lên chỗ đau nhức, thấp khớp.

317. Ý dĩ. *Tên khoa học:* Coix lachryma jobi L. *Tên khác:* Dĩ mễ, dĩ nhân, ý dĩ nhân, hạt bo bo.

Công dụng: Kiện tì bổ phế, thanh nhiệt thẩm thấp, lợi tiểu tiện, tiêu thuỷ thũng, chữa thuỷ thũng cước khí tiết tả, phế ung, phế nuy, phong thấp, gân co quắp lâu ngày không khỏi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Những tài liệu về lịch sử

1. Bộ Y tế. *Sơ lược lịch sử y tế Việt Nam*, tập I. Nxb. Y học, 1995.
2. Bộ Y tế. *Sơ lược lịch sử y tế Việt Nam*, tập II. Nxb. Chính trị quốc gia, 1999.
3. Bộ Y tế - Bệnh viện K. *Sơ lược lịch sử Bệnh viện K*. Nxb. Y học, 1999.
4. Bệnh viện Việt Đức. *Sơ lược lịch sử 90 năm Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức Hà Nội (Bệnh viện Phủ Doãn)*. Nxb. Y học, 1996.
5. Viện Y học cổ truyền Việt Nam. Lê Trần Đức chủ biên. *Sơ thảo lịch sử y học cổ truyền Việt Nam*. Nxb. Y học 1995 và một số tài liệu nội bộ khác.
6. Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng. *Thời đại Hùng vương*. Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội, 1973.
7. Trương Hữu Quỳnh chủ biên. *Đại cương lịch sử Việt Nam (từ nguyên thủy đến 1858)*, tập I, tái bản lần thứ 7. Nxb. Giáo dục. 2004.
8. Nguyễn Khánh Toàn chủ biên. *Lịch sử Việt Nam (từ 1802 đến 1945)*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội 1985.
9. Lê Mậu Hân chủ biên. *Đại cương lịch sử Việt Nam (từ 1945 đến 2000)*, tập III, tái bản lần thứ 6. Nxb. Giáo dục 2003.
10. *Lịch sử y học cổ truyền Hà Nội* (dự thảo).
11. *Tóm tắt lịch sử Bệnh viện Y học dân tộc Hà Nội 1954-1994* (dự thảo).
12. Hoàng Bảo Châu: *Lịch sử Viện Y học cổ truyền Việt Nam 1957-1977* (tài liệu nội bộ).

B. Những văn bản của Đảng và Nhà nước.

1. Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Hội nghị cán bộ y tế toàn quốc (27.2.1955).

2. Nội dung “Kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại để xây dựng nền y học Việt Nam” trong các báo cáo chính trị, nghị quyết các đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam từ lần thứ III (1960 đến lần thứ VIII (1996).

3. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1980 và 1992.

4. Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1988.

5. Pháp lệnh hành nghề y được tư nhân năm 1988.

6. Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, Hội nghị lần thứ IV về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc sức khoẻ nhân dân (1993).

7. Thủ tướng Chính phủ - Nghị định về thành lập Viện Đông y trực thuộc Bộ Y tế, số 238 TTg ngày 07.06.1957.

8. Phủ thủ tướng - Chỉ thị về việc tăng cường công tác Đông y - số 101 TTg ngày 15.03.1961.

9. Phủ thủ tướng - Chỉ thị về việc tăng cường công tác y tế trong tình hình mới, số 104 ngày 23.08.1965.

10. Phủ thủ tướng - Chỉ thị về khai thác và phát triển cây thuốc và động vật làm thuốc, số 210 TTg/VG ngày 06.12.1966.

11. Phủ thủ tướng - Chỉ thị về tăng cường công tác nghiên cứu Đông y kết hợp Tây y, số 21 Chính phủ ngày 19.02.1967.

12. Hợp đồng chính phủ. Nghị quyết về phát triển y học dân tộc cổ truyền kết hợp chặt chẽ với y học hiện đại, số 266/ Chính phủ ngày 19.10.1978.

13. Hội đồng bộ trưởng. Nghị định về ban hành điều lệ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, số 23 HĐBT ngày 24.01.1991.

14. Chính phủ. Nghị định về thu một phần viện phí, số 95/Chính phủ ngày 27.08.1994.

15. Chính phủ. Nghị quyết 37 Chính phủ (20.06.1996) về phát huy phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

16. Chính phủ. Quyết định 222/2003 (ngày 03.11.2003) về việc phê duyệt chính sách quốc gia về y dược học cổ truyền đến năm 2010.

C. Những văn bản của Bộ Y tế.

1. Thông tư về việc nghiên cứu Đông y số 2-BYT/TT ngày 17.01.1957.

2. Thông tư về việc thành lập Vụ Đông y và Viện Nghiên cứu Đông y số 22/BYT ngày 17.6.1957.
3. Thông tư về việc mời lương y đến bệnh viện tham gia điều trị, phổ biến kinh nghiệm, số 3/BYT-TT ngày 31.1.1967.
4. Quyết định của bộ trưởng về việc tách lớp thuốc Nam dân lập ra khỏi Viện Đông y và thành lập trường trung học thuốc Nam lấy tên là Trường Tuệ Tĩnh trực thuộc bộ, số 133/BYT.QĐ ngày 27.12.1971.
5. Thông tư về việc hướng dẫn thành lập Viện Đông y ở các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương theo Thông tư Bộ Y tế-Nội vụ (số 5-TT/LB ngày 21.2.1967) số 8-BYT/TT ngày 27.12.1974.
6. Chỉ thị về việc tăng cường thuốc Nam châm cứu ở xã, huyện, số 23 BYT/Công ti ngày 17.7.1976.
7. Thông tư về việc hướng dẫn phát triển y học cổ truyền dân tộc kết hợp chặt chẽ với y học hiện đại, số 32-BYT/TT ngày 20.11.1978.
8. Quyết định về việc đổi tên đơn vị của các tổ chức Đông y: Viện Đông y bằng Viện Y học dân tộc cổ truyền trung ương, phòng đông y trực thuộc sở bằng phòng y học tộc..., số 494-BYT/QĐ ngày 20.6.1980.
9. Thông tư về quy định với vị trí chức năng nhiệm vụ, tổ chức y học dân tộc trong các bệnh viện có giường bệnh, số 15-BYT/TT ngày 27.6.1989.
10. Quyết định về việc ban hành điều lệ phòng chẩn trị y học dân tộc của cấp hội y học cổ truyền dân tộc số 508-BYT/QĐ ngày 6.9.1989.
11. Thông tư về hướng dẫn thực hiện pháp lệnh hành nghề y dược tư nhân... số 8-BYT/QĐ ngày 2.5.1994.
12. Thông tư về quy định vị trí chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, biên chế bệnh viện y học dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, số 23-BYT/TT ngày 31.10.1989.
13. Chỉ thị về tăng cường chỉ đạo công tác thuốc Nam châm cứu trong tình hình mới số 11-BYT/CT ngày 6.7.1990.
14. Thông tư liên ngành y tế-Hội chữ thập đỏ về việc đẩy mạnh trồng và sử dụng thuốc Nam trong CSSKBD số 28/TT-LN ngày 8.12.1990.
15. Thông tư liên ngành y tế - Hội chữ thập đỏ về việc đẩy mạnh trồng và sử dụng cây thuốc Nam trong CSSKBD, số 28/TT-LN ngày 27.12.1990.

16. Thông tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định 23/HĐBT ngày 24.7.1991 về điều lệ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền dân tộc, số 11-BYT/TT ngày 23.4.1991.

17. Quyết định về ban hành quy chế đánh giá an toàn và hiệu lực thuốc cổ truyền, số 371-BYT/QĐ ngày 12.3.1996.

18. Quyết định về cơ chế nghiên cứu thử lâm sàng, số 186-BYT/QĐ ngày 6.3.1975.

19. Chỉ thị về khôi phục vườn thuốc Nam tăng cường sử dụng các phương pháp xoa bóp day ấn y học cổ truyền để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, số 3/BYT-CT ngày 1.3.1996.

Thông tư hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ tổ chức khoa y học cổ truyền trong viện, bệnh viện y học hiện đại, số 2-BYT/TT ngày 28.2.1997.

Thông tư số 13/1999/TTBYT ngày 6.7.1999, hướng dẫn thực hiện pháp lệnh hành nghề y được tư nhân trong lĩnh vực y học cổ truyền.

D. Những văn bản tư liệu của Hà Nội.

1. Quyết định của Ủy ban Hành chính về việc sáp nhập phòng Đông y Hà Nội số 2550/QĐ-PC ngày 7.11.1960.

2. Quyết định của ủy ban Hành chính về việc sáp nhập phòng Đông y thống nhất ở 20B Hàng Ngang vào Bệnh viện Hữu nghị, lấy tên là Bệnh viện Hữu nghị, số ngày 31.10.1963.

3. Quyết định của Ủy ban Hành chính về việc sáp nhập Bệnh viện Y học dân tộc Hà Nội và Bệnh viện đa khoa Thăng Long thành Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nội số 58 - 1998/UB-QĐ ngày 29.10.1998.

4. Sở Y tế. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về quản lý hành nghề y được tư nhân tại Hà Nội (21.5.1999).

D. Hội Đông y cổ truyền Hà Nội

1. Báo cáo công tác năm 1997, phương hướng công tác năm 1998.

2. Báo cáo của thành hội nhân 40 năm thành lập hội (năm 2000).

3. Báo cáo tổng kết năm 2004, phương hướng công tác năm 2005.

E. Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nội

1. Sơ kết tổng kết cuối tháng đầu năm và kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm 2000.
2. Báo cáo kết quả hoạt động đầu ngành y học cổ truyền năm 2003.
3. Tổng kết công tác năm 2004.
4. Lê Xuân Lan (giám đốc bệnh viện). Thừa kế và bước đầu ứng dụng y học cổ truyền tại thủ đô Hà Nội.

G. Ban tổng kết chuyên môn Đông y trung ương và Hà Nội

Tài liệu tổng kết hội nghị Đông y chuyên đề thành phố Hà Nội về:

1. Bệnh đường hô hấp và bệnh tiêu hoá (11-12-13 tháng 10.1962).
2. Bệnh phong thấp (7-8-9 tháng 2.1963).
3. Thuốc bổ Đông y (tháng 5.1963).
4. Bệnh ngoài da (24-25 tháng 7.1964).
5. Bệnh thận và bàng quang (24-25 tháng 7.1964)
6. Cấp cứu phòng không (năm 1965).

H. Tài liệu các hội nghị thuốc Nam và châm cứu toàn Miền Bắc

1. Lần thứ nhất (tháng 8.1961), y học thực hành số 11-1961-Đặc sản hội nghị thuốc Nam toàn Miền Bắc lần thứ nhất: Bộ Y tế.
2. Lần thứ hai (ngày 9.11.1962), kinh nghiệm sử dụng thuốc Nam Nxb. Y học.1963.
3. Lần thứ ba (1966), y học thực hành số 134-tháng 8.1966, chuyên san.
4. Hội nghị thuốc Nam và châm cứu lần thứ tư. Bộ Y tế.
5. Lần thứ sáu (9.1969), các báo cáo: một số bệnh chữa bằng sản phẩm ong, 6 báo cáo thuốc Nam của Trường Đại học Y, nghiên cứu viêm gan siêu vi trùng của bệnh viện B Hà Nội, thủy châm của Hội Đông y, tóm tắt báo cáo 16 đề tài chuyên môn, kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong ngành mắt, y học thực hành số 208 tháng 7.8.1977, T13-15.

I. Tài liệu hội nghị hội thảo Bộ Y tế

1. Hội thảo quốc gia về thừa kế và bước đầu ứng dụng y học cổ truyền trong phòng và chữa bệnh ở Việt Nam (11.1986).

2. Hội thảo quốc gia về nghiên cứu cây thuốc (1.1987).
3. Hội nghị tổng kết 30 năm kế thừa và phát huy phát triển y học cổ truyền Việt Nam (1961-1991).
4. Hội thảo tổ chức chỉ đạo việc mở rộng việc xã hội hoá y học cổ truyền chăm sóc sức khoẻ cộng đồng (22-23.8.1994).
5. Hội nghị quốc tế ASEM về tổng kết y học cổ truyền và y học hiện đại trong chăm sóc sức khoẻ cộng đồng (18-19.3.1999).
6. Hội nghị quốc tế ASEM về tổng kết y học cổ truyền và y học hiện đại trong chăm sóc sức khoẻ cộng đồng (4-5.12.2000).

K. Các tài liệu của viện y học truyền Hà Nội, Viện Châm cứu.

1. 25 năm thừa kế và nghiên cứu y học dân tộc 1957-1982 (1983).
2. Tóm tắt các công trình nghiên cứu khoa học 1957-1987 (lưu hành nội bộ (10.1987)).
3. Sơ kết danh mục các đề tài nghiên cứu và thừa kế và thực nghiệm về y học cổ truyền (1957-1988) (tổng cộng 811 đề tài).
4. Báo cáo tổng kết chương trình nghiên cứu kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại kế hoạch 1989-1990, cấp Bộ Y tế.
5. Báo cáo tổng kết chương trình nghiên cứu kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại kế hoạch 1991-1995, cấp Bộ Y tế.
6. Tóm tắt đề tài cấp nhà nước mã số KHCN-1106: nghiên cứu kết hợp y học cổ truyền với y học dân tộc hiện đại trong điều trị một số bệnh giai đoạn 1996-1998, dự án KHCN 11-DA4 về hoàn thiện công nghệ 5 bài thuốc cổ truyền phục vụ cộng đồng, đề tài: châm cứu điều trị cắt cơn nghiện ma túy.
7. Một số công trình nghiên cứu khoa học về châm cứu (1989).

L. Các tài liệu khác

1. Bộ Y tế-Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác bảo vệ sức khoẻ. Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc kết hợp Đông Tây y. Nxb. Chính trị Quốc gia. 1997.

2. Đỗ Nguyên Phương-Nguyễn Khánh Bất-Nguyễn Cao Thâm, Chủ tịch Hồ Chí Minh với y tế. Kết hợp Đông Tây y theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Nxb. Chính trị Quốc gia 1999.

3. Bộ Y tế: 55 y được cổ truyền dưới chính quyền cách mạng (1945-2000). Tài liệu dành cho cán bộ ngành y tế. Hà Nội 2000.

4. Hoàng Bảo Châu: Cách mạng khoa học kỹ thuật với ngành Đông y. Hội nghị cán bộ khoa học kỹ thuật toàn quốc 1976, tập 5, T.329-337.

5. Hoàng Bảo Châu- y học cổ truyền Việt Nam. Tạp chí khoa học và Tổ quốc, Liên hiệp Hội khoa học kỹ thuật số 7-8-2005, T7-10.

Nguyễn Quang Sáng - Lê Giang. Hành trình một đời người. Nxb. Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh 1991, T49, T87, T115-116.

7. Tạp chí y học cổ truyền Việt Nam. Đặc san 40 năm y học cổ truyền Việt Nam 283-284, số 9+10-1997.

8. Lê Anh Tuấn (chủ biên). Nghìn năm lược sử phát triển y tế Thăng Long-Hà Nội. Hà Nội 2002.

9. Tôn Thất Bách (chủ biên). Đại học Y Hà Nội, 2003.

10. Nguyễn Tiến Quyết. Bệnh viện hữu nghị Việt Đức - 100 năm trưởng thành và phát triển - 2006.

11. Trần Thuý Hạnh - Bệnh viện Bạch Mai - 90 năm xây dựng và trưởng thành, 2005 (tài liệu nội bộ)

12. Nguyễn Quốc Triệu - 45 năm thành lập ngành y tế Hà Nội (1954-1999) Số đặc biệt Thông tin sức khỏe và đời sống.

13. Mai Xuân Tường, Bùi Văn Khôi - Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội - 45 năm xây dựng và trưởng thành (10.1963-10.2008).

14. Đỗ Như Hân (chủ biên). Bệnh viện Mắt Trung ương. 50 năm xây dựng và phát triển. Hà Nội 2007.

15. Đinh Ngọc Sĩ, Nguyễn Viết Nhung- Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Trung ương - Lịch sử phát triển và trưởng thành trong thời kỳ đổi mới - tài liệu chưa công bố.

16. Nguyễn Việt Tiến - Bệnh viện Phụ Sản Trung ương. Những năm đổi mới (1986-2007).

17. Nguyễn Trần Hiến. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương. Những năm phát triển và đổi mới (tài liệu chưa công bố).

18. Trần Duy Anh - Bệnh viện Quân đội Trung ương 108. Những năm phát triển và đổi mới (tài liệu chưa công bố).

19. Nguyễn Tiến Bình - Học viện Quân y. Những năm phát triển và đổi mới (tài liệu chưa công bố).

20. Nguyễn Tài Thu - Chăm cứu trong ngành y tế Hà Nội không ngừng phát triển theo ngàn năm Thăng Long lịch sử, 92tr, 8-2008.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	7
<i>Quy tắc chính tả tiếng Việt</i>	9
Phần I. TỔNG QUAN VỀ Y TẾ HÀ NỘI	15
Phần II. Y TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ PHONG KIẾN (1010-1883)	49
I. Nguồn gốc y học cổ truyền Việt Nam	51
II. Y tế Việt Nam - Hà Nội dưới các triều đại độc lập tự chủ thời kì các nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê (939-1009).....	55
Phần III. Y TẾ HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC (1884-1945)	91
I. Tình hình chung	93
1. Sức khỏe nhân dân Hà Nội không được quan tâm đúng mức	93
2. Tình hình vệ sinh phòng bệnh của y tế Hà Nội thời Pháp thuộc	94
3. Thực dân Pháp đầu độc dân ta nói chung và dân Hà Nội nói riêng bằng rượu và thuốc phiện	94
II. Sự khởi đầu của nền y học phương Tây tại Hà Nội	95
1. Thành lập Trường Y khoa Đông Dương	96
2. Thành lập Bệnh viện Bảo hộ (sau này là Bệnh viện Việt Đức, nơi thực tập của sinh viên Trường Y)	103
3. Thành lập Bệnh viện Cống Vọng (sau này là Bệnh viện Bạch Mai)	108
4. Thành lập Bệnh viện Mắt	108

5. Thành lập Bệnh viện Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Trung ương Quân đội 108)	109
6. Bệnh viện Xanh Pôn	109
7. Một số bệnh viện khác	109
III. Những “Thầy thuốc đương thời” được quý mến và những “thầy thuốc tương lai”	111
1. Các thầy thuốc người Pháp:	111
2. Những thầy thuốc người Việt	114
IV. Lòng yêu nước của giới tri thức y dược khoa	121
Phần IV. Y TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY	125
A. Y tế Hà Nội sau ngày độc lập và trong Kháng chiến chống Pháp (1945-1954)	127
I. Hoàn cảnh lịch sử	127
II. Y tế Hà Nội sau ngày độc lập	127
III. Y tế Hà Nội trong Kháng chiến chống Pháp	133
B. Thời kì khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa (10.1954-4.1965)	157
I. Hoàn cảnh lịch sử	157
II. Thời kì khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa (10.1954-1.1961)	157
III. Thời kì kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)	164
C. Y tế Hà Nội tham gia chống chiến tranh phá hoại và trong Kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước (4.1965-30.4.1975)	172
I. Hoàn cảnh lịch sử	172
II. Y tế Hà Nội chống chiến tranh phá hoại và trong Kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước	172
D. Y tế Hà Nội sau khi thống nhất đất nước cho đến nay	183

I. Xây dựng ngành y tế sau khi thống nhất đất nước (1975-1986)	183
II. Ngành y tế Hà Nội thời kì đổi mới (1986-2007)	187
A. Sự phát triển của các cơ sở y tế trung ương trên địa bàn Hà Nội	187
B. Sự phát triển của các cơ sở y tế Hà Nội	203
Kết luận chung	213
Phụ lục các cây con thuốc ở Hà Nội	215
Tài liệu tham khảo	253
Mục lục	261

BÁCH KHOA THU HÀ NỘI

Y TẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH

Biên tập

**BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA**

Chế bản

**VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA**

Sửa bản in

**TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐINH TRỌNG KHÔI**

Trình bày bìa:

PHÙNG MINH TRANG

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học
Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/09-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ **Hà Nội** (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

- * **LỊCH SỬ**
- * **ĐỊA LÝ**
- * **CHÍNH TRỊ**
- * **PHÁP LUẬT**
- * **KINH TẾ**
- * **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
- * **KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**
- * **GIÁO DỤC**
- * **Y TẾ**
- * **VĂN HỌC**
- * **TIẾNG HÀ NỘI**
- * **NGHỆ THUẬT**
- * **THÔNG TIN - XUẤT BẢN**
- * **DI TÍCH - BẢO TÀNG**
- * **DU LỊCH**
- * **TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO**
- * **PHONG TỤC - LỄ HỘI**
- * **THỂ DỤC THỂ THAO**